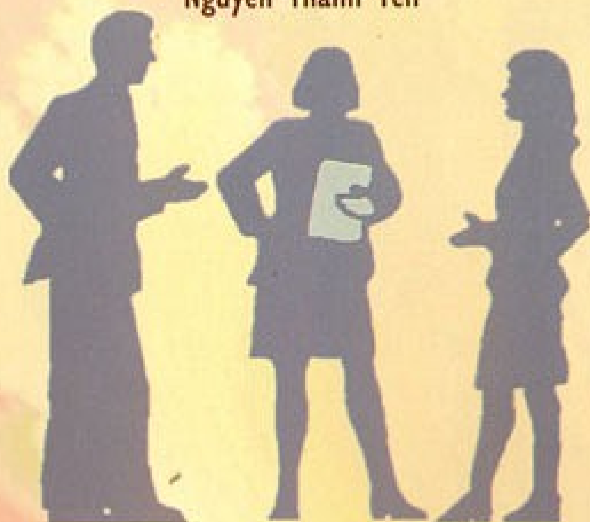
Thực hành
Phiên dịch
Anh - Việt
Việt - Anh

Dùng kèm với 3 băng cassette

Biên dịch
Nguyễn Thành Yến





NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

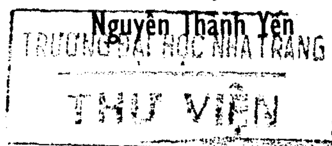
Thực hành

Phiên dịch

Anh - Việt
Việt - Anh

Biên dịch

Nguyễn Thành Yến





NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Contents — Mục lục

Chapter 1 Chương 1

Introduction
Giới thiệu khái quát

Chapter 2 Chương 2

Competency in Oral Interpretation
Nâng cao khả năng phiên dịch

Chapter 3 Chương 3

Situations of Oral Interpretations

Những tình huống phiên dịch

Chapter 4 Chương 4

Simultaneous Interpretation

Phiên dịch đồng thời

Chapter 5 Chương 5

Situations for Simultaneous Interpretation

Những tình huống phiên dịch đồng thời

Chapter 1 *Chương 1*

Introduction
Giới thiệu khái quát

Khái quát về phiên dịch

Có hai hình thức dịch, đó là biên dịch (translation) và phiên dịch (dịch miệng) (oral interpretation). Biên dịch sử dụng chữ viết làm công cụ (writen language), phiên dịch sử dụng ngôn ngữ nói (spoken language). Nói đến dịch thuật, người ta thường liên tưởng đến dịch viết mà quên đi tầm quan trọng của phiên dịch. Thật ra, phiên dịch thường khó hơn biên dịch và được ứng dụng mọi lúc mọi nơi trong mọi tình huống của cuộc sống hàng ngày. Chẳng hạn như từ những chuyến tham quan có sự hiện diện của những người nước ngoài đến những buổi tiếp khách quốc tế, các hội nghị trang trọng có nội dung về kinh tế, chính trị, văn hóa và giáo dục đều nằm trong phạm vi công việc của một phiên dịch viên.

Time — Thời gian dịch

Khi biên dịch, nếu gặp phải một câu (sentence) hay một thành ngữ (idiomatic expression) không biết, chúng ta có thể tham khảo các loại tư liệu và thậm chí có thể đi hỏi người khác, ngoài ra chúng ta còn có thể chỉnh sửa bài dịch bất cứ lúc nào. Trong khi đó, công việc phiên dịch không dễ dàng như vậy. Khi người nói (speaker) vừa nói xong, phiên dịch viên phải lập tức phiên dịch ngay, không có thời gian để chọn lựa từ ngữ hay câu văn cho bóng bẩy. Khi gặp phải những từ ngữ không hiểu rõ, cùng lắm chỉ có thể nói với người nói một câu **Pardon me!** để yêu cầu người ấy lặp lại hay nói rõ hơn, ngoài ra không còn cách nào khác. Nếu phải làm công việc phiên dịch đồng thời (simultaneous interpretation) trong một hội nghị thì ngay cả câu **Pardon me!** chúng ta cũng không có cơ hội để nói.

Là một phiên dịch viên (còn gọi là thông dịch viên interpreter, khác với translator), trước hết chúng ta phải biết được những ưu điểm (strong points) và khuyết điểm (weak points) của mình. Vì tiếng mẹ đẻ của chúng ta là tiếng Việt và đó cũng là ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày nên khả năng sử dụng và xử lý tiếng Việt có lẽ không thành vấn đề, đồng thời khả năng truyền đạt ý nghĩ, tư tưởng tương đối không gặp khó khăn nhiều. Đây chính là ưu điểm của chúng ta trong công việc phiên dịch. Ngược lại, tiếng Anh là ngoại ngữ của chúng ta, trong quá trình học có thể chúng ta không nắm vững các quy tắc ngữ pháp, ngữ điệu, cách phát âm và từ vựng (từ trang trọng, từ thân mật, từ lóng ...), v.v..., nên đây có lẽ là khuyết điểm của chúng ta. Do đó, một phiên dịch viên phải cố gắng tiếp thu càng nhiều tri thức về tiếng Anh càng tốt (vận dụng năm kỹ năng là nghe, nói, đọc, viết và phiên dịch). Ngoài ra, chúng ta còn phải tận dụng cơ hội đặt mình vào những tình huống nói tiếng Anh thực tế, thực hành nói những câu tiếng Anh có các cách diễn đạt khác nhau, để khi thật sự làm công việc phiên dịch, chúng ta có thể có phản ứng nhanh.

Two Forms of Interpretation

Hai hình thức phiên dịch

Hình thức phiên dịch phổ biến nhất là phiên dịch liên tiếp (consecutive interpretation). Dẫn khách du lịch người nước ngoài đi tham quan, tiếp đón các nhân vật quan trọng (VIPs), đàm phán, thương lượng, là phạm vi công việc của một phiên dịch viên liên tiếp. Từ thuở ban sơ, hầu hết các tình huống phiên dịch đều có hình thức phiên dịch liên tiếp. Đặc điểm chủ yếu của phiên dịch liên tiếp là đợi đến khi người nói nói xong một đoạn, phiên dịch viên mới phiên dịch, đây là cách dịch thường thấy nhất trước công chúng.

Hình thức phiên dịch thứ hai là phiên dịch đồng thời (simultaneous Interpretation), nó có lịch sử phát triển khoảng năm mươi năm nay. Sau Thế chiến thứ hai, Liên Hiệp Quốc (United Nations, viết tắt là U.N) được thành lập. Trong khoảng thời gian từ 1945-1946, phiên dịch đồng thời lần đầu tiên được ứng dụng trong hội nghị quốc tế của Liên Hiệp Quốc, từ đó xuất hiện danh từ phiên dịch đồng thời. Về cách thức thực hiện, người ta nối dây micrô của người nói vào một căn phòng đã được cách âm dành cho phiên dịch viên (Interpreter's Room). Ở trong đó, phiên dịch viên chăm chú lắng nghe lời của người nói, quan sát nét mặt và cử chỉ của người ấy qua cửa sổ bằng kính, sau đó qua mọi đường dây khác được nối với các tai nghe (earphone) của những người dự hội nghị, phiên dịch cho họ nghe ngay lập tức. Như vậy, những đại biểu dự hội nghị không hiểu ngôn ngữ của người nói thì cũng hiểu và theo kịp được nội dung của hội nghị.

Nếu trong hội nghị có sử dụng nhiều ngôn ngữ, người ta thiết lập thêm nhiều phòng phiên dịch và các đường dây. Đặc điểm của phiên dịch đồng thời là một khi người nói ngừng phát biểu thì công việc phiên dịch cũng hoàn thành, đúng như nghĩa của từ đồng thời (simultaneous). Thời gian phiên dịch của hình thức này rất cấp bách, do đó hình thức phiên dịch này rất khó. Phiên dịch viên phải rèn luyện chuyên môn cao thì mới có thể thành công. Trước khi thực hiện phiên dịch đồng thời, người ta phải lắp đặt các máy móc điện tử đắt tiền. Thông thường, hình thức phiên dịch này được dùng trong các hội nghị quốc tế trang trọng có sự tham gia của nhiều quốc gia.

Hiện nay, trong một số hội nghị quốc tế ở nước ta cũng đã áp dụng hình thức phiên dịch đồng thời để tiết kiệm thời gian của hội nghị. Trung tâm mậu dịch thế giới (WTC) cũng đã lắp đặt các thiết bị này trong phòng hội nghị. Mặc dù lịch sử hình thành của hình thức phiên dịch này không lâu nhưng do mức lương hậu hĩnh nên đã có rất nhiều phiên dịch viên có năng lực đi theo con đường này, do đó mức độ cạnh tranh công việc tương đối cao.

Qualities of an Interpreter
Phẩm chất của một phiên dịch viên

Trong thực tế, một phiên dịch viên giỏi phải có những phẩm chất gì? Theo kinh nghiệm phong phú của một số phiên dịch viên kỳ cựu (veteran interpreter; experienced interpreter), một phiên dịch viên giỏi cần phải có những phẩm chất sau:

1. Khả năng thông thạo ngoại ngữ

Cho dù khả năng đàm thoại, đọc hiểu ngoại ngữ của chúng ta có giỏi đến đâu, nhưng một khi bắt đầu công việc phiên dịch, chúng ta sẽ phát hiện ra rằng những khả năng này chỉ là một bước mở đầu. Một phiên dịch viên giỏi phải đồng thời có khả năng hiểu được cách dùng các thành ngữ, khẩu ngữ và tục ngữ, v.v... trong tiếng Anh. Tất cả những kiến thức liên quan đến bối cảnh văn hóa của tiếng Anh phiên dịch viên đều phải nắm vững, như vậy mới có thể phiên dịch một cách thông thạo ý (denotation) và hàm ý (connotation) của người nói.

Phiên dịch khác với đàm thoại (conversation). Đàm thoại tiếng Anh chỉ cần dùng tiếng Anh để diễn đạt được ý nghĩ và tình cảm của mình. Phiên dịch đòi hỏi phải thông qua ngôn ngữ để tìm hiểu

tư tưởng và tình cảm của người khác, sau đó diễn đạt ra bằng ngôn ngữ khác. Trong quá trình phiên dịch, chỉ cần có chút gì không rõ đã đủ gây ra việc hiểu sai và dịch sai.

2. Tinh thần trách nhiệm cao

Tinh thần trách nhiệm ở đây có nghĩa là lòng yêu nghề. Công việc của một phiên dịch viên rất đa dạng, phải vận dụng các kiến thức khác nhau về kinh tế, chính trị, văn học, thương mại, v.v... vào bất cứ lúc nào. Do đó, một phiên dịch viên giỏi cũng đồng thời là một quyển bách khoa toàn thư sống (living encyclopedia) hay một cuốn từ điển song ngữ (bilingual dictionary). Phiên dịch viên phải không ngừng nâng cao kiến thức của mình, không những phải tiếp thu những kiến thức mới mà còn phải tự cải thiện mình qua những kinh nghiệm thu được sau mỗi lần phiên dịch.

Muốn trở thành một phiên dịch viên giỏi, chúng ta không thể xem thường công việc chuẩn bị trước khi phiên dịch, cố gắng thu thập các tài liệu có liên quan trước. Khi phiên dịch, một phiên dịch viên phải có tinh thần trách nhiệm cao, phải truyền đạt được ý chính (central idea) của người nói một cách trung thực và chính xác.

3. Kiến thức rộng

Như đã đề cập ở trên, công việc của một phiên dịch viên rất đa dạng, phải vận dụng rất nhiều kiến thức khác nhau, muốn trở thành một quyển bách khoa toàn thư sống hay một cuốn từ điển song ngữ thì thật sự là một điều cực kỳ khó. Tuy nhiên, đây cũng chính là mục tiêu phấn đấu của mỗi phiên dịch viên giỏi.

Ví dụ, khi phiên dịch trong lĩnh vực thương mại, một phiên dịch viên phải hiểu rõ các thuật ngữ chuyên môn (terminology) như price freeze (giá cả ổn định), two-way trade (thương mại song phương), tight money policy (chính sách kiểm soát tiền tệ), v.v... thì mới có thể hiểu được chính xác nội dung lời nói của người nói. Trong thực tế, có nhiều trường hợp cho thấy do thiếu kiến thức trong các lĩnh vực có liên quan, nhiều phiên dịch viên đã hiểu sai hoặc không rõ ý của người nói dẫn đến việc dịch không rõ ràng, thậm chí còn dịch sai.

4. Khả năng nghe nhạy bén

Khả năng nghe nhạy bén không có nghĩa là phải nghe rõ từng từ (words), mà là phải nắm được ý chính (central idea) của câu nói. Chỉ khi thính giác (hearing) kết hợp được với các bước như đã phân tích, lý giải và chuyển dịch, v.v... một cách hữu hiệu, phán đoán được các nội dung thông qua văn cảnh (context), đồng thời phiên dịch nhanh chóng một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác thì mới được gọi là có khả năng nghe nhạy bén.

Do trong tiếng Anh mỗi người có một giọng, cách phát âm, cách dùng ngữ pháp và cách chọn lọc các thành ngữ khác nhau, nên chỉ bằng việc nghe các đài phát thanh ngoại ngữ như BBC, VOA không đủ để chúng ta có được khả năng nghe khi ở trong các tình huống thật. Bởi vì không phải ai cũng có thể phát âm tiếng Anh rõ ràng, chính xác và dùng ngữ pháp tiếng Anh chuẩn như các phát thanh viên đài phát thanh. Một phiên dịch viên giỏi phải luôn luôn đặt mình trong môi trường nói tiếng Anh, nắm bắt các cơ hội nói tiếng Anh với những người nói các ngôn ngữ khác nhau, như vậy mới có thể nâng cao khả năng nghe của mình.

5. Khả năng phát âm tốt

Phiên dịch viên là những người làm cầu nối để mọi người sử dụng các ngôn ngữ khác nhau hiểu nhau, mục đích của họ là trao đổi thông tin. Do đó, khả năng phát âm tốt chính là phẩm chất mà một phiên dịch viên giỏi phải có. Ngoài việc phải nắm vững ngữ điệu (intonation), trọng âm (stress), cách phát âm (pronunciation) và nhịp điệu (rhythm), v.v..., phiên dịch viên còn phải tránh tất cả những khẩu ngữ đệm vào như "ur", "ah", để tránh làm giảm đi sức mạnh và độ chuẩn xác của lời nói.

Đặc biệt là với các từ tiếng Anh, nếu ta sơ ý thêm vào các nguyên âm thường dùng trong văn nói như /eɪ/, /ə/, /e/ thì sẽ làm thay đổi nghĩa của từ đó. Ví dụ, thêm âm /eɪ/ vào trước từ moral (thuộc về/ có đạo đức) thì sẽ nghe thành amoral (vô đạo đức), kết quả là tạo ra một sai sót không có cách nào cứu vãn được.

Ngoài ra, lỗi mà một phiên dịch viên rất thường mắc phải là khi tốc độ nói của người nói nhanh hơn thì tốc độ phiên dịch của mình cũng vô tình nhanh hơn, nên cách phát âm và lời lẽ không rõ ràng, dẫn đến kết quả là người nghe không hiểu gì cả. Người ta thường có ý nghĩ là tốc độ phiên dịch càng nhanh thì chứng tỏ người đó càng có năng lực. Thật ra, "phiên dịch chính xác" mới là mục tiêu mà một phiên dịch viên giỏi nên theo đuổi.

Thật vậy, năng lực của một phiên dịch viên không phải chỉ được đánh giá dựa trên tốc độ phiên dịch. Thực tế cho thấy, theo đuổi tốc độ dịch thường gây ra những sai sót không thể cứu vãn. Vì vậy, cho dù người nói có nói nhanh, chúng ta cũng nên phiên dịch với tốc độ bình thường, rõ ràng, không nên dịch từng câu từng chữ mà nên cố gắng dùng từ ngữ đơn giản, câu ngắn gọn và chính xác nhất để diễn

đạt được hết nội dung của người nói. Hãy nhớ là **If you really try to be perfect in rendering "every individual word", you "end up worse"!** *Nếu bạn thật sự cố gắng làm cho hoàn hảo việc dịch từng từ một, cuối cùng bạn cũng càng tệ hơn thôi!.*

6. Khả năng ghi chép

Mục đích chủ yếu nhất của việc ghi chép (note-taking) là giúp trí nhớ, đặc biệt hữu ích trong trường hợp phiên dịch liên tiếp (consecutive interpretation). Khi người nói nói ra một loạt những con số (figures) hay các danh từ riêng (names of persons and places), việc ghi chép sẽ giúp chúng ta giảm gánh nặng phải nhớ rất nhiều.

Phương pháp ghi chép nhanh gọn nhất là dùng các ký hiệu của ngôn ngữ mục tiêu (target language). Ví dụ như khi dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt, chúng ta ghi chép trực tiếp bằng tiếng Việt để khi phiên dịch, chúng ta chỉ cần đọc ra, không cần phải qua quá trình chuyển đổi từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

Tuy nhiên, đối với những phiên dịch viên mới vào nghề, tốt hơn là không nên cố gắng ghi chép khi phiên dịch, bởi vì nếu không biết cách ghi chép, khả năng nghe và tư duy của phiên dịch viên đó sẽ bị ngắt quãng, nhiều nội dung phát biểu của người nói bị bỏ qua và nội dung phiên dịch trước sau không liên tiếp. Chỉ khi nào đạt được khả năng ghi chép tốt và có thể ứng dụng vào thực tiễn thì chúng ta mới áp dụng việc ghi chép vào phiên dịch để gặt hái thành công.

7. Trí nhớ tốt

Về vấn đề trí nhớ, một phiên dịch viên giỏi phải thực hiện được hai việc:

1. Có sẵn một kho từ vựng phong phú trong trí nhớ và biết cách sử dụng chúng thích hợp, đồng thời phải nắm vững một số thuật ngữ chuyên môn (specialised terms).

2. Ghi nhớ một cách chính xác nội dung mà người nói vừa phát biểu.

Phiên dịch viên có thể có trí nhớ tốt nếu biết tập trung luyện tập.

8. Khả năng phản xạ nhanh và chính xác

Một phiên dịch viên càng có năng lực thì quá trình "nghe → chuyển đổi ngôn ngữ → phiên dịch" càng có xu hướng trở thành phản xạ theo trực giác, tức là khi tai nghe một dạng câu tiếng Anh, trong đầu hiện ra ngay một câu tiếng Việt tương ứng. Đây chính là điều tuyệt vời nhất trong phiên dịch, nó trở thành một hành động phản xạ đối với ngôn ngữ.

Dĩ nhiên, hành động phản xạ này không những phải nhanh mà còn phải chính xác. Nếu không, chỉ phản xạ nhanh thôi thì cũng không khác gì sai sót do theo đuổi tốc độ phiên dịch. Một quy tắc vàng (golden rule) mà một phiên dịch viên giỏi phải luôn ghi nhớ: tính chính xác (accuracy) luôn là quan trọng nhất.

Con người không phải như con vẹt chuyên bắt chước người khác. Điều nên tránh khi dịch (biên dịch và phiên dịch) là dịch như cỗ máy, không linh hoạt. **Idea goes before words.** *Ý tưởng đi trước từ ngữ.* là một nguyên tắc không đổi.

1. Trong tiếng Việt nên dùng càng nhiều từ đơn giản, rõ nghĩa càng tốt. Những từ có nghĩa mập mờ (ambiguity) thường có nhiều cách hiểu khác nhau.

2. Trong tiếng Anh cũng nên dùng những từ đơn giản, ngắn gọn còn gọi là **small words** hay **basic words** và các thành ngữ dễ hiểu để diễn đạt. Sau khi nắm vững hai nguyên tắc này, chúng ta mới có thể xem xét đến việc chỉnh sửa câu văn.

Ngoài ra, chúng ta còn phải đặc biệt lưu ý là khi mới bắt đầu làm công việc phiên dịch, phiên dịch viên thường nhút nhát, hồi hộp trước mọi người, đặc biệt là khi thời gian quá ít ỏi, phải tranh thủ phiên dịch đồng thời, thậm chí có một số phiên dịch viên đã không thể nói lời nào.

Sự hồi hộp, lo sợ ảnh hưởng rất nhiều đến phiên dịch, làm giảm hiệu quả phiên dịch, vì vậy chúng ta phải thực hành nhiều trước khi thật sự bước vào công việc phiên dịch. **Practice makes perfect.** *Có công mài sắt có ngày nên kim.* luôn luôn là một chân lý. Hãy ghi nhớ là phải thực hành phiên dịch nhiều, thu thập kinh nghiệm, có như thế mới có thể khắc phục được tất cả các vướng mắc trong công việc phiên dịch.

Chapter 2 *Chương 2*

Competency in Oral Interpretation

Nâng cao khả năng phiên dịch

1. Dịch một cách tự nhiên

Một phiên dịch viên có giỏi hay không được đánh giá dựa trên hai tiêu chuẩn sau:

1. Người đó có khả năng hiểu (comprehension) hay không, có nắm bắt được ý chính của người nói hay không.

2. Người đó có khả năng diễn đạt (delivery) hay không, có thể phiên dịch một cách chính xác hay không.

Hai khả năng này của phiên dịch viên được thể hiện rõ ràng trong khi người đó làm công việc phiên dịch.

Spoken English
Những yếu tố chính của tiếng Anh khẩu ngữ

Muốn nâng cao hai khả năng trên, trước hết phiên dịch viên phải nắm vững "kết cấu của tiếng Anh khẩu ngữ" (the structure of spoken English), trong đó bao gồm năm yếu tố cơ bản:

Trọng âm **stress**

Cách phát âm **pronunciation**

Ngữ điệu **intonation**

Nhịp điệu **rhythm**

Trật tự từ **word order**

Stress — Trọng âm

Trọng âm là nhấn mạnh âm của các từ chủ yếu (key words) để lôi kéo sự chú ý của người nghe. Do đó, những từ có trọng âm nghe có vẻ dài, cao và vang hơn. Thông thường, trọng âm có thể được dùng để nhấn mạnh giọng điệu, chỉ ra những điểm quan trọng. Muốn diễn đạt được những gì mình muốn nói, phiên dịch viên đương nhiên cũng phải vận dụng hiệu quả của trọng âm.

Tuy nhiên, phải đặc biệt lưu ý một điều là: trong cùng một câu, nếu sử dụng trọng âm quá nhiều lần thì không những không có tác dụng nhấn mạnh mà còn tạo nên một giọng điệu không trôi chảy, nghe vừa cứng nhắc vừa nặng nề và thật khó hiểu.

Ví dụ:

◈ I'm going to the **post office** to send a **letter**.
Tôi sẽ đi đến bưu điện để gửi một lá thư.

Trong câu này, **post office** và **letter** là các từ chủ yếu, nên có trọng âm.

Trong tiếng Anh, trọng âm trong các câu phát biểu rất đa dạng. Trong cùng một câu phát biểu, trọng âm ở các từ khác nhau truyền đạt những ý nghĩa khác nhau, có thể nói nó tùy thuộc vào ý kiến chủ quan của mỗi người.

Ví dụ:

◈ I don't know where they are.

Không có từ nào có trọng âm, cho thấy nội dung này không có gì quan trọng cả.

Trọng âm đặt vào từ **I**, cho thấy có thể có người khác biết.

◈ **I** don't know where they are.

Trọng âm đặt vào **don't** để nhấn mạnh rằng tôi thật sự không biết.

◈ I **don't** know where they are.

Trọng âm đặt vào **know**, cho thấy mặc dù tôi không biết nhưng tôi có thể đoán ra.

◈ I don't **know** where they are.

Trọng âm đặt vào **where** để nhấn mạnh không tìm được họ, xem như đã mất tích.

◊ I don't know **where** they are.

Trọng âm đặt vào **they**, cho thấy mặc dù tôi không biết họ ở đâu, nhưng tôi biết những người khác ở đâu.

◊ I don't know where **they** are.

Trọng âm đặt vào **are** ở thì hiện tại, cho thấy tôi không biết bây giờ họ đang ở đâu.

◊ I don't know where they **are**.

Từ ví dụ trên, chúng ta thấy trọng âm có rất nhiều sự biến hóa. Tuy nhiên, trong thực tế, những người nói tiếng Anh chỉ dùng trọng âm theo thói quen với một số quy tắc: danh từ (noun) và động từ (verb) trong câu thường có sức ảnh hưởng đến ý nghĩa của cả câu, do đó đều là những từ có trọng âm.

Ngoài ra, trọng âm trong tiếng Anh còn có một trường hợp đặc biệt, khi một từ được lặp lại lần thứ hai trong câu, trọng âm của từ đọc lần thứ hai sẽ nhẹ hơn và nó sẽ chuyển sang các từ tiếp theo.

Pronunciation — Cách phát âm

Phiên dịch viên phải phát âm chính xác và rõ ràng, nếu không thì ít nhất cũng phải làm cho người nghe hiểu được dễ dàng. Đặc biệt là với những từ có trọng âm, nếu chúng ta phát âm không chính xác sẽ khiến người khác hiểu sai đi. Về vấn đề phát âm, có hai điều mà khi phiên dịch, phiên dịch viên phải đặc biệt lưu ý:

1. Tránh việc bỏ qua, không phát âm một số âm tiết. Thói quen phát âm từ thiếu âm tiết hình thành khi gặp phải người nói nói quá nhanh, để theo kịp tốc độ của người nói, phiên dịch viên đã phiên dịch vội vã và đã bỏ qua một số âm tiết. Để bỏ thói quen xấu này, cách duy nhất là phải giữ bình tĩnh, duy trì tốc độ phiên dịch thường ngày của mình. Cho dù thường ngày chúng ta phát âm chuẩn xác nhưng thói quen phát âm thiếu âm tiết khi phiên dịch vẫn luôn là điều cấm kỵ.

2. Không nên phát âm nhấn mạnh từng chữ cái. Trong hệ thống tiếng Việt, do không có các âm thuộc dạng "âm vô thanh", nên chúng ta thường đọc các chữ cái /k/, /p/, /t/ trong tiếng Anh thành các âm có thêm âm /ə/.

Ví dụ:

cook book *đọc thành* /kʊkə bʊkə/

first lesson *đọc thành* /fɜ:stə lesn/

what time *đọc thành* /hwɒtə taɪm/

Khi gặp các tình huống như vậy, chúng ta chỉ nên đọc một nửa các âm /k/, /t/, /p/, miệng chỉ nên phát ra các âm /k/, /t/, /p/ và dừng lại, không phát tiếp âm /ə/ (cả về hình dạng miệng và âm), như vậy chúng ta sẽ có được cách phát âm đúng.

Ngoài ra, các hư từ (functional word) trong tiếng Anh (như: **a, the, of, to, from,** v.v...) thường có hai cách phát âm. Cách thứ nhất, dùng khi đọc riêng một từ đó hay muốn nhấn mạnh từ đó, ví dụ như **a** sẽ phát âm là /eɪ/; cách thứ hai, dùng khi đọc từ đó trong các câu thông thường, đổi nguyên âm của từ đó thành nguyên âm trung tính /ə/, tạo nên một âm nhẹ hơn.

Hiệu quả này thường được vận dụng trong câu phát biểu để nêu bật ý nghĩa của từ có trọng âm. Vì vậy, nếu chúng ta nhấn mạnh cách phát âm của những hư từ này thì sẽ làm đảo lộn ý nghĩa vốn có của từ, làm giảm đi sức mạnh của câu phát biểu.

Nói tóm lại, muốn hoàn thành tốt công việc phiên dịch, phiên dịch viên phải có cách phát âm tiếng Anh một cách tự nhiên và rõ ràng, tốc độ phiên dịch quá nhanh hay quá chậm đều không hay.

Intonation — Ngữ điệu

Ngữ điệu là sự lên xuống độ cao của giọng trong câu nói. Nó là một yếu tố đặc sắc trong tiếng Anh, có người coi ngữ điệu là âm nhạc trong ngôn ngữ (the music of the language). Nếu dùng sóng điện để diễn đạt thì ngữ âm sẽ thể hiện ra như hình sau:

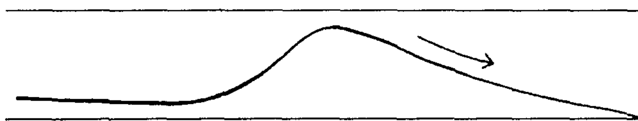
Tiếng Việt, Hoa, Nhật 

Tiếng Anh 

Độ lên xuống của ngữ điệu (intonation) có thể thể hiện nội tâm của một người. Ví dụ như từ **mother**, từ **mother** được phát ra khi làm nũng, khi hoảng sợ, thậm chí khi thất vọng, đau khổ cũng đều có ngữ điệu khác nhau. Con người tùy theo tâm trạng của mình phát ra những ngữ điệu khác nhau, người nghe cũng có thể căn cứ vào ngữ điệu của người nói mà đoán biết được tâm trạng của họ. Trong các cuộc đối thoại bằng tiếng Anh thông thường, có ba loại ngữ điệu thường gặp nhất trong cuộc sống hàng ngày.

I. The Falling Tune — Xuống giọng

Đường cong của ngữ điệu xuống giọng được thể hiện như sau:



Ngữ điệu xuống giọng được sử dụng phổ biến nhất, tất cả các câu tường thuật (declarative sentence) đơn giản dù ở hình thức khẳng định hay phủ định đều thuộc dạng xuống giọng.

Ví dụ:

- I left it on the desk.
  Tôi đã để quên nó ở trên bàn.
- It's not far from here.
  Nó cách đây không xa.

Các câu hỏi bắt đầu bằng các từ nghi vấn (như **what, why, when, which, how,** v.v...) cũng xuống giọng.

Ví dụ:

- Where did he live?
  Anh ấy đã sống ở đâu?
- How much is this car?
  Chiếc xe này giá bao nhiêu?

Trong các câu hỏi đuôi (tag-questions), khi người nói đã xác định câu tường thuật của mình là đúng thì xuống giọng ở cuối câu để làm tăng sức mạnh của giọng điệu.

Ví dụ:

- I did do what I said I would do, didn't I?
  Tôi đã làm điều mà tôi đã nói là tôi sẽ làm, phải vậy không?

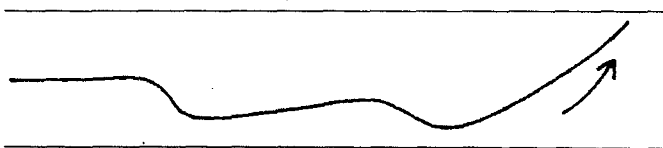
Ngoài ra, các câu mệnh lệnh hoặc câu cảm thán ngắn gọn, đơn giản cũng được xuống giọng.

Ví dụ:

- Don't forget!
  Đừng quên nhé!
- Open the window!
  Hãy mở cửa sổ ra!
- Do it now!
  Bây giờ hãy làm đi!
- How delicious it is!
  Nó thật ngon làm sao!

2. The Rising Tune — Lên giọng

Đường cong của ngữ điệu lên giọng được thể hiện như sau:



Phần lớn hình thức lên giọng xuất hiện trong các câu hỏi bắt đầu bằng các trợ động từ (như động từ **to be, do, will,** v.v..., mà không phải là các câu bắt đầu bằng **when, where, what ...**), chính là câu hỏi có câu trả lời là **Yes** hoặc **No.**

Ví dụ:

- Are you ready?
  Anh đã xong chưa?

◊ Do you remember me?
Anh có nhớ tôi không?

◊ Would you like a double room?
Anh có muốn một phòng đôi không?

Ngoài ra, câu tường thuật cũng có thể dùng hình thức lên giọng để tạo hiệu quả như câu hỏi, không cần phải thay đổi trật tự từ trong câu.

Ví dụ:

◊ You are living in this hotel?
Anh đang ở khách sạn này à?

Trong câu hỏi đuôi, nếu người nói không xác định được lời mình nói có chính xác hay không thì dùng hình thức lên giọng để hỏi ý kiến của người khác.

Ví dụ:

◊ You know the truth, don't you?
Anh biết sự thật, phải không?

Ngoài ra, hình thức lên giọng còn dùng khi thể hiện sự cổ vũ, động viên nhiệt tình.

Ví dụ:

◊ Go on, please.
Tiếp đi.

◊ That's a good idea.
Ý kiến hay đấy.

3. The Falling Rising Tune — Xuống lên giọng

Loại ngữ điệu này thường xuống giọng ở những phần quan trọng nhất trong câu, sau đó mới lên giọng. Phần lớn các câu thể hiện sự phản đối, muốn gây sự chú ý với người khác nên dùng hình thức xuống lên giọng.

Ví dụ:

◈ That's not what I mean.
Ý tôi không phải vậy.

◈ It's important.
Điều đó quan trọng đấy.

Hình thức xuống lên giọng còn dùng để bày tỏ sự xin lỗi.

Ví dụ:

◈ I'm afraid I've spilt the milk all over the table-cloth.
Tôi e rằng tôi đã làm đổ sữa ra khắp khăn trải bàn rồi.

◈ I'm sorry.
Tôi xin lỗi.

Hình thức xuống lên giọng cũng dùng để diễn tả tâm trạng không xác định, lo lắng, nghi ngờ.

Ví dụ:

◈ I afraid that's not the case.
Tôi e rằng không phải là như vậy.

Để nắm vững ngữ điệu trong tiếng Anh, chúng ta phải nghe và nói nhiều. Chỉ khi đã nắm vững, chúng ta mới có thể dùng ngữ điệu thích hợp để diễn tả được tâm tư tình cảm của mình. Đồng thời, qua ngữ điệu, chúng ta cũng có thể biết được người nói có ngụ ý gì.

Đối với một phiên dịch viên, có hai hình thức ngữ điệu cần phải tránh: một là giọng đơn điệu, buồn tẻ, đều đều như máy được gọi là **monotone**; hai là giọng quá cao và mạnh. Hãy ghi nhớ ngữ điệu chủ yếu được dùng để hỗ trợ cho việc truyền đạt ý nghĩa, không phải để thể hiện giọng và cá tính của phiên dịch viên. Do đó, ngữ điệu phải tự nhiên và dễ nghe, tránh việc phát âm uốn nắn thái quá.

Rhythm — Nhịp điệu

Nhịp điệu (rhythm) trong ngôn ngữ được kết hợp từ tất cả các yếu tố như cách phát âm từ, trọng âm, ngữ điệu, v.v..., cũng giống như nhịp điệu trong âm nhạc, nó thể hiện những tiết tấu đặc sắc. Nhịp điệu là một yếu tố huyền diệu tinh tế nhất của bất kỳ ngôn ngữ nào.

Cách duy nhất để nói tiếng Anh có nhịp điệu là phải thường xuyên đọc to các bài đọc tiếng Anh. Đặc biệt trong các tác phẩm văn xuôi và thơ ca, nhịp điệu càng được thể hiện rõ ràng hơn. Đối với những nhà văn, nhà thơ, nhà diễn thuyết hay phiên dịch viên giỏi, nếu họ nắm vững được những biến đổi về tiết tấu, nhịp điệu trong ngôn ngữ, họ sẽ có thể thành công trong việc tạo ra một phong cách (style) cho riêng mình.

Word Order — Trật tự từ

Việc sắp xếp thứ tự của từ quyết định sự thành công của câu văn. Là một phiên dịch viên, trước tiên phải hiểu là trong tiếng Anh, một cụm từ hoàn toàn giống nhau, nhưng nếu có cách sắp xếp thứ tự các từ khác nhau thì sẽ có nghĩa khác nhau. Ví dụ: **a dirty British book** có nghĩa là *một quyển sách tiếng Anh đã bị vấy bẩn*; nhưng ngược lại, **a British dirty book** lại có nghĩa là *một quyển sách tiếng Anh đồi trụy*. Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng việc sắp xếp sai thứ tự của từ sẽ dẫn đến việc các từ ngữ có nghĩa mơ hồ, không rõ ràng và không chính xác.

Ví dụ như câu *Trong hội nghị lần thứ sáu của Liên Hiệp Quốc, đại biểu của Mỹ đã phát biểu về hiệp ước chống lại việc bắt giữ con tin*. Khi dịch sang tiếng Anh, nếu ta không chú ý đến việc sắp xếp thứ tự các từ, sẽ dễ dàng phạm phải các lỗi như trong ba cách dịch sau:

Cách dịch thứ nhất: **Speech on the Convention against the Taking of Hostages by the American Representative at the U.N. 6th Committee.**

Cách sắp xếp thứ tự các từ trong câu này có thể khiến người đọc hiểu sai: một là hiệp ước này (convention) phản đối việc đại biểu của Mỹ bắt giữ con tin (against the Taking of Hostages by American Representative); hai là hành vi bắt giữ con tin của đại biểu Mỹ xảy ra ngay tại nơi diễn ra hội nghị lần thứ sáu của Liên Hiệp Quốc.

Cách dịch thứ hai: **Speech at U.N. 6th Committee on the Convention against the Taking of Hostages by the American Representative.**

Câu văn này có hai điểm khiến người ta hiểu sai: một là bài phát biểu này (speech) không phải do đại biểu của Mỹ đọc mà do một người nào khác đọc; hai là đại biểu của Mỹ bắt giữ con tin (the Taking of Hostages by the American Representative). Do đó, hiệp ước này (convention) chính là để phản đối hành vi bắt giữ con tin của đại biểu Mỹ.

Cách dịch thứ ba: **Speech by the American Representative on the Convention against the Taking of Hostages at U.N. 6th Committee.**

Cách dịch này mặc dù không phạm phải các sai sót rõ ràng như trong hai cách dịch trên, nhưng vẫn không thể gọi là chính xác. Bởi vì cách sắp xếp thứ tự các từ trong câu này có ngụ ý là việc bắt giữ con tin xảy ra ngay tại nơi diễn ra hội nghị lần thứ sáu của Liên Hiệp Quốc (the Taking of Hostages at U.N. 6th Committee)!

2. Các câu tiếng Anh theo mức độ trang trọng

Khi phiên dịch, phiên dịch viên phải nắm vững các tình huống khác nhau (trang trọng hay thân mật), các văn cảnh khác nhau (xin lỗi (apologizing), than phiền (complaining), từ chối (refusal) hay yêu cầu được giúp đỡ (asking favors), v.v...), quan hệ của những người nói (thân quen, khách mời với khán giả, v.v...) để chọn từ, văn phong và giọng nói phù hợp.

Trong những tình huống và văn cảnh trang trọng, mỗi một ngôn ngữ có những cách biểu đạt riêng nên phiên dịch viên cần phải thật thận trọng để người nghe không có ấn tượng là mình lỗ mãng, bất lịch sự và có thể gây nên sự hiểu lầm.

Trong phần này, chúng tôi chọn lọc 80 câu tiếng Anh thường gặp, kết hợp với băng cát-xét để luyện tập phiên dịch. Khi mới bắt đầu luyện tập phiên dịch, chúng ta tạm thời không nên ghi chép (note-taking) mà tập trung tất cả sự chú ý của mình vào việc nghe để luyện tập khả năng hiểu và ghi nhớ tiếng Anh.

Typical Situations — Các tình huống tiêu biểu

I. Asking Favors — Yêu cầu được giúp đỡ

Thông thường, khi chúng ta yêu cầu được giúp đỡ, chúng ta hay dùng các câu tiếng Anh quá trực tiếp. Thật ra, những người bản ngữ nói tiếng Anh có thói quen nói chuyện rất lịch sự, khách sáo khi yêu cầu được giúp đỡ. Ngữ điệu (intonation) lên xuống và sự cách hơi trong giọng nói quyết định mức độ trang trọng của câu nói. Các tình huống sau đây có mức độ trang trọng tăng dần.

 Tình huống 1

A: **Would you** lend me your dictionary for a few minutes? *Bạn có thể cho tôi mượn quyển từ điển của bạn một lát không?*

B: Certainly. Here you are. *Được. Đây này.*

A: Thank you. I just wanted to look up a few words. *Cám ơn. Tôi chỉ muốn tra một vài từ thôi.*

B: There's no hurry. Take your time. I'm not using it now. *Không cần vội. Cứ thong thả. Hiện giờ tôi không dùng từ điển đâu.*

 Tình huống 2

A: **Is there any chance of** borrowing your typewriter? *Tôi có thể mượn máy chữ của chị được không?*

B: For how long? *Mượn bao lâu?*

A: Until tomorrow evening. *Cho đến tối mai.*

B: Yes, I think that would be all right. *Được, tôi nghĩ thế thì được.*

 Tình huống 3

A: **I wonder whether you could** put my friend up for a few days. *Tôi không biết ông có thể cho bạn của tôi ở trọ vài ngày hay không.*

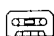
B: Please tell me **when**. *Xin cho tôi biết khi nào bạn của cô đến trọ.*

A: Next weekend actually. *Thật ra là cuối tuần sau.*

B: I'll find out if there are rooms available, and I'll tell you later. *Để tôi xem thử có phòng nào trống không, và tôi sẽ báo cho cô sau.*

---

available /ə'veɪləbl/ *adj.* *có sẵn*



Tình huống 4

A: Would you mind if I had some time off?

Ông có phiền nếu tôi xin nghỉ vài ngày không?

B: When exactly?

Chính xác là khi nào?

A: Wednesday and Thursday of next week.

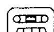
Thứ tư và thứ năm tuần sau.

B: I'd like to say yes, but it's just not possible.

Tôi rất muốn đồng ý, nhưng thật sự thì không thể được.

2. Complaining — Than phiền

Những người bản ngữ nói tiếng Anh thường không muốn nói những lời than phiền, trách cứ. Tuy nhiên, một khi đã than phiền thì họ dùng những từ ngữ rất mạnh giống như quan tòa đang hỏi tội phạm nhân.



Tình huống 1

A: That transistor radio is too loud. Could you turn it down a fraction?

Cái rađiô bán dẫn xách tay đó hát quá to. Anh có thể vặn nhỏ một chút được không?

B: Sorry! Is it disturbing you?

Xin lỗi! Nó làm phiền cô phải không?

A: Yes, and something else - I do wish you wouldn't leave the door open.

Phải, và còn điều này nữa - tôi mong là anh đừng để cửa mở.

B: Sorry! I didn't realize it was not closed.

Xin lỗi! Tôi không biết là cửa vẫn chưa đóng.

Tình huống 2

A: Do you think you could keep the noise down a bit? — *Anh nghĩ anh có thể bớt ồn một chút được không?*

B: Sorry! Is it bothering you? — *Xin lỗi! Nó làm phiền chị phải không?*

A: Yes, and while I'm about it - please don't use my calculator without asking. — *Phải, nhân tiện nói luôn - xin đừng dùng máy tính của tôi khi chưa hỏi tôi.*

B: I'm so sorry! I meant to ask you, but you were out. — *Tôi thành thật xin lỗi! Tôi đã định hỏi chị, nhưng chị đã đi vắng.*

Tình huống 3

A: I wish you wouldn't have your TV so loud. — *Ước gì chị đừng mở ti vi to như vậy.*

B: Sorry! Were you trying to take a nap? — *Xin lỗi! Có phải anh đang cố tranh thủ chợp mắt không?*

A: Yes, and while I think of it - would you mind not using the saucer as an ashtray? — *Phải, nhân tiện nói luôn - phiền chị đừng dùng cái đĩa nhỏ làm cái gạt tàn thuốc nhé.*

B: I'm sorry. I thought you didn't mind. — *Tôi xin lỗi. Tôi đã nghĩ là anh không phiền.*

3. Apologizing — Xin lỗi

I'm afraid I have ..., I'm sorry but ... và **... seem to have ...** là ba dạng câu dùng để xin lỗi thường gặp nhất trong tiếng Anh. Trong tình huống người nào đó làm sai điều gì cần phải xin lỗi, những dạng câu này được dùng tạo hiệu quả uyển chuyển, làm dịu đi sự không vui của người khác.

Tình huống 1

A: Oh, **how clumsy of me to have** spilt the milk all over the table-cloth!	*Ôi, tôi vụng về làm sao, lại làm đổ sữa ra khắp khăn trải bàn!*
B: Never mind. I'll just get a piece of cloth and wipe it up!	*Không sao đâu. Tôi chỉ cần lấy một miếng vải lau sạch nó thôi!*
A: I'm sorry to give you so much trouble.	*Tôi xin lỗi đã làm phiền anh quá nhiều.*
B: No trouble at all.	*Không có phiền gì cả.*

Tình huống 2

A: **I'm afraid I've** burned a hole in the small rug right under the sofa.	*Tôi e rằng tôi đã làm cháy một lỗ trên tấm thảm nhỏ ở ngay dưới ghế xô-pha.*
B: Oh, don't worry about that.	*Ồ, đừng bận tâm về điều đó.*
A: I do apologize, I'll buy you a new one first thing tomorrow.	*Tôi thành thật xin lỗi, tôi sẽ mua một tấm thảm mới cho chị ngay ngày mai.*
B: Of course not. I never did like it, anyway.	*Không cần đâu. Dù sao thì tôi cũng chưa bao giờ thích nó.*

Tình huống 3

A: **I'm awfully sorry, but I seem to have** mislaid your silk scarf.	*Tôi thành thật xin lỗi, dường như tôi đã làm lạc mất cái khăn quàng lụa của chị.*
B: Oh, never mind about that.	*Ồ, đừng bận tâm về chuyện đó.*

A: **I just don't know what to say.** I'll replace it, of course. — *Tôi thật không biết phải nói gì nữa. Chắc chắn tôi sẽ đền cho chị một cái khăn khác.*

B: No, that's quite out of the question. — *Không, không cần phải vậy đâu.*

4. Polite Refusal — Lời từ chối lịch sự

Từ chối (refusal) là một nghệ thuật, dù là từ chối người khác hay bị người khác từ chối cũng đều khiến chúng ta cảm thấy lúng túng. Lúc này, một câu nói có hình thức lịch sự (polite form) phù hợp với văn cảnh, đối tượng có thể sẽ phá vỡ đi sự lúng túng của chúng ta.

Tình huống 1

A: Can we go into that Research Institute for a very brief visit? — *Chúng ta có thể vào thăm viện nghiên cứu đó một lát không?*

B: **No, I'm sorry, but it's not possible.** — *Không, tôi xin lỗi, nhưng điều đó thì không thể được.*

A: Why - if I may ask? — *Tôi có thể hỏi là tại sao không?*

B: The people there are too busy to receive foreigners at the moment. — *Hiện giờ những người ở đó quá bận rộn nên họ không có thời gian tiếp đón người nước ngoài.*

Tình huống 2

A: I can see from this hill-top quite a few jet-planes over there. Are those new jet fighters? — *Từ đỉnh đồi này, tôi có thể nhìn thấy khá nhiều máy bay phản lực ở đằng kia. Đó có phải là những máy bay phản lực chiến đấu mới không?*

B: I'm sorry, but I can't discuss them.	*Xin lỗi, nhưng tôi không thể thảo luận về chúng.*
A: Why? (Why not?)	*Tại sao? (Tại sao không?)*
B: We don't discuss security (defence matters) with foreign visitors. I'm sure you understand that.	*Chúng tôi không thảo luận những vấn đề an ninh quốc phòng với du khách người nước ngoài. Tôi tin chắc là ông hiểu điều đó.*
A: Yes, I see.	*Vâng, tôi hiểu.*

Tình huống 3

A: May we visit that army camp?	*Chúng tôi có thể đến thăm doanh trại quân đội đó không?*
B: No, I'm sorry, but you can't.	*Không, tôi xin lỗi, các ông không thể đến đó.*
A: Why not?	*Tại sao không?*
B: A notice in Chinese which reads "Out of Bounds" is placed right over there.	*Ở ngay đó có một bảng thông báo ghi bằng tiếng Hoa là "Cấm vào".*

5. Polite Orders — Các câu mệnh lệnh lịch sự

Các câu mệnh lệnh (order) phải có nội dung trực tiếp và trang trọng hơn bình thường mới tạo được hiệu quả và sức mạnh của lời nói. Vì vậy, cú pháp của các câu mệnh lệnh trong tiếng Anh phần lớn đều ngắn gọn, rõ ràng, không dài dòng.

Tình huống 1

A: Please wait in the lounge. I'll be back in a few minutes.

Xin hãy đợi ở phòng khách. Tôi sẽ quay lại trong vài phút nữa.

B: Could you tell me where it is?

Ông có thể cho tôi biết phòng khách ở đâu không?

A: I'll show you. Please follow me.

Tôi sẽ chỉ cho bà. Xin hãy đi theo tôi.

B: But what about our baggage?

Nhưng còn hành lý của chúng tôi thì sao?

A: Don't worry about that. I'll deal with it.

Đừng bận tâm về điều đó. Tôi sẽ giải quyết việc này.

B: Oh, thank you very much.

Ồ, cám ơn ông rất nhiều.

Tình huống 2

A: This is Hall Number One of the museum. **Please follow me.** It's stated here in Chinese "Please don't touch the exhibits.".

Đây là phòng triển lãm số một của viện bảo tàng. Xin hãy đi theo tôi. Ở đây có ghi tiếng Hoa là "Xin đừng chạm tay vào các vật trưng bày.".

B: Can we take photos in here?

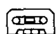
Chúng tôi có thể chụp ảnh ở đây không?

A: Oh, there's a notice over there which reads in Chinese "**Please don't use flashbulb** to take photos inside the Hall.".

À, ở đó có một bảng thông báo bằng tiếng Hoa ghi là "Xin đừng dùng máy ảnh nháy đèn để chụp ảnh trong phòng triển lãm.".

B: I see.

Tôi hiểu rồi.



Tình huống 3

A: Now we're going to that workshop. **Please come this way. Please don't take any pictures inside the workshop.**

Bây giờ chúng ta sẽ đi đến công xưởng đó. Xin mời đi lối này. Xin vui lòng đừng chụp ảnh ở trong công xưởng.

B: Can we smoke in here?

Chúng tôi có thể hút thuốc ở đây không?

A: **Please don't.** It's dangerous in this workshop.

Xin đừng. Hút thuốc ở trong công xưởng này là rất nguy hiểm.

B: All right.

Được thôi.

6. Expressing Disapproval or Objection

Biểu lộ sự không đồng ý hoặc phản đối

Khi biểu lộ sự không đồng ý (disapproval) hoặc phản đối (objection), điều cơ bản là chúng ta phải xem sự việc có quan trọng hay không, tình cảm đôi bên có tốt đẹp và hoàn cảnh lúc đó như thế nào để cân nhắc, quyết định xem nên dùng cách quở trách trực tiếp (straightforward) hay vòng vo (roundabout). Đặc biệt là trong lĩnh vực ngoại giao, người ta thường dùng từ ngữ trau chuốt (euphemism), các câu nói giảm, nói tránh (understatement) hay những lời mỉa mai (irony) để biểu lộ sự không đồng ý hoặc phản đối một cách có hiệu quả, đó là một nghệ thuật chính trị hay.



Tình huống 1

◊ My delegation **takes exception to** the statement made just now by the ~ delegation.

Phái đoàn của tôi phản đối lời phát biểu vừa rồi của phái đoàn ~.

◈ I **take strong exception to** the American representative's slanderous attacks against my country.

Tôi kịch liệt phản đối lời công kích, vu khống của đại biểu Mỹ đối với đất nước tôi.

◈ While endorsing the draft resolution in general, we **have reservations** with regard to Paragraph One of its operative part.

Nói chung, chúng tôi tán thành bản thảo nghị quyết, nhưng chúng tôi vẫn dè dặt đối với Chương một của phần thi hành.

◈ We are **not** in a position to accept the proposal **without reservations.**

Chúng tôi không thể chấp nhận bản đề nghị này mà không có chút dè dặt.

Tình huống 2

◈ I **wonder whether** these statistical figures **are** correct.(Meaning: I think these figures are **not** correct.)

Tôi tự hỏi không biết những con số thống kê này có chính xác hay không. (Nghĩa là: Tôi nghĩ rằng những con số này không chính xác.)

◈ I cannot but **wonder whether** this particular wording would **not** blur the distinction between the aggressor and the victim of the aggression. (Meaning: I think this wording **does blur** the distinction.)

Tôi không thể không tự hỏi cách diễn đạt đặc biệt này có làm cho sự phân biệt giữa kẻ xâm lược và người bị xâm lược trở nên không rõ ràng hay không. (Nghĩa là: Tôi nghĩ cách diễn đạt này thật sự làm cho sự phân biệt này trở nên không rõ ràng.)

◈ If we are to include that highly disputable clause in the text of the draft, are **we not to defeat our own purposes?**

Nếu chúng ta đưa cả điều khoản vẫn còn nhiều tranh cãi đó vào văn bản của bản dự thảo, chẳng phải chúng ta tự làm thất bại mục đích của chính chúng ta hay sao?

◊ If this can be tolerated, what cannot?

Nếu có thể chịu đựng được việc này thì còn việc gì là không thể chịu đựng được?

Five "Levels" of Spoken English
Năm cấp độ của tiếng Anh khẩu ngữ

Mặc dù tiếng Việt và tiếng Anh thuộc hai hệ thống văn hóa, xã hội khác nhau rõ ràng, nhưng vẫn có sự tương đồng trong ngôn ngữ. Người Việt Nam coi trọng lễ nghĩa trong giao tiếp, nghĩa là trong những trường hợp khác nhau thì sử dụng từ ngữ khác nhau. Tương tự như vậy, hiện nay trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh đã xuất hiện một xu thế, phương pháp mới, đó là dựa theo các tình huống giao tiếp khác nhau. Tiếng Anh trong giao tiếp được phân làm năm cấp độ (five levels):

Cấp độ thứ nhất: **Văn phong thật trang trọng** (frozen style)
Cấp độ thứ hai: **Văn phong trang trọng** (formal style)
Cấp độ thứ ba: **Văn phong tư vấn** (consultative style)
Cấp độ thứ tư: **Văn phong thông thường** (casual style)
Cấp độ thứ năm: **Văn phong thân mật** (intimate style)

Tùy theo từng trường hợp khác nhau, chúng ta dùng những kiểu nói khác nhau. Như vậy, khi diễn đạt tâm tư tình cảm của mình mới không bị người khác cười. Trong quá trình học tiếng Anh, hiện tượng thường gặp nhất là sau khi học văn phong trang trọng (formal style) trong sách giáo khoa, người ta thường ứng dụng kiểu nói trang trọng vào trong mọi trường hợp giao tiếp. Đôi khi chỉ là nói chuyện phiếm, nhưng họ lại dùng kiểu nói trang trọng khách sáo, xa lạ và cứng nhắc. Những trường hợp như vậy thường khiến cho nhiều người nước ngoài cảm thấy lúng túng. Đối với một phiên dịch viên, ít nhất phải phân biệt được sự khác biệt giữa văn phong trang trọng (formal style) và văn phong không trang trọng (informal style).

Ví dụ 1 - **Văn phong trang trọng**

Ladies and Gentlemen,

The Company cannot ascertain why this has happened. We are not in a position to explain the drop in price, but we do not feel that the trend will continue.

Kính thưa quý vị,

Công ty chúng tôi không thể xác minh tại sao điều này lại xảy ra. Chúng tôi không thể giải thích được vấn đề rớt giá, nhưng chúng tôi tin rằng chiều hướng này sẽ không kéo dài nữa.

Ví dụ 2 - **Văn phong không trang trọng**

Well, as I told them at the meeting this morning, you can't tell why that's happened. Now, you just can't explain this drop in price, but I don't think it's going to go on.

Vâng, như tôi đã nói với họ trong cuộc họp sáng nay, các ông không thể nói tại sao điều đó lại xảy ra. Bây giờ các ông không thể giải thích được vấn đề rớt giá này, nhưng tôi nghĩ là việc này sẽ không kéo dài nữa.

Qua hai ví dụ trên, chúng ta có thể thấy cấu trúc của ví dụ 1 trang trọng hơn, đồng thời nó chú trọng việc dùng từ, đặt câu, tránh những sự lặp lại không cần thiết. Ví dụ 2 có phong cách của văn nói, nó có các từ ngữ bổ sung (fillers) như **well, now**, có dạng rút gọn (contraction). Những điểm này chính là sự khác biệt giữa văn phong trang trọng và văn phong không trang trọng.

Nếu phân theo từng cấp độ thì cấp độ thứ nhất là văn phong thật trang trọng (frozen style) được dùng trong những trường hợp rất trang trọng, hay những trường hợp trọng đại mang tính lịch sử.

Cấp độ thứ hai, văn phong trang trọng (formal style) được dùng trong các hội nghị quốc tế, lĩnh vực ngoại giao và đàm phán chính trị, trong các bài phát biểu tại các bữa đại tiệc (banquet speeches), các hội nghị chuyên đề (symposia).

Cấp độ thứ ba, văn phong tư vấn (consultative style) có phạm vi sử dụng rất rộng, kể cả trong việc giao tiếp thường ngày, nói chuyện lần đầu với người lạ mặt, thảo luận trong nhóm nhỏ, mua sắm, kinh doanh, v.v... . Giao tiếp theo văn phong tư vấn thường có ngụ ý hy vọng người khác trả lời. Để chắc chắn sẽ không hiểu sai và phạm phải lỗi sai, nếu so sánh văn phong tư vấn này với văn phong trang trọng thì cấu trúc cú pháp của văn phong này thường sai ngữ pháp hoặc câu văn không trọn vẹn, không chú trọng đến ngữ pháp. Ví dụ các câu xen vào như **just can't explain, You can't tell** rất thường gặp trong văn phong tư vấn. Có thể nói ví dụ 2 thuộc văn phong tư vấn.

Cấp độ thứ tư, văn phong thông thường (casual style) thường được dùng trong các cuộc nói chuyện riêng, nói chuyện phiếm giữa bạn bè.

Cấp độ thứ năm, văn phong thân mật (intimate style) không được dùng trong phạm vi công việc của một phiên dịch viên. Bởi vì loại giao tiếp này thường diễn ra giữa những người có quan hệ thân thiết với nhau như vợ chồng, các cặp tình nhân, cha con, v.v..., trong đó ngữ pháp, cấu trúc câu đơn giản và ngắn gọn đến mức tối thiểu.

Ở đây, chúng ta có ba điều cần lưu ý:

1. Khi phiên dịch trong các hội nghị và đàm phán chính thức, tránh dùng dạng rút gọn (contraction), ví dụ như **I'm**, **can't**, v.v... để ý nghĩa diễn đạt được rõ ràng hơn.

2. Trong các trường hợp trang trọng, tránh dùng tiếng lóng (slang) hay các từ ngữ thân mật.

3. Cố gắng phiên dịch theo đúng giọng văn của người nói, thực hiện match the style to the situation! (kết hợp văn phong phù hợp với tình huống!).

3. Giới thiệu sơ lược về những nhân tố hỗ trợ cho phiên dịch

Trong bất kỳ ngôn ngữ nào, thành ngữ (idiomatic expressions) luôn luôn là phương tiện truyền đạt ý nghĩa ngắn gọn, rõ ràng và chính xác nhất. Từ những tình huống giao tiếp trang trọng cho đến những tình huống giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta luôn dùng những thành ngữ quen thuộc để làm tăng thêm sức mạnh của câu nói.

Idioms — Thành ngữ

Sở dĩ thành ngữ có được hiệu quả ngắn gọn, rõ ràng và chính xác, phần lớn là do bối cảnh ra đời của thành ngữ có liên quan đến bối cảnh lịch sử văn hóa của ngôn ngữ đó. Ví dụ, khi nói thành ngữ "Bức thượng Lương Sơn" (Buộc phải trốn lên Lương Sơn), ngay lập tức ta liên tưởng đến các hảo hán Lương Sơn Bạc trong bộ tiểu thuyết Thủy Hử và hiểu rõ ý nghĩa **to be driven to revolt.** Những phiên dịch viên có kinh nghiệm phong phú do đã làm việc được nhiều năm vẫn than phiền là thành ngữ rất khó dịch.

Đối với những phiên dịch viên mới vào nghề, ngoài việc phải ghi nhớ những câu thành ngữ dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh và ngược lại, cần nắm vững ba nguyên tắc phiên dịch thành ngữ từ tiếng Việt sang tiếng Anh để dịch được dễ dàng và chính xác hơn.

1. Dựa theo văn cảnh (context) để tìm ý nghĩa của thành ngữ, bỏ cách dịch theo mặt chữ.

Ví dụ như câu *Độc lập tự chủ, tự lập tự cường phát triển kinh tế đất nước*; *độc lập tự chủ* có thể dịch là **independently by taking our destiny into our own hands,** *tự lập tự cường* dịch là **relying on our own efforts.** Tuy nhiên, khi dịch cả câu, cách dịch chính xác nhất lại là **to develop our national economy independently and self-reliantly.**

Tương tự như vậy, *từ yếu đến mạnh* và *từ nhỏ đến lớn* có thể dịch thẳng là **from weakness to strong** và **from small to large.** Nhưng câu *Lịch sử cổ đại Trung Quốc là một quá trình lịch sử phát triển từ yếu đến mạnh, từ nhỏ đến lớn*, chúng ta không thể dịch theo từng chữ mà phải dịch là **The history of ancient China is a history of its growth in size and strength.**

2. Phải phân biệt được các từ khen ngợi (commendatory term) và từ phê phán (derogatory term).

Có một số thành ngữ khi vừa nghe là biết ngay chúng có ý khen ngợi hay phê phán. Tuy nhiên, cũng có một số thành ngữ lại không phải như vậy. Ví dụ như thành ngữ **sell somebody down the river,** nếu không dựa theo văn cảnh thì chúng ta khó mà phán đoán được ý nghĩa của nó.

◊ That superpower's record is by no means commendable. I need to draw your attention to the fact that in order to benefit itself, it **sold many of its old friends down the river.**
Thành tích của siêu cường quốc đó hoàn toàn không có gì đáng ca ngợi cả. Tôi muốn các ông lưu ý đến một sự thật là để làm lợi cho chính mình, quốc gia đó đã phản bội lại nhiều đồng minh của mình.

3. Tránh việc dùng sai thành ngữ.

Trong bất kỳ trường hợp nào, nếu không chắc chắn được thành ngữ tiếng nước ngoài mình dùng có phù hợp với nội dung tiếng Việt mình muốn diễn đạt hay không thì không nên dùng, để tránh việc biến khéo thành vụng, bị người nước ngoài cười chê. Thà rằng lời phiên dịch của chúng ta bình thường, nhưng chính xác, còn hơn là vì muốn trau chuốt câu văn mà dẫn đến hàng loạt những lỗi sai.

Ví dụ như *níu chân* có thể dịch là **to hinder or impede somebody, to be a drag on somebody** hoặc **to hold somebody back**, được dùng tùy theo văn cảnh.

Nếu câu Con *của chị muốn đi du học nước ngoài, chị níu chân nó làm gì.* dịch là **Your son wants to study abroad; you shouldn't pull his leg.** thì quả thật là một trò cười. Bởi vì trong tiếng Anh, **pull one's leg** có nghĩa là **to tease a person** *trêu chọc ai,* thật khác xa với nghĩa *níu chân* trong tiếng Việt.

Note-taking — Ghi chép nhanh

Đối với đa số các phiên dịch viên, ghi chép nhanh là một phần không thể thiếu trong công việc. Ghi chép nhanh có thể giúp họ phiên dịch chính xác và đầy đủ hơn, đạt hiệu quả hơn, giúp họ ghi lại những nội dung mà họ không thể nhớ hết.

Đặc biệt khi gặp hai tình huống sau đây, chúng ta càng phải tận dụng việc ghi chép nhanh:

1. Khi người nói phát biểu liên tục hơn năm, mười phút.

2. Khi người nói dùng quá nhiều danh từ riêng hay con số.

Dĩ nhiên, việc gì cũng có hai mặt. Khi phiên dịch viên tập trung mọi sự chú ý vào lời phát biểu của người nói, chỉ đợi ngừng là phiên dịch ngay thì toàn bộ thính giác, tế bào hiểu biết và tư duy đều ở trong trạng thái tập trung cao độ. Nếu lúc này còn cầm bút ghi chép, chắc chắn sẽ phân tán đi khả năng tập trung, làm giảm hiệu quả nghe.

Có một số người lần đầu tập ghi chép bị nghe sót và phiên dịch không đầy đủ. Do vậy, cho dù thế nào, khi chưa thông thạo kỹ năng ghi chép thì tuyệt đối không nên vận dụng vào công việc thực tế. Hãy luôn nhớ rằng ghi chép mãi mãi chỉ là một phương tiện quan trọng hỗ trợ cho trí nhớ, nên chúng ta vẫn phải phụ thuộc vào kinh nghiệm và đầu óc của chính mình.

Phương pháp ghi chép của phiên dịch viên hoàn toàn khác với cách ghi chép dài dòng của những phóng viên, học sinh hay những người tham gia hội nghị. Sau khi đã ghi chép, chỉ trong vòng vài phút thì bản ghi chép đã được sử dụng ngay, không cần phải đưa người khác đọc qua, cũng không cần phải đợi hàng tuần, hàng tháng sau để đọc lại lần nữa. Lúc đó, lời của người nói vẫn còn in đậm trong trí óc của phiên dịch viên, chỉ cần vài từ chủ yếu (key words) là có thể khiến họ nhớ ra và phiên dịch chính xác.

Vì vậy, ghi chép cũng có khác biệt tùy theo thói quen ghi nhớ khác nhau của mỗi cá nhân. Có người nhớ những con số rất giỏi, có người nhớ các mối quan hệ nhân quả, quy nạp rất giỏi, và có người lại nhớ các nội dung chủ yếu rất giỏi. Mục đích của việc ghi chép là để gợi nhớ những nội dung mà một người không thể nhớ hết.

Nói tóm lại, ghi chép mang tính chủ quan của mỗi cá nhân, mang tính tự do và tùy ý, hoàn toàn tùy thuộc vào yêu cầu của cá nhân. Tuy nhiên, nếu không nắm vững ba nguyên tắc ghi chép thì ghi chép chẳng những không có hiệu quả mà còn cản trở khả năng nghe của chúng ta.

1. Nội dung ghi chép càng đơn giản càng tốt (write as few "words" or "symbols" as possible).

Nghe - hiểu - phiên dịch (listening - comprehension - transference) là công việc muôn thuở của phiên dịch viên. Để tránh bị phân tâm, phiên dịch viên cần phải kiểm soát được thời gian ghi chép của mình, mỗi một chữ, một ký hiệu được ghi ra đều phải phát huy được hiệu quả lớn nhất.

Thông thường, một người mới bắt đầu ghi chép thường hay viết ra các câu dài hoặc thành ngữ mới có thể ghi lại một luận điểm quan trọng một cách đầy đủ. Ngược lại, người càng có kinh nghiệm ghi chép thì số chữ mà người đó ghi ra càng ít.

Nội dung ghi chép lý tưởng nhất là tập hợp các ký hiệu chữ. Mỗi một ký hiệu mang một ý nghĩa hoàn chỉnh (sense group), đồng thời, giữa hai ký hiệu phải dành ra một khoảng trống thích hợp mới không bị lẫn lộn giữa chúng.

2. Tốt nhất nên ghi chép bằng ngôn ngữ mục tiêu (better take notes in the target language).

Khi phiên dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh, ngôn ngữ mục tiêu (target language) chính là tiếng Anh. Ngược lại, khi phiên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt thì tiếng Việt chính là ngôn ngữ mục tiêu. Mục đích ghi chép bằng ngôn ngữ mục tiêu là để khi phiên dịch, phiên dịch viên có thể nhìn vào bản ghi chép, nói ra những gì đã được ghi chép trong đó mà không cần phải qua giai đoạn suy nghĩ cách dịch. Như vậy, lời dịch sẽ được liên tục, không bị ngừng lại để suy nghĩ.

Một trường hợp ngoại lệ duy nhất là nếu các từ của ngôn ngữ mục tiêu phức tạp khó viết, chúng ta có thể dùng các ký hiệu đơn giản, quen thuộc khác để thay thế, để tranh thủ thời gian.

3. Nội dung ghi chép phải theo thứ tự hợp lý và dễ đọc (see to it that the notes are logical and legible).

Đôi khi, những nội dung mà người nói phát biểu không hoàn toàn theo thứ tự trước sau gì cả. Phiên dịch viên phải tự mình chọn lọc từ trong những lời phát biểu hoa mỹ đó để tìm ra những nội dung trước sau và sắp xếp lại cho hợp lý. Do đó, nội dung ghi chép chính là kết quả sau khi đã phân tích sắp xếp lại nội dung phát biểu của người nói.

Để nội dung ghi chép dễ đọc, tốt nhất là các cột trong quyển sổ ghi chép rộng khoảng từ 2 đến 3 insơ, mỗi một ký hiệu ghi ra cao từ nửa ô cho đến một ô trong một cột, khi gặp các luận điểm phát biểu khác nhau thì xuống hàng viết sang hàng khác. Khi cần, chúng ta có thể gạch một đường thẳng để ngăn cách hai nội dung ra.

Để thực hiện được nguyên tắc dễ đọc, nên tránh dùng quá nhiều ký hiệu ghi chép, chỉ nên dùng những ký hiệu mà chúng ta đã quen thuộc hàng ngày.

Những ký hiệu **acronym** và **abbreviation** là một trong những ký hiệu thường dùng nhất của phiên dịch viên. Ngoài ra, còn có các ký hiệu như "→", "*", "+", hay "§".

Acronym là từ cấu tạo từ chữ cái đầu tiên của một nhóm từ, ví dụ **NASA** là từ viết tắt của **National Aeronautics and Space Administration.**

Abbreviation là hình thức rút gọn của một từ, ví dụ, **January** được rút gọn thành **Jan.**.

Note-Taking Examples   Các bản ghi chép mẫu

Khi luyện tập ghi chép nhanh, mỗi một ví dụ chúng ta luyện tập ghi chép ba lần, mỗi lần đều phải viết cách hàng để nội dung ghi chép được rõ ràng, dễ đọc, sau đó tự mình giảm số chữ viết sau mỗi lần ghi chép, xem hiệu quả thế nào.

Ví dụ sau đây có tình huống của một hội nghị quốc tế. Do đó, ngôn ngữ sử dụng rất trang trọng. Vì vậy, khi phiên dịch chúng ta phải chú ý tiếng Việt mà mình sử dụng cũng phải trang trọng như vậy.

◊ **Opening of the Meeting and Adoption of the Agenda**

Bắt đầu hội nghị và thông qua chương trình nghị sự

1. The 1924th meeting /of the Security Council /is now called to order.

Hội nghị lần thứ 1924/ của Hội Đồng Bảo An / bây giờ xin được bắt đầu.

2. The provisional agenda /for this afternoon's meeting /is before the Council in document sincerely /Agenda / 1271. // If I hear no objection, /I shall consider the agenda adopted.

Chương trình nghị sự tạm thời / của hội nghị chiều nay / là đưa ra trước Hội Đồng văn kiện S / Chương trình nghị sự / 1271. // Nếu không có ai phản đối / tôi sẽ xem như chương trình nghị sự đã được thông qua.

3. There being no objection, the agenda is adopted. //

Không có ai phản đối, chương trình nghị sự được thông qua. //

4. I declare the agenda adopted.

Tôi tuyên bố chương trình nghị sự đã được thông qua.

Ghi chép nhanh lần thứ nhất

1. 1924^{th} ... An ... bây giờ bắt đầu.
2. Chương trình tạm for p.m. hội nghị xem văn kiện số 1271. //

Ghi chép nhanh lần thứ hai

1. 1924^{th} An bắt đầu.
2. Chương trình for p.m. xem #1271 //

Ghi chép nhanh lần thứ ba

1. An 1924^{th} bắt đầu.
2. (p.m.) chương trình xem 1271 //

Figures — Những con số

Hiện nay, tại các hội nghị lớn, những người tham dự hội nghị thường dùng những con số thống kê phức tạp để chứng minh cho luận điểm của mình hay để làm rõ một sự việc nào đó, đây là những tình huống rất quen thuộc. Về một phương diện nào đó, những con số thống kê thực tế này có sức thuyết phục, khiến trong đầu người nghe lập tức hiện lên những hình ảnh rất sống động.

Về một phương diện khác, trách nhiệm của phiên dịch viên cũng nặng nề hơn. Khi đối mặt với một loạt những con số trong bản báo cáo, phiên dịch viên phải đồng thời chú trọng cả ba nguyên tắc lưu loát, chính xác và tốc độ, không thể bỏ đi một nguyên tắc nào. Muốn thực hiện được những nguyên tắc này, chỉ có cách duy nhất là phải tự mình luyện tập thường xuyên.

Chú ý, trong tiếng Anh, chúng ta phải chú ý đến vấn đề danh từ đếm được và danh từ không đếm được. Danh từ đếm được phải dùng **as many ... as ...**, trong khi danh từ không đếm được thì dùng **as much ... as ...** .

Ví dụ:

- There are **three times** as **many** college schools now in our country as there were in the early days.
  So với những ngày đầu thì hiện nay số trường cao đẳng trong nước chúng ta tăng gấp ba lần.

- Our country produces **twice as much** grain as it did in the year of 1950.
  So với năm 1950 thì lượng ngũ cốc của nước chúng tôi sản xuất đã tăng gấp đôi.

Helpful Signs — Những ký hiệu thường dùng

Ở đây, xin được giới thiệu hai loại ký hiệu về chữ số mà các phiên dịch viên thường dùng nhất.

1. Dấu phẩy (,) đại diện cho ba số 0 kế tiếp.

40,000 **forty thousand** → viết là "40,", có nghĩa là 40 ngàn.

600,000 **six hundred thousand** → viết là "600,", có nghĩa là 600 ngàn.

7,000,000 **seven million** → viết là "7,,", có nghĩa là 7 triệu.

2. Dấu gạch ngang trên các chữ số đại diện cho ba số 0 kế tiếp.

59,000 **fifty-nine thousand** → viết là "$\overline{59}$", có nghĩa là 59 ngàn.

435,000,000 **four hundred and thirty five million** → viết là "$\overline{\overline{435}}$", có nghĩa là 435 triệu.

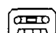
Thật ra, việc dùng ký hiệu được quyết định tùy theo thói quen sử dụng của mỗi người. Ngoài hai loại ký hiệu trên, mỗi chúng ta còn có thể tự mình sáng tạo ra những ký hiệu đơn giản hơn để đạt được hai mục tiêu chính của phiên dịch: chính xác (accuracy) và lưu loát (fluency).

Chapter 3 *Chương 3*

Situations for Oral Interpretations

Những tình huống phiên dịch

1. Giới thiệu bối cảnh

 Protocol Routine

Những nghi thức ngoại giao thông thường

◊ The General Manager of our corporation and I went to the airport yesterday morning to meet Mr. Grey, an American who was coming to visit Taipei at our invitation. Though we had been doing business with Mr. Grey for years, we had never had the pleasure of meeting him before. So the General Manager and I waited at the lounge overlooking the tarmac for the passengers to disembark the airplane.

Sáng hôm qua, Tổng giám đốc công ty chúng tôi và tôi đến sân bay để đón ông Grey, một người Mỹ đến thăm Đài Bắc theo lời mời của chúng tôi. Mặc dù chúng tôi đã giao dịch với ông Grey nhiều năm, nhưng trước đây chúng tôi chưa bao giờ có vinh dự được gặp ông ấy. Do đó, Tổng giám đốc và tôi đợi ở phòng đợi và nhìn ra đường băng nơi những hành khách xuống máy bay.

◊ When the plane taxied to a standstill, I had not much difficulty finding out where Mr. Grey was. I went up to him and told him **I was an interpreter from the Corporation.** Then I introduced him to the General Manager. Mr. Grey was very happy to know that the General Manager of the Corporation had come to the airport to meet him. After the usual exchange of greetings, we took Mr. Grey to the VIP room where he met some reporters.

Khi máy bay lăn bánh trên đường băng cho đến khi dừng hẳn, tôi dễ dàng nhận ra ông Grey. Tôi đến trước mặt ông ấy và nói "Tôi là phiên dịch viên của công ty". Sau đó, tôi giới thiệu ông ấy với Tổng giám đốc. Ông Grey rất vui khi biết rằng Tổng giám đốc công ty đã đến tận sân bay để đón ông ấy. Sau khi đã chào hỏi xã giao với nhau, chúng tôi đã đưa ông Grey đến phòng khách dành cho những nhân vật quan trọng để ông ấy gặp gỡ một số phóng viên.

◊ After the press conference, Mr. Grey had a few formalities to go through before we could start for the hotel. Mr. Grey had all the papers for entry, which he handed to the officer for inspection. He also gave the customs officer two declaration forms. He told the latter he had nothing but **personal effects.**

Sau cuộc họp báo, ông Grey phải làm vài thủ tục trước khi chúng tôi có thể về khách sạn. Ông Grey có đầy đủ các giấy tờ nhập cảnh để đưa cho nhân viên hải quan kiểm tra. Ông ấy cũng nộp cho nhân viên hải quan hai tờ khai. Ông ấy nói với nhân viên hải quan rằng ông ấy không mang theo gì ngoài tài sản cá nhân.

◊ It didn't take long to go through all the formalities. On our way to the hotel, Mr. Grey spoke highly of Taipei.

Làm xong tất cả các thủ tục không mất nhiều thời gian lắm. Trên đường về khách sạn, ông Grey đã khen ngợi Đài Bắc.

---

tarmac /'tɑ:mæk/ *n. đường băng*

disembark /ˌdɪsɪm'bɑ:k/ *v. xuống máy bay*

taxi /'tæksɪ/ *v. (máy bay) lăn bánh trên đường băng*

standstill /'stændstɪl/ *n. dừng lại*

interpreter /ɪn'tɜ:prɪtə/ *n. phiên dịch viên*

formality /fɔ:'mælətɪ/ *n. thủ tục, nghi thức*

personal effects *fml. tài sản cá nhân*

1 Protocol Routine

 A. *Meeting a VIP in the Airport*

Characters

A Foreign Guest: *Mr. Grey (A)*

General Manager of the Company: *Mr. Hsu (B)*

Interpreter: *Mr. Liang (C)*

C: Good morning, Mr. Grey. Welcome to Taiwan. I'm Liang Hsing, an interpreter from Tatung Company. *(Shake hands)*

A: Mr. Liang, how do you do?

C: How was your trip?

A: It was very smooth, though it took quite while to get here. It's my first time to Taiwan, you know, and I'm quite excited about being here.

C: I'm sure you'll enjoy your stay here. Everything has already been arranged for you.

A: That's reassuring. Thank you.

C: Shall we proceed to the visitor's lounge?

A: Yes, please.

C: Mr. Grey, let me introduce you to our company General Manager, Mr. Hsu.

B: *Xin chào ông Grey. Có một số ít phóng viên muốn đặt vài câu hỏi với ông. Tôi hy vọng ông không phiền.*

A: Not at all. It'll be my pleasure.

B: *Tốt, tôi nghĩ cứ quyết định như vậy nhé.*

Những nghi thức ngoại giao thông thường

A. *Đón tiếp một nhân vật quan trọng ở sân bay*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: *Ông Grey (A)*

Tổng giám đốc công ty: *Ông Tô (B)*

Phiên dịch viên: *Ông Lương (C)*

C: *Xin chào ông, ông Grey. Chào mừng ông đến Đài Loan. Tôi là Lương Hưng, phiên dịch viên của Công ty Đại Đồng.* (Bắt tay)

A: *Xin chào ông, ông Lương.*

C: *Chuyến đi của ông thế nào?*

A: *Chuyến đi rất suôn sẻ, mặc dù phải mất khá nhiều thời gian mới tới đây. Ông biết đấy, đây là lần đầu tiên tôi đến Đài Loan, và tôi rất phấn khởi khi đến đây.*

C: *Tôi chắc rằng ông sẽ thấy vui trong thời gian ở lại đây. Mọi thứ đã được sắp xếp xong cho ông rồi.*

A: *Vậy là tôi yên tâm. Cám ơn.*

C: *Chúng ta đi đến phòng khách của sân bay nhé?*

A: *Vâng, xin mời.*

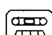
C: *Thưa ông Grey, tôi xin giới thiệu ông với Tổng giám đốc của công ty chúng tôi, ông Tô.*

B: How do you do, Mr. Grey? There's a small group of reporters who want to ask you a few questions. I hope you wouldn't mind.

A: *Không có đâu. Đó là niềm vinh dự của tôi mà.*

B: Alright, I guess that settles it.

1 Protocol Routine

 B. In the VIP Room

B: *Thưa ông Grey, chúng ta hãy ngồi đây. Có một số thủ tục phải thông qua trước khi chúng ta về khách sạn; ông Lương sẽ giúp ông.*

A: That'll be very nice of him.

B: *Ông thích hồng trà hay lục trà hơn?*

A: Jasmine tea, please, if it's not inconvenient.
(The interpreter comes in with an officer from the Customs.)

C: Could you let this officer have your passport, and the quarantine certificate?

A: Certainly, here you are.

Nhân viên hải quan: *Ông có gì để khai báo không?*

A: No, I don't think so. I have nothing but personal effects. Here are the declaration forms. They were given to me on board the aeroplane and **I've filled them in**.

Nhân viên hải quan: *Tốt. Tôi chỉ cần kiểm tra và đóng dấu những giấy tờ này thôi. Xin vui lòng đợi một lát.*

C: Everything is in order, Mr. Grey. Here is your passport. Now, would you mind stepping over and pointing out your luggage for inspection?

A: Not at all.

Nhân viên hải quan: *Được rồi. Bây giờ thủ tục nhập cảnh và hải quan đều đã làm xong.*

A: Thank you very much.

Những nghi thức ngoại giao thông thường

 B. *Trong phòng khách dành cho những nhân vật quan trọng*

B: Let's sit here, Mr. Grey. There are a few formalities to go through before we start for the hotel; Mr. Liang will help you.

A: *Thế thì tốt quá.*

B: Do you prefer black tea or green tea?

A: *Nếu tiện, vui lòng cho tôi trà lài.*
(Phiên dịch viên bước vào cùng với một nhân viên hải quan.)

C: *Xin ông xuất trình hộ chiếu và giấy chứng nhận kiểm dịch của ông cho nhân viên hải quan này xem.*

A: *Được rồi, đây ạ.*

Nhân viên hải quan: Have you anything to declare?

A: *Không, tôi nghĩ là không. Tôi không có gì ngoài tài sản cá nhân. Đây là các bản khai báo hải quan. Tôi đã nhận được ở trên máy bay và điền xong rồi.*

Nhân viên hải quan: Good. I'll just examine and stamp these papers. Please wait for a little while.

C: *Mọi thứ đều hợp lệ, thưa ông Grey. Đây là hộ chiếu của ông. Bây giờ, phiền ông đi qua đó và chỉ hành lý của ông để chúng tôi kiểm tra nhé?*

A: *Không phiền gì cả.*

Nhân viên hải quan: All right. The entry and customs procedures are all through now.

A: *Cám ơn ông rất nhiều.*

1 Protocol Routine

 C. *Meeting the Press*

Characters

A Foreign Guest: *Mr. Grey (A)*

General Manager of the Company: *Mr. Hsu (B)*

Interpreter: *Mr. Liang (C)*

Newsman A **Newsman B** **Newsman C**

B: *Kính thưa quý vị, các thành viên của giới báo chí, chúng tôi rất vui mừng được thông báo vị khách danh dự của chúng tôi, ông Grey, từ thành phố New York đã đến đây an toàn. Nếu quý vị có bất cứ câu hỏi nào, xin hãy giơ tay lên và chúng tôi sẽ mời quý vị phát biểu. Vâng, ông Hoa đến từ tờ Nhật báo Liên Hiệp.*

P.v A: *Chào mừng ông đến Đài Loan, ông Grey ạ. Ông có thể cho chúng tôi biết ông dự định sẽ hoàn thành những việc gì trong suốt thời gian ông ở Đài Loan không?*

A: First of all, I'd like to say, I'm very glad to be here in Taiwan. I've heard a lot about Taiwanese hospitality and I'm sure my stay here will be a rewarding one. First and foremost, my visit here is meant to further the warm relationship that is now existing between Tatung Company and our company. Hopefully in the days to come, we will reach an agreement that will be of benefit to both parties.

B: *Ông Quách đến từ tờ Nhật báo Trung Ương.*

P.v B: *Thưa ông Grey, tôi muốn biết ấn tượng của ông đối với Đài Loan như thế nào?*

---

hospitality /ˌhɒspɪ'tælɪtɪ/ *n.* lòng mến khách, sự tiếp đãi ân cần

 C. *Gặp gỡ giới báo chí*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: *Ông Grey (A)*

Tổng giám đốc công ty: *Ông Tô (B)*

Phiên dịch viên: *Ông Lương (C)*

Phóng viên A **Phóng viên B** **Phóng viên C**

B: Ladies and Gentlemen, members of the press, we are very happy to announce the safe arrival of our honored guest, Mr. Grey, from New York City. If you have any questions, please raise your hand and we'll call you to come forward. Yes, Mr. Hua from United Daily News.

P.v A: Welcome to Taiwan, Mr. Grey. Can you tell us what you plan to accomplish during your stay in Taiwan?

A: *Trước hết, tôi muốn nói là tôi rất vui sướng được đến Đài Loan. Tôi đã được nghe nói rất nhiều về lòng mến khách của người Đài Loan và tôi tin chắc rằng khoảng thời gian tôi ở đây sẽ rất bổ ích. Đầu tiên và chủ yếu nhất, chuyến đến thăm của tôi tại đây có ý nghĩa thúc đẩy mối quan hệ hữu nghị hiện có giữa Công ty Đại Đồng và công ty của chúng tôi. Hy vọng trong vài ngày tới, chúng tôi sẽ đạt được một thỏa thuận có lợi cho cả hai bên.*

B: Mr. Kuo from Central Daily News.

P.v B: Mr. Grey, I'd like to know what is your impression of Taiwan.

---

impression /ɪm'preʃn/ *n. ấn tượng, cảm tưởng*

A: Well, to start it off, I've heard a lot of wonderful things about Taiwan. There are a lot of things that Taiwan has accomplished in the last few years. Taiwan has earned the praise and admiration of the American public. Finally, I'd like to say that by the way that things are going, I'm sure we'll hear a lot of good things to come from Taiwan in the days to come.

B: *Một câu hỏi cuối cùng của các thành viên giới báo chí. Vâng, ông Trương của Công ty Phát thanh và Truyền hình Trung Hoa.*

P.v C: *Thưa ông Grey, trước hết, tôi xin được nói lời chào mừng ông. Ông Grey, câu hỏi của tôi là ông thấy chiều hướng của mối quan hệ kinh tế song phương giữa hai nước trong vài năm tới như thế nào?*

A: I'm very glad to tell you that we have a bright future ahead of us. I'm sure so long as we continue committing ourselves to the principles of fair and free trade, I can safely say that things could only get better.

B: *Tốt, cuộc họp báo đến đây là kết thúc. Tôi tin chắc rằng vị khách của chúng ta bây giờ cần được nghỉ ngơi. Cám ơn tất cả quý vị đã đến dự.*

---

admiration /ˌædməˈreɪʃn/ *n. sự khâm phục, ngưỡng mộ*

A: *À, thoạt đầu, tôi đã nghe rất nhiều điều tuyệt vời về Đài Loan. Trong mấy năm qua, Đài Loan đã đạt được rất nhiều thứ. Đài Loan đã giành được sự khen ngợi và ngưỡng mộ của công chúng Mỹ. Sau cùng, tôi muốn nói là cứ theo đà phát triển này, tôi tin chắc chúng ta sẽ còn nghe rất nhiều điều hay về Đài Loan trong những ngày tới.*

B: One final question from the members of the press. Yes, a Mr. Chang from Chung Hua Broadcasting Company.

P.v C: Mr. Grey, first of all, I'd like to say welcome. My question is, Mr. Grey, how do you see **the direction of our bilateral economic relationship** a few years from now?

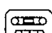
A: *Tôi rất vui mừng nói với ông rằng chúng ta có một tương lai tươi sáng đang ở phía trước chúng ta. Tôi tin chắc rằng chừng nào chúng ta còn tiếp tục theo sát những nguyên tắc thương mại công bằng và tự do thì chừng đó mọi việc chỉ có thể tốt hơn thôi, tôi có thể nói chắc chắn như vậy.*

B: Well, that'll be all for now. I'm sure our guest would now want to get some rest. Thank you all for coming.

---

commit /kə'mɪt/ *v. cam kết, hứa, chấp nhận*

1 Protocol Routine

 D. *The Ride to the Hotel*

Characters

A Foreign Guest: *Mr. Grey (A)*

General Manager of the Company: *Mr. Hsu (B)*

Interpreter: *Mr. Liang (C)*

B: *Thưa ông Grey, xe của chúng tôi đang đợi ở phía trước. Tất cả hành lý của ông đã có người trông nom.*

A: That's really very nice, thank you.

B: *Không có chi. Tôi tin chắc là ông sẽ thích Đài Loan, ông Grey ạ.*

A: I'm sure I will. I just can't wait to start my tour of the island.

B: *Để tôi báo trước với ông, có rất nhiều nơi để tham quan và có lẽ ông sẽ bị kiệt sức trước khi ông hoàn tất chuyến đi đấy.*

A: Nothing to worry. I really like visiting places.

B: *À này, ông thấy các món ăn Trung Quốc như thế nào?*

A: Love it.

B: *Ông chỉ cần thử một số cách nấu nướng của chúng tôi ở đây. Có khá nhiều món để chọn lựa. Ông có muốn dùng thử món đặc biệt nào không?*

A: If there is something I'd like to try out, it's Shark Fin's Soup. I think that's quite famous in Chinese cooking.

Shark Fin's Soup *xúp vi cá*

limousine /ˈlɪməziːn/ *n. xe li-mu-din*

Những nghi thức ngoại giao thông thường

D. *Trên đường đến khách sạn*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: *Ông Grey (A)*

Tổng giám đốc công ty: *Ông Tô (B)*

Phiên dịch viên: *Ông Lương (C)*

B: Mr. Grey, our limousine is waiting at the front. Your baggage has all been taken care of.

A: *Thật tốt quá, cám ơn ông.*

B: Not at all. I'm sure you'll like Taiwan, Mr. Grey.

A: *Tôi tin rằng mình sẽ thích. Tôi rất nóng lòng muốn bắt đầu chuyến du lịch quanh đảo.*

B: Let me just warn you, there'll be a lot to see and you might get exhausted before you complete your tour.

A: *Không phải lo lắng gì cả. Tôi thật sự rất thích tham quan các danh lam thắng cảnh.*

B: By the way, how do you like Chinese food?

A: *Rất thích.*

B: You just have to try some of our cuisines here. There's quite a variety to choose from. Is there anything in particular that you would want to try out?

A: *Nếu có món nào đó mà tôi muốn thử, thì đó chính là món xúp vi cá. Tôi nghĩ món đó khá nổi tiếng trong cách nấu nướng của Trung Quốc.*

---

cuisine /kwɪ'zi:n/ *n. cách nấu nướng*

B: *Hay quá, ông không cảm thấy khó chịu khi ăn những món ăn lạ như một số người nước ngoài.*

A: Let's just say I'm an adventurer.

B: *Sau khi nghỉ ngơi đêm nay, sáng mai chúng tôi sẽ nói thêm cho ông về lộ trình chuyến đi của ông.*

A: That'll be fine with me. Thank you. *(Looking out the window)* I can see Taipei is a bustling modern city.

B: *Vâng, rất nhiều thay đổi đã diễn ra trong vài năm qua. Bộ mặt của thành phố cứ thay đổi từng ngày với những tòa nhà cao tầng mọc lên ở khắp nơi và những kiến trúc cũ bị giật đổ.*

---

bustle /'bʌsl/ *v. hối hả, bận rộn*

exotic /ɪg'zɒtɪk/ *adj. ngoại nhập, kỳ lạ, hấp dẫn*

Các thuật ngữ chủ yếu

crossroad /'krɒsrəʊd/ *n.* = **crossway** *ngã tư đường*

overpass /'əʊvəpæs/ *n.* = **overhead bridge** *cầu vượt*

level crossing *chỗ chắn tàu*

gas station *trạm xăng dầu*

underground walkway *lối đi bộ ngầm*

safety island *đảo an toàn (điểm đứng chờ trên dải phân cách đường nhiều làn, dành cho người đi bộ qua đường)*

milestone /'maɪlstəʊn/ *n. cột mốc*

inn /ɪn/ *n. quán trọ, quán rượu*

log cabin *nhà gỗ*

condominium /ˌkɒndə'mɪnɪəm/ *n. nhà tập thể (đất thuộc về công ty, còn mỗi căn hộ trong khu đó do người ở trong căn hộ đó làm chủ)*

villa /'vɪlə/ *n. biệt thự*

government housing *nhà ở chính quyền*

duplex /'dju:pleks/ *n. chung cư hai tầng*

B: It's good, you don't have **a weak stomach for exotic food** as some foreigners do.

A: *Vậy chỉ cần nói rằng tôi là một người mạo hiểm.*

B: After your rest tonight, we'll tell you more about your itinerary tomorrow morning.

A: *Tốt thôi. Cám ơn.* (Nhìn ra ngoài cửa sổ) *Tôi thấy Đài Bắc là một thành phố hiện đại và nhộn nhịp.*

B: Yes, a lot of changes have taken place these past few years. The face of the city keeps on changing every day with high-rises going up everywhere and old structures being torn down.

---

itinerary /aɪ'tɪnərərɪ/ *n. kế hoạch về cuộc hành trình, lộ trình*

---

skyscraper /'skaɪˌskreɪpə/ *n. nhà chọc trời*

squatter /'skwɒtə/ *n. nhà xây cất trái phép*

large-scale department store *cửa hàng bách hóa quy mô lớn*

nightclub /'naɪtklʌb/ *n. hộp đêm*

souvenir shop *cửa hàng bán hàng lưu niệm*

Chunghua Emporium = The China Bazaar *Trung tâm mua sắm Trung Hoa*

cross the railroad *băng qua đường ray xe lửa*

pass a red light *vượt đèn đỏ*

tailgate /'teɪlgeɪt/ *v. nối đuôi nhau (xe cộ)*

exceed the speed limit *chạy quá tốc độ*

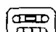
toll station *trạm thu lệ phí*

art museum *viện bảo tàng mỹ thuật*

city gate *cửa ngõ thành phố*

Taipei Planetarium *Cung thiên văn Đài Bắc*

1 Protocol Routine

 E. At the Hotel

B: *Ông Bao, đây là ông Grey. Thưa ông Grey, đây là ông Bao, nhân viên bộ phận quan hệ khách hàng của khách sạn này.*

Nhân viên khách sạn: *Thưa ông Grey, chào mừng ông đến với khách sạn chúng tôi. Hành lý của ông sẽ được gửi lên phòng của ông trong vài phút nữa. Tôi là nhân viên bộ phận quan hệ khách hàng của khách sạn này và nếu ông có cần bất cứ điều gì, tôi sẽ sẵn sàng phục vụ ông.*

A: O.K.

Nhân viên khách sạn: *Thưa ông Grey, từ phòng của ông, ông có thể nhìn thấy cảnh đẹp của thành phố. Giỏ trái cây và chai rượu này là món quà chào mừng của khách sạn.*

A: I appreciate that. Thank you.

B: *Nếu ông có cần bất cứ điều gì, ông Bao sẽ phục vụ các nhu cầu của ông. Đây là danh thiếp của tôi. Cứ tự nhiên gọi cho tôi vào bất cứ lúc nào nhé.*

A: Thank you.

B: *À, ông Grey ạ, đã đến lúc tôi nên ra về. Hãy ráng nghỉ ngơi nhé. Ngày mai tôi sẽ đến gặp ông. Thư ký của tôi sẽ đến thảo luận với ông về lộ trình chuyến đi của ông.*

A: Thank you again.

B: *Ngày mai gặp lại nhé.*

A: Goodbye.

---

compliment /'kɒmplɪmənt/ *n. lời thăm hỏi, chúc mừng*

Những nghi thức ngoại giao thông thường

E. *Tại khách sạn*

B: Mr. Pao, this is Mr. Grey. Mr. Grey, Mr. Pao, the guest relations officer of this hotel.

Nhân viên khách sạn: Welcome to our hotel, Mr. Grey. Your luggage will be sent up to your room in a few minutes. I'm the guest relations officer of this hotel and if there is anything you may need, **I'll be at your service.**

A: *Vâng.*

Nhân viên khách sạn: Your room has a wonderful view of the city, Mr. Grey. The basket of fruits and the bottle of wine are compliments of the hotel.

A: *Tôi thật cảm kích vì điều đó. Cám ơn ông.*

B: If you should need anything, Mr. Pao will attend to your needs. This is my card. Feel free to call me up anytime.

A: *Cám ơn ông.*

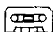
B: Well, Mr. Grey, I'll leave you for the moment. Catch some rest. I'll be meeting you tomorrow. My secretary will be coming over to discuss with you your itinerary.

A: *Một lần nữa xin cám ơn ông.*

B: Till tomorrow.

A: *Tạm biệt.*

1 Protocol Routine

 F. Dinner for Mr. Grey

Nhân viên khách sạn: *Chào ông Grey, chúng tôi sẽ bắt đầu phục vụ bữa tối vào lúc 6 giờ chiều nay, tối nay ông có muốn dùng món gì đặc biệt không?*

A: What do you suggest?

Nhân viên khách sạn: *Tôi đề nghị ông thử món thịt nướng Mông Cổ ở nhà hàng nằm phía bên trái tiền sảnh của khách sạn.*

A: That'll be fine, thank you. Just make sure there's another seat for my interpreter, Mr. Liang. Can you tell someone to bring some ice cubes to my room?

Nhân viên khách sạn: *Chắc chắn rồi. Tôi sẽ bảo phục vụ phòng mang một ít đá lên ngay.*

A: Thank you.

Nhân viên khách sạn: *Không có chi.*

(In the restaurant)

Nhân viên khách sạn: *Chào các ông. Chỗ của các ông ở ngay đằng này. Xin hãy theo tôi. Các ông có muốn dùng gì trước bữa ăn không?*

A: Yes. I'd like to have a glass of wine, if that's alright. And my interpreter ... .

C: *Vui lòng cho một ly nước cam.*

Nhân viên khách sạn: *Vâng, thưa ông. Tôi hy vọng các ông sẽ thích bữa ăn. Chúc các ông ngon miệng.*

A: Thank you.

Nhân viên khách sạn: *Nếu ông cần điều gì khác, cứ việc gọi tôi.*

 F. *Bữa ăn tối của ông Grey*

Nhân viên khách sạn: Good evening, Mr. Grey, we shall start serving dinner at six this evening, do you want to have anything in particular tonight?

A: *Ông có đề nghị gì không?*

Nhân viên khách sạn: I'd suggest you try our Mongolian Barbecue at the restaurant on the left side of the hotel lobby.

A: *Được đấy, cám ơn ông. Hãy chắn chắn là ông Lương, phiên dịch viên của tôi cũng có chỗ ngồi. Ông có thể bảo ai đó mang ít đá cục lên phòng tôi không?*

Nhân viên khách sạn: Certainly. I'll tell room service to bring some up right away.

A: *Cám ơn ông.*

Nhân viên khách sạn: It's my pleasure.

(Trong nhà hàng)

Nhân viên khách sạn: Good evening, sirs. Your seats are right over here. Please follow me. Would you care for something before your meal?

A: *Vâng. Nếu được, hãy cho tôi một ly rượu vang. Và phiên dịch viên của tôi ... .*

C: Just a glass of orange juice, please.

Nhân viên khách sạn: Very well, sir. I hope you'll enjoy your meal. **Bon appetit.**

A: *Cám ơn ông.*

Nhân viên khách sạn: If there is anything else you might need, just call me.

1 Protocol Routine

 G. *Making an Appointment*

Characters

A Foreign Guest: *Mr. Grey (A)*

General Manager of the Company: *Mr. Hsu (B)*

Interpreter: *Mr. Liang (C)*

B: *Chào ông. Ông có nghỉ ngơi được chút nào không?*

A: Oh, yes. And I've just taken a nice bath, that makes me feel quite refreshed.

B: *À, thưa ông Grey, nếu ông thấy tiện thì ông Lâm, giám đốc công ty của tôi muốn đến thăm ông vào sáng mai.*

A: It's very kind of Mr. Lin. What time shall I expect him?

B: *Ông thấy 9 giờ có được không?*

A: Yes, that'll be fine.

* * *

(On the telephone)

A: Hello, is that Mr. Liang Hsing? This is Mr. Grey.

C: Speaking. What can I do for you, Mr. Grey?

A: I just got word that Mr. Lin, President of Tatung Company wishes to see me tomorrow morning. I wonder if you could help change the time of that appointment to the afternoon.

---

refresh /rɪ'freʃ/ *v. làm khỏe người, làm tỉnh táo*

Những nghi thức ngoại giao thông thường

G. *Thu xếp một cuộc hẹn*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: *Ông Grey (A)*

Tổng giám đốc công ty: *Ông Tô (B)*

Phiên dịch viên: *Ông Lương (C)*

B: How do you do? Have you had a little rest?

A: *Ồ, có. Và tôi vừa tắm xong, nên tôi thấy tươi tỉnh.*

B: Well, Mr. Lin, President of my corporation would like to call you tomorrow morning if it's convenient for you, Mr. Grey.

A: *Ông Lâm tử tế quá. Mấy giờ tôi có thể gặp ông ấy?*

B: Would nine o'clock be all right with you?

A: *Vâng, thế thì hay quá.*

* * *

(Trong điện thoại)

A: *Alô, có phải ông Lương Hưng đó không ạ? Tôi là Grey đây.*

C: *Tôi đây. Ông Grey à, tôi có thể giúp gì cho ông?*

A: *Tôi vừa biết là ông Lâm, giám đốc Công ty Đại Đồng muốn đến thăm tôi vào sáng mai. Tôi không biết ông có thể giúp tôi đổi giờ hẹn sang buổi chiều hay không.*

C: Well, I'll find out from Mr. Lin, and **I'll ring you back as soon as possible.**

A: Thank you, Mr. Liang!

C: *(Calling back)* Hello, is that Mr. Grey? Mr. Lin says tomorrow afternoon will be all right, but he won't be free before 3 p.m.. Would that be too late?

A: No. That suits me fine. Tomorrow afternoon at 3:30 then. I hope I haven't inconvenienced him.

C: No. I don't think you have. So I'll convey to Mr. Lin that you'll be expecting him at 3:30 in your suite.

A: Please do. And kindly tell Mr. Lin that I'm looking forward to the pleasure of meeting him. So long!

C: See you again, Mr. Grey.

---

convey /kən'veɪ/ *v. truyền đạt, truyền tải*

Các thuật ngữ chủ yếu

Don't you think that's a bit too late? *Ông không nghĩ như vậy là hơi quá trễ sao?*

Would 9:30 be all right with you? *Ông thấy 9 giờ 30 được không?*

That suits me fine. *Điều đó rất thích hợp với tôi.*

I just got word that ~. Tôi *vừa mới biết ~.*

I hope I haven't inconvenienced him. *Tôi hy vọng tôi không gây phiền hà cho ông ấy.*

C: *Vâng, tôi sẽ hỏi ông Lâm, và tôi sẽ gọi lại cho ông ngay khi có thể.*

A: *Cám ơn ông, ông Lương!*

C: (Gọi lại) *Alô, có phải ông Grey đó không ạ? Ông Lâm nói là chiều mai cũng được, nhưng sau 3 giờ chiều ông ấy mới rảnh. Như vậy có quá trễ không?*

A: *Không. Khoảng thời gian đó rất tiện cho tôi. Vậy chiều mai 3 giờ 30 nhé. Tôi hy vọng tôi không gây phiền hà cho ông ấy.*

C: *Không. Tôi nghĩ không có đâu. Vậy tôi sẽ chuyển lời cho ông Lâm rằng ông sẽ đợi ông ấy lúc 3 giờ 30 tại phòng của ông.*

A: *Vâng. Và xin vui lòng nói với ông Lâm rằng tôi rất mong được vinh dự gặp ông ấy. Tạm biệt!*

C: *Hẹn gặp lại, thưa ông Grey.*

Sorry, I wasn't in when you called. Xin lỗi, tôi đã không có trong văn phòng khi ông gọi đến.

Any time in the afternoon will suit him. Bất cứ lúc nào vào buổi chiều cũng đều tiện cho ông ấy.

I was calling to tell you ~. Tôi gọi điện đến là để cho ông biết ~.

Will you be free this afternoon? Chiều nay ông có rảnh không?

1 Protocol Routine

 H. Discussing the Itinerary

Characters

A Foreign Guest: *Mr. Grey (A)*

Interpreter: *Mr. Liang (B)*

Secretary of the Company: *Miss Tang (C)*

C: *Xin chào ông Grey. Công ty phái tôi đến để thảo luận về lịch trình tham quan của ông.*

A: How do you do? And may I know your name?

C: *Tôi xin lỗi. Tôi quên nói với ông. Tôi họ Đường.*

A: I'm glad to meet you, Miss Tang.

C: *Tôi cũng rất vui được gặp ông, thưa ông Grey. Chúng ta bắt đầu nói về lịch trình tham quan của ông nhé?*

A: By all means, please do.

C: *Vậy ông bắt đầu bằng việc nói cho tôi nghe những nơi mà ông đặc biệt muốn tham quan nhé?*

A: I've read a lot about Taiwan before I came here. I'm really interested in seeing the Lungshan Temple, the Chiang Kai-shek Memorial Hall, the National Palace Museum and the Taroko Gorge.

C: *Tôi nghĩ chúng tôi có thể đưa những yêu cầu của ông vào lịch trình tham quan. Để tôi nói tỉ mỉ cho ông nghe về lịch trình tạm thời của ông. Như thế có được không ạ?*

---

tentative /'tentətɪv/ *adj. mang tính tạm thời, thăm dò*

Những nghi thức ngoại giao thông thường

H. *Thảo luận về lịch trình tham quan*

Các nhân vật
Khách nước ngoài: *Ông Grey (A)*
Phiên dịch viên: *Ông Lương (B)*
Thư ký của công ty: Cô *Đường* (C)

C: Good morning, Mr. Grey. I have been sent by the company to discuss your itinerary.

A: *Chào cô. Xin cô vui lòng cho tôi biết tên.*

C: I'm sorry. I forgot to tell you. I am Miss Tang.

A: *Tôi rất vui được gặp cô, cô Đường.*

C: I'm glad to meet you, too, Mr. Grey. Shall we proceed with your itinerary?

A: *Chắc chắn như thế rồi, xin mời.*

C: Why don't you start by telling me the places you want to visit in particular?

A: *Trước khi đến đây, tôi đã đọc rất nhiều sách báo nói về Đài Loan. Tôi thật sự rất thích tham quan chùa Long Sơn, Nhà Tưởng niệm Tưởng Giới Thạch, Viện Bảo tàng Cố Cung và hẻm núi Thái Lỗ.*

C: I think we can **incorporate your requests in the itinerary**. Let me just give you a rundown of your tentative itinerary. Is that O.K.?

---

incorporate /ɪn'kɔ:pə,reɪt/ *v. bao gồm vào, đưa vào*
rundown /rʌn'daʊn/ *n. sự mô tả, phân tích tỉ mỉ*

A: Go ahead. I'm all ears.

C: *Hôm nay là thứ ba. Tối nay ở Nhà hát Quốc gia có một buổi hòa nhạc những ca khúc dân gian Trung Quốc. Để tôi đề nghị các mục sau:*

Thứ ba, ông sẽ có cuộc họp với ông Tô tại văn phòng của ông ấy từ 2 giờ đến 5 giờ. Buổi hòa nhạc những ca khúc dân gian Trung Quốc sẽ bắt đầu lúc 7 giờ 30.

Sáng thứ tư, đến thăm Nhà Tưởng niệm Tưởng Giới Thạch. Đến thăm Viện Bảo tàng Cố Cung và ăn trưa ở đó; chiều đến thăm Công viên Dương Minh Sơn, sau đó quay về đây.

Thứ năm, 8 giờ sáng xuất phát đi hẻm núi Thái Lỗ; ở đó cho đến 2 giờ chiều, và tối thì quay về đây. Đến thăm chùa Long Sơn và khu chợ đêm gần đó. Nào, ông nghĩ thế nào về chương trình tạm thời này?

A: Excellent! It's very thoughtful of our host to have drawn up such an elaborate programme for me. **I'm all for it.** What will happen on the fourth day, Friday?

C: *Ông sẽ có thời gian rảnh để đi mua sắm và làm gì tùy ý. Buổi tối, ông Tô, Tổng giám đốc công ty sẽ đãi ông một bữa ăn tối tạm biệt.*

A: I hope you don't mind my asking the General Manager to give me the honor of hosting the Friday dinner instead.

C: *Tôi tin chắc rằng Tổng giám đốc sẽ không từ chối điều đó đâu.*

A: Thank you.

C: *Vậy thì mọi việc quyết định thế nhé.*

---

elaborate /ɪ'læbərət/ *adj. tỉ mỉ, trau chuốt*

A: *Cứ nói đi. Tôi lắng nghe đây.*

C: Today is Tuesday. There is a concert of Chinese folk songs tonight at the National Concert Hall. Let me propose the following items:

Tuesday, you will have a meeting with Mr. Hsu at his office from two to five. The concert of Chinese Folk songs starts at 7:30.

Wednesday morning, visit the Chiang Kai-shek Memorial Hall. Visit the National Palace Museum and have lunch there; visit Yangmingshan Park in the afternoon, then go back home.

Thursday, leave for Taroko Gorge at 8:00 in the morning; stay there till two and go back home in the evening. Visit the Lung-shan Temple and the adjoining night market. Now, what do you think of this tentative programme?

A: *Tuyệt vời! Chủ nhà của chúng ta thật chu đáo khi thảo ra một chương trình tỉ mỉ cho tôi như vậy. Tôi hoàn toàn đồng ý. Ngày thứ tư tức là thứ sáu thì dự định thế nào?*

C: You'll have the free time to do some shopping and be on your own. In the evening, there will be a farewell dinner to be hosted by the General Manager of the Company, Mr. Hsu.

A: *Thay vì vậy, tôi hy vọng cô không phiền việc tôi yêu cầu Tổng giám đốc cho tôi niềm vinh dự được đãi ông ấy bữa tối vào thứ sáu này.*

C: I'm sure the General Manager won't object to that.

A: *Cám ơn cô.*

C: It's all settled then.

---

adjoining /ə'dʒɔɪnɪŋ/ *adj. sát bên, tiếp giáp*
host /həʊst/ *v. khoản đãi*

A: Yes.

C: *À, bây giờ tôi phải đi đây. Ông nghỉ ngơi một lát đi. Ông đừng quên buổi hòa nhạc tối nay nhé.*

A: I won't.

C: *Được rồi. Tạm biệt.*

A: Thanks for everything. It's nice meeting you. Goodbye.

Các thuật ngữ chủ yếu

Yangmingshan = Grass Mountain *núi Dương Minh*

The Taiwan Provincial Museum *Viện Bảo tàng cấp tỉnh của Đài Loan*

Yuantung Temple *chùa Viên Thông*

Taipei Youth Park *Công viên Thanh niên Đài Bắc*

Hsingtie Temple *Đền Hành Thiên*

Fort San Domingo in Tanshui *pháo đài Đạm Thủy Hồng Mao*

The National Revolutionary Martyrs' Shrine *Đài Liệt sĩ Cách mạng Quốc gia*

Fokuang Temple in Kaohsiung City *chùa Phật Quang ở thành phố Cao Hùng*

Sun Moon Lake *hồ Nhật Nguyệt*

The Southern Cross-Island Highway *quốc lộ chạy qua miền Nam*

Will you be travelling first or economy class? *Ông sẽ đi vé hạng nhất hay vé hạng thường?*

I have you booked for July 1 on the afternoon flight. *Tôi đã đặt cho ông chuyến bay vào chiều ngày 1 tháng 7.*

A: *Vâng.*

C: Well, I have to leave now. Why don't you get some rest? Don't forget about the concert tonight.

A: *Tôi sẽ không quên đâu.*

C: Alright. Goodbye.

A: *Cám ơn về tất cả mọi thứ. Rất vui được gặp cô. Tạm biệt.*

The afternoon tour takes you to the famous attractions of the city. *Chuyến tham quan buổi chiều sẽ đưa ông đến các địa điểm nổi tiếng của thành phố.*

These are the well-known rock formations of Yehliu seaside. *Đây là những cấu trúc bằng đá nổi tiếng của bờ biển Dã Liễu.*

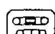
There are many excellent Chinese restaurants in Chinatown. *Ở khu phố người Hoa, có nhiều nhà hàng Trung Quốc rất tuyệt vời.*

There are scores of beautiful views from the Taichung-Hualien stretch of the central cross-island highway. *Trên quốc lộ chính chạy suốt từ Đài Trung đến Hoa Liên có rất nhiều cảnh đẹp.*

The city is good for sightseeing, shopping, museums, and temples. *Thành phố này thích hợp để tham quan, mua sắm, đến thăm viện bảo tàng và đền chùa.*

This is the downtown section of the city, and you can return here for sightseeing. *Đây là khu trung tâm thành phố, ông có thể quay lại đây để tham quan.*

2A. Giới thiệu bối cảnh: Thời tiết

 Weather and Dinner Parties

Thời tiết và những bữa tiệc

◈ When people meet, they often talk about the weather. Some day a foreign guest may ask you about the climate of Taiwan. Will you be able to tell him what it is like?

Khi người ta gặp nhau, họ thường nói về thời tiết. Có lẽ một ngày nào đó một vị khách nước ngoài sẽ hỏi bạn về khí hậu ở Đài Loan. Bạn có thể nói cho ông ấy biết thời tiết như thế nào không?

◈ Here is some information about the weather in Taiwan. It may help you in your future work.

Đây là một số thông tin về thời tiết ở Đài Loan. Có lẽ nó sẽ giúp ích cho công việc tương lai của bạn.

◈ Taiwan is located in the subtropical zone. This means that you'll find weather normally found in tropical areas and temperate zones in Taiwan. The summer can be extremely hot while winters might be mildly cold, but rarely do temperatures in most areas drop below 10^0C during the winter time.

Đài Loan nằm ở vùng cận nhiệt đới. Điều này có nghĩa là bạn sẽ thấy Đài Loan có thời tiết giống thời tiết thường thấy ở những vùng nhiệt đới và vùng ôn đới. Mùa hè có thể cực kỳ nóng trong khi mùa đông có lẽ không lạnh lắm, nhưng ở phần lớn các vùng thì nhiệt độ hiếm khi xuống tới mức 10^0C vào mùa đông.

◈ It rains a lot in Taiwan, too; especially during the summer months. It is during these months from June to August that Taiwan experiences typhoons. Typhoons are tropical weather disturbances that are the equivalent of hurricanes on the Atlantic Ocean. Typhoons can cause considerable damage and harm to properties and human lives. There are no more than 10 typhoons that cross the country each year in Taiwan.

---

considerable /kən'sɪdərəbl/ *adj. đáng kể, lớn*

Ở Đài Loan cũng mưa rất nhiều; đặc biệt là trong suốt những tháng hè. Đó là vào những tháng từ tháng 6 đến tháng 8 này, Đài Loan phải trải qua những cơn bão to. Những cơn bão to là những rối loạn về thời tiết vùng nhiệt đới tương đương với những trận bão tắp ở Đại Tây Dương. Những cơn bão to có thể gây ra tổn thất đáng kể và thiệt hại về người và của. Hàng năm có đến mười cơn bão to đi qua Đài Loan.

◈ During the winter months, Taiwan can experience some snow in the mountains. If the weather gets cold enough, people in Taipei may have a chance to see a white winter in the nearby mountains of Yangmingshan.

Trong suốt những tháng đông, trên một số ngọn núi ở Đài Loan có thể có tuyết. Nếu thời tiết đủ lạnh, người dân ở Đài Bắc có lẽ sẽ có cơ may ngắm tuyết trên dãy núi Dương Minh gần đó.

◈ The winter months last from December to February. In higher altitudes of the island, people can do some skiing. But don't expect too much, the snow on Taiwan's mountains is not like that in the Swiss Alps.

Những tháng đông kéo dài từ tháng 12 đến tháng 2. Ở những nơi cao hơn so với mực nước biển, người ta có thể trượt tuyết. Nhưng đừng trông mong quá nhiều, tuyết trên những ngọn núi ở Đài Loan không giống như tuyết trên dãy núi An-pơ ở Thụy Sĩ.

◈ The climate in the south is warmer than that found in the north. You'll find tropical beach resorts and forests in the south that you'll never find in the North.

Khí hậu ở miền Nam ấm áp hơn ở miền Bắc. Bạn sẽ nhìn thấy những khu nghỉ mát ở bờ biển và những cánh rừng nhiệt đới ở miền Nam mà bạn sẽ không bao giờ tìm thấy ở miền Bắc.

◊ When a visitor comes to Taiwan, it is advisable for him to bring the proper clothes for the proper season. Light, short-sleeved shirts and short pants are the norm for the summer and heavier and warmer clothes for the winter.

Khi du khách đến Đài Loan, tốt hơn là người ấy nên mang theo quần áo thích hợp cho từng mùa. Cách ăn mặc điển hình cho mùa hè là áo sơ mi nhẹ, ngắn tay và quần soóc, còn đối với mùa đông thì mặc quần áo dày hơn và ấm áp hơn.

◊ A foreigner can know what the weather is like any day by listening to the English news broadcasts on the radio or by reading English newspapers that are widely available throughout Taipei. Most foreigners though like to ask their Chinese hosts about the weather personally. The expressions and practices below can help you say something about the weather in English.

Một người nước ngoài có thể biết được thời tiết của bất cứ ngày nào như thế nào bằng cách nghe tin tức tiếng Anh phát trên rađiô hoặc đọc các báo tiếng Anh được bày bán khắp nơi ở Đài Bắc. Nhưng hầu hết những người nước ngoài lại thích đích thân đi hỏi những người bạn chủ nhà Trung Quốc của họ về thời tiết. Những cách diễn đạt và những phần luyện tập dưới đây có thể giúp bạn nói đôi chút về thời tiết bằng tiếng Anh.

Từ vựng và dạng câu chủ yếu

sultry /'sʌltrɪ/ *adj. (nóng) oi bức*
stifling /'staɪflɪŋ/ *adj. (nóng) ngột ngạt*
mild /maɪld/ *adj. ấm áp*
biting cold *lạnh buốt*
frigid /'frɪdʒɪd/ *adj. rất lạnh*
chilly /'tʃɪlɪ/ *adj. lạnh lẽo, khá lạnh*
heavy downpour *mưa như trút nước, mưa dữ dội*
downpour /'daʊnpɔ:/ *n. mưa như trút nước*

* * *

shower /'ʃaʊə/ *n. mưa rào*
occasional shower *thỉnh thoảng có mưa rào, mưa rào từng đợt*
drizzle /'drɪzl/ *n. mưa bụi*
mizzle /'mɪzl/ *n. mưa phùn*
hurricane /'hʌrɪkeɪn/ *n. bão táp*
violent storm *cơn bão dữ dội*
strong gale *gió giật*
gale /geɪl/ *n. gió mạnh*
breeze /bri:z/ *n. gió nhẹ*
gentle breeze *gió hiu hiu*

* * *

The rain is going to stop very shortly. *Trời sẽ tạnh mưa rất nhanh.*
It's beginning to let up. *Trời bắt đầu dịu lại.*
It seldom rains at this time of the year. *Vào thời gian này trong năm, trời ít khi mưa.*
I think the weather here is very pleasant. *Tôi nghĩ thời tiết ở đây thật dễ chịu.*
The average temperature is ~. *Nhiệt độ trung bình là ~.*

2 Weather and Dinner Parties

 *A. The Weather Today*

Characters

A Foreign Guest: *(A)*

A Host: *(B)*

A: It's quite sunny today, isn't it?

B: *Vâng, nắng đấy. Nhưng ở Đài Bắc, trời không phải lúc nào cũng như vậy. Ở đây mưa rất nhiều. Thật hay là ông đã chọn thời gian đến đây vào mùa xuân. Đến thăm Đài Bắc thì không có lúc nào tốt hơn khoảng thời gian này trong năm.*

A: Yes, the air is crisp and cool. And I might say it reminds me a lot of the weather back home.

B: *Đài Loan nằm ở vùng cận nhiệt đới. Mùa đông ở đây ấm áp, trong khi mùa hè có thể rất nóng.*

A: Tell me, are there any mountains nearby that we can visit while I'm here? I'm really a nature enthusiast.

B: *Vâng, chúng ta có thể lên núi Dương Minh. Nó chỉ nằm ở vùng ngoại ô Đài Bắc thôi và bây giờ hoa đang nở rộ. Rất nhiều người dân địa phương thường lên núi Dương Minh vào thời gian này trong năm để thưởng thức những bông hoa khoe sắc.*

A: That will be a welcome change from the hustle and bustle of Taipei. When do you think we can go there?

B: *Ngày thường là tốt nhất bởi vì ngày cuối tuần sẽ có rất nhiều người.*

Thời tiết và những bữa tiệc

 *A. Thời tiết hôm nay*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: *(A)*

Chủ nhà: *(B)*

A: *Trời hôm nay khá nắng phải không?*

B: Yes, it is. But it's not always like this in Taipei. It rains a lot here. It's good you have timed your visit in Spring. There's no finer time to visit Taipei than this time of the year.

A: *Vâng, không khí khô lạnh và mát. Và có thể nói là nó khiến tôi nhớ rất nhiều đến thời tiết ở quê nhà.*

B: **Taiwan is located in the subtropics.** The winters here are mild, while the summers can be really hot.

A: *Hãy nói cho tôi biết, gần đây có ngọn núi nào chúng ta có thể đến thăm trong khi tôi ở đây không? Tôi thật sự là một người rất yêu thiên nhiên.*

B: Well, we can go to Yangmingshan. It's just in the outskirts of Taipei and the flowers are in bloom right now. A lot of locals frequent Yangmingshan this time of the year to appreciate the colorful display of blossoms.

A: *Đó sẽ là một sự thay đổi thú vị khi ra khỏi thành phố Đài Bắc hối hả và xô bồ. Ông nghĩ khi nào thì chúng ta có thể đến đó?*

B: A weekday would be best as there'll be a lot of people during the weekend.

A: Do I need to bring anything?

B: *Tốt hơn là ông nên mang theo áo khoác. Để phòng khi trời trở nên quá lạnh.*

A: I just can't wait to get there.

---

crisp /krɪsp/ *adj. khô lạnh*

A: *Tôi có cần mang theo cái gì không?*

B: You'd better bring a jacket along. Just in case it gets too cold.

A: *Tôi rất nóng lòng được đến đó.*

2 Weather and Dinner Parties

 B. *The Weather*

Characters

A Foreign Guest: (A)   A Host: (B)   Interpreter: (C)

B: *Ông thấy thời gian ở đây của ông như thế nào?*

A: It's been good so far, but the weather is a bit too hot to my liking.

B: *Tôi rất tiếc khi nghe điều đó. Bây giờ chúng ta đang vào giữa mùa hè, đó chính là lý do tại sao bây giờ trời lại nóng như vậy.*

A: What do people here do to keep cool during the summer?

B: *À, chúng tôi ăn rất nhiều kem, trái cây ướp lạnh và uống rất nhiều nước trái cây lạnh. Nếu ông muốn, tôi có thể mang cho ông một ít trái cây địa phương.*

A: That'll be great. Tell me, what are the summer months in Taiwan?

B: *Những tháng hè ở đây bắt đầu vào tháng 6 và kéo dài cho đến đầu tháng 9. Những tháng này cũng chính là những tháng có bão to.*

A: Does Taiwan experience a lot of typhoons?

B: *Trong một năm có khoảng ba đến bốn cơn bão to.*

A: **I've never experienced a typhoon.** But I'm sure it'll be a welcome relief from this summer heat.

---

liking /'laɪkɪŋ/ *n. sở thích*

Thời tiết và những bữa tiệc

B. Thời tiết

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) Chủ nhà: (B) Phiên dịch viên: (C)

B: How are you enjoying your stay?

A: *Cho đến nay thì cũng tốt, nhưng thời tiết khá nóng nên không thích hợp với tôi.*

B: I'm sorry to hear that. We're right now in the middle of summer, that's why it's hot right now.

A: *Ở đây người ta làm gì để giữ mát trong suốt mùa hè?*

B: Well, we eat a lot of ice cream, iced fruits plus a lot of cold fruit juices. If you want, I can bring you some local fruits.

A: *Tuyệt quá. Hãy cho tôi biết những tháng hè ở Đài Loan gồm những tháng nào?*

B: The summer months here start in June and last till early September. These months are also the typhoon months.

A: *Đài Loan có nhiều cơn bão to không?*

B: There are around three or four in a year.

A: *Tôi chưa bao giờ trải qua cơn bão to. Nhưng tôi tin chắc rằng nó sẽ làm dịu cái nóng mùa hè.*

---

to one's liking *thích hợp với ai*

2B. Giới thiệu bối cảnh: Những bữa tiệc

 Weather and Dinner Parties

Thời tiết và những bữa tiệc

◈ In the diplomatic service, invitations to a formal dinner are usually sent out at least five days in advance. In this way, sufficient time is given to the guests to arrange their social engagements.

Trong ngành ngoại giao, giấy mời dự một bữa tiệc trang trọng thường được gửi đi ít nhất là trước năm ngày. Như vậy, các khách mời sẽ có đủ thời gian để sắp xếp những cuộc hẹn xã giao của họ.

◈ Sometimes a guest may find it impossible to accept the invitation because of a previous engagement. If it happens to be the guest of honour, the dinner party will have to be postponed.

Đôi khi, một khách mời có thể thấy rằng không thể nhận lời mời bởi vì đã có một cuộc hẹn trước đó. Nếu điều đó xảy ra với một vị khách danh dự thì bữa tiệc sẽ phải hoãn lại.

◈ If the dinner party is given at a hotel or at any other public place, the host should be there before the guests arrive. The hosts must be there to receive the guests and introduce them to each other if they have not met before.

Nếu bữa tiệc được tổ chức ở một khách sạn hay bất kỳ nơi công cộng nào khác, chủ nhân bữa tiệc nên có mặt ở đó trước khi các khách mời đến. Chủ nhân bữa tiệc phải có mặt ở đó để tiếp đón khách và giới thiệu các vị khách với nhau nếu những vị khách này trước đây chưa từng gặp nhau.

◈ In Taiwan, tea (or some other light refreshments) would be served while the guests and hosts sit chatting and waiting for the dinner to begin.

Ở Đài Loan, người ta sẽ phục vụ trà (hoặc vài thức uống hoặc món ăn nhẹ khác) trong khi các vị khách và chủ nhân bữa tiệc ngồi nói chuyện với nhau và đợi bữa tiệc bắt đầu.

◊ At a Taiwanese dinner, the guests and the hosts sit alternately at a round table (on most occasions). It is for the main host (at a table) to point out to each guest where he or she is to sit. In order to save time and confusion, *place cards* are usually used at big dinner parties.

Trong một bữa tiệc ở Đài Loan, chủ nhân bữa tiệc và các vị khách mời sẽ ngồi xen kẽ nhau quanh một chiếc bàn tròn (trong hầu hết các trường hợp). Chính chủ nhân chính (ở một bàn) chỉ định chỗ ngồi cho mỗi vị khách. Để tiết kiệm thời gian và tránh sự bối rối, người ta thường sử dụng những tấm thẻ có ghi tên của khách đặt ở các vị trí khách sẽ ngồi ở những bữa tiệc lớn.

◊ We in Taiwan eat with chopsticks, while most foreigners eat with knives and forks. Some foreign guests may be quite good at using chopsticks, but most of them are not. In setting a table at which foreign guests are entertained, it is always advisable to place knives and forks alongside the chopsticks.

Ở Đài Loan, chúng tôi sử dụng đũa để ăn, trong khi hầu hết những người nước ngoài dùng dao và nĩa để ăn. Có lẽ có một số khách người nước ngoài dùng đũa khá thạo, nhưng hầu hết họ đều không biết dùng đũa. Khi bố trí một bàn ăn dành cho khách mời người nước ngoài, chúng ta nên luôn luôn đặt dao và nĩa ở bên cạnh đũa.

◊ Maotai and Shao-shing wine are the two most popular drinks at a Taiwanese dinner. The former is a strong colourless liquor distilled from grains while the latter is a mild yellowish wine fermented from rice.

Rượu Mao Đài và rượu Thiệu Hưng là hai loại thức uống phổ biến nhất trong một bữa tiệc ở Đài Loan. Rượu Mao Đài là một loại rượu mạnh không màu được chưng cất từ ngũ cốc, trong khi rượu Thiệu Hưng là một loại rượu nhẹ có màu vàng nhạt lên men từ gạo.

---

diplomatic /ˌdɪplə'mætɪk/ *adj. thuộc ngoại giao, liên quan đến ngoại giao*
engagement /ɪn'geɪdʒmənt/ *n. cuộc hẹn, sự hứa hẹn*
postpone /pə'spəʊn/ *v. hoãn lại*

◈ The main host is invariably the first to *propose a toast*. He usually proposes to drink to the health of the guests, to the friendship between the peoples of the two countries and to the health of the leaders of the two countries.

Chủ nhân chính của bữa tiệc luôn luôn là người đầu tiên đề nghị mọi người nâng ly uống chúc sức khỏe. Ông ấy thường đề nghị nâng ly chúc sức khỏe của các vị khách mời, chúc cho tình hữu nghị giữa các dân tộc của hai nước và chúc sức khỏe của các vị lãnh đạo của hai nước.

◈ Chinese cooking is famous the world over. To most foreign guests, the most exotic dish is perhaps "shark's fin", which can be prepared in many different ways. China is a large country and each of her provinces and big cities has its own special dishes.

Cách nấu nướng của Trung Quốc nổi tiếng trên khắp thế giới. Đối với hầu hết các vị khách người nước ngoài, món ăn độc đáo nhất có lẽ là món "vi cá", được chế biến theo nhiều cách khác nhau. Trung Quốc là một đất nước rộng lớn và mỗi một tỉnh và thành phố lớn của Trung Quốc đều có những đặc sản của riêng nó.

◈ At dinner, each of the hosts (including the interpreters) should take care of his nearest guest. Chinese at dinner parties, eat from a common dish placed in the middle of the table. The hosts should help the guests to the food, or ask them to help themselves.

Trong bữa tiệc, mỗi chủ nhân của bữa tiệc (bao gồm cả những phiên dịch viên) nên chăm lo cho vị khách ngồi gần mình nhất. Trong các bữa tiệc, người Trung Quốc ăn thức ăn lấy từ đĩa thức ăn chung đặt ở giữa bàn. Các chủ nhân nên gắp thức ăn cho khách, hoặc yêu cầu khách dùng tự nhiên.

---

alternately /'ɔ:ltɜ:nɪtlɪ/ *adv. xen kẽ*

chopsticks /'tʃɒpstɪks/ *n. đũa*

distill /dɪ'stɪl/ *v. chưng cất (chất lỏng)*

ferment /fə'ment/ *v. lên men*

◊ Westerners are not used to reaching for things over the table. But in Taiwan, it is usual to help oneself to the food placed in the center of the table. The foreign guests should be made to understand this difference in *"table manners"*.

Người phương Tây không quen với tới thức ăn ở xa họ. Nhưng ở Đài Loan, việc tự lấy thức ăn đặt ở giữa bàn là chuyện bình thường. Chúng ta nên giúp các vị khách mời người nước ngoài hiểu được sự khác biệt về "phép tắc ăn uống" này.

Các thuật ngữ chủ yếu

state banquet *bữa tiệc cấp nhà nước*

banquet /'bæŋkwɪt/ *n. bữa tiệc, yến tiệc*

supper /'sʌpə/ *n.* = **dinner** *bữa ăn tối*

luncheon /'lʌntʃən/ *n. bữa ăn trưa*

stir fry *xào*

boil /bɔɪl/ *v. luộc*

fry ~ in deep oil *chiên*

stew /stju:/ *v. hầm*

braise /breɪz/ *v. om, chưng, hấp*

* * *

toast /təʊst/ *v. nướng (bánh mì)*

grill /grɪl/ *v. nướng*

meat slices *những lát thịt*

meat balls *thịt viên*

minced meat *thịt xay*

shredded meat *thịt xé*

beef /bi:f/ *n. thịt bò*

pork /pɔ:k/ *n. thịt heo*

sausage /'sɔ:sɪdʒ/ *n. dồi, xúc xích*

bacon /'beɪkən/ *n. thịt heo muối*

ham /hæm/ *n. giăm bông*

* * *

thick soup *xúp đặc*

chicken soup *xúp/canh gà*

consommé /ˌkɒnsə'meɪ/ *n. nước dùng*

sour cabbage soup *canh cải chua*

entrée /'ɒntreɪ/ *n. món khai vị*

meat cubes *những khối thịt hình vuông*

brown beancurds *đậu hũ chiên*

stewed mutton jelly *nước thịt cừu hầm nấu đông*

preserved egg *trứng bách thảo*

fried pork flakes *ruốc thịt*

2 Weather and Dinner Parties

A. *Official Dinners*

Characters

Foreign Guest: *Mr. and Mrs. Michaels (A)*

A Host: *(B)*

General Manager of the Company: *Mr. Fang (C)*

Vice-President of the Company: *Mr. Chen (D)*

Interpreter: *(E)*

B: *Hoan nghênh ông bà Michaels. Chúng tôi rất vui là ông bà có thể đến. Để tôi giới thiệu một số ủy viên ban điều hành công ty với ông bà.*

A: Thank you, we're glad to be here.

B: *Thưa ông bà Michaels, đây là ông Trần, Phó giám đốc của công ty chúng tôi.*

A: Glad to meet you, Mr. Chen.

B: *Còn đây là ông Phạm, Tổng giám đốc của chúng tôi.*

C: *Ông bà Michaels. Thật vinh dự được gặp ông bà.*

A: How do you do, Mr. Fang?

C: *Chào ông bà, tôi hy vọng ông bà sẽ thích ở đây với chúng tôi.*

A: We surely are, thank you.

B: *Bây giờ tôi đưa ông bà đến chỗ ngồi, xin hãy đi theo tôi.*

A: **After you.**

---

executive /ɪg'zekjʊtɪv/ *n. ủy viên điều hành*

Thời tiết và những bữa tiệc

A. *Những bữa tiệc chính thức*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: *Ông bà Michaels (A)*

Chủ nhân bữa tiệc: *(B)*

Tổng giám đốc công ty: *Ông Phạm (C)*

Phó giám đốc công ty: *Ông Trần (D)*

Phiên dịch viên: *(E)*

B: Welcome Mr. and Mrs. Michaels. We're glad that you could make it. Let me introduce you to some of the company's executives.

A: *Cám ơn ông, chúng tôi rất vui được có mặt ở đây.*

B: Mr. and Mrs. Michaels, this is Mr. Chen, our vice-president.

A: *Rất vui được gặp ông, ông Trần.*

B: And this is Mr. Fang, our general manager.

C: It's an honor to meet you, Mr. and Mrs. Michaels.

A: *Chào ông Phạm.*

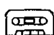
C: How do you do, I hope you're enjoying your stay with us.

A: *Chúng tôi chắc chắn thích rồi, cám ơn ông.*

B: I'd like to show you to your seats now, if you'll follow me.

A: *Xin mời ông đi trước.*

2 Weather and Dinner Parties

 B. Dinner Conversations

Characters
A Foreign Guest: *Mr. Pelman (A)*
A Host: *Mr. Wang (B)*
Interpreter: *(C)*

A: This is a wonderful party, Mr. Wang.

B: *Cám ơn ông. Ông có thích nơi đây không, ông Pelman?*

A: Please call me George, I wish to be on more friendlier terms with you.

B: *Vâng, nếu vậy thì ông có thể gọi tôi là James.*

A: It's been certainly delightful visiting Taiwan for the first time. Your country has certainly made a lot of progress these past few years. I can see affluence everywhere. **Highrises are sprouting all over the city** and the shops are filled with all sorts of goods. Your country is really admirable.

B: *Vâng, đúng vậy. Nhưng chúng tôi vẫn còn phải đối mặt với rất nhiều vấn đề. Sự phát triển của Đài Loan đang diễn ra với tốc độ rất nhanh. Nó cũng mang đến nhiều vấn đề. Xin nêu một ví dụ, tôi tin chắc rằng ông cũng biết rõ về vấn đề ô nhiễm ở Đài Loan này. Hy vọng chúng tôi có thể giải quyết vấn đề này trong một vài năm. Nếu ông so sánh đất nước chúng tôi với Nhật Bản, châu Âu hay Mỹ thì chúng tôi vẫn còn kém xa ... và xin phép cho tôi hỏi cho đến nay ông đã đến thăm những nơi nào rồi?*

---

sprout /spraʊt/ *v. mọc lên, xuất hiện*

B. *Những cuộc nói chuyện trong bữa tiệc*

Các nhân vật
Khách nước ngoài: *Ông Pelman (A)*
Chủ nhân: *Ông Vương (B)*
Phiên dịch viên (C)

A: *Ông Vương à, đây là một bữa tiệc tuyệt vời.*

B: Thank you. How are you enjoying your stay here, Mr. Pelman?

A: *Xin hãy gọi tôi là George, tôi muốn có mối quan hệ thân thiết hơn với ông.*

B: Alright, you can call me James, in that case.

A: *Chắc chắn là tôi rất vui thích vì đây là lần đầu tiên tôi đến thăm Đài Loan. Đất nước của ông chắc chắn đã có nhiều tiến triển trong mấy năm qua. Tôi có thể nhìn thấy sự phồn vinh ở khắp nơi. Những tòa nhà cao tầng mọc lên khắp thành phố và các cửa hiệu bán đủ loại hàng hóa. Đất nước của ông thật sự đáng khâm phục.*

B: Yes, that's true. But we still face a lot of problems. The development of Taiwan is moving at a fast pace. It has also brought along with it numerous problems. Just to name one, I'm sure you're quite aware of the pollution problems here in Taiwan. Hopefully, we can solve this problem in a couple of years. If you compare us with Japan, Europe or the United States, we still have a long way to go ... and may I ask, which places have you visited so far?

A: Well, I've gone to the National Palace Museum, very impressive I should say, and the Sun Yat-sen Memorial Hall and the Chiang Kai-shek Memorial Hall.

B: *Còn khu vực ngoài Đài Bắc thì thế nào?*

A: Well, I plan to go to Kaohsiung and Taichung in the next couple of days.

B: *Tôi đảm bảo với ông rằng đó sẽ là một chuyến đi thú vị. Miền Nam Đài Loan có khí hậu nhiệt đới hơn miền Bắc Đài Loan. Ông sẽ thấy miền Nam khác với miền Bắc về nhiều phương diện.*

A: Yes, that's what I've heard.

B: *A, món thứ nhất của bữa tiệc được dọn lên rồi kìa.*

Các thuật ngữ chủ yếu

play the host *làm chủ bữa tiệc*
honor guest *khách danh dự*
attend guest *tiếp khách*
seat of honor *ghế danh dự*
gate crasher *khách không mời mà đến*
welcome party *bữa tiệc tiếp đón*
state banquet *bữa tiệc cấp nhà nước*
cocktail party *bữa tiệc rượu cốc tai*
May I take your order? *Ông muốn gọi món gì ạ?*
It's been a great pleasure having you gentlemen. *Thật vô cùng hân hạnh được quý ông đến dự.*

A: *À, tôi đã đi đến Viện Bảo tàng Cố Cung, có thể nói là rất ấn tượng, đến thăm Nhà Tưởng niệm Tôn Trung Sơn và nhà tưởng niệm Tưởng Giới Thạch nữa.*

B: How about outside of Taipei?

A: *À, tôi dự định đi Cao Hùng và Đài Trung trong vài ngày tới.*

B: That should be an interesting trip, I assure you. Southern Taiwan has a more tropical climate than Northern Taiwan. You'll find the South different from the North in many aspects.

A: *Vâng, tôi cũng đã nghe nói thế.*

B: Ah, here comes the first course of our dinner.

The à la carte dishes are on the left side (of the menu). *Các món gọi riêng từng món ở phía bên trái (thực đơn).*
How about seafood? *Còn hải sản thì sao?*
Would you like a refill? *Ông có muốn uống thêm cốc nữa không?*
What would you like to drink? *Ông muốn uống gì?*
Permit me to pour you a glass of champagne. *Cho phép tôi rót cho ông một ly sâm banh nhé.*

2 Weather and Dinner Parties

 C. Discussing Chinese Food

Characters

A Foreign Guest: (A)   A Host: (B)   Interpreter: (C)

A: This is simply delicious. What is this?

B: *Nó là món thịt heo chua ngọt. Món này khá phổ biến đối với người nước ngoài. Nếu ông muốn, tôi có thể bảo đầu bếp đưa cho ông công thức làm món này sau khi chúng ta ăn xong. Ông có thể thử nấu món này ở nhà.*

A: That'll be great. Chinese food, I should say, is one of the best in the world, if not the best.

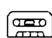
B: *Đó là vì món ăn Trung Quốc đã có lịch sử lâu đời. Nhiều năm trôi qua, thế hệ tiếp nối thế hệ trong những gia đình đã nâng cao phương thức và kỹ thuật nấu ăn của họ. Nó hầu như đã trở thành một hình thức nghệ thuật hoàn hảo. Ngoài ra, người Trung Quốc cũng là những người rất yêu thích các món ăn.*

A: That's really a very interesting way of seeing it. In the U.S., a lot of people have taken to Chinese food. It must take a long time to prepare these dishes, though.

B: *Cũng không cần phải mất nhiều thời gian như vậy đâu. Ở Trung Quốc, chúng tôi cũng có những kiểu nhà hàng "thức ăn nhanh" của riêng chúng tôi. Những nhà hàng này có thể chuẩn bị một món ăn chỉ trong vòng vài phút. Những món ăn cầu kỳ hơn chỉ dành cho những dịp đặc biệt như thế này.*

---

delicious /dɪ'lɪʃəs/ *adj. ngon, thơm ngon*

 C. *Thảo luận về món ăn Trung Quốc*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Chủ nhân bữa tiệc: (B)** **Phiên dịch viên: (C)**

A: *Món này quả là ngon. Đây là món gì vậy?*

B: It is sweet and sour pork. This dish is quite popular among foreigners. If you want, I can tell the cook to give you the recipe for that dish after we finish our dinner. You can try cooking it at home.

A: *Hay quá. Tôi cho rằng món ăn Trung Quốc nếu không phải là tuyệt vời nhất thì cũng là một trong những món ăn tuyệt vời nhất trên thế giới.*

B: That's because Chinese food has had a long history. As the years went by, generation after generation of families have improved their cooking styles and techniques. **It has been perfected almost to a state of art.** Added to this, the Chinese are a great lover of food.

A: *Đây là một cách nhìn thật hay. Ở Mỹ, rất nhiều người đã thích các món ăn Trung Quốc. Thế nhưng chế biến những món ăn này phải mất nhiều thời gian.*

B: That's not necessarily so. We also have our own versions of "fast-food" restaurants here in China. These restaurants can whip up a dish in just a matter of minutes. The more elaborate dishes are for special occasions like this.

---

version /'vɜ:ʃn/ *n. bản dịch, phiên bản, kiểu*

whip up *chuẩn bị (một bữa ăn) rất nhanh*

A: There are a lot of regional cuisines in China. Peking duck is the most popular dish of the north, am I right?

B: *Vâng, ông nói đúng. Ông đã thử qua các món ăn Trung Quốc khác chưa?*

A: Well, I've tried Cantonese Cuisine, Szechuan Cuisine and Peking Cuisine.

B: *Còn cách nấu nướng của Đài Loan thì thế nào?*

A: I've never tried it. What is it like?

B: *Chúng nổi tiếng nhờ món canh suông và món lẩu.*

A: Maybe you can take me to a Taiwanese restaurant sometime next week?

B: *Chắc chắn rồi. Thời gian ở đây của ông sẽ không được trọn vẹn nếu ông không đến thăm một nhà hàng "các món lẩu". Tôi tin chắc rằng ông sẽ thích nó.*

Các thuật ngữ chủ yếu

cold assorted meat *món thịt nguội hỗn hợp*

cold dishes *các món ăn nguội*

hors d'oeuvres *món khai vị*

curried beef *cà-ri bò*

poached eggs *món trứng chần*

omelette /'ɒməlɪt/ *n. món trứng tráng*

roast duck *vịt quay*

chicken velvet *món gà lát phù dung*

bird-nest soup *xúp tổ yến*

sweet and sour fish = fish in sweet & sour sauce *cá xốt chua ngọt*

twice-cooked meat *thịt hâm lại*

broth /brɔ:θ/ *n. nước xúp, nước dùng*

A: *Ở Trung Quốc có nhiều cách nấu nướng đặc trưng của từng vùng. Món vịt quay Bắc Kinh là món được ưa thích nhất của miền Bắc, tôi nói có đúng không?*

B: Yes, you are. Have you tried the other cuisines of China?

A: *À, tôi đã thử qua cách nấu nướng kiểu Quảng Đông, kiểu Tứ Xuyên và kiểu Bắc Kinh.*

B: How about Taiwanese cuisine?

A: *Tôi chưa từng thử qua. Nó như thế nào?*

B: They are famous for clear soups and fire pots.

A: *Có lẽ ông có thể dẫn tôi đến một nhà hàng Đài Loan vào lúc nào đó trong tuần tới nhé?*

B: Sure. Your stay here won't be complete without visiting a "fire-pot" restaurant. I'm sure you'll like it.

borsch /bɔ:ʃ/ *n. canh cải bắp và cà rốt*

instant-boil *chần, nhúng, tái*

Please help yourself to some roast duck. *Xin hãy tự gắp một ít vịt quay đi.*

You can rest assured that you won't get drunk. *Ông có thể yên tâm là ông sẽ không say.*

I've eaten enough. *Tôi ăn đủ rồi.*

sliced whelk *món ốc xắt lát*

cold abalone *món bào ngư nguội*

cold asparagus *món măng tây nguội*

egg dumplings *món bánh hấp nhân trứng*

3. Giới thiệu bối cảnh

On ROC Agriculture

Về nền nông nghiệp của Đài Loan

◈ The *agricultural development* of the ROC has been a model for many nations for many years. Its importance to the economy, though, is steadily losing out to the industrial and service sectors of the country. Nevertheless, it still continues to play an important role in the economy today.

Sự phát triển nông nghiệp ở Đài Loan đã là mô hình cho nhiều nước trong nhiều năm nay. Mặc dù tầm quan trọng của nó đối với nền kinh tế ngày càng thua sút các ngành công nghiệp và dịch vụ của đất nước. Thế nhưng nó vẫn tiếp tục đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế hiện nay.

◈ The ROC is self-sufficient in rice. It has consistently registered surpluses in this major staple for many years now.

Đài Loan có đủ lượng gạo để đáp ứng nhu cầu trong nước. Trong nhiều năm nay, sản phẩm chính này không ngừng được ghi nhận là có dư.

◈ The Land Reform Program of 1949 to 1953 has been a watershed in the agricultural development of the ROC. This program has been the cornerstone of what many see as the impetus that propelled the ROC into industrial development.

Chương trình cải cách ruộng đất từ năm 1949 đến 1953 là một bước ngoặt đối với sự phát triển nông nghiệp ở Đài Loan. Chương trình này là nền tảng cho cái mà nhiều người cho là động lực thúc đẩy Đài Loan đi theo con đường phát triển công nghiệp.

---

staple /'steɪpl/ *n. sản phẩm chính*

watershed /'wɔ:təʃed/ *n. bước ngoặt*

cornerstone /'kɔ:nəstəʊn/ *n. nền tảng*

impetus /'ɪmpɪtəs/ *n. động lực, sự thúc đẩy*

◈ Land was distributed to the tiller, and landlords were given stocks in government industries. With assistance from the government, farms in the country are some of the most efficiently run in the world today.

Đất đai được phân phối cho nông dân, còn chủ đất có cổ phần trong các ngành công nghiệp quốc doanh. Với sự hỗ trợ của chính phủ, ngày nay những nông trại ở Đài Loan đã trở thành những nông trại được điều hành có hiệu quả nhất trên thế giới.

◈ With the exception of cattle, the ROC is now self-sufficient in most of its livestock requirements and is even an exporter of livestock.

Ngoài gia súc ra, hiện nay Đài Loan đã có thể đáp ứng được hầu hết những nhu cầu về các vật nuôi trang trại ở trong nước và thậm chí nó còn là nước xuất khẩu các loại gia súc này.

◈ Another story of success that Taiwan boasts of are its breakthroughs in the fishing industry. Most of its catch come from deep sea fishing.

Một thành công khác mà Đài Loan tự hào chính là những đột phá trong ngành ngư nghiệp. Hầu hết cá đánh bắt được là từ việc đánh bắt ngoài khơi.

◈ Recently, inland fish breeding and farming methods have also made dramatic strides. The ROC is a **leader in inland shrimp, eel and fish raising** in the world today.

Gần đây, ngành nuôi trồng thủy sản và những phương pháp canh tác trong đất liền cũng đã có những tiến bộ đáng kể. Ngày nay, Đài Loan là một nước đứng đầu thế giới về việc nuôi tôm, lươn và cá trong đất liền.

---

tiller /'tɪlə/ *n. dân cày, nông dân*

livestock /'laɪvstɒk/ *n. gia súc, vật nuôi*

breakthrough /'breɪkθru:/ *n. bước đột phá, thành công*

stride /straɪd/ *n. bước tiến lớn*

shrimp /ʃrɪmp/ *n. tôm*

eel /i:l/ *n. lươn*

◊ The agricultural sector would grow stronger if the government would allow it.

Ngành nông nghiệp sẽ còn phát triển mạnh hơn nếu như chính phủ cho phép.

◊ Better profitability in the industrial and service sectors is the reason why the government is allowing this sector to fall behind in growth. Nevertheless, agriculture in the island is and will remain an important sector in the country's economy.

Lợi nhuận thu được nhiều hơn ở các ngành công nghiệp và dịch vụ chính là lý do tại sao chính phủ lại để cho ngành nông nghiệp chậm phát triển. Tuy nhiên, nông nghiệp trên đảo Đài Loan đang và sẽ vẫn là một ngành quan trọng đối với nền kinh tế đất nước.

Từ vựng và dạng câu chủ yếu

Take into account the interest of the state. *Tính đến lợi ích của quốc gia.*

Take into account the interest of the individual. *Tính đến lợi ích của mỗi cá nhân.*

land redamation = reclaim waste land *khai khẩn đất hoang*

Bring more land under cultivation. *Mở rộng diện tích canh tác.*

Bring the land under irrigation. *Thủy lợi hóa đất nông nghiệp.*

build reservoirs *xây đập*

build irrigation projects *lập các dự án thủy lợi*

level the land *san lấp mặt bằng*

overall survey of soil *khảo sát toàn diện đất trồng*

* * *

overall planning and rational utilization of land *quy hoạch toàn diện và sử dụng đất hợp lý*

Bring 95 percent of our land under irrigation. *Thủy lợi hóa 95% đất nông nghiệp của chúng ta.*

Accelerate the development of agriculture by relying on correct policies and on science. *Dựa vào những chính sách đúng đắn và dựa vào khoa học đẩy mạnh phát triển nông nghiệp.*

Take agriculture as the foundation and industry as the leading factor in developing the national economy. *Lấy nông nghiệp làm nền tảng và công nghiệp làm nhân tố hàng đầu để phát triển nền kinh tế đất nước.*

3 On ROC Agriculture

 *A. In a Common Reception Room*

Characters

A Foreign Guest: *Mr. Bragg (A)*

A Host: *(B)*

Interpreter: *(C)*

The Town Mayor: *Mr. Hsieh (D)*

The Town Vice Mayor: *Mr. Chung (E)*

The Cooperative Director: *Mr. Lo (F)*

A: Good morning. How do you do?

B: *Chào mừng ông đến với ngôi làng của chúng tôi. Đây là ông Tạ, trưởng thôn của chúng tôi và ông Chung, phó thôn và ông La, chủ nhiệm hợp tác xã của chúng tôi.*

A: Can you give a short introduction of the village and the farms here?

B: *Cộng đồng này có khoảng 60 hộ dân và diện tích của các nông trại nằm trong khoảng từ ba đến bảy mẫu Anh. Ở đây chúng tôi sản xuất ra nhiều nông sản. Hiện nay trà là vụ mùa quan trọng nhất. Trà của chúng tôi được coi là một trong những loại trà hảo hạng nhất ở Đài Loan. Chúng tôi xuất khẩu nhiều trà sang Nhật Bản và châu Âu. Thông qua hợp tác xã, chúng tôi có được những kỹ thuật chế biến trà tân tiến nhất cũng như cùng chia sẻ tài lực vật lực.*

A: How do you market your products here?

B: *Chúng tôi tiếp thị sản phẩm thông qua những người trung gian. Bằng cách đó, chúng tôi chỉ cần giải quyết việc sản xuất thôi. Những người trung gian mua tất cả các loại trà đã được chúng tôi phân loại. Một số loại trà có chất lượng kém hơn sẽ được bán hết ở thị trường trong nước, trong khi các loại trà có chất lượng tốt hơn sẽ được bán ra các thị trường nước ngoài.*

Về nền nông nghiệp của Đài Loan

A. *Trong một phòng tiếp tân thông thường*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: *Ông Bragg (A)*

Chủ nhân: *(B)*

Phiên dịch viên: *(C)*

Trưởng thôn: *Ông Tạ (D)*

Phó trưởng thôn: *Ông Chung (E)*

Chủ nhiệm hợp tác xã: *Ông La (F)*

A: *Xin chào. Hân hạnh được gặp các ông.*

B: Welcome to our village. This is Mr. Hsieh, our town mayor and Mr. Chung, the vice mayor and Mr. Lo, our cooperative director.

A: *Ông có thể giới thiệu sơ qua về ngôi làng và các nông trại ở đây được không?*

B: This community has about 60 households and the sizes of the farms range from 3 to 7 acres. We have a lot of products produced here. Tea is by far the most important crop. Our tea is considered one of the best in Taiwan. We export a lot of it to Japan and Europe. Through our cooperative, we can acquire the latest techniques in tea production as well as share our resources.

A: *Ở đây các ông tiếp thị sản phẩm của các ông như thế nào?*

B: We do it through middlemen. That way we can deal with the production side only. The middlemen buy all the graded tea we sort out. Some of the more inferior quality teas end up in the local market while the better ones go to overseas markets.

A: There is a very big market for tea in the Middle East. Would you be interested in selling your tea to the Middle East? Most of the tea there now comes from Sri Lanka and India.

B: *Chắc chắn là chúng tôi rất mong muốn khảo sát những khả năng. Hiện nay chúng tôi đã sản xuất lượng trà nhiều hơn số lượng mà thị trường có thể tiếp nhận. Điều này dẫn đến việc cắt giảm giá cả và sự cạnh tranh gay gắt hơn giữa những nhà sản xuất. Tôi tin chắc rằng Trung Đông có thể tiếp nhận sản lượng trà dư thừa của chúng tôi.*

A: Can you give me a tour of your farm today?

B: *Rất sẵn sàng. Uống thêm vài hớp trà nữa đi.*

Các thuật ngữ chủ yếu

Wu-lung tea *trà Ô Long*
chrysanthemum tea *trà hoa cúc*
t'ieh-kuan-yin tea *trà Thiết Quan Âm*
almond tea *trà hạnh đào*
black tea *hồng trà*
bitter tea *trà đắng*
dragon-well tea *trà Long Tỉnh*
jasmine tea *trà lài*
tea service *bộ đồ trà*
brew tea *pha trà*
tea kettle *ấm trà*
coarse tea *trà chất lượng thấp*
tea gossip *uống trà nói chuyện phiếm*
coarse tea leaves *lá trà chất lượng thấp*

A: *Ở Trung Đông có một thị trường rất lớn về trà. Các ông có thích bán trà của mình sang Trung Đông không? Hiện nay hầu hết các loại trà ở đó đều nhập từ Sri Lanka và Ấn Độ.*

B: We certainly would be interested in exploring the possibilities. **Right now we are producing more tea than what the market can absorb.** This has led to price cuttings and fiercer competition among producers. I'm sure the Middle East could absorb our excess production.

A: *Hôm nay ông có thể dẫn tôi đi tham quan nông trại của ông được không?*

B: I don't see why not. Have more sips of our tea.

herbal ingredients *các thành phần dược thảo*

Implement a series of policies and measures to accelerate the pace of agricultural development. *Thực hiện một loạt những chính sách và biện pháp để đẩy mạnh tốc độ phát triển nông nghiệp.*

This is a remarkable achievement. *Đây là một thành tựu đáng chú ý.*

brick tea *bánh trà*

malt tea *trà mạch nha*

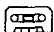
rose tea *trà hoa hồng*

black tea *hồng trà*

tea tin *hộp đựng trà*

a helping *một phần (ly, suất)*

3 On ROC Agriculture

 B. *Visiting a Farmer's Home*

Characters

A Foreign Guest: *(A)*

A Host: *(B)*

Interpreter: *(C)*

A Daughter-in-law *(D)*

A: You have a very nice house and a pleasant courtyard, too. I wonder how much rent you have to pay for a house like this.

B: *Đây là nhà của tôi đấy. Tôi không cần phải trả tiền thuê nhà gì cả. Sau khi gia nhập hợp tác xã vài năm, tôi đã xây nó. Nếu không có sự hỗ trợ và đạo luật cải cách đất đai của chính phủ thì điều này là không thể thực hiện được.*

A: Do all the people in this village own houses like you?

B: *Hầu hết chúng tôi đều có nhà. Trước khi kết hôn, một đôi vợ chồng trẻ thường dành dụm để có được một ngôi nhà.*

A: How much money would a young couple need to build a house of their own?

B: *Từ một trăm ngàn cho đến năm trăm ngàn. Điều này hoàn toàn tùy thuộc vào kiểu nhà mà họ mong muốn.*

A: How long will it take a young couple to save that amount?

B: *Khó mà nói được. Có lẽ là hai năm. Ông thấy đó, chủ yếu họ chỉ phải trả tiền nguyên vật liệu xây dựng. Tất cả mọi người trong làng sẽ giúp họ dựng nhà.*

Về nền nông nghiệp của Đài Loan

 B. *Đến thăm gia đình một nông dân*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: *(A)*

Chủ nhân: *(B)*

Phiên dịch viên: (C)

Con dâu: *(D)*

A: *Ông có căn nhà thật đẹp và cái sân cũng rất dễ thương. Tôi tự hỏi không biết ông phải trả bao nhiêu tiền thuê cho một ngôi nhà như vậy.*

B: This is my own house. I don't have to pay any rent. I built it a few years after I joined the cooperative. This would not have been possible without assistance and the land reform act of the government.

A: *Có phải tất cả mọi người trong làng này đều có nhà giống như ông không?*

B: Most of us do. A young couple usually save up for a house before they get married.

A: *Một đôi vợ chồng trẻ sẽ cần bao nhiêu tiền để xây được một ngôi nhà riêng?*

B: A hundred to five hundred thousand. It all depends on the type of house they are working for.

A: *Một đôi vợ chồng trẻ phải mất bao lâu mới dành dụm được khoản tiền đó?*

B: It's hard to say. Maybe two years. You see, they have to pay mainly for the building materials. All the members of the village help them put up the house.

A: How old are you, if I may ask?

B: *Tôi 74 tuổi rồi.*

A: 74! You don't look it! I must say you look unusually fit for your age.

B: *Cám ơn ông. Chắc là do điều kiện khắc nghiệt của cuộc sống nông trại.*

A: Do you still work in the fields?

B: *Nếu gia đình tôi cho tôi làm thì tôi sẽ làm. Họ nói tôi đã quá già không thể làm việc ngoài đồng và tôi nên nghỉ ngơi đi. Nhưng tôi vẫn làm một số công việc nhẹ nhàng ở nông trại.*

A: Is this lady your daughter?

B: *Không, nó là con dâu của tôi.*

A: *(To the woman)* Do you have any children?

D: *Chúng tôi có ba đứa con.*

A: Do they all go to school?

D: *Hiện nay con trai cả của tôi đang phụ giúp việc nông trại. Đứa con thứ hai của tôi là con gái, hiện nay đang học ngành y. Đứa con thứ ba là con trai hiện đang học trung học phổ thông.*

A: Do you work in the fields?

D: *Có. Phụ nữ cũng làm loại công việc giống như đàn ông vậy.*

A: Thank you very much for telling me all this. I think we'd better be going now. Goodbye and again thank you very much.

B: *Tạm biệt. Tôi hy vọng sẽ còn gặp lại ông. Ở đây luôn hoan nghênh ông!*

---

rigor /ˈrɪgə/ *n. điều kiện khắc nghiệt/nghiêm ngặt*

A: *Nếu có thể, xin phép hỏi ông bao nhiêu tuổi rồi ạ?*

B: I'm 74.

A: *74 tuổi! Trông ông không giống ở tuổi đó! Tôi phải nói rằng trông ông khỏe lạ thường so với tuổi của ông.*

B: Thank you. **It must be due to the rigors of farm life.**

A: *Ông vẫn làm việc ở ngoài đồng chứ?*

B: I would if my family would let me. They say I'm too old for that and that I should take it easy. But I still do some light work on the farm.

A: *Quý bà đây có phải con gái của ông không?*

B: No. She's my daughter-in-law.

A: (Nói với người phụ nữ) *Bà có con không?*

D: We have three children.

A: *Tất cả chúng đều đi học chứ?*

D: My eldest son is helping in the farm now. My second child, a girl, is now studying medicine. The third, a boy, is in high school.

A: *Bà có làm việc ở ngoài đồng không?*

D: Yes. Women do the same kind of work as men do.

A: *Cám ơn quý vị rất nhiều vì đã nói cho tôi nghe tất cả điều này. Tôi nghĩ bây giờ tốt hơn là chúng tôi nên ra về. Tạm biệt và một lần nữa xin cám ơn quý vị rất nhiều.*

B: Goodbye. I hope to see you again. You're always welcome here!

3 On ROC Agriculture

 C. *A Tour of a Farm*

Characters

A Foreign Guest: *(A)*

A Host: *Mr. Fang (B)*

The Town Mayor: *Mr. Hsieh (C)*

Interpreter: *(D)*

C: *Chúng ta hiện đang ở trong nông trại của ông Phạm. Cho đến nay ông Phạm đã kinh doanh trại nuôi lợn hơn mười năm. Bây giờ chúng ta xem qua những phương tiện sản xuất của nông trại. Trong nông trại này hiện đang có 5.000 con lợn.*

C: *Như ông thấy đấy, nơi này được giữ rất sạch sẽ. Làm như vậy là để ngăn ngừa dịch bệnh bộc phát. Việc chăn nuôi gia súc cũng được thực hiện bằng máy móc. Điều này đã giúp cho sản lượng tăng gấp đôi và làm giảm một phần ba tổng chi phí.*

A: I have a question. How many farmhands are you employing right now?

B: *Chúng tôi có khoảng mười người chăm lo các hoạt động chăn nuôi. Trong số này có cả tôi.*

A: I can see the video cameras there monitoring the farm. It must be quite expensive to set up a system like this.

B: *Tôi có thể đảm bảo với ông rằng một khi ông nhận biết được ông có thể thu được bao nhiêu lợi nhuận thì ông sẽ thấy các khoản chi phí này là rất đáng. Việc cơ khí hóa các hoạt động chăn nuôi không chỉ mang lại nhiều hiệu quả và lợi nhuận hơn, mà còn giúp ông kiểm soát chặt chẽ hơn cũng như đem lại cho ông chất lượng sản phẩm cao hơn.*

Về nền nông nghiệp của Đài Loan

 C. *Tham quan một nông trại*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: *(A)*

Chủ trang trại: *Ông Phạm (B)*

Trưởng thôn: *Ông Tạ (C)*

Phiên dịch viên: *(D)*

C: We're right now in Mr. Fang's farm. Mr. Fang has been in the piggery business for more than 10 years now. We're seeing the production facilities of the farm now. There are currently 5,000 head of pigs in this farm.

C: As you can see, the place is kept very clean. This is so as to prevent any outbreak of disease. Feeding is also being done mechanically. This has helped increase **production twofold and has lowered overhead costs by a third**.

A: *Tôi có một câu hỏi. Hiện nay ông đang thuê bao nhiêu nhân công?*

B: We have around ten people looking after the operations of the business. This includes myself.

A: *Tôi có thể nhìn thấy những cái máy quay phim kia đang ghi lại các hoạt động của nông trại. Thiết lập một hệ thống như vậy chắc là rất tốn kém.*

B: I can assure you that the costs are well worth it once you see how much profit you can realize. Mechanizing your operations not only gives you greater efficiency & profits, it also gives you greater control as well as quality.

A: Do you practice artificial insemination on the animals in order to increase the offsprings?

B: *Vâng, có. Chúng tôi cũng có một vị bác sĩ thú y hàng tuần đều đến để kiểm tra sức khỏe của các con vật.*

A: You run a very efficient and modern farm here. How long did it take you to set up such a system?

B: *Không lâu lắm đâu. Công nghệ là của Nhật Bản và Pháp, nhưng chúng tôi đã cải tiến công nghệ của họ để nâng cao sản lượng cũng như để phù hợp với những điều kiện trong vùng. Tôi muốn nói thêm là chúng tôi tận dụng việc nhập nguyên liệu và thiết bị trong nước bất cứ khi nào có thể.*

A: How about the feeds?

B: *Chúng được làm từ các chất dinh dưỡng tốt nhất có sẵn để lợn phát triển tối đa.*

---

artificial insemination *thụ tinh nhân tạo*

veterinarian /ˌvetərɪ'neərɪən/ *n. bác sĩ thú y*

Các thuật ngữ chủ yếu

mammal /'mæml/ *n. động vật có vú*

herbivorous animal *động vật ăn cỏ*

carnivorous animal *động vật ăn thịt*

copulation /ˌkɒpjʊ'leɪʃn/ *n. sự giao phối*

piggery /'pɪgərɪ/ *n. trại nuôi lợn*

flock feeder *máy cho ăn theo đàn*

self feeder *máy cho ăn tự động*

viviparity /ˌvɪvɪ'pærɪtɪ/ *n. sự sinh con*

livestock /'laɪvstɒk/ *n. gia súc, vật nuôi*

poultry /'pəʊltrɪ/ *n. gia cầm*

A: *Ông có thực hiện thụ tinh nhân tạo trên các con vật để làm tăng số con của chúng không?*

B: Yes, we do. We have a veterinarian come over every week to check the health of the animals, too.

A: *Ở đây ông điều hành một nông trại rất hiệu quả và hiện đại. Để thiết lập một hệ thống như vậy, ông phải mất bao lâu?*

B: It did not take too long. The technology came from Japan and France, but we have improved their technology to increase yields as well as to suit local conditions. I'd like to add further that we source our inputs and equipment locally whenever it is possible.

A: *Còn về thức ăn gia súc thì sao?*

B: They are made from the best nutrients available to optimize the growth of the pigs.

---

feed /fi:d/ *n. thức ăn gia súc*
optimize /'ɒptəmaɪz/ *v. làm tối ưu, làm hoàn thiện*

home range *phạm vi trại*
animal tropism *động vật hướng tính*
hog cholera *bệnh dịch ở lợn*
boar /bɔ:/ *n. lợn đực giống*
sow /saʊ/ *n. lợn nái*
porker /'pɔ:kə/ *n. lợn thịt*
bristle /'brɪsl/ *n. lông lợn (cứng)*
sty /staɪ/ *n. chuồng lợn*
barrier /'bærɪə/ *n. hàng rào*
dairy cattle *bò sữa*
stall /stɔ:l/ *n. chuồng bò*

3 On ROC Agriculture

 D. *Discussion of Policy Matters*

Characters

A Foreign Guest: (A) **A Host: (B)** **Interpreter: (C)**

A: Rapid economic growth has raised the standards of living of everyone here in Taiwan. But there is still some disparity between the standards of living of people living in the urban areas and the rural areas. How do you account for this difference, Mr. Director?

B: *Chúng tôi biết rõ sự khác biệt này. Nhưng tôi chỉ muốn nói là mặc dù thành phố có thể sung túc hơn nông thôn, nhưng những nông dân ở nước chúng tôi đang hưởng một mức sống cao hơn bao giờ hết.*

B: *Nói theo cách so sánh thì những nông dân ở đây cũng sống sung túc hơn những nông dân ở Đại Lục Trung Quốc và ở những nước châu Á láng giềng khác. Sự chênh lệch này là do các mức tăng trưởng cao hơn ở thành phố hơn là do sự trì trệ ở những vùng nông thôn.*

A: What are some of the problems the people here now face and what are you doing about it?

B: *Hiện nay, chúng tôi đang gặp phải một vấn đề là sản xuất quá mức. Hậu quả của việc giảm giá cả đã cắt giảm lợi nhuận của các nông trại nơi đây. Chúng tôi đã cố gắng tránh những vấn đề này song không có kết quả. Các nông dân ở đây vẫn tiếp tục sản xuất ngày càng nhiều hơn. Chúng tôi đã hạn chế hàng nhập khẩu từ các nước khác.*

---

disparity /dɪ'spærətɪ/ *n. sự khác biệt, sự chênh lệch*

Về nền nông nghiệp của Đài Loan

 **D.** *Thảo luận những vấn đề chính sách*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Chủ nhân:** (B) **Phiên dịch viên:** (C)

A: *Sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng đã nâng cao mức sống của mọi người ở Đài Loan. Nhưng vẫn còn có sự chênh lệch về mức sống giữa những người sống ở thành thị và nông thôn. Thưa giám đốc, ông giải thích thế nào về sự khác biệt này?*

B: We're quite aware of the difference. But let me just point out that although the city may be better off than the country, farmers in this country enjoy a higher living standard than ever before.

B: Comparatively speaking, the farmers here are also better off than their counterparts in Mainland China and their other Asian neighbors. The disparity has been due to higher growth rates in the city rather than a stagnation in rural areas.

A: *Hiện nay người dân ở đây đang phải đối mặt với những vấn đề gì và các ông giải quyết chúng như thế nào?*

B: Right now, we have a problem of over-production. The resulting lower prices are cutting into the profitability of farming here. We've been trying to avoid this to no avail. The farmers here just keep on producing more and more. We've restricted imports from other countries.

B: *Xét về lâu dài, chúng tôi sẽ phải phát triển những thị trường mới cho các sản phẩm của chúng tôi. Ví dụ như hiện nay chúng tôi đang xem xét khả năng trao đổi chuối của chúng tôi để lấy táo của Hàn Quốc. Ở Đông Nam Á vẫn còn các thị trường chưa được khai thác. Nhưng, quan trọng hơn là chúng tôi phải chắc chắn rằng việc sản xuất ở đây không bị giảm sút tới mức nào đó so với những lĩnh vực khác của nền kinh tế. Đây là vấn đề lợi ích và an ninh quốc gia.*

B: *Trong khi đó, chúng tôi cũng khuyên các nông dân ở đây đa dạng hóa đầu tư vào các nông sản hàng hóa khác như là trồng hoa và cây cảnh để xuất khẩu.*

---

profitability /ˌprɒfɪtəˈbɪlətɪ/ *n. sự thu lợi, sự có lợi*
cultivation /ˌkʌltɪˈveɪʃn/ *n. trồng trọt, canh tác*

Các thuật ngữ chủ yếu

farming /ˈfɑ:mɪŋ/ *n. nghề nông*
means of production *phương tiện sản xuất*
productive force *lực lượng sản xuất*
diversified economy *nền kinh tế đã được đa dạng hóa*
low-lying land *đất trũng*
alkaline land *đất nhiễm mặn*
waste land *đất hoang*
arable land *đất trồng*
terraced land *ruộng bậc thang*
paddy field *ruộng lúa*
farmland capital construction *việc xây dựng vốn đầu tư đất nông nghiệp*
soil erosion *xói mòn đất*
barren mountains and sterile land *đồi núi và đất đai cằn cỗi*
desertification /dɪˌzɜ:tɪfɪˈkeɪʃn/ *n. sự sa mạc hóa*

B: Looking at the long term, **we will have to develop new markets for our products.** We're now looking into the possibility of bartering Korean apples with our bananas for example. There is also the still untapped markets of Southeast Asia. More importantly, though, we have to make sure that production here doesn't fall off to certain levels vis-a-vis other sectors of the economy. This is a matter of national interest and security.

B: Meanwhile, we are telling our farmers here to diversify into other cash crops such as the cultivation of flowers and decorative plants for export.

---

decorative /'dekərətɪv/ *adj. để trang trí, làm kiểng*

---

water and soil conservation *bảo tồn nguồn nước và đất trồng*

soil amelioratio = soil improvement *sự cải tạo đất*

Farm work in Taiwan is now done mechanically, and has high inputs of fertilizers and advanced know-how. *Ở Đài Loan, hiện nay các công việc nông trại được thực hiện bằng máy móc và sử dụng rất nhiều phân bón và các phương pháp sản xuất tiên tiến.*

Taiwan's rice output has increased by 480 percent. *Sản lượng gạo của Đài Loan đã tăng 480%.*

The village's grain output has increased by 250 percent over that of 1957. *Sản lượng ngũ cốc của làng này đã tăng 250% so với năm 1957.*

3 On ROC Agriculture

 E. *Exchanging Farming Experiences*

Characters

A Foreign Guest: (A) **A Host: (B)** **Interpreter: (C)**

A: I'm really interested to know more about your farm. Could you tell me something about your experience?

B: *Chắc chắn được, tại sao không chứ? À, như ông thấy đó, tôi đã lớn lên ở một nông trại trồng lúa. Tuy vậy, sau khi tốt nghiệp đại học, tôi đã vào thẳng một công ty thương mại làm công việc bán hàng.*

B: *Tuy nhiên, sau một thời gian, tôi phát hiện ra rằng tôi không có khả năng làm một nhân viên bán hàng chút nào. Đó chính là lúc tôi quyết định trở về nhà và một lần nữa bắt đầu công việc nông trại. Kể từ đó tôi thấy rất hạnh phúc.*

A: Weren't you worried about the level of your income, though?

B: *À, tôi thật sự không ngốc đến nỗi từ bỏ một công việc có mức lương cao ở thành phố để làm một công việc có mức lương thấp ở vùng quê đâu. Trước hết, tôi dành dụm một số tiền, thực hiện một số nghiên cứu dự án và tiếp thu công nghệ tiên tiến nhất để chắc chắn rằng mọi việc sẽ diễn ra đúng như tôi mong muốn.*

A: So, it was a real thoughtout plan and you've been quite successful so far.

B: *À, tôi đã trải qua những thời điểm căng thẳng nhưng cuối cùng đã thành công. Còn ông, ông đã vào ngành này như thế nào?*

---

pull off *(đạt được) thành công*

Về nền nông nghiệp của Đài Loan

E. *Trao đổi kinh nghiệm về nghề nông*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Chủ nhân: (B)** **Phiên dịch viên: (C)**

A: *Tôi thật sự muốn biết nhiều hơn về nông trại của ông. Ông có thể nói cho tôi biết đôi điều về kinh nghiệm của ông không?*

B: Sure, why not? Well, you see, I grew up on a rice farm. After graduating from college, though, I went straight to work as a salesman in a trading company.

B: After some time, I found out, though, that I wasn't cut out to be a salesman at all. That's when I decided to go back home and start the farming business once again. I have been enjoying myself ever since.

A: *Nhưng ông không lo lắng về mức thu nhập của ông sao?*

B: Well, I wasn't really foolish enough to give up a good-paying job in the city for a low-paying one in the country. I saved up some money first, did some project studies and adopted the latest technology available to make sure everything would work out the way I wanted it to be.

A: *Vậy thì đó là một kế hoạch thật sự chu đáo và cho đến nay ông đã thật thành công.*

B: Well, I had trying times but it finally pulled off. How about you, **how did you get into this business?**

A: I guess it's pretty much like yours. A college kid going after his ideals.

B: *Và từ đó đã gặt hái được thành công, đúng không?*

A: Yes, pretty much so. But I still have a lot of work to do on my farm. I need better seeds to start with and better techniques in farming.

B: *Tôi có thể giúp ông tìm kiếm hạt giống và một số thiết bị ở Đài Loan này. Tôi cũng có thể chỉ cho ông cách tôi trồng các vụ mùa của tôi.*

A: And there's still so much to learn. I can't help but notice how well your crops are growing.

B: *Điều đó cần phải có thời gian, nhưng tôi tin chắc rằng ông cũng có thể làm được như thế. Tôi còn nhớ cách đây không lâu, tôi cũng ở trong tình cảnh nan giải như ông hiện nay.*

---

predicament /prɪ'dɪkəmənt/ *n. tình trạng khó xử, tình trạng khó khăn*

Các thuật ngữ chủ yếu

marshy land *đất lầy*

arid land *đất khô cằn*

fertile land *đất đai màu mỡ*

poor and barren land *đất bạc màu và cằn cỗi*

field with stable and high yields *cánh đồng cho sản lượng ổn định và cao*

hit by drought nine years out of ten *mười năm thì đã có chín năm bị hạn hán*

reshape nature *cải tạo thiên nhiên*

transform mountains and rivers *chuyển đổi núi non và sông ngòi*

A: *Tôi nghĩ hoàn cảnh của tôi rất giống ông. Một chàng trai trẻ tốt nghiệp dại học đi theo lý tưởng của mình.*

B: And it has worked out ever since, right?

A: *Vâng, đúng là như vậy. Nhưng tôi vẫn còn có nhiều việc phải làm ở nông trại của mình. Để bắt đầu, tôi cần những hạt giống tốt hơn và cần những kỹ thuật nông nghiệp tiên tiến hơn.*

B: I can help you get the seeds and some equipment here in Taiwan. I can also teach you how I grow my crops.

A: *Và vẫn còn quá nhiều điều cần học hỏi. Tôi không thể không lưu ý là các cây trồng của ông phát triển thật tươi tốt.*

B: It takes time, but I'm sure you can do it, too. I remember, not too long ago, I was in the same predicament as you are in now.

harness the rivers *chế ngự các con sông, trị thủy*

afforestation /əˌfɔːris'teɪʃn/ *n. sự trồng cây gây rừng*

vegetation /ˌvedʒə'teɪʃn/ *n. thực vật, cây cối*

wind forest *rừng chắn gió*

shelter belt *vành đai rừng chắn gió*

shelter belt to protect farmland *vành đai rừng chắn gió bảo vệ đồng ruộng*

sand-breaks *rừng chắn cát*

3 On ROC Agriculture

 F. Discussing Aquaculture

Characters

A Foreign Guest: (A) **A Host: (B)** **Interpreter: (C)**

A: Aquaculture is a relatively new thing here in Taiwan, isn't it?

B: *Thật sự thì phải và không phải. Không phải, bởi vì việc nuôi thả cá đã được thực hiện nhiều thế kỷ qua ở Trung Quốc. Phải, bởi vì chính công nghệ mới mà chúng tôi đã phát triển trong ngành nuôi trồng thủy sản đã mở ra cho ngành nuôi trồng một triển vọng mới và thú vị.*

A: Is all the technology that you have home-grown?

B: *À, điều mà chúng tôi làm là học những kỹ thuật cơ bản và một khi chúng tôi đã nắm vững những kỹ thuật này, chúng tôi bắt đầu cải tiến chúng để phù hợp với các điều kiện của địa phương.*

A: How has the government supported this venture?

B: *À, chính phủ đã giúp đỡ về tài chính và công việc nghiên cứu.*

A: I used to remember how secretive people here were about their production techniques and methods. Does this still hold true today?

B: *Chúng tôi có thể nói là người dân ở đây càng ngày càng công khai các bí quyết của họ. Lý do đằng sau việc này là do sự cạnh tranh gia tăng. Do đất sử dụng ở Đài Loan có giới hạn, nên các công ty nuôi trồng thủy sản ở đây đã rời khỏi vùng quê và bán các bí quyết sản xuất của họ.*

---

aquaculture /'ækwə,kʌltʃə/ *n. ngành nuôi trồng thủy sản*

Về nền nông nghiệp của Đài Loan

F. *Thảo luận về ngành nuôi trồng thủy sản*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Chủ nhân: (B)** **Phiên dịch viên: (C)**

A: *Ở Đài Loan, ngành nuôi trồng thủy sản là một ngành tương đối mới, phải không?*

B: Actually, yes and no. No, because fish raising has been practiced for centuries in China. Yes, because the new technology we've developed in aquaculture has given it a new and exciting perspective.

A: *Có phải tất cả công nghệ mà ông áp dụng đều là ở trong nước không?*

B: Well, what we did was to learn the basic techniques and once we mastered them, we began improvising them to suit local conditions.

A: *Chính phủ đã hỗ trợ cho công việc kinh doanh này như thế nào?*

B: Well, the government has helped with the financing and research work.

A: *Tôi còn nhớ ngày trước người dân ở đây hay giữ kín các kỹ thuật và phương thức sản xuất. Hiện nay, điều này vẫn còn đúng chứ?*

B: More and more people here are, might we say, opening up. The reason behind this is increased competition. Because of the limited land available in Taiwan, aquaculture enterprises here are moving out of the country and selling their know-how.

A: I heard one way people here are coping with limited land is by increasing their yields by infusing sophisticated technologies onto their farms.

B: *Hiện nay người ta sử dụng vốn và công nghệ thâm canh nhiều hơn bao giờ hết. Người ta đang tìm cách làm giảm sự thiệt hại trong ngành nuôi trồng thủy sản do các lực bên ngoài gây ra và cũng đang trong quá trình làm cho nó mang lại nhiều lợi nhuận hơn.*

---

infuse /ɪn'fju:z/ *v. truyền vào*

Các thuật ngữ chủ yếu

water fowl = **aquaculture** *chim sống trên nước, chim nước*
pisces /'pɪsi:z/ ***n.*** *lưới đánh cá*
water eel *cá chình*
silver carp *cá giếc*
carp /kɑ:p/ ***n.*** *cá chép*
trout /traʊt/ ***n.*** *cá hồi*
conger /'kɒŋgə/ ***n.*** *cá chình biển*
oceanic bonito *cá thoi (sống ở biển nhiệt đới)*
brill fish *cá bơn vỉ*
sardine /sɑ:'di:n/ ***n.*** *cá mòi*
octopus /'ɒktəpəs/ ***n.*** *con bạch tuộc*
tortoise /'tɔ:təs/ ***n.*** *rùa (cạn)*
turtle /'tɜ:tl/ ***n.*** *rùa (biển)*
crab /kræb/ ***n.*** *cua*
lobster /'lɒbstə/ ***n.*** *tôm hùm*
prawn /prɔ:n/ ***n.*** *tôm sú*
oyster /'ɔɪstə/ ***n.*** *sò, hàu*
sea slug *hải sâm*
whale /weɪl/ ***n.*** *cá voi*
fish bone *xương cá*
fish prickle *ngạnh cá*
fish culture *phương pháp nuôi thả cá*
fish bait *mồi câu cá*
feeding ring *quầy cho ăn*

A: *Tôi nghe nói người dân ở đây có một cách để đối phó với việc đất đai bị giới hạn, đó là tăng sản lượng lên bằng cách áp dụng những công nghệ tinh vi vào nông trại của họ.*

B: **Capital and technology intensive farming is being adopted by everyone more than ever.** People are finding ways to make aquaculture less vulnerable to losses caused by outside forces and in the process making it also more profitable.

aquatic plant *bèo, rong*
algae /'ældʒi:/ *n. tảo*
tropic fish *cá vùng nhiệt đới*
fresh-water fish *cá nước ngọt*
goldfish *cá vàng*
piscina /pɪ'saɪnə/ *n. hồ cá*
pond-snail *ốc gạo*
jellyfish *con sứa*
hydra /'haɪdrə/ *n. con thủy tức (thuộc san hô)*
clam /klæm/ *n. con trai*
snail /sneɪl/ *n. ốc sên*
earthworm /'ɜ:θwɜ:m/ *n. giun đất*
flatfish /'flætfɪʃ/ *n. cá thờn bơn*
swordfish /'sɔ:dfɪʃ/ *n. cá mũi kiếm*
fish-roe *trứng cá*
fry /fraɪ/ *n. cá bột*
mariculture /'mærəkʌltʃə/ *n. việc nuôi thả cá*
fish-glue *bong bóng cá*
duck weed *bèo tấm*

4. Giới thiệu bối cảnh

 Visiting Places of Interest

Đến thăm những địa điểm ưa thích

◊ The government has placed much importance on the **development of the tourist industry** here in Taiwan. Foreigners come here for a variety of reasons. Some come for business and others for pleasure.

Chính phủ rất coi trọng việc phát triển ngành du lịch ở Đài Loan này. Những người nước ngoài đến đây vì nhiều lý do. Một số người đến để kinh doanh và những người khác đến để vui chơi.

◊ The number of facilities catering to the booming tourist industry has been increasing steadily in the last few years. Most hotels here have occupancy rates that are the envy of other countries in the region. Hotels *up-to-par with international standards* can be found all throughout the island.

Số tiện nghi phục vụ cho ngành du lịch bùng nổ đã gia tăng không ngừng trong vài năm qua. Hầu hết khách sạn ở đây đều có tỉ lệ khách đến ở, mà tỉ lệ này là niềm mơ ước của các nước khác trong khu vực. Người ta có thể thấy các khách sạn đạt tiêu chuẩn quốc tế trên khắp đảo Đài Loan.

◊ There are also a lot of western-style restaurants, pubs, coffee shops and a host of other entertainment spots the foreign tourist can indulge in. Added to these are numerous Chinese restaurants from all regions of China. There are tea houses, Japanese-style bars and restaurants here.

Cũng có nhiều nhà hàng, quán rượu, quán cà phê theo kiểu phương Tây, và rất nhiều các điểm giải trí mà du khách nước ngoài có thể đến vui chơi thỏa thích. Ngoài ra còn có rất nhiều nhà hàng Tàu từ mọi miền đất nước Trung Quốc. Ở đây còn có các quán trà, quầy rượu và nhà hàng theo kiểu Nhật Bản.

◊ As for tourist spots, Taiwan abounds with them. There are all sorts of places in Taiwan to suit all sorts of interests and tastes. Examples are temples, resorts, museums, parks and historical sites and buildings.

Đài Loan có rất nhiều điểm du lịch. Ở Đài Loan có đủ mọi địa điểm phù hợp với mọi sở thích và thị hiếu. Ví dụ như đền chùa, các khu nghỉ mát, viện bảo tàng, công viên và các địa điểm và các tòa kiến trúc lịch sử.

◊ Then there are those who come to Taiwan to shop. The foreign tourist can take advantage of the wide array of goods available here in Taiwan. There are souvenirs, clothes, electronic gadgets, gift items, household goods all at very competitive prices. There are also a number of night markets that the foreign bargain hunter can absolutely delight in.

Và còn có những người đến Đài Loan để mua sắm. Du khách nước ngoài có thể tận dụng hàng loạt những hàng hóa có sẵn ở Đài Loan. Có các hàng lưu niệm, quần áo, hàng kim khí điện máy, các món quà, hàng gia dụng, tất cả đều có giá cả rất hợp lý. Ở đây cũng có một số các khu chợ đêm mà những người nước ngoài hay săn lùng mua hàng với giá rẻ chắc chắn sẽ rất thích.

◊ Taiwan is a place to **experience Chinese culture** at its best. Taiwan is the only place in the world where Chinese culture exists in its best and purest form.

Đài Loan là nơi để trải nghiệm nền văn hóa Trung Quốc tốt nhất. Đài Loan là nơi duy nhất trên thế giới có nền văn hóa Trung Quốc tồn tại ở trạng thái tốt nhất và thuần túy nhất.

---

up-to-bar *đạt tiêu chuẩn*

cater /'keɪtə/ *v. cung ứng, phục vụ*

pub /pʌb/ *n. quán rượu*

indulge /ɪn'dʌldʒ/ *v. thỏa thích, tùy ý*

abound /ə'baʊnd/ *v. có rất nhiều*

array /ə'reɪ/ *n. một loạt, một dãy*

◈ There are many festivals and holidays held in Taiwan every year. People here celebrate festivals with much gusto. The more important holidays here are the Lantern Festival, the Dragon Boat Festival, the Mid-autumn Festival, Double Ten and the Chinese Lunar New Year.

Ở Đài Loan hàng năm còn tổ chức rất nhiều lễ hội và kỳ nghỉ. Người dân nơi đây rất nhiệt tình tổ chức các lễ hội. Các kỳ nghỉ quan trọng hơn ở nơi đây là tết Nguyên Tiêu, tết Đoan Ngọ, tết Trung Thu, lễ Quốc Khánh và tết Âm Lịch của người Trung Quốc.

◈ Hundreds of thousands of foreigners come to visit Taiwan every year. In this chapter, we'll see how you can help your foreign visitors make the most out of their stay here in Taiwan.

Mỗi năm có đến hàng trăm ngàn du khách nước ngoài đến thăm Đài Loan. Trong chương này, chúng ta sẽ xem các du khách nước ngoài được giúp đỡ như thế nào để họ tận dụng được hết khoảng thời gian họ ở Đài Loan.

---

gusto /'gʌstəʊ/ *n. sự nhiệt tình*

Các dạng câu chủ yếu

China is a land of charm and beauty with a long history. *Trung Quốc là miền đất hấp dẫn và xinh đẹp có một quá trình lịch sử lâu đời.*

China is a treasure house of ancient art. *Trung Quốc là một kho tàng nghệ thuật cổ đại.*

The city has a long history. *Thành phố đó có lịch sử lâu đời.*

The city's industry, agriculture, science, culture and education have developed considerably. *Nền công nghiệp, nông nghiệp, khoa học, văn hóa và giáo dục của thành phố đã phát triển một cách đáng kể.*

I'd like to take a few pictures of it. *Tôi muốn chụp vài tấm ảnh về nó.*

These look very ancient. *Những cảnh này trông có vẻ rất cổ xưa.*

* * *

I must admit this is one of the prettiest lakes I've ever seen. *Tôi phải công nhận rằng đây là một trong những cái hồ đẹp nhất mà tôi đã từng thấy.*

I'll find out from the local guide right away. *Tôi sẽ tìm hiểu ngay với người hướng dẫn tại địa phương.*

There is an ancient poem in praise of the scenic beauty. *Có một bài thơ cổ ca ngợi vẻ đẹp của cảnh này.*

Look at this. Lovely, isn't it? *Nhìn cái này đi. Dễ thương quá, phải không?*

Why is this called ~? *Tại sao cái này lại được gọi là ~?*

China is a country with numerous scenic spots and places of historical interest. *Trung Quốc là một đất nước có rất nhiều thắng cảnh và các di tích lịch sử.*

4 Visiting Places of Interest

 A. A Ride around Taipei

Characters

A Foreign Guest: *(A)* **A Host:** *(B)* **Interpreter:** *(C)*

B: *Hôm nay tôi sẽ dẫn ông đi một chuyến vòng quanh Đài Bắc. Ông sẽ tận mắt nhìn thấy Đài Bắc như thế nào.*

A: Can you give me some background on the city? I'm especially interested in the basic facts as a starter.

B: *Được. Đài Bắc là một thành phố cỡ vừa. Đại Đài Bắc có số dân khoảng 2 triệu. Nó cũng là trung tâm của đất nước. Đài Bắc là khu chính trị, văn hóa và kinh tế trung tâm của đảo. Mặc dù là một thành phố đậm nét Trung Quốc, nhưng ông sẽ tìm thấy tính truyền thống và tính hiện đại đi đôi với nhau ở Đài Bắc này. Có lẽ ông đã nhận thấy, Đài Bắc cũng là một thành phố rất đông đúc. Các tòa nhà cao tầng đang mọc lên rất nhanh để đáp ứng cho sự phát triển chóng mặt của thành phố. Đài Bắc không chỉ phát triển về chiều cao mà còn phát triển về chiều rộng. Thành phố đang bắt đầu sát nhập những vùng lân cận của nó. Việc mở rộng này cũng thúc đẩy thành phố mở rộng ranh giới của nó.*

A: I notice a lot of cars everywhere. The city seems to be a bit polluted.

B: *Đó là điều đáng buồn về thành phố. Tuy nhiên, may mắn thay, chính phủ đã nhận ra được vấn đề này và đang áp dụng những biện pháp đúng đắn để làm thay đổi tình trạng này.*

A: Which area of the city is the fastest growing?

Đến thăm những địa điểm ưa thích

A. *Một chuyến đi vòng quanh Đài Bắc*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: *(A)* **Chủ nhân:** *(B)* **Phiên dịch viên:** *(C)*

B: For today, I'll be taking you for a ride around Taipei. You'll see for yourself what Taipei looks like.

A: *Ông có thể nói cho tôi nghe qua về bối cảnh của thành phố không? Tôi đặc biệt thích bắt đầu từ những sự việc cơ bản.*

B: Alright. Taipei is a medium-sized city. Greater Taipei has a population of around 2 million. It is also the hub of the country. **Taipei is the political, cultural, and economic heartland of the island.** Although very much a Chinese city, you'll find the traditional alongside the modern in Taipei. As you might have noticed, Taipei is also a very crowded city. Highrises are sprouting up overnight to accommodate the explosive growth of the city. Taipei is not only growing vertically but also horizontally. The city is starting to swallow up its neighboring areas. The spread of the city is pushing itself outside its own boundaries.

A: *Tôi để ý thấy rất nhiều xe hơi ở mọi nơi. Thành phố này dường như hơi bị ô nhiễm.*

B: That is the sad thing about the city. Fortunately, though, the government has realized this problem and is taking corrective measures to change this.

A: *Khu vực nào trong thành phố đang phát triển nhanh nhất?*

B: *Khu vực phía đông Đài Bắc hiện đang phát triển nhanh nhất. Chủ yếu là vì khu vực này có một trong những vùng đất phẳng còn lại sau cùng ở Đài Bắc. Núi non bao quanh Đài Bắc ở mọi phía. Đây cũng là một nhân tố góp phần làm ô nhiễm Đài Bắc. Đài Bắc nằm trong một thung lũng.*

A: How about safety? How safe is it to walk in the streets of Taipei?

B: *Tôi đảm bảo với ông rằng đi bộ đến bất cứ đâu ở Đài Bắc đều rất an toàn. Đài Bắc là một trong những thành phố an toàn nhất trên thế giới. Tuy vậy, tỉ lệ tội phạm đang có chiều hướng gia tăng dần. Đây là do sự chuyển đổi nhanh chóng của đất nước này.*

---

inch /ɪntʃ/ *v. chuyển dịch chầm chậm*

Các thuật ngữ chủ yếu

resident area *khu dân cư*
suburb /'sʌbɜ:b/ *n. ngoại ô, ngoại thành*
precinct /'pri:sɪŋkt/ *n. khu vực*
golden mile *khu vực hoàng kim*
thriving area *khu vực thịnh vượng*
summer resort *khu nghỉ mát*
gyp joint *sòng bạc (cửa hiệu, v.v...) chuyên gạt tiền*
beauty parlor *thẩm mỹ viện*
barber shop *hiệu cắt tóc*
chain store *cửa hàng chi nhánh/chuỗi*
junk store *cửa hàng bán đồ cũ*
floral shop *tiệm hoa*
consignment store *cửa hàng ký gửi*
funeral parlor *nhà tang lễ*
girlie restaurant *nhà hàng có nữ tiếp viên*
sky neon *đèn nêông trên mái nhà*

B: The eastern part of Taipei is growing fastest. This is mainly due to the fact that this area has one of the last remaining flatlands in Taipei. Mountains surround all of Taipei in all directions. This is also a factor that has contributed to the pollution of Taipei. Taipei is located in a basin.

A: *Còn về sự an toàn thì sao? Đi bộ trên những con đường ở Đài Bắc an toàn như thế nào?*

B: I assure you it's quite safe to go anywhere on foot in Taipei. Taipei is one of the safest cities in the world. The crime rate, though, is slowly inching up. This has been due to the rapid transformation of the country.

dugout /'dʌgaʊt/ *n. hầm trú ẩn*
stone tablet *bia đá*
bronze statue *tượng đồng*
new community *khu dân cư mới*
abutting building *tòa nhà giáp ranh*
one unit *một căn hộ*
mortgage /'mɔ:gɪdʒ/ *n. văn tự cầm cố, sự cầm cố, thế chấp*
quiet surroundings *môi trường yên tĩnh*
jam-packed with people *chậtních người*
overwhelm /,əʊvə'welm/ *v. tràn ngập*
shove /ʃʌv/ *v. xô đẩy, chen lấn*
shack /ʃæk/ *n. túp lều*
saloon /sə'lu:n/ *n. quán rượu*
log cabin *nhà gỗ*

4 Visiting Places of Interest

 *B. A Holiday in Taiwan*

Characters

A Foreign Guest: *(A)* **A Host:** *(B)* **Interpreter:** *(C)*

B: *Tôi rất vui vì ông đã đến được.*

A: I've been waiting to meet you for a long time now. I'm glad we have this time to get to know each other.

B: *Những buổi lễ hội chính thức đó có lẽ sẽ làm cho ông mệt đừ.*

A: Yes, it's a necessary part of business.

B: *Hôm nay là ngày nghỉ lễ do nhà nước quy định. Ông có muốn đến thăm nơi nào không?*

A: What do you have in mind?

B: *Cuối buổi sáng hôm nay sẽ có một cuộc duyệt binh trước phủ Tổng thống. Nếu ông không muốn làm điều gì quá tốn sức thì tôi có thể dẫn ông đến một ngôi làng của người bản địa ở Ô Lai.*

A: Hey, that's a neat idea. I think I'll opt for the aboriginal village. How long does it take to get there?

B: *Đi xe có lẽ không tới một tiếng đồng hồ.*

A: Are there a lot of things to see?

---

strenuous /'strenjʊəs/ *adj. vất vả, phí sức*

 **B.** *Một ngày nghỉ ở Đài Loan*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: *(A)* **Chủ nhân:** *(B)* **Phiên dịch viên:** *(C)*

B: I'm glad you could make it.

A: *Từ lâu tôi đã rất mong gặp ông. Tôi rất vui vì chúng ta có khoảng thời gian này để tìm hiểu về nhau.*

B: Those official functions must be wearing you down.

A: *Vâng, đó là một phần cần thiết trong công việc.*

B: Today is a national holiday. Is there any place you want to visit?

A: *Ông có dự định gì không?*

B: There's a parade later this morning in front of the Presidential Building. If you don't want to do anything too strenuous I can take you to an aboriginal village in Wulai.

A: *Này, ý kiến hay đấy. Tôi nghĩ tôi sẽ chọn đi ngôi làng của người bản địa. Đi đến đó mất bao lâu?*

B: It should be less than an hour's ride.

A: *Có nhiều thứ để xem không?*

---

aboriginal /ˌæbəˈrɪdʒənl/ *adj. bản địa, thổ dân*

B: *Dĩ nhiên là có một ngôi làng của người bản địa rồi. Có thể ông sẽ được xem một số điệu múa dân gian và mua một số hàng lưu niệm. Chúng ta còn có thể đi đến một khu vui chơi ngoài trời ở gần đó.*

A: I guess that'll suit me just fine.

B: *Ở đó cũng có những suối nước nóng. Tôi nghe nói ngâm mình trong suối nước nóng một lần có thể tạo nên những điều kỳ diệu cho sức khỏe của ông.*

A: I'll have to bring my bathing suit with me, in that case.

B: *Phải.*

A: Where did the aborigines come from?

B: *Có một số người nói họ đến từ vùng Tây Nam Trung Quốc. Họ có quan hệ mật thiết với bộ tộc Miêu ở Đại Lục Trung Quốc. Một số người nói rằng tổ tiên của họ đến từ Polynesia, và những người khác nói rằng họ là con cháu của người Malaysia đến từ Đông Nam Á.*

A: The aborigines were the first people who settled in Taiwan, am I right?

B: *Đúng vậy. Những cư dân bản địa cũng giống như những người da đỏ ở Mỹ. Đã có những đạo luật được ban hành để bảo tồn và bảo vệ những lối sống độc đáo của họ, nhưng nhiều người bản địa cảm thấy xa lạ, lạc lõng trong xã hội của chúng ta. Họ đang hòa nhập dần vào xu thế chủ đạo của xã hội chúng ta. Còn những người không thể hòa nhập được đang lâm vào cảnh bần cùng.*

A: The same thing has been happening among the American Indians of the United States.

---

affiliate /ə'fɪlɪeɪt/ *v. nhập vào, có quan hệ mật thiết với*

descendant /dɪ'sendənt/ *n. con cháu, hậu duệ*

B: There is the aboriginal village of course. You might get to see some folk dancing and buy some souvenirs. There is also an amusement park we can go to nearby.

A: *Tôi nghĩ điều đó hợp với tôi đấy.*

B: There are also hot springs there. I've heard a dip in a hot spring can do wonders for your health.

A: *Nếu vậy, tôi sẽ phải mang theo đồ tắm.*

B: Yes.

A: *Những người bản địa từ đâu đến?*

B: Some say they came from Southwestern China. They are affiliated with the Miao tribe of Mainland China. Some say their forebearers came from Polynesia, and others say they are descendants of Malays from Southeast Asia.

A: *Những người bản địa là những người đầu tiên định cư ở Đài Loan, tôi nói có đúng không?*

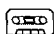
B: Yes. The aborigines are the equivalent of American Indians in the United States. There are laws that have been made in order to preserve and protect their unique lifestyles, but many aborigines have been alienated in our society. They are being slowly integrated into the mainstream of our society. Those who cannot are being reduced to destitution.

A: *Sự việc tương tự cũng đã xảy ra với những người da đỏ ở Mỹ.*

---

alienate /'eɪliəneɪt/ *v. làm cho ai thấy xa lạ, lạc lõng*
destitution /ˌdestɪ'tju:ʃn/ *n. cảnh bần cùng, cơ cực*

4 Visiting Places of Interest

 C. Visiting a Temple in Taiwan

Characters

A Foreign Guest: *(A)* **A Host:** *(B)* **Interpreter:** *(C)*

A: Where are we going today?

B: *Đối với mọi người đến Đài Loan, việc đến thăm một ngôi chùa ở đây là điều cần thiết.*

A: Hmm, it sounds different. What's the name of the temple?

B: *Ngôi chùa chúng ta sẽ đến có tên là Long Sơn Tự hay còn gọi là Chùa núi của rồng. Ngoài ngôi chùa này ra, còn có nhiều ngôi chùa khác tọa lạc gần đó. Chúng ta đến nơi rồi. Đây chính là ngôi chùa đó.*

A: That heavy smell, where is it coming from?

B: *Mùi hương này tỏa ra từ các nén nhang đang cháy. Có lẽ ông đã nghe nói đến "nhang".*

A: What are they for?

B: *Chúng là những lễ vật mà những người thờ cúng dậng lên cho thần thánh.*

A: The statues over there must be their gods.

B: *Phải. Trong một ngôi chùa thường có đặt rất nhiều nam thần và nữ thần, mỗi một vị thần đều tượng trưng cho một mục đích riêng của vị thần đó.*

---

joss stick *nhang (dùng để lễ Phật)*

 C. *Đến thăm một ngôi chùa ở Đài Loan*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: *(A)* **Chủ nhân:** *(B)* **Phiên dịch viên:** *(C)*

A: *Hôm nay chúng ta sẽ đi đâu?*

B: A visit to a temple in Taiwan is a must for everyone who comes here.

A: *À, nghe có vẻ khác lạ quá nhỉ. Ngôi chùa đó tên gì?*

B: The temple we're going to is called the "Lungshan" Temple or the Dragon Mountain Temple. There are many other temples located nearby besides this temple. Here we are. This is it.

A: *Cái mùi hương nồng nặc đó bay từ đâu ra vậy?*

B: The smell is coming from the burning of joss sticks. You might hear it.

A: *Chúng dùng để làm gì?*

B: Well, they are offerings to gods by worshippers.

A: *Những bức tượng ở đằng kia chắc là các vị thần của họ.*

B: Yes, they are. A temple usually houses many gods and goddesses, each of which has his or her own purpose for being.

A: How old is this temple?

B: *Ít nhất đã được 250 năm. Huyện Long Sơn là một trong những huyện lâu đời nhất ở Đài Loan. Đây chính là nơi khai sinh ra thành phố Đài Bắc. Người ta có thể truy nguyên ra nguồn gốc của Đài Bắc từ nơi này.*

A: Do I have to pay to get in?

B: *À, tôi tin chắc rằng một ít tiền cúng sẽ rất được cảm kích.*

A: There doesn't seem to be a lot of people here today.

B: *Đó là vì hôm nay là ngày thường. Vào những ngày cuối tuần và ngày lễ thì nơi này thật sự rất đông đúc. Đến đây vào tết Nguyên Tiêu là hay nhất. Vào ngày này, một giải thưởng sẽ được trao cho chủ nhân chiếc đèn lồng được làm đẹp nhất. Một cuộc diễu hành sẽ được tổ chức vào buổi tối ở Đài Bắc, và nó sẽ kết thúc ở ngôi chùa này. Vào dịp tết Nguyên Tiêu, ở đây còn có tổ chức một cuộc thi giải câu đố.*

A: There must be a night market here.

B: *Có. Khu chợ đêm này có tên là đường Hoa Tây. Đối với một số người nước ngoài, người ta quen với cái tên "Đường Rắn" hơn. Đó là vì ở đây có rất nhiều cửa hiệu bán các sản phẩm pha chế từ rắn như bàng quang của rắn, máu rắn pha với rượu nếp, cháo rắn và nhiều món cao lương mỹ vị khác được chế biến từ rắn. Ông có muốn ăn thử không?*

A: No, thanks. I'm still quite full. Why do people eat them?

B: *Đối với nhiều người ở đây, chúng là những phương thuốc trị bách bệnh và là thuốc trường sinh bất lão.*

---

donation /dəʊ'neɪʃn/ *n. tiền cúng, tiền tặng*

wind up *kết thúc*

bladder /'blædə/ *n. bàng quang*

concoction /kən'kɒkʃn/ *n. chất hỗn hợp, pha chế*

A: *Ngôi chùa này được xây bao nhiêu năm rồi?*

B: It's at least two hundred and fifty years old. The Lungshan district is one of the oldest districts in Taiwan. This is the birthplace of the city of Taipei. The origins of Taipei can be traced to this area.

A: *Tôi vào có phải trả tiền không?*

B: Well, **I'm sure a small donation will be appreciated.**

A: *Hôm nay dường như không có nhiều người ở đây lắm.*

B: That's because today is a weekday. This place gets really crowded on weekends and on holidays. The best day to come here is on Lantern Festival. On this day, a prize is given to the most beautiful lantern made. A parade is held at night in Taipei and it winds up here in the Temple. There is also a riddle-reciting contest held here on this day.

A: *Ở đây chắc là có một khu chợ đêm.*

B: Yes. The name of this night market is Huahsi Street. It is better known as Snake Alley to some foreigners. This is so because of the numerous shops that sell snake-based concoctions, such as snake bladder, snake blood with rice wine, snake soup and a host of other snake delicacies. Do you want to try some?

A: *Không, cám ơn. Tôi vẫn còn rất no. Tại sao người ta ăn các món này?*

B: They are known as panaceas and elixirs to many here.

---

panacea /ˌpænəˈsiːə/ *n. thuốc trị bách bệnh*
elixir /ɪˈlɪksə/ *n. thuốc trường sinh bất lão*

4 Visiting Places of Interest

 D. *Shopping in the Night Market*

Characters

A Foreign Guest: (A) **A Host: (B)** **Interpreter: (C)**

B: *Tối nay tôi muốn dẫn ông đến một nơi rất khác.*

A: Oh, what do you have in mind?

B: *Ông có thích mua sắm không?*

A: Oh, yes. I can never get tired of it.

B: *Ông có bao giờ nghe nói đến một khu chợ đêm chưa?*

A: Yes, that is what I wanted to bring up with you tonight. I heard you can get a lot of bargains there.

B: *Đúng vậy, nhưng ông sẽ phải mặc cả. Tuy vậy, ông đừng lo lắng, tôi có thể giúp ông trả giá phải chăng.*

A: Then let's go!

(At the night market)

B: *Khu chợ đêm ở Sĩ Lâm này là khu chợ đêm lớn nhất ở Đài Bắc.*

A: Wow, look at all those people on the street. How can they move?

B: *Hầu như không thể đi được. Vào buổi tối nơi này luôn luôn như thế. Khu chợ này phải đến 9 giờ đêm mới thật sự bắt đầu nhộn nhịp và tiếp tục đông như vậy mãi cho đến 12 giờ đêm. Hãy đi sát tôi, như vậy ông sẽ không bị lạc.*

---

haggle /'hægl/ *v. mặc cả*

Đến thăm những địa điểm ưa thích

 D. *Mua sắm ở khu chợ đêm*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: *(A)* **Chủ nhân:** *(B)* **Phiên dịch viên:** *(C)*

B: I'd like to take you somewhere different tonight.

A: *Ồ, ông đang nghĩ đến nơi nào thế?*

B: Do you enjoy shopping?

A: *Ồ, rất thích. Tôi có thể chẳng bao giờ thấy chán mua sắm cả.*

B: Have you ever heard of a night market?

A: *Có, đó chính là nơi tôi muốn đi theo ông tối nay. Tôi nghe nói ở đó ông có thể mua được rất nhiều món hời.*

B: Right, but you'll have to haggle. Don't worry about it, though, I can help you get a good price.

A: *Vậy thì chúng ta đi thôi!*

(Ở khu chợ đêm)

B: The night market in Shihlin is the biggest in Taipei.

A: *Chà, hãy nhìn tất cả những người trên con đường kia. Làm sao họ có thể di chuyển được nhỉ?*

B: Hardly. It's always like this in the evenings. The night doesn't really start until nine and it goes on all the way to twelve midnight. Stick close to me, so you won't get lost.

A: How much do you think I should pay for this blouse?

B: *Người đàn ông này nói 150, nhưng tôi tin chắc rằng tôi có thể hạ giá xuống 100. ... Áo của ông đây.*

A: Thanks a lot. You do know your way around here, don't you?

B: *Trước đây tôi cũng ngốc lắm. Trước khi học được cách khôn hơn những người này, ông sẽ phải mất thời gian đấy. Các du khách đặc biệt cả tin trước những lời chào hàng của những người này.*

A: I know. I'm one. Did I tell you about the watch I bought the other day?

B: *Tôi nghĩ là ông chưa nói.*

A: I bought this watch from a sidewalk vendor for a thousand NT dollars. I said to myself, "Hey, this is cheap!". Of course, if you compare it with what you'll get elsewhere, these things really sound cheap. Anyway, the next day, I saw the same watch being sold in another at just half the price.

B: *Ông đã có kinh nghiệm rồi.*

A: You've said it.

B: *Ông có thể mua được hàng với giá mà ông nghĩ là không thể được. Ở quanh đây, những gì dường như không thể được đều trở nên có thể được.*

A: Yes. Ask for half of what they are asking for and you'll be surprised how much you can save whenever you do your shopping.

B: *Giờ ông hiểu ra vấn đề rồi đó.*

---

gullible /'gʌləbl/ *adj.* *cả tin*

A: *Ông nghĩ tôi nên trả bao nhiêu tiền cho cái áo này?*

B: The man says 150, but I'm sure I can bring it down to 100 ... . Here you are.

A: *Cám ơn nhiều. Ông biết cặn kẽ về nơi này phải không?*

B: I've been fooled before. It'll take time before you learn how to outsmart these people. Tourists are especially gullible to the sales talk of these people.

A: *Tôi biết, tôi chính là một ví dụ điển hình. Tôi có nói ông nghe chuyện cái đồng hồ tôi đã mua hôm nọ chưa?*

B: I don't think you have.

A: *Tôi đã mua cái đồng hồ này từ một người bán dạo trên vỉa hè với giá 1.000 Đài tệ. Tôi đã tự nhủ: "A, cái đồng hồ này rẻ quá!". Dĩ nhiên, nếu ông so sánh giá mua cái đồng hồ này với giá ông mua ở nơi khác thì những món này nghe có vẻ rẻ thật. Nhưng ngày hôm sau, ở nơi khác, tôi lại nhìn thấy cái đồng hồ giống y như vậy được bày bán với giá chỉ bằng một nửa.*

B: You've been had.

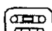
A: *Ông nói đúng.*

B: It pays to ask for the impossible. What may seem impossible may become possible around here.

A: *Vâng. Bất cứ khi nào đi mua sắm, chỉ trả nửa giá họ đưa ra và ông sẽ rất ngạc nhiên khi thấy là ông có thể tiết kiệm được biết bao nhiêu tiền.*

B: Now you're getting it.

4 Visiting Places of Interest

 E. A Guided Tour of a Museum

A: What is our guide trying to tell us?

B: *Cô ta nói rằng Viện Bảo tàng Cố Cung có bộ sưu tập nghệ thuật Trung Quốc lớn nhất trên thế giới. Nó có 625.000 tác phẩm nghệ thuật được sưu tập từ quá khứ lâu đời của Trung Quốc. Bởi vì số lượng các mẫu sưu tập thật khổng lồ, mỗi một lần viện bảo tàng chỉ có thể trưng bày khoảng 7.000 mẫu vật.*

B: *Ông có thể mua các phiên bản ở cửa hiệu tặng phẩm trong viện bảo tàng này. Chúng sẽ là những món quà và những vật trang trí tuyệt vời.*

A: Remind me to buy some before we leave.

B: *Vâng. Ngoài những phiên bản đó ra, ở đây cũng có các bưu thiếp và phim đèn chiếu của một số tác phẩm nghệ thuật.*

A: I'm thirsty. Where can we get a drink?

B: *Ở tầng trên cùng có một quán trà. Đó là một quán trà nhỏ độc đáo. Ông có thể vừa thưởng thức trà vừa lắng nghe tiếng chim hót ở quanh ông. Ông cũng có thể ngắm cảnh núi non và khu vườn bên dưới viện bảo tàng qua những ô cửa sổ lớn.*

A: It must be beautiful. I can just imagine it, sipping tea and having a pleasant chat while birds sing to you overhead. It sounds very dreamy.

B: *Quán trà đó là một trong những điều bí ẩn nho nhỏ của viện bảo tàng này.*

E. *Một chuyến tham quan viện bảo tàng có hướng dẫn viên*

A: *Hướng dẫn viên đang cố gắng nói gì với chúng ta vậy?*

B: She says that the National Palace Museum has the largest collection of Chinese art in the world. It has 625,000 art pieces from China's long past. Because of the extremely huge amount in its collection, the museum can only exhibit approximately 7,000 pieces at a time.

B: You can purchase reproductions in the gift shop in this museum. They'll make wonderful gifts and decorative centerpieces.

A: *Hãy nhắc tôi mua một số phiên bản trước khi chúng ta ra về nhé.*

B: Alright. Aside from those reproductions, they also have postcards and slides of some of the artworks housed here.

A: *Tôi khát nước rồi. Chúng ta có thể uống nước ở đâu?*

B: There is a tea-shop at the top. It is a quaint little tea-shop. You can drink your tea there while listening to birds sing around you. Big windows also give you a view of the mountains and the grounds below the museum.

A: *Chắc là đẹp lắm. Tôi có thể tưởng tượng được, vừa nhấm nháp tách trà vừa nói chuyện phiếm vui vẻ trong khi chim hót líu lo trên đầu. Nghe có vẻ rất tuyệt vời.*

B: The tea-shop is one of the little secrets of this museum.

A: Do they. The Chinese seem to me as very refined and cultivated people. The things here must give you a sense of pride in being Chinese.

B: *Vâng, đó là một phần quá khứ của chúng tôi. Chúng tôi còn nhiều điều phải làm để theo kịp phương Tây. Tôi nghĩ những vật ở đây không chỉ là đóng góp của người Trung Quốc vào kho tàng độc đáo của nhân loại. Chúng còn là một di sản cho toàn thể nhân loại.*

---

chat /tʃæt/ *n. chuyện phiếm, chuyện tán gẫu*
ingenuity /ˌɪndʒəˈnjuːətɪ/ *n. sự độc đáo, sự sáng tạo*

A: *Vâng. Đối với tôi, người Trung Quốc dường như là những người rất thanh lịch và uyên bác. Những vật ở đây chắc hẳn làm ông cảm thấy tự hào vì được là một người Trung Quốc.*

B: Yes, that's a part of our past. We have a lot of catching up to do with the West. I think the things here more than being **Chinese are a tribute to the ingenuity of man.** They are a heritage for all of mankind.

---

heritage /'herɪtɪdʒ/ *n. di sản, di vật*

4 Visiting Places of Interest

 F. *A Sightseeing Trip to "the Chiang Kai-shek Memorial Hall"*

Characters

A Foreign Guest: *(A)* **A Host:** *(B)* **Interpreter:** *(C)*

A: I have the weekend off for sightseeing. Where do you suggest I go?

B: *Ông có bao nhiêu thời gian?*

A: Well, it has to be around the city. I have only enough time for one-day trip.

B: *Được. Ông có thể đến Nhà Tưởng niệm Tưởng Giới Thạch. Nó nằm ngay trung tâm Đài Bắc. Nó nổi tiếng vì có kiến trúc cổ điển của Trung Quốc. Nó cũng là một nơi rất tuyệt để chụp ảnh và nhìn ngắm người qua lại.*

A: Hmm. I've heard about that place before. I think I've also passed by that place but I haven't actually been there. Is it the blue and white tower-like building with grand arches at its entrance?

B: *Phải, chính nó. Thậm chí có lẽ ông còn có thể thấy một vài cặp vợ chồng mới cưới chụp ảnh ở đó. Người Trung Quốc có một phong tục chụp ảnh ngay trước lễ cưới.*

A: You mean they go there with the wedding gown and all.

B: *Vâng. Họ làm vậy để lưu niệm.*

A: That sounds interesting.

Đến thăm những địa điểm ưa thích

 F. *Một chuyến tham quan Nhà Tưởng niệm Tưởng Giới Thạch*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: *(A)* **Chủ nhân:** *(B)* **Phiên dịch viên:** *(C)*

A: *Cuối tuần này tôi nghỉ nên có thể đi tham quan. Ông gợi ý xem tôi nên đi đâu đây?*

B: How much time do you have?

A: *À, phải ở quanh thành phố thôi. Tôi chỉ có đủ thời gian để đi chuyến tham quan một ngày.*

B: Alright. You can go to the Chiang Kai-shek Memorial Hall. It's right in the middle of Taipei. It's known for its classical Chinese architecture. It's also a great place for taking pictures and people-watching.

A: *Ừm. Trước đây tôi đã có nghe nói đến nơi đó. Tôi nghĩ tôi cũng đã từng đi ngang qua nơi đó nhưng tôi chưa thật sự đến đó. Có phải đó là một tòa nhà hình tháp màu xanh lam và màu trắng với những mái vòm tráng lệ ở lối vào không?*

B: Yes, that's it. You might even see some newly-weds having their pictures taken there. It is a Chinese custom to have pictures taken right before the wedding ceremony.

A: *Ý của ông là họ mặc cả áo cưới và tất cả những thứ khác đi đến đó.*

B: Yes. **They do it for memories.**

A: *Nghe có vẻ thú vị nhỉ.*

B: *Ngoài Nhà Tưởng niệm Tưởng Giới Thạch ra, Nhà hát Quốc gia và hội trường hòa nhạc Quốc gia cũng đều tọa lạc trên cùng khu đất đó. Chúng vừa được xây xong. Chúng sẽ là những chủ đề lý tưởng cho các bức ảnh chụp của ông.*

A: Will you accompany me this Saturday?

B: *Đó sẽ là niềm vinh dự cho tôi.*

A: How much time will we be spending there?

B: *Đi dạo quanh khu đất đó sẽ mất hai tiếng và đi tham quan bên trong viện bảo tàng sẽ mất thêm một tiếng nữa. Nếu chúng ta đến đó vào lúc 9 giờ sáng, chúng ta có thể xem xong trong khoảng ba tiếng.*

A: That means that we still have time in the afternoon to go to some other places.

B: *Tôi nghĩ vậy. Sau chuyến tham quan này, ông muốn đi đâu nữa?*

A: We can have lunch nearby and maybe go somewhere else in the afternoon.

B: *Ông có thích đi tản bộ không?*

A: Sure. It'll do my health some good.

B: *Nếu ông không thấy phiền, chúng ta có thể đi bộ đến những nơi khác gần đó. Ngay phía trước Nhà Tưởng niệm là Thư viện Trung ương, phía trước nữa là Phủ Tổng thống. Có lẽ đi bộ sẽ mất khoảng mười lăm đến hai mươi phút mới đến Viện Bảo tàng Lịch sử Quốc gia và Vườn Bách thảo. Ông thấy sao?*

A: Okey. I'm all game.

B: Besides the Chiang Kai-shek Memorial Hall, the National Theatre and the National Concert Hall are located in the same grounds, too. They have just been built. They make perfect subjects for your pictures.

A: *Thứ bảy này ông sẽ đi với tôi chứ?*

B: It'll be my pleasure.

A: *Chúng ta sẽ ở đó trong bao lâu?*

B: A walk around the grounds will take 2 hours and a tour inside the museum should take another hour. If we get there at nine in the morning, we can finish everything in three hours or so.

A: *Điều đó có nghĩa là chúng ta vẫn còn thời gian vào buổi chiều để đi đến những nơi khác.*

B: I guess so. Where do you want to go after the tour?

A: *Chúng ta có thể ăn trưa ở gần đó và có thể sẽ đi nơi khác vào buổi chiều.*

B: Are you much for walking?

A: *Thích chứ. Điều đó sẽ tốt cho sức khỏe của tôi.*

B: If you don't mind, we can take a walking tour of other places nearby. Just in front of the Memorial is the Central Library, further, is the Presidential building. Maybe fifteen minutes to twenty minutes of walking will take us to the National History Museum and the Botanical Garden. What do you say to that?

A: *Được. Tôi hoàn toàn đồng ý.*

4 Visiting Places of Interest

 G. *A Trip to Tahsi-Tzuhu*

Characters

A Foreign Guest: *(A)* **A Host:** *(B)* **Interpreter:** *(C)*

A: I would like to **pay my respects to the late President Chiang Ching-kuo**. Can you take me to his burial grounds?

B: *Đương nhiên là được rồi. Nơi đó cách Đài Bắc không xa lắm. Nó ở Hạt Đào Viên. Đó là chỗ Sân bay Quốc tế CKS.*

A: It is really a great loss for the Taiwanese to have lost a great and capable leader.

B: *Ông ấy rất được lòng của tất cả những người dân Đài Loan nơi đây. Dưới sự lãnh đạo của ông ấy, Đài Loan mới có được như hôm nay.*

A: We could also visit the grave site of his father, the late President Chiang Kai-shek.

B: *Vâng, được ạ. Nó ở gần đó thôi. Nơi yên nghỉ tạm thời của Tổng thống Tưởng Giới Thạch là ở Từ Hồ, cách Đại Khê 2 kilômét. Ông ấy qua đời năm 1975.*

A: Why do you say temporary?

B: *Đó là vì người dân Đài Loan tin là hài cốt của một người nên luôn được mang về nơi chôn nhau cắt rốn.*

B: *Bởi vì điều này hiện nay là không thể được, nên hài cốt của Tổng thống Tưởng Giới Thạch và hài cốt của Tổng thống Tưởng Kinh Quốc đã được mai táng tạm thời ở Đài Loan. Nguyên quán của họ là ở tỉnh Chiết Giang. Đây sẽ là nơi an nghỉ cuối cùng của họ.*

 G. *Một chuyến đi đến Đại Khê - Từ Hồ*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: *(A)* **Chủ nhân:** *(B)* **Phiên dịch viên:** *(C)*

A: *Tôi muốn được kính viếng cố Tổng thống Tưởng Kinh Quốc. Ông có thể dẫn tôi đến nơi an táng ông ấy không?*

B: Of course. The place is not very far from Taipei. It is located in Taoyuan County. That's where the CKS International Airport is.

A: *Đây thật sự là một mất mát to lớn đối với người Đài Loan khi mất đi vị lãnh tụ vĩ đại và tài năng này.*

B: He has a place in the hearts of all Taiwanese here. Through his leadership, Taiwan is where she is today.

A: *Chúng ta cũng có thể viếng thăm lăng của cha ông ấy, cố Tổng thống Tưởng Giới Thạch.*

B: Yes, we could. It is located nearby. The temporary resting place of President Chiang Kai-shek is in Tzuhu, two kilometers from Tahsi. He died in 1975.

A: *Tại sao ông lại nói là tạm thời?*

B: That's because the Taiwanese have a belief that the remains of a person should always be returned to his birthplace.

B: Since this is now impossible, the remains of President Chiang Kai-shek as with those of President Chiang Ching-kuo have been interred temporarily in Taiwan. Their province is Chekiang. This is where they will finally be put to rest.

A: That's interesting. Can you tell me more about the Touliao estate?

B: *Được. Nơi đó đã từng là một nhà khách dành cho các quan chức cao cấp nước ngoài đến thăm Đài Loan. Nó có một khoảng sân có cây cối bao quanh. Nó cũng có khu vườn kiểu Trung Quốc rộng lớn và lộng lẫy nhất Đài Loan.*

B: *Từ Hồ hay hồ Nhân Từ có những khu rừng long não và rừng tre rậm rạp. Những thứ này phản ảnh vẻ đẹp thôn dã của miền quê Đài Loan. Mỗi ngày có khoảng 6.000 người đến thăm nơi này để kính viếng vị cố tổng thống này. Nhà nghỉ và các khu vườn chỉ mở cửa khi được sắp xếp trước, nhưng du khách được tự do dạo chơi quanh hồ và các khu vực quanh đó vào bất cứ khi nào.*

A: What do you think were the greatest achievements of your late President?

B: *Tổng thống Tưởng sẽ được nhân dân nơi đây nhớ đến nhiều. Ông ấy được người dân thuộc mọi tầng lớp chính trị kính trọng và ngưỡng mộ vì những cải cách về kinh tế xã hội có ảnh hưởng sâu rộng của ông ấy.*

---

inter /ɪn'tɜː/ *v. (fml) mai táng*

dignitary /'dɪgnɪterɪ/ *n. giới quan chức cao cấp*

A: *Thật thú vị. Ông có thể cho tôi biết thêm về điền trang Đầu Liêu được không?*

B: Alright. The place used to be the guest house for foreign dignitaries visiting the country. It has a tree-surrounded courtyard. It also has the largest and grandest Chinese garden found in the country.

B: Tzuhu or Lake Benevolence has thick camphor forests and bamboo groves. These reflect the bucolic beauty of Taiwan's countryside. Some 6,000 people visit it each day to pay their respects to the late president. The villa and grounds are open only by prior arrangements but visitors are free to wander around the lake and its surroundings anytime.

A: *Theo ông nghĩ, các thành tựu lớn nhất của vị cố tổng thống của các ông là gì?*

B: President Chiang will be remembered well by the people here. He has earned the respect and admiration of people of every political color for his sweeping economic or social reforms.

---

camphor /'kæmfə/ *n. long não*
bucolic /bjʊ'kɒlɪk/ *adj. thôn dã*

B: *Ông ấy đã bãi bỏ tình trạng thiết quân luật đã kéo dài 38 năm, nới lỏng những hạn chế về ngoại hối, giảm mạnh thuế nhập khẩu, tự do hóa chính sách báo chí của chính phủ, cho phép thành lập các đảng phái chính trị mới và cho phép các công dân của mình được đi thăm những người thân bị chia cách đã lâu ở Đại Lục.*

A: And all of these came in a few months' time.

B: *Đúng vậy.*

A: President Chiang has given a lasting impression to people here and abroad. He has placed the ROC on an equal footing with democratic countries and economic powers in the world. Achieving both is no mean feat.

---

slash /slæʃ/ *v. giảm mạnh*

Các thuật ngữ chủ yếu

parkway /ˈpɑːkweɪ/ *n. đại lộ hai bên đường có thảm cỏ và cây cối*
plaza /ˈplæzə/ *n. quảng trường*
royal garden *khu vườn hoàng gia*
public park *công viên*
mausoleum /ˌmɔːsəˈliːəm/ *n. lăng*
frontyard /ˈfrʌntjɑːd/ *n. sân trước*
backyard /ˈbækjɑːd/ *n. sâu sau*
cloister garden *khu vườn của tu viện*
campus design *thiết kế khuôn viên trường*
imperial garden *vườn thượng uyển*

B: He lifted the 38-year-old martial law, relaxed foreign exchange restrictions, slashed import tariffs, liberalized the government's press policy, permitted the formation of new political parties and allowed citizens to visit their long-separated relatives on the Mainland.

A: *Và chỉ trong vài tháng thì tất cả những cải cách này được thực hiện.*

B: Yes.

A: *Tổng thống Tưởng đã để lại một ấn tượng bền vững trong lòng người dân nơi đây và ở nước ngoài. Ông ấy đã đặt Đài Loan vào một vị trí ngang tầm với các nước dân chủ và các cường quốc kinh tế trên thế giới. Đạt được hai thành tựu này quả là một kỳ công.*

urban design *thiết kế đô thị*
artificial pond *ao nhân tạo*
artificial cascade *thác nhân tạo*
wooden arch-bridge *cầu cuốn bằng gỗ*
slate step *bậc đá*
meandering pathway *con đường mòn ngoằn ngoèo*
flower bed *bồn hoa, luống hoa*
lush meadow *đồng cỏ xanh tươi*
ancient cedar grove *rừng cây tuyết tùng già cỗi*
Chinese-style pagoda & bridge *chùa và cầu mang phong cách Trung Quốc*

4 Visiting Places of Interest

 *H. The Taipei World Trade Center*

Hướng dẫn

Phần nội dung sau là lời giới thiệu ngắn gọn, khái quát của một hướng dẫn viên du lịch, mục đích của phần này là tạo điều kiện cho người đọc được luyện tập phiên dịch Anh-Việt nhiều hơn. Bạn có thể luyện tập khả năng phiên dịch Anh-Việt tại chỗ của mình theo các bước sau:

Bước 1: Trước hết xem phần tiếng Việt, sau đó thử dịch sang tiếng Anh.

Bước 2: Đối chiếu lại với phần tiếng Anh, kiểm tra xem mình phiên dịch có chính xác không.

Bước 3: Suy nghĩ một lát, sau đó phiên dịch lại phần tiếng Việt sang tiếng Anh, tiếng Anh phiên dịch sang tiếng Việt cũng theo thứ tự các bước trên.

◈ The Taipei World Trade Center is the focal point of the Hsinyi Development Project. It occupies a space of 20,000 square meters. It will eventually include a huge exhibition site, an administrative building, a hotel with international standards and a fully equipped convention center.

Trung tâm Thương mại Thế giới Đài Bắc là trọng tâm của dự án phát triển Tín Nghĩa. Nó nằm trên một khoảnh đất 20.000 mét vuông. Cuối cùng, nó sẽ gồm một khu triển lãm khổng lồ, một tòa hành chính, một khách sạn theo tiêu chuẩn quốc tế và một trung tâm hội nghị được trang bị đầy đủ.

 *H. Trung tâm Thương mại Thế giới Đài Bắc*

◊ The center will give Taipei a new image as an international trade center. The center is the biggest development project ever undertaken in the Far East and the Pacific region.

Trung tâm này sẽ tạo cho Đài Bắc một hình tượng mới, đó là một trung tâm thương mại quốc tế. Trung tâm này là dự án phát triển lớn nhất từ trước đến nay được thực hiện ở khu vực Viễn Đông và Thái Bình Dương.

◊ **The exhibition complex** has a main hall that is capable of holding 1,330 short-term exhibition booths. The showground is also available for trade associations in Taiwan and for foreign trade promotion groups.

Khu liên hợp triển lãm có một hội trường chính có thể chứa được 1.330 gian hàng triển lãm ngắn hạn. Phòng trưng bày cũng đã sẵn sàng để các hiệp hội thương mại ở Đài Loan cũng như các tập đoàn xúc tiến ngoại thương sử dụng.

◊ It is a year-round international market place. The complex went into operation for the first time in 1986. There are thirty or more large scale exhibitions held in the complex every year. It has been modernly designed and its operations are completely computerized to provide businessmen the optimum in service and efficiency.

Đó là một thương trường quốc tế hoạt động quanh năm. Khu liên hợp này hoạt động lần đầu tiên vào năm 1986. Mỗi năm khu liên hợp này tổ chức hơn ba mươi cuộc triển lãm có quy mô lớn. Nó được thiết kế hiện đại và các hoạt động của nó hoàn toàn sử dụng máy vi tính để phục vụ tối đa cho các doanh nhân và đem lại hiệu quả tối ưu.

---

convention /kən'venʃn/ *n. hội nghị*

◊ There are 150,000 businessmen and 500,000 visitors who come to see and do business in the complex. It has the largest assortment of products assembled in Taiwan. The complex is aiming to be the premier one of its kind in Asia.

Đã có 150.000 nhà doanh nghiệp và 500.000 du khách đến tham quan và hoạt động kinh doanh trong khu liên hợp này. Khu liên hợp tập hợp được nhiều mặt hàng nhất được lắp ráp ở Đài Loan. Khu liên hợp này đang nhắm đến mục tiêu trở thành khu liên hợp đứng đầu ở châu Á.

◊ **The administrative building** is reserved exclusively for trade-related services such as import-export companies and trade promotion organizations. The building is distinguished by the careful selection of materials that went into its construction, its interior design and its excellent maintenance.

Tòa hành chính được dành riêng cho các dịch vụ liên quan đến thương mại như các công ty xuất nhập khẩu và các tổ chức xúc tiến thương mại. Tòa hành chính khác với những tòa nhà khác ở chỗ nó được cẩn thận chọn lựa các nguyên vật liệu khi xây dựng, thiết kế nội thất và được bảo dưỡng thật tốt.

◊ It has three floors below ground and thirty-four above ground. It has a height of one hundred and forty-three meters. It is a very tall structure by modern standards. It also includes a plush western-style restaurant and three conference halls for use among members.

Tòa hành chính có 3 tầng hầm và 34 tầng trên mặt đất. Nó cao 143 mét. Theo các tiêu chuẩn hiện đại thì nó là một tòa kiến trúc rất cao. Nó cũng có một nhà hàng theo kiểu phương Tây sang trọng và ba phòng hội nghị dành cho các thành viên.

◊ All the halls and rooms of **the International Convention Center** are fully equipped with the most sophisticated and modern equipment for holding conventions. Its completion will undoubtedly enhance Taiwan's emerging role as one of the foremost conference centers in the East Asian region.

Tất cả các hội trường và các phòng của Trung tâm Hội nghị Quốc tế đều được trang bị đầy đủ các thiết bị hiện đại và tinh vi nhất để tổ chức các cuộc hội nghị. Chắc chắn rằng việc hoàn thành tòa nhà này sẽ nâng cao vai trò nổi bật của Đài Loan lên thành một trong những trung tâm hội nghị hàng đầu trong khu vực Đông Á.

◊ The main hall can accommodate up to 3,300 delegates. It can also be used for small business meetings. It has two international conference rooms that can accommodate 1,200 persons each.

Hội trường chính có thể chứa đến 3.300 đại biểu. Nó còn có thể được sử dụng cho những cuộc hội thảo thương mại nhỏ. Nó có hai phòng hội nghị quốc tế, mỗi phòng có thể chứa 1.200 người.

◊ And sixteen smaller conference rooms that can accommodate 200-400 people. It also has a translation department, film facilities, movie screens, transparency projectors and recording and dubbing facilities.

Và mười sáu phòng hội nghị nhỏ hơn, mỗi phòng có thể chứa từ 200 đến 400 người. Ngoài ra, nó còn có một phòng phiên dịch, các thiết bị chiếu phim, màn hình chiếu, máy chiếu phim đèn chiếu và các thiết bị thu âm và lồng tiếng.

◊ Once completed, the 26-story **Apollo Meridien Hotel** will have 1,030 guest rooms and suites plus a full range of Western and Oriental restaurants and other public facilities. These facilities include a rooftop swimming pool, a health center, clubs and convention halls.

Khi xây dựng xong, Khách sạn Apollo Meridien 26 tầng sẽ có 1.030 phòng ngủ và phòng cao cấp cộng với một loạt các nhà hàng phương Tây và phương Đông và những tiện nghi công cộng khác. Những tiện nghi này gồm một hồ bơi trên cùng của khách sạn, một trung tâm thể dục, các câu lạc bộ và các hội trường dành cho các hội nghị.

---

plush /plʌʃ/ *adj.* *sang trọng*
enhance /ɪn'hæns/ *v.* *nâng cao, tôn lên*
delegate /'delɪgət/ *n.* *đại biểu*
transparency /træn'spærənsɪ/ *n.* *phim đèn chiếu*
dub /dʌb/ *v.* *lồng tiếng*

4 Visiting Places of Interest

I. Hualien

Hướng dẫn

Mục đích của phần luyện tập này cũng như trong phần H, chủ yếu là tạo cơ hội để bạn đọc được luyện tập phiên dịch. Một phiên dịch viên giỏi phải phiên dịch tiếng Việt sang tiếng Anh và ngược lại một cách lưu loát, không sai sót. Muốn đạt được điều này, các bạn phải luyện tập nhiều lần.

◊ **Hualien** facing the Pacific Ocean in Central Taiwan is the capital of Hualien County. Dominated by the Central Mountains and other highlands, it is the least populated county of the island.

Hoa Liên nằm ở miền Trung Đài Loan, giáp với Thái Bình Dương, là thủ phủ của Hạt Hoa Liên. Hạt Hoa Liên tập trung nhiều ngọn núi ở miền Trung và các vùng cao nguyên khác, nó là hạt có ít dân cư nhất của đảo.

◊ Currently, its population stands at 360,000. This includes about 80,000 aborigines, most of whom belong to the largest aboriginal tribe in Taiwan, the Ami. The rest belong to the Atayal tribe.

Hiện nay dân số của nó ở mức 360.000 người. Trong đó có khoảng 80.000 người dân bản địa, hầu hết họ đều thuộc bộ lạc thổ dân lớn nhất ở Đài Loan, bộ lạc A Mỹ. Những người bản địa còn lại thuộc bộ lạc Thái Nhã.

◊ Hualien city has a population of over 100,000. It is also the marble capital of Taiwan. Marble from Hualien is world renown.

Thành phố Hoa Liên có dân số trên 100.000 người. Nó cũng là thủ phủ cẩm thạch của Đài Loan. Đá cẩm thạch của Hoa Liên nổi tiếng khắp thế giới.

Đến thăm những địa điểm ưa thích

I. Hoa Liên

◈ Around 140,000 people visit the area every year. The main attraction of the area is the 12-mile long Taroko Gorge. People also come here to view the cliffs along the Suao-Hualien highway.

Mỗi năm có khoảng 140.000 người đến thăm nơi này. Điểm thu hút chính của nơi này là Hẻm núi Thái Lỗ dài 12 dặm. Người ta còn đến đây để ngắm nhìn những vách đá chạy dọc theo quốc lộ Tô-Hoa Liên.

◈ Another attraction of Hualien is the Temple of Motherly Devotion, a Taoist complex that attracts devotees from all over Taiwan and from Japan. There are also song-and-dance shows given by the Ami tribe in the South Seas Garden and the Ami Culture Village.

Điểm thu hút khác của Hoa Liên là chùa Mẫu Tổ, là một quần thể kiến trúc Đạo giáo thu hút nhiều người mộ đạo đến từ khắp Đài Loan và Nhật Bản. Ngoài ra, ở khu vườn Nam Hải và ở làng văn hóa A Mỹ còn có những cuộc biểu diễn lời ca điệu múa của bộ lạc A Mỹ.

◈ Hualien began to attract travellers when it became the starting point for the then newly completed East-West Cross Island Highway in 1960. It also has an international harbor and is linked by railway to Taipei.

Hoa Liên bắt đầu thu hút du khách khi nó trở thành nơi xuất phát của quốc lộ Đông-Tây chạy xuyên qua đảo mới được hoàn thành năm 1960. Nó cũng có một cảng biển quốc tế và có tuyến đường sắt nối liền với Đài Bắc.

---

cliff /klɪf/ *n. vách đá*

devotee /ˌdevə'tiː/ *n. người mộ đạo*

complex /'kɒmpleks/ *n. quần thể kiến trúc*

5. Giới thiệu bối cảnh

 Day-to-Day Conversation in the Diplomatic Service

Đàm thoại hàng ngày trong ngành ngoại giao

◊ We do not wish to fight a war unless it is forced on us. **We are firmly against a new world war**. One of the objectives of China's foreign policy is to prevent its outbreak. We want peace - a genuine peace in which the people of each country may develop and progress as they wish, free from aggression, interference and bullying.

Chúng tôi không muốn gây chiến trừ phi đó là điều bắt buộc. Chúng tôi kiên quyết chống lại một cuộc chiến tranh thế giới mới. Một trong những mục tiêu của chính sách đối ngoại của Trung Quốc lả ngăn chặn việc chiến tranh bùng nổ. Chúng tôi muốn hòa bình, một nền hòa bình đích thực, trong đó người dân của mỗi quốc gia đều có thể phát triển và tiến bộ như họ mong muốn, không bị xâm lược, can thiệp và áp bức.

◊ We are in favor of detente - a genuine detente which truly reduces the danger of war and safeguards the security of all nations - not a false detente used by some countries as a cover under which they carry on military buildups in preparation for wars of aggression and expansion.

Chúng tôi ủng hộ sự hòa hoãn - một sự hòa hoãn đích thực có thể thật sự giảm được nguy cơ chiến tranh và bảo vệ được tình hình an ninh của tất cả các quốc gia - chứ không phải là một sự hòa hoãn giả tạo mà một số quốc gia sử dụng như là một vỏ bọc để họ tiếp tục tăng cường quân đội để chuẩn bị cho những cuộc chiến tranh xâm lược và bành trướng.

---

interference /ˌɪntəˈfɪərəns/ *n. sự can thiệp*

détente /deɪˈtɑːnt/ *n. sự hòa hoãn*

monger /ˈmʌŋgə/ *n. người làm điều gì xấu xa mà ai cũng biết*

propagate /ˈprɒpəgeɪt/ *v. truyền bá*

imperative /ɪmˈperətɪv/ *adj. cấp bách, khẩn cấp*

ostrich /ˈɒstrɪtʃ/ *n. đà điểu*

◊ True, we do speak constantly of the danger of war - not because we like it, but because the danger is a fact, and it comes precisely from the war mongers who are daily propagating an illusion of "peace and detente". *We think it is imperative to face up to this harsh reality, instead of comforting oneself like an ostrich that sticks its head into the sand.*

Thật vậy, chúng ta luôn nói về nguy cơ chiến tranh - không phải vì chúng ta thích chiến tranh, mà bởi vì nguy cơ chiến tranh là một sự thật và nó xuất phát từ chính những kẻ gây chiến, những kẻ mà hàng ngày truyền bá một ảo tưởng "hòa bình và hòa hoãn". Chúng tôi nghĩ chúng ta buộc phải khẩn trương đối mặt với sự thật ác nghiệt này, thay vì tự trấn an mình giống như một con đà điểu vùi đầu vào trong cát.

◊ The Second World War broke out amidst a chorus of "peace". For people of our generation, this tragic lesson should still be fresh in our minds. In calling on the people of all countries to beware of the danger of a new world war, we hope to prevent its outbreak through a united effort.

Chiến tranh Thế giới thứ hai nổ ra giữa tiếng đồng thanh "hòa bình". Đối với những người thuộc thế hệ chúng ta, bài học bi thảm này có lẽ vẫn còn in đậm trong tâm trí chúng ta. Chúng tôi kêu gọi mọi người ở tất cả các quốc gia hãy coi chừng nguy cơ của một cuộc chiến tranh thế giới mới, chúng tôi hy vọng có thể ngăn chặn chiến tranh bùng nổ bằng một nỗ lực chung.

Các dạng câu chủ yếu

We do not wish to fight a war unless it is forced upon us. *Chúng tôi không muốn gây chiến trừ phi đó là điều bắt buộc.*

We are firmly against a new world war. *Chúng tôi kiên quyết chống lại một cuộc chiến tranh thế giới mới.*

We hope to prevent its outbreak through a united effort. *Chúng tôi hy vọng có thể ngăn chặn chiến tranh bùng nổ bằng một nỗ lực chung.*

5 Day-to-Day Conversation in the Diplomatic Service

 A. *Overseas Chinese*

Characters.

A Foreign Guest: (A) **A Host: (B)** **Interpreter: (C)**

B: *Ở nước ông có một cộng đồng người Trung Quốc khá lớn. Ông có thể cho tôi biết cách nhìn của ông về cuộc sống của họ ngày nay như thế nào không?*

A: They are doing quite well, I assure you. They have more or less been integrated into our society by now. This is especially true among the second and third generation overseas Chinese.

B: *Có sự bất đồng nào giữa cư dân bản địa và cộng đồng người Trung Quốc ở nước của ông không?*

A: Unlike many other countries, you'll find that the Chinese in my country have been treated better than those in other countries. In fact, they have prospered in their new-found homes.

A: We take a positive view of immigrants to our country. We always take into consideration their contributions to the country both economically and culturally in analyzing their status.

B: *Ông có biết hiện nay họ cảm nhận như thế nào về Trung Quốc không?*

---

sizable /'saɪzəbl/ *adj. khá lớn*

Đàm thoại hàng ngày trong ngành ngoại giao

A. *Hoa kiều*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Chủ nhân:** (B) **Phiên dịch viên:** (C)

B: There is a sizable Chinese community in your country. Could you give me your insights as to how they are doing today?

A: *Tôi đảm bảo với ông rằng họ đang sống rất tốt. Ít hay nhiều thì hiện nay họ cũng đã hòa nhập vào xã hội chúng tôi. Điều này đặc biệt đúng trong số những Hoa kiều thuộc thế hệ thứ hai và thứ ba.*

B: Are there any frictions between the native population and the Chinese community in your country?

A: *Không như nhiều nước khác, ông sẽ thấy rằng người Trung Quốc ở nước tôi được đối xử tốt hơn ở những nước khác. Thật vậy, họ đã sống phát đạt ở nơi ở mới của mình.*

A: *Chúng tôi giữ quan điểm tích cực đối với những người nhập cư đến đất nước chúng tôi. Khi phân tích thân thế của họ, chúng tôi luôn luôn cân nhắc đến những đóng góp của họ đối với đất nước cả về kinh tế lẫn văn hóa.*

B: Do you have any idea of how they feel about China right now?

---

friction /'frɪkʃn/ *n. sự bất đồng*

A: Of course, as time goes by, they will feel less and less attached to China. But the connection will always be there. It's worth mentioning that they have begun to play an important role not only in promoting trade but by also lessening any misunderstanding between our two countries.

B: *Về điểm đó thì tôi đồng ý với ông. Chúng tôi xem những Hoa kiều đã chọn quyền công dân ở quê hương mới của họ như những công dân của những nước đó vậy. Như vậy sẽ tránh được bất cứ sự xung đột nào về lợi ích xuất phát từ thân thế của họ.*

B: *Đồng thời, do cùng là một dân tộc, chúng tôi cũng đánh giá cao vai trò của họ trong việc thúc đẩy thương mại và sự hiểu biết giữa Trung Quốc và các nước trên thế giới.*

---

attach /ə'tætʃ/ *v. ràng buộc, gắn bó*
ethnic /'eθnɪk/ *adj. thuộc chủng tộc, dân tộc*

Các thuật ngữ chủ yếu

Chinese-American *người Mỹ gốc Hoa*
Chinese descent = ethnic Chinese *gốc Hoa*
aboriginal tribesman *người thuộc một bộ lạc thổ dân*
racial hatred *sự căm thù chủng tộc*
racial discrimination *sự phân biệt chủng tộc*
patriot /(B.E) 'pætrɪət; (A.E) 'peɪtrɪət/ *n. người yêu nước*
apartheid /ə'pɑ:theɪt; -taɪt; -aɪd/ *n. chính sách phân biệt chủng tộc (ở Nam Phi)*

A: *Dĩ nhiên, khi thời gian qua đi, họ sẽ cảm thấy ngày càng ít gắn bó hơn với Trung Quốc. Nhưng mối liên hệ sẽ luôn luôn còn đó. Điều đáng nói là họ đã bắt đầu đóng một vai trò quan trọng không những trong việc thúc đẩy thương mại mà còn trong việc giảm bớt sự hiểu lầm giữa hai nước chúng tôi.*

B: I agree with you on that point. We regard overseas Chinese who have opted for citizenship in their adopted homeland as the nationals of such countries. This avoids any conflict of interests that may arise in their status.

B: At the same time, due to their ethnic identity, we also appreciate the role they are **playing in promoting trade and understanding between China and the rest of the world.**

---

identity /aɪ'dentətɪ/ *n. tính đồng nhất, sự giống nhau*

---

historical figure *nhân vật lịch sử*
veteran /'vetərən/ *n. cựu chiến binh*
local accent *giọng địa phương*
Esperanto /ˌespə'ræntəʊ/ *n. ngôn ngữ quốc tế*
all walks of life *tất cả các tầng lớp xã hội*
colored people *người da màu*
yellow race *chủng tộc da vàng*
white race *chủng tộc da trắng*
nomad /'nəʊmæd/ *n. người du mục*

5 Day-to-Day Conversation in the Diplomatic Service

B. *Lodging a Protest*

Characters

A Foreign Guest: (A) **A Host: (B)** **Interpreter: (C)**

B: *Tôi có thể giúp gì cho ông không?*

A: I'm here on some official business.

B: *Trước tiên xin mời ông ngồi xuống trước khi ông bắt đầu cuộc nói chuyện.*

A: Thank you.

B: *Uống chút gì nhé? Cà phê hay trà?*

A: Tea would be fine.

B: *Vậy chuyện gì đã khiến ông đến đây hôm nay vậy?*

A: I'm lodging a protest on behalf of my country on the intrusion of your fishing boats into our national territory. This is an infringement of our sovereignty and we demand an apology from your government.

B: *Có công dân nào của nước chúng tôi bị giữ lại ở nước ông không?*

A: We are holding five occupants of the ship. They will have to face legal proceedings in our country for illegally fishing in our waters.

B: *Tôi tin chắc rằng chúng ta có thể dàn xếp vấn đề này một cách ôn hòa. Chúng tôi sẽ gửi đến ông lời xin lỗi chính thức của chúng tôi về vấn đề này ngay khi có thể.*

---

infringement /ɪn'frɪndʒmənt/ *n. sự xâm phạm, sự vi phạm*

Đàm thoại hàng ngày trong ngành ngoại giao

 B. *Đưa ra lời kháng nghị*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Chủ nhân: (B)** **Phiên dịch viên: (C)**

B: Is there anything I can do for you?

A: *Tôi đến đây vì một việc quan trọng.*

B: Would you like to have a seat first before you start?

A: *Cám ơn ông.*

B: How about a drink? Coffee or tea?

A: *Trà cũng được.*

B: So, what has brought you here today?

A: *Thay mặt cho nước tôi, tôi đưa ra lời kháng nghị về việc các tàu đánh cá của nước ông xâm phạm vào vùng lãnh thổ của nước chúng tôi. Đây là một sự xâm phạm chủ quyền của chúng tôi, chúng tôi yêu cầu chính phủ nước ông phải đưa ra một lời xin lỗi.*

B: Are any of our nationals being held in your country?

A: *Chúng tôi đang giữ năm người trên con tàu đó. Họ sẽ phải đối mặt với việc tố tụng ở nước chúng tôi vì đã đánh bắt cá trái phép trên hải phận của nước chúng tôi.*

B: I'm sure we can settle the matter amicably. We will send you our formal apologies on this matter as soon as possible.

---

sovereignty /'sɒvrɪntɪ/ *n. chủ quyền*
amicably /'æmɪkəblɪ/ *adv. một cách thân ái, thân tình*

B: *Trong khi đó, xin hãy chấp nhận lời xin lỗi của cá nhân tôi về vụ việc này. Tôi hy vọng ông cũng có thể chuyển lời xin lỗi của tôi đến chính phủ của ông. Tôi hy vọng chúng ta có thể duy trì mối quan hệ thân ái hiện đang có giữa hai nước chúng ta.*

A: I'm heartened to hear what you have just said. I also hope this matter won't cause any serious problems for our two nations. You have to understand that our laws are our laws and we cannot change that.

B: *Chúng tôi tôn trọng luật pháp của nước ông như các ông tôn trọng luật pháp của nước chúng tôi.*

A: This is all I am here for. Thank you and I hope you can act on this matter soon.

B: *Tôi sẽ cố gắng hết sức. Cám ơn ông đã đến. Ông sẽ sớm nhận được tin của chính phủ tôi.*

A: Thank you again and goodbye.

Các thuật ngữ chủ yếu

international maritime law *luật hàng hải quốc tế*

international law *luật pháp quốc tế*

international commercial law *luật thương mại quốc tế*

nationality law *luật quốc tịch*

international private law *luật tư nhân quốc tế*

livelihood protection law *luật bảo hộ nghề nghiệp*

habeas corpus *lệnh định quyền giam giữ*

B: In the meantime, please accept my personal apologies on the incident. I hope you can likewise extend my apologies to your government. I hope **we can maintain the cordial relationship existing between our two countries, now.**

A: *Tôi rất phấn khởi khi nghe những lời ông vừa nói. Tôi cũng hy vọng sự việc này sẽ không gây ra bất kỳ vấn đề nghiêm trọng nào cho hai nước chúng ta. Ông phải hiểu rằng luật pháp là luật pháp và chúng tôi không thể thay đổi được.*

B: We respect your laws as you do ours.

A: *Đây chính là lý do vì sao tôi đến đây. Cám ơn ông và tôi hy vọng ông có thể sớm xử lý sự việc này.*

B: I'll do my best. Thank you for coming. You'll hear from my government soon.

A: *Một lần nữa xin cám ơn ông và tạm biệt.*

The State Tort Claims Act = National Compensation Law *Đạo luật bồi thường quốc gia*
ill-fame *tiếng xấu*
illegal immigration *nhập cư trái phép*
trafficking in illegal goods *buôn bán hàng hóa bất hợp pháp*
forcible detainment *bắt giữ bằng vũ lực*
disgraceful act *hành vi xấu xa*
friendship treaty *hiệp ước hữu nghị*
unilateral denunciation *lời tố cáo đơn phương*

5 Day-to-Day Conversation in the Diplomatic Service

 C. *Expressing an Apology*

Characters

Room Service: (A) **A Foreign Guest: (B)**

A: *Tôi xin lỗi vì cái bàn bừa bộn này đã gây bất tiện cho ông.*

B: I'm glad that you've cleared this matter up. You can't do this always, you know. You might lose your clients this way.

A: *Chúng tôi thật sự xin lỗi. Chúng tôi sẵn sàng bồi thường cho sự bất tiện mà chúng tôi đã gây ra cho ông.*

B: That's alright. You don't have to.

A: *Nhưng ban quản lý của chúng tôi cứ kiên quyết bồi thường.*

B: If you put it that way, I'll appreciate it very much, whatever it is.

A: *Ông có thể ở khách sạn miễn phí trong ngày cuối cùng.*

B: That's very nice of you. Thank you.

A: *Ông là một trong những khách quen thường xuyên của chúng tôi mà. Chúng tôi rất coi trọng các khách quen của chúng tôi.*

B: I couldn't have hoped for a better treatment from you. That's why I've always come back here time and again.

Đàm thoại hàng ngày trong ngành ngoại giao

C. *Bày tỏ lời xin lỗi*

Các nhân vật

Dịch vụ phục vụ phòng: (A) **Khách nước ngoài: (B)**

A: I'm sorry for the inconvenience the mix-up at the desk has caused you.

B: *Tôi rất vui là ông đã giải quyết việc này. Ông biết đó, các ông không thể lúc nào cũng làm như vậy được. Vì như vậy các ông có thể làm mất khách hàng của mình đấy.*

A: We're really sorry. We're willing to pay compensation for the inconvenience we've caused you.

B: *Được rồi. Các ông không cần phải làm thế.*

A: But our management insists.

B: *Nếu các ông kiên quyết như vậy, cho dù là bồi thường cái gì đi nữa thì tôi sẽ rất cảm kích.*

A: You can stay in the hotel for free on your last day.

B: *Các ông thật tử tế. Cám ơn.*

A: You've been one of our regular patrons. We value our patrons very much.

B: *Tôi không trông mong gì hơn ngoài sự đối xử tốt với khách của các ông như vậy. Đó chính là lý do tại sao tôi đã luôn luôn quay lại nơi này.*

A: *Tôi rất vui khi nghe điều đó. Ông có cần gì khác nữa không ạ?*

B: For the moment, none. Thank you for **taking the trouble.**

A: *Tôi mới là người phải nói lời cám ơn ông. Cám ơn ông đã thông cảm. Nếu ông cần bất cứ gì, xin hãy gọi tôi.*

B: I'll keep that in mind. I'll see you around.

A: *Một lần nữa xin cám ơn ông và hẹn gặp lại ông sau.*

A: I'm glad to hear that. Will you be needing anything else?

B: *Bây giờ thì không. Cám ơn ông đã giải quyết việc rắc rối này.*

A: I'm the one who should say thank you. Thank you for your understanding. If you should need anything, please call me.

B: *Tôi sẽ ghi nhớ điều đó. Gặp lại ông sau nhé.*

A: Thank you again and I'll see you later.

5 Day-to-Day Conversation in the Diplomatic Service

D. *A Discussion on Current International Issues*

Characters

A Foreign Guest: (A) **A Host: (B)** **Interpreter: (C)**

A: Would you care to enlighten me on the stance taken by China on certain international issues such as the war between Iran and Iraq and the occupation of countries by other countries, such as Cambodia and Afghanistan?

B: *Rất sẵn lòng. Tôn trọng chủ quyền quốc gia của bất kỳ quốc gia nào trên thế giới là chính sách của chính phủ này. Chính sách này là nền tảng cho những mối quan hệ quốc tế của chúng tôi với các nước khác.*

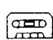
B: *Đối với các nước như Campuchia và Afghanistan, tất nhiên chúng tôi hoàn toàn chống lại việc các nước khác chiếm đóng những nước này. Còn về cuộc chiến giữa Iran và Irắc thì đây là một vấn đề phải được cả hai nước này quyết định. Dĩ nhiên là chúng tôi mong tất cả các cuộc chiến tranh đều kết thúc vì lợi ích của mỗi bên.*

A: Peace is a condition that has to be met before any progress can be made. Do you agree with me on this point?

B: *Có, tôi đồng ý. Cứ lấy đất nước tôi làm ví dụ. Hiện chúng tôi đang được hưởng sự phồn vinh chưa từng thấy vì tình hình ở đất nước chúng tôi hòa bình và có trật tự.*

---

enlighten /ɪn'laɪtn/ *v. làm sáng tỏ*

 D. *Thảo luận về những vấn đề quốc tế hiện nay*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Chủ nhân: (B)** **Phiên dịch viên: (C)**

A: *Xin ông vui lòng nói cho tôi biết rõ lập trường của Trung Quốc về một số vấn đề quốc tế như cuộc chiến giữa Iran và Irắc và việc các nước khác chiếm đóng các nước như Campuchia và Afghanistan không?*

B: Certainly. It is the policy of this government to respect the national sovereignty of any nation in this world. This form is the basis of our international relations with other nations.

B: In regard to countries like Cambodia and Afghanistan, we are naturally totally against the occupation of these states by other nations. As for the war between Iran and Iraq, this is an issue that has to be decided by both nations. Of course, we would wish for all hostilities to cease in the interest of everyone.

A: *Hòa bình là một điều kiện phải được đáp ứng trước khi có thể thực hiện bất kỳ sự phát triển nào. Về điểm này, ông có đồng ý với tôi không?*

B: Yes, I do. Just take our country for example. We're enjoying unprecedented prosperity because of the peaceful and orderly situation in our country.

---

stance /stæns/ *n. lập trường, quan điểm*

A: Coming closer to home. What is your opinion on the prospects of the Republic of China rejoining some international organizations?

B: *Về điểm này, hiện nay chính phủ đang đề ra những chính sách và đường lối chủ đạo cho đất nước để tái gia nhập những tổ chức này. Chúng tôi muốn được linh động hơn trong vấn đề về tên gọi của đất nước.*

A: I think it would be a positive move in the right direction for the country to rejoin international organizations. This would have the effect of giving more prestige and stature to the country, especially now that there are many things the ROC can show off to the world.

---

integrity /ɪn'tegrətɪ/ ***n.*** *tình trạng toàn vẹn, không bị phân chia*

Các thuật ngữ chủ yếu

lopsided political alignment *sự liên kết chính trị không cân bằng*

cabinet crisis *khủng hoảng trong nội các*

right to self-government *quyền tự trị*

self-governing territory *lãnh thổ tự trị*

concurrent power *quyền lực đồng thời*

A: *Trở lại gần hơn đất nước chúng tôi. Ông có ý kiến gì về triển vọng Đài Loan sẽ tái gia nhập một số tổ chức quốc tế?*

B: On this point, the government is now formulating policies and guidelines for the country to rejoin these organizations. We would want to be more flexible on the issue of the country's name.

A: *Tôi nghĩ việc nước các ông tái gia nhập các tổ chức quốc tế là một bước đi tích cực theo một phương hướng đúng đắn. Điều này sẽ có tác dụng mang lại nhiều uy tín và tầm cỡ hơn cho nước các ông, đặc biệt là hiện nay khi Đài Loan có nhiều thành tựu có thể giới thiệu với thế giới.*

---

compromise /'kɒmprəmaɪz/ *v. thỏa hiệp, dàn xếp*

---

mutiny /'mju:tənɪ/ *n. binh biến*
peace talks *những cuộc đàm phán hòa bình*
boycott /'bɔɪkɒt/ *n. tẩy chay*
disputes areas *khu vực tranh chấp*
shift in policy *sự thay đổi trong chính sách*
reign of terror *thời kỳ khủng bố ngự trị*
coercive action *hành vi cưỡng ép*

6. Giới thiệu bối cảnh

On International Economic Relations and Foreign Trade

Về quan hệ kinh tế quốc tế và ngoại thương

◊ The Republic of China has made significant gains in its economic development in recent years. *This has culminated in China's joining the ranks of industrialized nations.*

Đài Loan đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong sự nghiệp phát triển kinh tế trong những năm gần đây. Điều này cuối cùng đã dẫn đến việc Đài Loan được gia nhập vào hàng ngũ các quốc gia công nghiệp hóa.

◊ The government's espousal of free trade in a relaxed atmosphere of least government interference in business, coupled with the industry exerted by the people has resulted in the double-digit growth of the country's economy.

Việc chính phủ tán thành tự do thương mại trong bầu không khí thoải mái, chính phủ ít can thiệp vào việc kinh doanh đi đôi với nền công nghiệp được người dân nỗ lực tham gia đã đưa đến kết quả nền kinh tế đất nước tăng trưởng tới hai con số.

◊ In other spheres of international economic relations, there are still many problems that the country is facing.

Trong các lĩnh vực quan hệ kinh tế quốc tế khác, Đài Loan vẫn còn phải đối mặt với nhiều vấn đề.

◊ One is the need to reduce the trade imbalance between the Republic of China and the United States, her single biggest trading partner. One way to resolve this is by increasing the amount of imports from the United States to the ROC.

Một là phải giảm sự mất cân bằng trong thương mại giữa Đài Loan và Mỹ, đối tác thương mại lớn duy nhất của Đài Loan. Một cách để giải quyết vấn đề này là tăng lượng hàng nhập khẩu từ Mỹ vào Đài Loan.

---

culminate /'kʌlmɪneɪt/ *v. cuối cùng đã (dẫn đến)*
espousal /ɪ'spaʊzl/ *n. việc tán thành*

◊ The government has, in the past few years, taken steps to alleviate this situation. It has also continued to liberalize and internationalize the economy of the country. In the years to come, we will see more competition between the country's industries and those of the rest of the world. This will make the nation leaner and tougher to meet greater challenges.

Trong vài năm qua, chính phủ đã áp dụng các biện pháp để giảm bớt tình trạng này. Nền kinh tế đất nước cũng tiếp tục được tự do hóa và quốc tế hóa. Trong những năm tới, chúng ta sẽ thấy có nhiều sự cạnh tranh hơn giữa các ngành công nghiệp trong nước và ở các nước khác trên thế giới. Điều này sẽ khiến cho đất nước càng kiên trì hơn và vững chắc hơn khi gặp phải những thách thức lớn hơn.

◊ Meanwhile, as all of these things are happening, we would like to further diversify and expand our markets in Europe and Japan, and thus lessen our dependence on the American market. We have to be vigilant against the protectionist policies of our major trading partner, though, for trade is the lifeline of the country's economic well-being.

Trong khi đó, khi tất cả những điều này xảy ra, chúng tôi muốn đa dạng hóa và mở rộng thị trường của chúng tôi hơn nữa ở châu Âu và Nhật Bản, và như thế chúng tôi sẽ giảm bớt được sự phụ thuộc vào thị trường Mỹ. Tuy nhiên, chúng tôi phải thận trọng trước những chính sách bảo hộ sản xuất trong nước của đối tác thương mại chính của mình, vì thương mại là huyết mạch đưa nền kinh tế đất nước trở nên hùng mạnh.

◊ In conclusion, we are confident that whatever problems may lie ahead in the future, the country will be able to surmount all of them successfully as it has done in the past.

Nói tóm lại, chúng tôi tin tưởng rằng trong tương lai, cho dù có bất cứ vấn đề gì xảy ra, đất nước chúng tôi sẽ vẫn có thể giải quyết được tất cả các vấn đề đó một cách thành công như đã làm được trong thời gian qua.

---

alleviate /ə'li:vɪeɪt/ *v. làm dịu, giảm bớt*
diversify /daɪ'vɜ:sɪfaɪ/ *v. đa dạng hóa, làm thay đổi*
vigilant /'vɪdʒələnt/ *adj. thận trọng, cảnh giác*
surmount /sə'maʊnt/ *v. khắc phục, vượt qua, giải quyết*

Các thuật ngữ chủ yếu

excess of imports *nhập siêu*
economic slump *thời kỳ suy thoái kinh tế*
excess of exports *xuất siêu*
growth rate *mức tăng trưởng*
financial deficit *thâm hụt tài chính*
unfavorable balance *mức cân bằng không thuận lợi*
monetary crisis *khủng hoảng tiền tệ*
developed country *nước phát triển*
export processing trade *ngành (kinh doanh) gia công xuất khẩu*

* * *

agent bank *ngân hàng chi nhánh*
validity /və'lɪdətɪ/ *n. giá trị pháp lý, tính hiệu lực*
barter system *phương thức hàng đổi hàng*
commercial procurement *sự thu mua có lãi*
international market *thị trường quốc tế*
liberalization of trade *sự tự do hóa thương mại*
protection tariff *thuế bảo hộ hàng nội địa*
partnership /'pɑ:tnəʃɪp/ *n. sự cộng tác*

* * *

minus figure *con số thâm hụt*
mass production *sản xuất hàng loạt*
government expenditure *sự chi tiêu của chính phủ*
exceed the budget *vượt quá ngân sách*
foreign exchange *ngoại hối*
business investment *đầu tư kinh doanh*
common market *thị trường chung*
market competition *sự cạnh tranh thị trường*
cutthroat competition *sự cạnh tranh gay gắt*

6 On International Economic Relations and Foreign Trade

A. *Trade Talks*

Characters

A Foreign Guest: (A) **A Host: (B)** **Interpreter: (C)**

A: Good morning.

B: *Chào ông (buổi sáng).*

A: Kindly have a seat.

B: *Cám ơn ông. Hôm nay chúng tôi đến đây để hỏi về các cơ hội đầu tư ở đất nước ông.*

A: This is a very good time to invest in my country. The investment climate in my country is right now very favorable. If you invest right now, you will be doing my country and yourselves a favor. Those who get in right now can get the cream of the crop.

A: At this stage, everything is very cheap in our country. Rent, labor, raw materials, the cost of living, tax and non-tax incentives are the best in the region. We also have a highly skilled work force, access to the local market and unfulfilled quotas in international markets if you go into exports.

A: People here should start thinking of moving their production overseas, expecially now, when the N.T. dollar is appreciating and costs of production such as rent and labor are increasing. Your access to international markets is becoming more limited as your quotas are met. The removal of the GSP(*) status for Taiwan will hamper further the competitive edge of your country.

(*) **GSP: General System of Preferences** Hệ thống ưu đãi chung

Về quan hệ kinh tế quốc tế và ngoại thương

A. Những cuộc đàm phán thương mại

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Chủ nhân: (B)** **Phiên dịch viên: (C)**

A: *Chào các ông (buổi sáng).*

B: Good morning.

A: *Xin mời ngồi.*

B: Thank you. We're here today to ask about the investment opportunities in your country.

A: *Đây là một thời điểm rất thích hợp để đầu tư vào đất nước tôi. Hiện nay, môi trường đầu tư ở đất nước tôi đang rất thuận lợi. Nếu bây giờ ông đầu tư, ông sẽ giúp cho đất nước tôi cũng như giúp cho chính ông. Những người hiện đang đầu tư đều có thể thu về phần lợi nhuận cao nhất.*

A: *Ở giai đoạn này, mọi thứ ở đất nước chúng tôi đều rất rẻ. Tiền thuê, giá nhân công, nguyên vật liệu, chi phí ăn ở, thuế và những ưu đãi về thuế là tốt nhất trong khu vực. Chúng tôi cũng có một lực lượng lao động rất lành nghề, có thể thu thập thông tin về thị trường ở địa phương và những hạn ngạch vô hạn của thị trường quốc tế nếu ông đầu tư vào các mặt hàng xuất khẩu.*

A: *Người dân nơi đây nên bắt đầu nghĩ đến việc chuyển việc sản xuất ra nước ngoài, đặc biệt là hiện nay, khi Đài tệ đang lên giá và các loại chi phí sản xuất như tiền thuê và giá nhân công cũng đang gia tăng. Cơ hội tiến vào thị trường quốc tế của các ông càng trở nên bị hạn chế hơn khi các ông đã sử dụng hết định mức hạn ngạch. Việc Đài Loan không còn được hưởng ưu đãi theo hệ thống ưu đãi chung sẽ gây trở ngại hơn nữa cho sức cạnh tranh của đất nước các ông.*

B: *Còn hệ thống tiền tệ hiện nay của nước các ông thì thế nào?*

A: It's been quite stable.

B: *Nếu chúng tôi điều động nhân sự chúng tôi sang nước ông thì thế nào?*

A: Our country is quite liberal on that point. You are allowed to bring in technicians and management level workers up to a certain proportion of the number of local workers you employ.

B: *Còn những tranh chấp về lao động thì sao? Nhiều nhà đầu tư của nước tôi sợ kinh doanh ở nước ông bởi vì nhân công ở đó không thể tin cậy được.*

A: I'm glad to say that ever since last year, the number of labor disputes has come down considerably. The whole picture has changed, and the laborers in my country are now more cooperative with management.

B: *Tôi phải công nhận rằng đất nước ông mở ra những triển vọng đầu tư sáng sủa nhất trong khu vực.*

A: My country is still undeveloped and we need investments badly. There is a lot of money to be made in investing in my country today. Besides, your country is just a stone's thrown away from my country.

B: *Ông có tập sách thông tin nào để tôi có thể mang về tham khảo không?*

---

the cream of the crop *phần tốt nhất của vụ thu hoạch*
dispute /dɪ'spju:t/ *n. cuộc tranh luận, tranh chấp*
considerably /kən'sɪdərəblɪ/ *adv. nhiều, đáng kể*

B: How is your currency doing?

A: *Đã tương đối ổn định.*

B: How about the transferring of our personnel to your country?

A: *Về phương diện này, nước tôi khá tự do. Ông được phép đưa các nhân viên kỹ thuật và các cán bộ cấp quản lý của ông đến nước tôi theo một tỉ lệ nào đó so với số công nhân ở trong nước mà ông tuyển dụng.*

B: How about labor disputes? A lot of investors from my country have been scared away from doing business in your country because of the unreliability of the labor there.

A: *Tôi lấy làm vui mà nói rằng kể từ năm ngoái, số vụ tranh chấp lao động đã giảm xuống một cách đáng kể. Toàn cảnh đã thay đổi, và hiện nay những người lao động của nước tôi đã hợp tác hơn với ban quản trị.*

B: Your country offers the brightest prospects for investment in the region, I must admit.

A: *Nước tôi vẫn là một nước chưa phát triển và chúng tôi rất cần sự đầu tư. Ngày nay các nhà đầu tư sẽ thu được rất nhiều tiền từ việc đầu tư vào nước tôi. Ngoài ra, nước ông lại ở rất gần nước tôi.*

B: Do you have any brochures I can take with me to study?

---

prospect /'prɒspekt/ *n. triển vọng, viễn cảnh*
badly /'bædlɪ/ *adv. rất nhiều, ở mức độ lớn*
brochure /brəʊ'ʃʊə(r)/ *n. tập sách thông tin nhỏ*

A: Yes, I have it all here. You'll find a general background of my country in this brochure, the investment guidelines and other pertinent information. Do you plan to visit my country soon?

B: *Thật sự là có. Tháng sau tôi và một số thành viên trong công ty tôi sẽ thực hiện một chuyến đi thực tế đến đất nước ông.*

A: It's better to see for yourself what my country has to offer than just reading or listening to personal accounts.

B: *Vâng. Cám ơn ông rất nhiều vì đã dành thời gian cho tôi. Tôi tin chắc rằng đây không phải là lần cuối cùng chúng ta gặp nhau.*

A: Thank you for coming. If you need any assistance, we would be only too willing to help.

B: *Một lần nữa xin cám ơn ông và tạm biệt.*

A: Goodbye.

---

pertinent /'pɜ:tɪnənt/ *adj. thích hợp, thích đáng*

Các thuật ngữ chủ yếu

improvement trade *mậu dịch gia công*
capture market *nắm bắt thị trường*
trade promotion *sự xúc tiến thương mại*
re-export *tái xuất khẩu*
superior quality *chất lượng hảo hạng*
inferior quality *chất lượng kém*
country of origin *nước sản xuất*
industrial society *xã hội công nghiệp*

A: *Có, tôi có tất cả đây. Trong tập sách này, ông sẽ thấy được bối cảnh tổng quát của nước tôi, những đường lối chỉ đạo về đầu tư và những thông tin thích đáng khác. Ông có dự định sớm đến thăm nước tôi không?*

B: In fact, yes. I'll be leaving with some members of my company on a fact-finding trip to your country next month.

A: *Tự ông nhìn thấy những gì đất nước tôi cung cấp cho các nhà đầu tư sẽ tốt hơn là chỉ nghe hoặc đọc các bản báo cáo của cá nhân.*

B: Yes. Thank you very much for your time. I'm sure this is not the last time I'll be seeing you.

A· *Cám ơn ông đã đến. Nếu ông cần bất cứ sự hỗ trợ nào, chúng tôi sẽ rất sẵn lòng giúp ông.*

B: Thank you again and goodbye.

A: *Tạm biệt.*

---

fact-finding *phát hiện ra sự thật về cái gì*

medium & small sized business *công ty cỡ vừa và nhỏ*
finished shop *xưởng gia công*
assembly plant *xưởng lắp ráp*
automated factory *nhà máy tự động hóa*
petrochemical products *các sản phẩm hóa dầu*
export processing zone *khu chế xuất*
industrial park *khu công nghiệp*

6 On International Economic Relations and Foreign Trade

 **B.** *Talking about Shipping Documents*

Characters

A Foreign Guest: (A) **A Host: (B)** **Interpreter: (C)**

B: *Về cuộc nói chuyện của chúng ta hôm qua, tôi có mang đến cho ông một bộ bản sao các chứng từ vận chuyển của chúng tôi.*

A: That is very kind of you. As I'm leaving for home by air tomorrow, I'm sure that my Head Office will be able to receive these shipping documents long before the goods arrive by sea at our port.

B: *Và chúng tôi hy vọng Tổng công ty của ông sẽ thực hiện mọi công việc chuẩn bị cần thiết để khi hàng đến cảng của ông đúng hạn thì ông có thể nhận được hàng.*

A: Oh, yes. I will see to it.

B: *Để tôi giao lại các chứng từ vận chuyển này từng thứ một cho ông. Đây là bản sao hóa đơn số 21512 của chúng tôi. Còn đây cũng là bản sao bản kê khai đóng gói số 33617.*

A: Thank you.

B: *Đây là vận đơn số AE 2854.*

A: It's not in duplicate, is it?

B: *Vâng. Còn đây là bản báo cáo kiểm hàng số TS 1807. Cuối cùng, đây là hợp đồng bảo hiểm số BG 2575.*

Về quan hệ kinh tế quốc tế và ngoại thương

 B. *Bàn về các chứng từ vận chuyển*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Chủ nhân: (B)** **Phiên dịch viên: (C)**

B: With reference to our conversation yesterday, I have brought you one set of the duplicate of our shipping documents.

A: *Ông thật tốt quá. Vì ngày mai tôi sẽ đáp máy bay về nước, nên tôi tin chắc rằng Tổng công ty của tôi có thể sẽ nhận được những chứng từ vận chuyển này rất sớm, trước khi hàng hóa vận chuyển bằng đường biển cập cảng của chúng tôi.*

B: And we hope your Head Office will make all the necessary arrangements to take delivery of the goods when they duly arrive at your port.

A: *À, vâng. Tôi sẽ lo liệu việc này.*

B: Let me hand you these shipping documents one by one. Here is our **Invoice** No. 21512, in duplicate. And this is **Packing List** No. 33617, also in duplicate.

A: *Cám ơn ông.*

B: This is **Bill of Lading** No. AE 2854.

A: *Nó không phải là bản sao, phải không?*

B: No. And this is **Survey Report** No. TS 1807. Lastly, this is **Insurance Policy** BG 2575.

A: Please let me check them ~. Yes, there are in all five shipping documents. They are complete. Thank you very much.

B: *Chúng tôi tin rằng chuyến hàng trên sẽ tới tay ông trong tình trạng tốt.*

A: There's no doubt about it. Now, may I hand over to you, on behalf of my Head Office, some documents, too?

B: *Chắc chắn rồi.*

A: Here is a full set of a clean "on board", "freight prepaid" Ocean **Bill of Lading**. It is made out to order and blank endorsed, marked: "Notify Tatung Company, at the port of destination.".

B: *Nó có phải là bản sao không?*

A: Yes. And this is the **Invoice** in quintuplicate, indicating the Contract Number. Finally, this is the "**Weight Memo/Packing List**" in duplicate, indicating gross and net weights of each packing.

B: *Cám ơn ông. Tổng giám đốc của tôi muốn tôi chuyển lời tới ông rằng chúng tôi sẵn sàng tiếp tục giao dịch thương mại với công ty của ông dựa trên cơ sở bình đẳng và đôi bên cùng có lợi.*

A: We appreciate very much the business your corporation has been able to secure for us and assure you that all your future correspondence, enquiries and orders will continue to receive our careful attention.

A: *Để tôi kiểm tra lại ~. Vâng, có tất cả năm loại chứng từ vận chuyển. Chúng đều đầy đủ. Cám ơn ông rất nhiều.*

B: We trust that the above shipment will reach you in sound condition.

A: *Chắc chắn là như vậy. Bây giờ, thay mặt cho Tổng công ty của tôi, tôi cũng xin được giao cho ông một số chứng từ nhé?*

B: Certainly.

A: *Đây là đủ một bộ vận đơn hàng hải sạch "hàng đã chuyển lên tàu", "chi phí vận chuyển đã được trả trước". Nó được viết ra để đặt hàng và bỏ trống phần ký hậu, có ghi rõ là "Hãy thông báo cho công ty Đại Đồng ở cảng đến."*

B: Is it in duplicate?

A: *Phải. Còn đây là năm bản sao tờ hóa đơn, có ghi rõ mã số hợp đồng. Sau cùng, đây là bản sao tờ "Đơn báo trọng lượng/Bản kê khai đóng gói" có ghi rõ tổng trọng lượng và trọng lượng tịnh của mỗi kiện hàng.*

B: Thank you. My General Manager would like me to convey to you that we are ready to continue business transactions with your company on the basis of equality and mutual benefit.

A: *Chúng tôi đánh giá cao việc kinh doanh đã có thể đạt được giữa hai công ty chúng ta và xin đảm bảo với các ông rằng tất cả mọi thư từ, thư hỏi giá, đơn đặt hàng, v.v... trong tương lai của các ông sẽ tiếp tục được chúng tôi chú ý cẩn thận.*

6 On International Economic Relations and Foreign Trade

C. Exchanging Traveller's Cheques for N.T. Dollars

Characters

A Foreign Guest: (A) **A Cashier: (B)** **Interpreter: (C)**

A: Good afternoon, I'd like to change some traveller's cheques into N.T. dollars. Could you tell me the prevailing exchange rate for the N.T. dollar nowadays?

B: *Đổi đô la Mỹ ra Đài tệ, tỉ giá hối đoái hiện nay ở mức 1 đô la Mỹ đổi được 28,50 Đài tệ.*

A: What?! That's unbelievable. Last time I was here, it was only 35 N.T. dollars to 1 U.S. dollar.

B: *Chúng tôi cũng không biết là nó tăng đến mức ấy.*

A: How about the amount of money you can exchange, are there any limits placed on it?

B: *Ông có thể mang một lượng ngoại tệ nào đó vào Đài Loan và khi ông rời khỏi Đài Loan, ông sẽ được phép mang về lượng ngoại tệ mà ông đã mang vào Đài Loan.*

A: Do you think it's advisable to change all my foreign currency into N.T. dollars right now?

B: *Thưa ông, theo nguồn tin không chính thức thì tốt hơn là ông nên đổi hết. Đài tệ vẫn tăng theo từng ngày. Tôi tin chắc là ông có thể kiếm được ít tiền từ số tiền chênh lệch này vào thời điểm ông rời khỏi Đài Loan.*

---

advisable /əd'vaɪzəbl/ *adj.* nên làm, khôn ngoan

Về quan hệ kinh tế quốc tế và ngoại thương

C. *Đổi chi phiếu du lịch ra Đài tệ*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Thủ quỹ: (B)** **Phiên dịch viên: (C)**

A: *Chào cô (buổi chiều), tôi muốn đổi một số chi phiếu du lịch ra Đài tệ. Xin cô cho tôi biết bây giờ tỉ giá hối đoái của Đài tệ hiện thời là bao nhiêu?*

B: The exchange rate for the U.S. greenback to the N.T. dollar now stands at 28.50 to 1 U.S. dollar.

A: *Cái gì?! Thật không thể tin được. Lần trước khi tôi đến đây, 1 đô la Mỹ đổi được 35 Đài tệ mà.*

B: We didn't know it would reach that level, either.

A: *Còn lượng tiền cô có thể đổi là bao nhiêu, có hạn chế nào không?*

B: You can bring any amount of foreign currency into the country and when you leave the country, you'll be allowed to take back the amount you brought in.

A: *Cô nghĩ bây giờ tôi có nên đổi tất cả ngoại tệ của mình ra Đài tệ không?*

B: Strictly off the record, sir, it'd be better to change it all. **The N.T. dollar is still appreciating every day**. I'm sure you can earn a little bit from the difference by the time you leave the country.

---

difference /'dɪfrəns/ *n. sự chênh lệch*

A: Alright, then here's 6,000 U.S. dollars.

B: *Ông muốn đổi thế nào, thưa ông?*

A: Oh, just make sure you give me some in small denominations.

B: *Vâng. Tổng cộng là 171.000 Đài tệ, còn đây là giấy biên nhận của ông.*

---

denomination /dɪnɒmɪ'neɪʃn/ *n. đơn vị, mệnh giá (tiền tệ)*

Các thuật ngữ chủ yếu

token /'təʊkn/ *n. đồng xu (dùng để hoạt động một số máy nhất định hoặc làm hình thức thanh toán)*
sterling /'stɜ:lɪŋ/ *n. đồng bảng Anh*
greenback /'gri:nbæk/ *n. (tiếng lóng) đô la Mỹ*
franc /fræŋk/ *n. phrăng (đơn vị tiền tệ ở Pháp, Bỉ, Thụy Sĩ, v.v...)*
Deutsche Mark *đồng mác Đức*
pence; penny *đồng xu*
fiduciary money *tiền giấy tín dụng*
hard currency = strong currency *đồng tiền mạnh*
monetary unit *đơn vị tiền tệ*
nominal amount *mệnh giá (tiền tệ)*
paper currency *tiền giấy*
forged note *giấy bạc giả*
forged coin *đồng xu giả*
nickel coin *đồng ken*
consortium /kən'sɔ:ʃɪəm/ *n. sự liên kết tạm thời của một số ngân hàng vì một mục đích chung*
safe deposit vault *hầm kiên cố, phòng giữ két an toàn (két sắt thuê riêng để cất giữ đồ quý giá)*
credit cooperation *hợp tác xã tín dụng*

A: *Được, vậy đây là 6.000 đô la Mỹ.*

B: How do you want it, sir?

A: *À, chỉ cần cô chắc chắn có thể đổi cho tôi một ít tiền lẻ là được.*

B: Alright. That comes up to 171,000 N.T. dollars, and here's your receipt.

foreign currency deposit *khoản tiền gửi bằng ngoại tệ*
district bank *ngân hàng địa phương*
time certificate *phiếu gửi tiền định kỳ*
trust fund *quỹ ủy thác*
cent /sent/ *n. đồng xu*
dime /daɪm/ *n. đồng 10 xu*
ore /ɔ:/ *n. đơn vị tiền lẻ của Đan Mạch*
rupee /ru:'pi:/ *n. đồng rupi Ấn Độ*
copeck /'kəʊpek/ *n. đồng cô pếch Liên Xô (= 1% đồng rúp)*
peso /'pesəʊ/ *n. đồng pêsô (các nước Mỹ La tinh)*
lira /'lɪərə/ *n. đồng lia Ý*
standard money *tiền tệ bản vị*
payment advice *bản thông báo thanh toán*
confirmation of balance *sự xác nhận bản kê các khoản thu chi*
simple interest *lãi đơn*
cash dispenser *máy rút tiền*

6 On International Economic Relations and Foreign Trade

D. Conversation on Income Tax Concerning Foreign Enterprises

Characters

A Foreign Guest: (A) **A Host: (B)** **Interpreter: (C)**

A: As Head of the Governing Board of my Corporation, I wish to ask some questions with regard to China's Income Tax concerning Foreign Enterprises. I shall be most grateful, Mr. Vice-Minister, if you could enlighten me with your answers.

B: *Tôi rất vui được trả lời các câu hỏi của ông.*

A: My first question is: In Taiwan, what does the term " Foreign Investment Application" (FIA) mean?

B: *Thuật ngữ này dùng để chỉ những người đầu tư nước ngoài và các Hoa kiều bỏ vốn đầu tư, những người muốn tận dụng nhiều loại thuế khác nhau, thu lợi nhuận và các lợi thế về vốn đầu tư của Đạo luật về Đầu tư dành cho người nước ngoài.*

B: *Kế hoạch đầu tư và tất cả các văn kiện có liên quan đều phải được nộp lên Ủy ban Đầu tư, sau đó Ủy ban sẽ tán thành hay không tán thành kế hoạch đầu tư FIA này.*

A: Thank you very much, Mr. Vice-Minister. My second question relates to "the taxable income." Could you define this term, please?

Về quan hệ kinh tế quốc tế và ngoại thương

D. Cuộc nói chuyện về vấn đề thuế thu nhập đối với các doanh nghiệp nước ngoài

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Chủ nhân: (B)** **Phiên dịch viên: (C)**

A: *Là Chủ tịch hội đồng quản trị của công ty, tôi muốn nêu một số câu hỏi về vấn đề thuế thu nhập của Trung Quốc đối với các doanh nghiệp nước ngoài. Thưa Thứ trưởng, tôi sẽ vô cùng biết ơn nếu ông cho tôi biết các câu trả lời của ông.*

B: I shall be pleased to answer your questions.

A: *Câu hỏi thứ nhất của tôi là: Ở Đài Loan, thuật ngữ "Đơn xin đầu tư nước ngoài" (FIA) có nghĩa là gì?*

B: This term refers to foreign nationals and overseas Chinese making a capital investment who want to be able to take advantage of the various tax and repatriation of profits and invested capital advantages of the Statute for Investment by Foreign Nationals.

B: The investment plan and all relevant documents must be submitted to the Investment Commission which then approves or disapproves the plan regarding this FIA investment.

A: *Thưa Thứ trưởng, cám ơn ông rất nhiều. Câu hỏi thứ hai của tôi có liên quan đến "mức thu nhập chịu thuế". Xin ông vui lòng định nghĩa thuật ngữ này.*

B: *Được. Có hai loại thuế thu nhập. Một loại là thuế thu nhập tổng hợp hay còn gọi là thuế thu nhập cá nhân. Loại kia là thuế thu nhập doanh nghiệp, loại thuế này đánh vào mức lãi ròng của một doanh nghiệp.*

A: What is the difference between the taxes levied on a resident and non-resident investor?

B: *Những người đóng thuế không cư trú ở Đài Loan có trách nhiệm phải đóng mức thuế cố định là 20% trên tổng số thu nhập có thể đánh thuế mà không được hưởng mức khấu trừ cá nhân hay các khoản khấu trừ khác.*

B: *Tuy vậy, trong đạo luật về thuế thu nhập có các điều khoản cho phép người đóng thuế không cư trú ở Đài Loan giữ lại 20-35% mức thuế, còn người đóng thuế cư trú tại Đài Loan thì có thể giữ lại 10-15% mức thuế đối với mọi khoản thu nhập ở Đài Loan.*

A: How about the Value-added Tax or the VAT? This is a new tax scheme that has just been implemented. Can you please explain further?

B: *Vâng, hầu hết các doanh nghiệp đều được hưởng chế độ thuế giá trị gia tăng, nhưng các đơn vị tài chính, các cơ sở thực phẩm và giải khát đặc biệt và các doanh nghiệp nhỏ phải đóng thuế dựa trên tổng doanh thu hàng tháng.*

B: *Thuế giá trị gia tăng là một loại thuế đánh vào người mua ở một mức cố định là 5% giá trị của hàng hóa, loại thuế này đã được thêm vào một sản phẩm ở mỗi giai đoạn sản xuất hay phân phối. Tuy nhiên, những công ty xuất khẩu được miễn thuế giá trị gia tăng. Tổng số tiền đã đóng thuế giá trị gia tăng trước đó sẽ được hoàn trả lại nếu công ty xuất khẩu trình ra tất cả các chứng từ xuất khẩu, và các chứng từ về hàng thu mua, và các chi phí đã được xét duyệt như tiền điện, nước, ga và xăng dầu.*

---

provisions /prə'vɪʒənz/ *n. điều khoản*

B: Certainly. There are two kinds of income taxes. **One is the consolidated income tax or the personal income tax.** The other is the profit-seeking enterprise income tax, which is levied on the net profit of a profit-seeking enterprise.

A: *Thuế đánh vào nhà đầu tư cư trú tại Đài Loan và không cư trú tại Đài Loan có gì khác nhau không?*

B: Non-resident taxpayers are liable for income tax at a flat rate of 20% on all taxable income, with no personal or other deductions allowed.

B: There are provisions though in the income tax law for the withholding of tax on all ROC income at a rate of 20-35% for the non-resident taxpayer and 10-15% for the resident taxpayer.

A: *Còn thuế giá trị gia tăng hay còn gọi là VAT thì sao? Đây là một kế hoạch về thuế mới vừa được thực hiện. Ông vui lòng giải thích rõ hơn được không?*

B: Yes, most businesses fall under the umbrella of the VAT system but financial institutions, special food and drink establishments and small businesses pay tax on monthly Gross Business Receipts.

B: **The VAT is a tax collected from the purchaser** at a flat rate of 5% on the value which has been added to a product at each stage of production or distribution. Exporters, however, pay VAT at a zero tax rate. All previous VAT paid may be refunded, provided the exporter provides all export documentation, and documentation of purchases and approved expenses such as electricity, water, gas, and gasoline.

---

implement /'ɪmplɪment/ *v. thực hiện, thi hành*

A: Can you enumerate the different categories of businesses applicable to the zero tax rate?

B: *Trong điều khoản này của thuế giá trị gia tăng có 7 ngành nghề được miễn thuế. Tôi sẽ cố gắng trình bày thật đơn giản với ông.*

1. Xuất khẩu hàng hóa.
2. Các ngành liên quan đến xuất khẩu hay các ngành được cung cấp trong lãnh thổ Đài Loan nhưng lại được sử dụng ở nước ngoài.
3. Các cửa hiệu miễn thuế bán hàng hóa cho các hành khách ra nước ngoài hoặc quá cảnh được thiết lập theo pháp luật.
4. Bán máy móc và thiết bị, nguyên vật liệu, hàng cung cấp, nhiên liệu và các hàng hóa chưa hoàn chỉnh cho các doanh nghiệp xuất khẩu nằm trong các khu chế xuất miễn thuế, các doanh nghiệp trong khu công nghiệp có cơ sở khoa học, hoặc các nhà máy kho lưu hay các kho hải quan do cục hải quan giám sát.
5. Vận chuyển quốc tế.
6. Tàu thuyền và máy bay dùng trong việc vận chuyển quốc tế và đánh bắt ngoài khơi.
7. Việc bán hàng hóa và các dịch vụ bảo trì cho các tàu thuyền và máy bay được sử dụng trong việc vận chuyển quốc tế và đánh bắt ngoài khơi.

A: Thank you very much, Mr. Vice-Minister, for making all these clarifications in compliance with my request.

B: *Không có chi. Nếu ông cần thêm thông tin về các luật thuế ở Đài Loan, tôi có thể giúp ông thu thập và ngày mai sẽ gửi cho ông.*

A: I must thank you in advance for your kindness.

---

enumerate /ɪ'nju:məreɪt/ *v. liệt kê, đếm*

A: *Ông có thể liệt kê ra các loại ngành nghề khác nhau được áp dụng miễn thuế không?*

B: There are 7 categories in this provision of the VAT. I'll give them to you as simply as I can.

1. Export of goods.
2. Services related to exports or services offered within the territory of the ROC but used in foreign countries.
3. Goods sold to out bound or transit passengers by duty-free shops set up according to the laws.
4. The sale of machinery and equipment, material, supplies, fuel and unfinished goods to export enterprises inside the duty-free export processing zones, enterprises inside the Science-based Industrial Park, or to bonded factories or bonded warehouses supervised by the customs' house.
5. International transportation.
6. Vessels and aircraft used in international transportation and deep sea fishing.
7. Sales of goods and maintenance services to vessels and aircraft used for international transportation and deep sea fishing.

A: *Thưa Thứ trưởng, cám ơn ông rất nhiều vì đã giải thích tất cả mọi thắc mắc của tôi.*

B: It was nothing. If you need more information on the tax laws of the ROC, I can gather it for you and send it to you tomorrow.

A: *Tôi xin cám ơn trước lòng tốt của ông.*

6 On International Economic Relations and Foreign Trade

E. Conversation with a U.S. Businessman

Characters

A Foreign Guest: (A) A Host: (B) Interpreter: (C)

A: It's nice of you to invite me to your office.

B: *Đây là niềm vinh dự cho tôi. Ông thấy chuyến lưu lại Đài Bắc này thế nào?*

A: Oh, we've been having a marvelous time in Taipei. Everything is changing so surprisingly fast.

B: *Và còn những triển vọng thương mại thì sao? Ông phát hiện được gì rồi?*

A: The exhibition at the Taipei World Trade Center **opened a lot of doors for me**. I was surprised at the variety of products being sold and the quality of those goods.

B: *Ông có nghĩ là ông sẽ sớm kết thúc các giao dịch thương mại không?*

A: Definitely.

B: *Ông có gặp khó khăn nào với việc gia tăng Đài tệ hiện nay không?*

A: Well, that is hard to say. But I guess so long as the quality is there, it shouldn't be hard to sell those goods.

B: *Còn về những vấn đề mà ông đã gặp phải thì sao?*

Về quan hệ kinh tế quốc tế và ngoại thương

 E. *Cuộc nói chuyện với một nhà doanh nghiệp người Mỹ*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Chủ nhân: (B)** **Phiên dịch viên: (C)**

A: *Ông thật tử tế khi mời tôi đến văn phòng của ông.*

B: It's my pleasure. How are you finding your stay here in Taipei?

A: *Ồ, chúng tôi đã có một khoảng thời gian tuyệt vời ở Đài Bắc. Mọi thứ đang thay đổi nhanh chóng đáng ngạc nhiên.*

B: And how about business prospects? What have you found out?

A: *Cuộc triển lãm ở Trung tâm Thương mại Thế giới Đài Bắc đã mở ra nhiều con đường cho tôi. Tôi đã ngạc nhiên về sự đa dạng của các sản phẩm được bày bán và chất lượng của những hàng hóa đó.*

B: Do you think you'll be closing any business deals soon?

A: *Chắc chắn rồi.*

B: Will you be having any problems with the current spat of appreciation of the N.T.?

A: *À, khó mà nói được. Nhưng tôi nghĩ chừng nào sản phẩm còn giữ được chất lượng thì việc bán ra những hàng hóa đó chắc cũng không khó khăn gì.*

B: How about any problems you've encountered?

A: Not much, really. All of them just have to do with business procedures. It's amazing how efficiently things here can go.

B: *Nếu có bất cứ vấn đề gì, đừng ngần ngại gọi điện cho tôi nhé. Tôi đảm bảo sẽ giải quyết ngay.*

A: Thank you very much. I appreciate that.

A: *Thật sự thì không nhiều lắm. Tất cả chỉ liên quan đến các thủ tục kinh doanh. Thật đáng ngạc nhiên khi công việc ở đây được tiến hành hiệu quả như vậy.*

B: Should there be any problems, don't hesitate to give me a call. I'll make sure it is attended to immediately.

A: *Cám ơn ông rất nhiều. Tôi thật cảm kích điều đó.*

7. Giới thiệu bối cảnh

On The ROC'S Industry

Về nền công nghiệp của Đài Loan

◊ An "economic" miracle is how some people describe the impressive growth of the ROC economy. In 1985, the ROC was the 11th largest exporting nation in the world, and ranked 16th in the list of the largest trading nations in the world. This fact has been a **source of admiration by other countries** and **a source of pride** among ROC citizens.

Một số người dùng từ phép lạ "kinh tế" để mô tả sự tăng trưởng đầy ấn tượng của nền kinh tế Đài Loan. Năm 1985, Đài Loan là nước đứng hàng thứ 11 trong các nước xuất khẩu lớn nhất thế giới, và được xếp thứ 16 trong danh sách các nước thương mại lớn nhất trên thế giới. Sự kiện này đã làm các nước khác ngưỡng mộ và là niềm tự hào của công dân Đài Loan.

◊ The ROC now exports and manufactures a wide variety of items that include electronic products, gift items, toys, household appliances, textiles and garments and a whole lot more.

Hiện nay, Đài Loan xuất khẩu và sản xuất rất nhiều mặt hàng đa dạng, trong đó gồm các sản phẩm điện tử, các món quà tặng, đồ chơi, hàng gia dụng, hàng dệt và hàng may mặc và còn nhiều thứ nữa.

◊ Packed into a crowded island, the people in the ROC have managed to raise their standard of living to become one of the highest in Asia. It is surprising how this small nation that is almost resourceless can be catapulted within a mere time span of 40 years to the status of a developed nation.

Sống chen chúc trên một hòn đảo đông đúc, người dân Đài Loan đã cố gắng nâng cao mức sống của họ để trở thành một trong những nước có mức sống cao nhất châu Á. Thật đáng ngạc nhiên là làm thế nào mà đất nước nhỏ bé hầu như không có tài nguyên này lại có thể chỉ trong vòng một quãng thời gian 40 năm đột nhiên vượt lên đến vị trí một quốc gia phát triển.

◊ Whereas once the words "Made in ROC" elicited only comments of inferior quality, more and more are beginning to appreciate the upgraded quality of goods being made in the ROC. This success has come about through the continued efforts exerted by the people here and the supportive policies espoused by the government to promote trade and industrialization.

Mặc dù từng có một thời những từ "sản xuất tại Đài Loan" chỉ khơi lên những lời bình là hàng chất lượng kém, nhưng ngày càng có nhiều người bắt đầu đánh giá cao chất lượng cải tiến của hàng hóa được sản xuất tại Đài Loan. Thành công này có được do những nỗ lực không ngừng của nhân dân nơi đây và những chính sách hỗ trợ được chính phủ tán thành để xúc tiến thương mại và sự công nghiệp hóa.

◊ **People are the main resource and asset of the ROC.** It has one of the highest literacy rates in Asia and the Taiwanese worker is known for his industry, honesty and efficiency. This may be the reason why the ROC has continued to receive investments from overseas which last year amounted to more than 1 billion U.S. dollars.

Con người là nguồn tài nguyên và tài sản chính của Đài Loan. Đài Loan là một trong những nước có tỉ lệ người biết chữ cao nhất châu Á, còn công nhân Đài Loan thì nổi tiếng là cần cù, chân thật và có năng lực. Có lẽ đây là lý do tại sao Đài Loan liên tục nhận được sự đầu tư từ nước ngoài, năm ngoái tổng số tiền đầu tư đã lên đến hơn 1 tỉ đô la Mỹ.

---

admiration /ˌædməˈreɪʃn/ *n. sự khâm phục, ngưỡng mộ*

appliance /əˈplaɪəns/ *n. thiết bị, dụng cụ*

textile /ˈtekstaɪl/ *n. vải dệt*

garment /ˈgɑːmənt/ *n. quần áo, hàng may mặc*

catapult /ˈkætəpʌlt/ *v. ném mạnh bất thình lình*

span /spæn/ *n. quãng thời gian*

elicit /ɪˈlɪsɪt/ *v. khơi ra*

exert /ɪgˈzɜːt/ *v. sử dụng, tác động*

espouse /ɪˈspaʊz/ *v. tán thành, ủng hộ*

asset /ˈæset/ *n. tài sản, của cải*

◈ The direction of industry here in the ROC has been moving away from a labor-intensive and energy-intensive level to a more skill-intensive and technology-intensive industrial base. We are now seeing Taiwan starting to lose out to other Asian countries capable of producing lower-priced goods due to their lower labor costs.

Hướng đi của nền công nghiệp Đài Loan đã chuyển từ mức độ tập trung lao động và năng lượng sang cơ sở công nghiệp tập trung tay nghề và công nghệ hơn. Hiện nay, chúng ta thấy Đài Loan đang bắt đầu bị đẩy lùi sau các nước châu Á khác có khả năng sản xuất hàng hóa với giá rẻ hơn do có giá lao động thấp hơn.

◈ **The future holds a bright promise for the ROC.** If we take its past record as a basis for judgement, we can expect the ROC will continue its surge towards growth and stability.

Đối với Đài Loan thì tương lai tràn đầy hứa hẹn. Nếu chúng ta lấy những ghi chép trước đây của Đài Loan làm cơ sở để phán đoán, chúng ta có thể mong đợi rằng Đài Loan sẽ tiếp tục tăng trưởng và ổn định.

---

intensive /ɪn'tensɪv/ *adj. tập trung tất cả nỗ lực của mình vào một lĩnh vực cụ thể, chuyên sâu*

surge /sɜ:dʒ/ *n. sự trào lên, dâng lên*

Các dạng câu chủ yếu

The country's economy is really surging forward. *Nền kinh tế đất nước thật sự đang tăng trưởng.*

There is a perceptible shift away from labor-intensive industries to capital and technology-intensive industries. *Có một sự chuyển đổi rõ rệt từ các ngành công nghiệp tập trung lao động sang các ngành công nghiệp tập trung vốn và công nghệ.*

To escape the adverse effects of the appreciation of the N.T., a lot of companies are moving their operations overseas. *Để thoát khỏi những tác động có hại của việc Đài tệ tăng giá, nhiều công ty chuyển các hoạt động của họ ra nước ngoài.*

The best prospects for growth in this country today are in the electronics and information industry. *Hiện nay, các triển vọng phát triển lớn nhất ở đất nước này là ngành công nghiệp điện tử và thông tin.*

* * *

The service industry is also another hot-growth industry, and it has been outpacing other sectors of the economy recently. *Ngành dịch vụ cũng là một ngành tăng trưởng mạnh khác, và gần đây nó đã vượt qua các thành phần kinh tế khác.*

The government has continued to encourage people to upgrade their factories through quality control, automation, and by infusing them with new technology. *Chính phủ tiếp tục khuyến khích người dân nâng cấp các nhà máy của họ qua việc kiểm tra chất lượng, sự tự động hóa, và bằng cách chuyển giao công nghệ mới cho họ.*

The various industries in Taiwan are very resilient to market fluctuations. *Nhiều ngành công nghiệp khác nhau ở Đài Loan rất kiên cường trước những biến động của thị trường.*

7 On ROC Industry

 *A. Discussing Government Policies*

Characters

A Foreign Guest: (A) **A Host: (B)** **Interpreter: (C)**

A: A lot of people have a vague idea of the present developmental thrusts of the government. This revolves particularly around the ideas of "liberalization" and "internationalization". Can you tell us more about it?

B: *Điều đầu tiên ông phải biết chính là lý do căn bản đằng sau việc chính phủ muốn tự do hóa và quốc tế hóa nền kinh tế. Chúng tôi muốn tăng khả năng cạnh tranh của các ngành công nghiệp ở Đài Loan khi đối mặt với sự cạnh tranh của các nước khác.*

B: *Một cách để thực hiện được điều này là phải nâng cao chất lượng và các chủng loại hàng hóa mà hiện nay Đài Loan đang sản xuất. Một khi chúng tôi tự do hóa nền kinh tế, chúng tôi muốn các ngành công nghiệp nơi đây đối mặt với những thách thức là ít nhận được hơn sự bảo hộ và hỗ trợ của chính phủ cho các ngành công nghiệp này.*

B: *Chúng tôi tin rằng, cách này cuối cùng sẽ làm cho các ngành công nghiệp này mạnh hơn, tồn tại độc lập hơn và càng có khả năng liên minh với thế giới công nghiệp hóa hơn. Bằng cách quốc tế hóa, chúng tôi muốn các ngành công nghiệp ở đây đóng một vai trò lớn hơn trong các cơ hội tồn tại trên thị trường thế giới.*

---

thrust /θrʌst/ *n. điểm chính, ý chính*

Về nền công nghiệp của Đài Loan

 A. *Thảo luận các chính sách của chính phủ*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Chủ nhân: (B)** **Phiên dịch viên: (C)**

A: *Nhiều người có khái niệm mơ hồ về các nội dung phát triển chủ yếu hiện nay của chính phủ. Đặc biệt là xoay quanh các khái niệm về "sự tự do hóa" và "sự quốc tế hóa". Ông có thể cho chúng tôi biết thêm về điều này không?*

B: The first thing you have to know is the rationale behind the government's wish to liberalize and internationalize the economy. In the face of competition from other nations, we would like to increase the competitiveness of ROC industries.

B: One way of doing this is to upgrade the quality and kinds of goods the ROC is now producing. Once we liberalize the economy, we expect industries here to face up to the challenges of less government protection and support for these industries.

B: We believe, this would in the long run make these industries stronger, more viable and more in league with the industrialized world. By internationalization, we want the industries here to play a greater role in the opportunities existing in world markets.

---

in the long run *rốt cuộc, cuối cùng*

B: *Hai thuật ngữ này đi đôi với nhau. Một lý do khác tại sao chính phủ thực hiện những cải cách này là để giảm bớt sự mất cân bằng thương mại hiện nay, có lợi cho Đài Loan.*

B: *Chúng tôi không ngây thơ và chúng tôi biết rằng tình hình kinh tế của đối tác thương mại chính của chúng tôi, nước Mỹ, có liên hệ mật thiết với tình hình kinh tế của nước chúng tôi. Bằng cách bắt đầu những cải cách này, chúng tôi hy vọng có thể đóng một vai trò lớn hơn và có nhiều trách nhiệm hơn trong hệ thống thương mại thế giới.*

A: Regarding the trade imbalance with the United States, when do you think the trade surplus of Taiwan will start coming down?

B: *Năm nay, có lẽ ông sẽ thấy được hình ảnh thương mại được cải thiện. Năm ngoái, chúng tôi đã thấy nhập khẩu sang Mỹ tăng nhanh hơn xuất khẩu. Chúng tôi hy vọng năm nay vẫn duy trì được đà này. Do đó, ông sẽ thấy được một thặng dư thương mại dễ dàng vào cuối năm nay.*

Các thuật ngữ chủ yếu

percentage quota *hạn ngạch phần trăm*
foreign capital *vốn nước ngoài*
effective demand *nhu cầu thực tế*
production coefficient *hệ số sản xuất*
production index *chỉ số sản xuất*
average utility *tính thiết thực trung bình*
open economy *nền kinh tế mở cửa*
vicious circle *vòng luẩn quẩn*
monopoly restrictions *những hạn chế độc quyền*
induced investment *khuyến khích đầu tư*

B: These two terms go hand-in-hand. Another reason why the government is undertaking these reforms is to reduce the trade imbalance now in favor of the ROC.

B: We are not naive and we know that the economic health of our major trading partner, the United States, is interrelated with our own economic health. By instituting these reforms, we hope to **play a greater and a more responsible role** in the world trading system.

A: *Về vấn đề mất cân bằng thương mại với Mỹ, theo ông nghĩ thì khi nào thặng dư thương mại của Đài Loan sẽ bắt đầu giảm xuống?*

B: You'll probably see an improved trade picture this year. Last year, we saw imports growing faster than exports from and to the United States. We expect to sustain this momentum this year. So, you'll see an easing of the trade surplus by the end of this year.

exploitation theory *lý thuyết bóc lột*
total investment *tổng số vốn đầu tư*
union activities *các hoạt động công đoàn*
annual convention *hội nghị hàng năm*
seniority system *chế độ thâm niên*
labor union *công đoàn*
back-to-work order *lệnh trở lại làm việc*
striking workers *các công nhân đình công*

7 On ROC Industry

 B. Investing in the ROC

Characters

A Foreign Guest: (A) **A Host: (B)** **Interpreter: (C)**

B: *Xin mời ngồi.*

A: Thank you.

B: *Tôi lấy cho ông chút gì đó để uống nhé?*

A: A cup of coffee will be fine.

B: *Vậy, xin cho tôi hỏi hôm nay ông đến đây có việc gì không?*

A: My company is very interested in investing in the ROC.

B: *À, vậy ông cần gì ạ?*

A: I was wondering if you could tell me a little bit about your government's policy towards investments like ours.

B: *Được chứ, không có gì khó. Chính phủ chúng tôi hoan nghênh các khoản đầu tư như khoản đầu tư của các ông, đặc biệt là các khoản đầu tư vào ngành công nghệ cao. Chính phủ chúng tôi rất khuyến khích đầu tư như việc đầu tư của các ông và tôi tin chắc rằng môi trường đầu tư ở nước chúng tôi có tính chất cạnh tranh hơn so với môi trường đầu tư ở các nước khác.*

B: *Có lẽ ông muốn đặt công ty của ông trong một khu công nghiệp do nhà nước chỉ định hoặc một khu chế xuất.*

---

climate /'klaımıt/ *n. không khí, thái độ, môi trường*

Về nền công nghiệp của Đài Loan

B. *Đầu tư vào Đài Loan*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Chủ nhân: (B)** **Phiên dịch viên: (C)**

B: Please have a seat.

A: *Cám ơn ông.*

B: Is there anything I can get you?

A: *Một tách cà phê là được rồi.*

B: So, what may I ask brought you here today?

A: *Công ty tôi rất quan tâm đến việc đầu tư vào Đài Loan.*

B: Hmmm, so how can I help you?

A: *Không biết ông có thể cho tôi biết một chút về chính sách của chính phủ nước ông đối với các khoản đầu tư như của chúng tôi hay không.*

B: Of course, that's no problem. Our government welcomes investments like yours, especially those that deal with high technology. Our government gives generous incentives for investment like yours and I'm sure our investment climate is quite competitive compared with those in other nations.

B: You might be interested to locate your business in a government designated industrial site or an export processing zone.

A: I've heard a lot about these export processing zones.

B: *Chúng đã hoạt động khá thành công. Hiện nay chúng tôi có ba trong số các khu chế xuất, một ở Cao Hùng, một ở Đài Trung và một khu nữa ở Nam Tử.*

A: I'm more or less decided on setting up a factory here. I was wondering if you'd like to be our liaison officer once **we start implementing this project**. I will give you more details once we finalize things at my end of the business.

B: *Tôi rất phấn chấn. Tôi tin chắc rằng ông sẽ không thất vọng khi đầu tư vào Đài Loan. Khi nào ông mới có thể nói cho tôi nghe về các chi tiết?*

A: Give me at the most 2 weeks.

Các thuật ngữ chủ yếu

capital growth *sự tăng trưởng nguồn vốn*
capital stock *vốn cổ phần*
capital goods *tư liệu sản xuất*
capital equipment *thiết bị vốn*
capital intensity *nguồn vốn tập trung, cường độ vốn*
marginal efficiency of capital *hiệu quả không đáng kể của nguồn vốn, hiệu suất biên tế của đồng vốn*
over-investment *đầu tư quá mức*
money capital *vốn tiền mặt*
by-product *sản phẩm phụ*
law of supply *luật cung (cấp)*

A: *Tôi đã nghe nói rất nhiều về các khu chế xuất này.*

B: They have been quite successful. We have three of them right now, one in Kaohsiung, one in Taichung and another in Nantze.

A: *Tôi hầu như đã quyết định xây dựng một nhà máy ở đây. Không biết ông có muốn làm cán bộ liên lạc cho chúng tôi một khi chúng tôi bắt đầu thực hiện dự án này không. Tôi sẽ cho ông biết thêm chi tiết một khi chúng tôi chốt lại mọi việc phía công ty tôi.*

B: I'm quite elated. I'm sure you won't be disappointed in investing in Taiwan. How long will I wait for you to fill me in on the details?

A: *Hãy cho tôi nhiều nhất là hai tuần nhé.*

rate of rise and fall of management *biên độ quản lý*
specialization of management *chuyên môn hóa về quản lý*
import licence *giấy phép nhập khẩu*
aggregate demand *tổng nhu cầu*
forecast of control system *dự báo về hệ thống kiểm soát*
comprehensive point of view *quan điểm tổng hợp*
five day week *chế độ mỗi tuần làm việc năm ngày*
workers' council *hội đồng công nhân*
binding hours *giờ làm việc áp đặt*

7 On ROC Industry

 C. *Talking about Protectionism*

Characters

A Foreign Guest: (A) **A Host: (B)** **Interpreter: (C)**

A: Would you care to share with us your views on protectionism?

B: *Nếu có một điều mà chúng ta nên đề phòng trong nền kinh tế thế giới thì đó chính là chế độ bảo hộ nền sản xuất trong nước.*

B: *Tôi tin rằng chế độ bảo hộ nền sản xuất trong nước là một chính sách rất thiển cận, một chính sách không chỉ kém hiệu quả mà rốt cuộc còn chứng tỏ rõ ràng là tai họa.*

A: But wouldn't you say that Taiwan has one of the most protected economies in the world today?

B: *Trong quá khứ khi chúng tôi vẫn còn đang phát triển các ngành công nghiệp của mình thì đúng là như vậy. Điều này là cần thiết để chúng tôi có thể cạnh tranh với các nền kinh tế vững mạnh hơn.*

B: *Nhưng tôi muốn nói rằng hiện nay chúng tôi đang thay đổi điều này bằng cách giảm các thuế suất và các hàng rào nhập khẩu.*

A: How about protectionism in other countries, especially in the United States?

B: *Tất nhiên là chúng tôi phản đối bởi vì chế độ này không chỉ làm tổn hại đến các ngành công nghiệp của chúng tôi mà còn gây tổn hại cho cả người tiêu dùng ở Mỹ.*

---

protectionism /prəˈtekʃnɪzm/ *n. chế độ bảo hộ nền sản xuất trong nước, chế độ bảo hộ mậu dịch*

C. *Bàn về chế độ bảo hộ nền sản xuất trong nước*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Chủ nhân: (B)** **Phiên dịch viên: (C)**

A: *Xin ông vui lòng cho chúng tôi biết quan điểm của ông về chế độ bảo hộ nền sản xuất trong nước.*

B: If there is one thing we should guard against in the world economy, it is protectionism.

B: I believe **protectionism is a very short-sighted policy**, one that is not only inefficient but could well prove to be disastrous in the long run.

A: *Nhưng không phải ông đã nói rằng nền kinh tế Đài Loan là một trong những nền kinh tế được bảo hộ nhất trên thế giới ngày nay sao?*

B: That was so in the past, when we were still developing our industries. This was needed in order for us to compete against more established economies.

B: But let me say that we are now changing this with the reduction of tariff rates and barriers to imports.

A: *Còn chế độ bảo hộ nền sản xuất trong nước ở các nước khác, đặc biệt là ở Mỹ thì thế nào?*

B: By all means, we are opposed to it because this would harm not only our industries but the American consumer as well.

---

disastrous /dɪ'zæstrəs/ *adj. đầy tai họa*

B: *Chế độ bảo hộ nền sản xuất trong nước không phải là giải pháp cho ngân sách và những sự mất cân đối về thương mại của Mỹ.*

A: How about the market in Japan?

B: *Chúng tôi muốn thấy được lượng hàng xuất khẩu của chúng tôi sang Nhật tăng. Nhật là một trong số ít các nước mà chúng tôi bị thâm hụt thương mại.*

B: *Tôi nghĩ vấn đề này không chỉ tồn tại giữa hai nước chúng tôi, mà còn là một khó khăn với các nước khác, như là Mỹ nữa.*

A: Do you see any chances of the world lapsing into a protectionist kind of period?

B: *Rất có khả năng. Chừng nào những thâm hụt về ngân sách và thương mại của Mỹ không giảm xuống thì tôi nghĩ khi đó, chúng ta sẽ thấy một số luật ủng hộ chế độ bảo hộ do Quốc hội đưa ra.*

B: *Và nếu điều này xảy ra, ông sẽ thấy có một cuộc chiến tranh thương mại tàn phá ngay chính nền móng hệ thống thương mại thế giới.*

---

deficit /'defɪsɪt/ *n. sự thâm hụt*

lapse /læps/ *v. sa ngã, trôi từ từ vào cái gì*

B: Protectionism isn't the answer to the budget and trade imbalances of the United States.

A: *Còn thị trường ở Nhật thì sao?*

B: We would like to see our exports increase to Japan. Japan is one of the few countries where we have a trade deficit.

B: I think this problem does not only exist between us, but it is also a complaint with other countries such as the United States, as well.

A: *Có khi nào ông thấy thế giới rơi dần vào thời kỳ ủng hộ chế độ bảo hộ nền sản xuất trong nước không?*

B: There is a very big possibility. So long as the budget and trade deficits don't come down in the United States, then, I guess we'll see some protectionist legislation coming from the Congress.

B: And should this happen, you'll see a trade war that would wreak havoc to the very foundations of the world trading system.

---

havoc /'hævək/ *n. sự tàn phá*

7 On ROC Industry

 D. *A Topic on Pollution*

Characters

A Foreign Guest: (A) **A Host: (B)** **Interpreter: (C)**

A: Boy, did you see that layer of haze hovering in the city today?

B: *Đó là sự ô nhiễm đấy.*

A: Does this thing happen every day?

B: *À, hiện nay sự ô nhiễm là một thực tế ở Đài Bắc. Nó càng trở nên tệ hơn trong suốt những tháng hè, khi mà trời không có gió, và sức nóng càng khiến người ta không thể chịu đựng thêm nữa.*

B: *Đôi khi còn có các thông báo yêu cầu mọi người nên ở trong nhà càng nhiều càng tốt trong những ngày này.*

A: That bad, huh! What is causing all this pollution?

B: *Khói xe và các khí thải từ các nhà máy.*

A: I wouldn't want to be in your shoes if I were you.

B: *Tôi hiểu ý của ông. Rất may là ông chỉ đến thăm nơi này. Tôi thì phải sống ở đây.*

A: Yeah, you know, after walking in the streets here just for a couple of hours, I'm already tired out.

---

fume /fju:m/ *n. khói, khí có mùi nồng*

Về nền công nghiệp của Đài Loan

D. Một đề tài về sự ô nhiễm

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Chủ nhân: (B)** **Phiên dịch viên: (C)**

A: *Ô, hôm nay ông có thấy lớp sương mù bay là đà trong thành phố đó không?*

B: That's pollution.

A: *Việc này có xảy ra mỗi ngày không?*

B: Well, **pollution is a fact of life right now in Taipei**. It gets worse during the summer months, when the air is still and the heat makes it even more unbearable.

B: There are sometimes advisories issued out for people to stay indoors as much as possible during these days.

A: *Ôi, tệ quá. Cái gì gây ra nạn ô nhiễm này vậy?*

B: Car fumes and exhaust from factories.

A: *Nếu tôi là ông, tôi sẽ không muốn ở vào tình cảnh của ông.*

B: I know what you mean. You're lucky you are just visiting this place. I have to live here.

A: *Vâng, ông biết không, sau khi đi bộ trên những con đường ở đây chỉ trong vài tiếng thôi mà tôi đã hoàn toàn kiệt sức rồi.*

---

fact of life *thực tế, sự thật không thể chối bỏ*

B: *Nhưng ở nước ông không có những vấn đề tương tự như thế này sao?*

A: Yeah, but it's not as serious as what you have here.

B: *Ồ, đừng lo lắng về vấn đề này nữa. Chắc một hay hai ngày nữa trời sẽ quang đãng thôi.*

A: You must be really used to it by now.

B: *Không hẳn thế đâu. Chỉ là phần lớn thời gian tôi không phải ra ngoài mà thôi.*

Các thuật ngữ chủ yếu

worksite = workshop *công xưởng*
hydraulic power plant *nhà máy thủy điện*
chemical works *nhà máy hóa học*
engine shop *phân xưởng động cơ*
sheet metal shop *phân xưởng kim loại tấm*
p.p.m.= parts per million *phần triệu*
carbon monoxide =CO *cacbon monoxít*
sewage treatment *xử lý chất thải*
industrial pollution *sự ô nhiễm công nghiệp*
industrial wastes *rác thải công nghiệp*
land pollution *sự ô nhiễm đất*

B: But don't you have the same problems in your country?

A: *Có chứ, nhưng không nghiêm trọng như ở đây.*

B: Well, don't worry about this. It should clear up in a day or two.

A: *Lúc này chắc là ông đã thật sự quen với sự ô nhiễm này rồi.*

B: Not really. I just don't have to be outside most of the time.

eutrophication of water systems *các hệ thống nước thừa nitơ (đạm) trong khi thiếu oxy*
incomplete internal combustion engine pollutants *các chất ô nhiễm do động cơ đốt trong không đầy đủ thải ra*
oil spill *tràn dầu*
photochemical oxidants pollution *sự ô nhiễm do khói của ôxidizer bị quang hóa tạo nên*
pollution control *kiểm soát sự ô nhiễm*
refuse disposal *việc đổ rác*
radioactive fallout *bụi phóng xạ*
food contamination *sự nhiễm độc thực phẩm*
air pollution index *chỉ số ô nhiễm không khí*

7 On ROC Industry

 E. *Visiting a Factory*

Characters

A Foreign Guest: *(A)*

Production Supervisor of the factory: *Mr. Lin (B)*

Interpreter: *(C)*

C: I'd like you to meet our production supervisor, Mr. Lin.

B: *Chào mừng ông đến với nhà máy của chúng tôi. Thật hân hạnh khi ông có mặt ở đây.*

A: Thank you. You've got a fine factory here. How many personnel do you have here?

B: *Chúng tôi có khoảng 70 công nhân làm việc ở đây.*

A: Let's look at the facilities.

C: Go ahead.

B: *Ở đây chúng tôi làm việc ba ca. Mỗi ca làm 6 tiếng. Đôi khi chúng tôi kéo dài thời gian mỗi ca nếu có thêm nhiều đơn đặt hàng. Hãy nhìn cái này.* (Lấy một linh kiện lên) *Cái này sẽ không bao giờ qua mặt được đội kiểm tra chất lượng của chúng tôi. Chúng tôi rất nghiêm ngặt về chất lượng.*

B: *Cái máy ở đằng này có thể sản xuất một tiếng khoảng 300 linh kiện.* (Chỉ vào một người công nhân) *Ở đây mỗi công nhân đều có bộ quần áo bảo hộ riêng.*

A: The place is well-lighted and clean.

---

personnel /ˌpɜːsə'nel/ *n. nhân viên, công chức*

Về nền công nghiệp của Đài Loan

E. *Đến thăm một nhà máy*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: *(A)*

Người giám sát sản xuất của nhà máy: *Ông Lâm (B)*

Phiên dịch viên: *(C)*

C: *Tôi muốn ông gặp giám sát sản xuất của chúng tôi, ông Lâm.*

B: Welcome to our factory. It's a pleasure to have you here.

A: *Cám ơn ông. Ông có một nhà máy thật tuyệt. Ở đây ông có bao nhiêu nhân viên?*

B: We have about seventy people working for us.

A: *Chúng ta hãy xem các phương tiện sản xuất nhé.*

C: *Hãy đi nào.*

B: We work in three shifts here. Each shift has 6 hours. We extend it sometimes if there are more orders. Look at this. *(Picks up an item)* This will never pass through our quality control team. We're very strict on quality.

B: This machine over here can turn out around 300 pieces an hour. *(Pointing to a worker)* Every worker here has his own protective outfit.

A: *Nơi này thật sáng sủa và sạch sẽ.*

---

outfit /'aʊtfɪt/ *n. đồ trang bị, bộ quần áo mặc khi lao động*

B: *Vâng, chúng tôi đảm bảo giữ gìn nơi này theo cách đó để tránh các tai nạn. Ở đây còn có một hệ thống thông gió và một hệ thống báo động sẽ vang lên nếu có chuyện gì xảy ra.*

A: I can see you've got a well-managed factory here.

B: *À, chúng tôi hy vọng có thể cải thiện nhà máy hơn nữa. Có lẽ chẳng bao lâu nữa chúng tôi tự động hóa các dây chuyền sản xuất của chúng tôi. Hiện nay những nghiên cứu tính khả thi đang được tiến hành.*

A: I'm quite impressed.

---

ventilation /ˌventəˈleɪʃn/ *n. sự thông gió, thông hơi*

Các thuật ngữ chủ yếu

exhaust fan *quạt hút*

air hammer *búa khí nén*

air compressor *máy nén không khí*

auto-timer *thiết bị bấm giờ tự động*

self-starter *bộ khởi động, đề điện, đề tự động*

harvesting machine *máy gặt*

CCTV = closed-circuit television *truyền hình mạch kín*

motion picture projector *máy chiếu phim*

direction rectifier *máy chỉnh lưu*

synchro generator *máy phát điện đồng bộ*

synchro motor *động cơ đồng bộ*

distributed processing *xử lý phân phối*

B: Yes, we make sure that the place is kept that way in order to avoid accidents. There's also a ventilation system here and an alarm system that goes off if anything goes wrong.

A: *Tôi có thể thấy rằng ở đây các ông có một nhà máy được quản lý rất tốt.*

B: Well, **we hope to improve on it further**. We might be automating our production lines soon. Feasibility studies are now being made.

A: *Nhà máy này để lại ấn tượng rất sâu sắc trong tôi.*

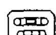
---

automate /'ɔ:təmeɪt/ *v. tự động hóa*

---

time-sharing system *hệ thống chia thời gian*
interactive processing mode *phương thức xử lý tương tác*
card punch *máy bấm thẻ*
on-line operation *cách hoạt động trực tuyến*
electrical system *hệ thống điện*
over current protection *sự phòng hộ siêu hiện đại*
plant manager *giám đốc nhà máy*
skilled hand *công nhân lành nghề*
demonstration factory *nhà máy kiểu mẫu*
heat treating *xử lý nhiệt*
air seasoning *sự hong khô*
domestic industry *nền công nghiệp trong nước*

8. Giới thiệu bối cảnh

 Culture in Taiwan — Nền văn hóa Đài Loan

◊ Taiwan today is invariably a mix of old and new, the traditional and the modern. It's a society in a midst of change and transition. Mixtures of the East and the West have come together to breathe new life into Chinese culture.

Đài Loan ngày nay vẫn là một sự hòa hợp giữa cái cũ và cái mới, giữa truyền thống và hiện đại không hề thay đổi. Đó là một xã hội đang ở giữa thời kỳ thay đổi và quá độ. Sự pha trộn giữa phương Đông và phương Tây cùng thổi sức sống mới vào nền văn hóa Trung Quốc.

◊ You'll see a culture that is vibrant and alive on the streets of Taiwan today. Western music and dance and fashion stand side by side with Chinese arts and folkcrafts.

Ngày nay bạn sẽ thấy một nền văn hóa rực rỡ và sống động trên những đường phố Đài Loan. Âm nhạc, vũ điệu và thời trang phương Tây sát cánh cùng nghệ thuật và các nghề thủ công dân gian Trung Quốc.

◊ When your foreign guest comes to Taiwan, I'm sure he'll be surprised and admire the enduring qualities of Chinese culture.

Khi vị khách mời người nước ngoài của bạn đến Đài Loan, tôi tin chắc rằng người ấy sẽ thấy ngạc nhiên và khâm phục những nét đặc trưng lâu đời của nền văn hóa Trung Quốc.

◊ As a repository of the old culture of China, you'll see its old traditions and achievements on display in art galleriers, theaters, schools, museums and temples. The new and modern culture of China can be seen in Taiwan's media, architecture and shopping and entertainment centers.

Là một nơi bảo tồn nền văn hóa cổ xưa của Trung Quốc, bạn sẽ thấy những truyền thống và những thành tựu cổ xưa được trưng bày tại những phòng trưng bày mỹ thuật, nhà hát, trường học, viện bảo tàng

và đền chùa. Nền văn hóa mới và hiện đại của Trung Quốc có thể được thấy trên các phương tiện truyền thông đại chúng, tòa kiến trúc, các trung tâm mua sắm và giải trí.

◊ By explaining all the different facets of today's and yesterday's Chinese culture, to your foreign guest, you'll bring him to appreciate the fine things that Chinese culture is all about.

Bằng cách giải thích cho vị khách mời người nước ngoài của bạn tất cả các khía cạnh khác nhau của nền văn hóa Trung Quốc ngày nay và ngày xưa, bạn sẽ giúp người ấy thưởng thức được tất cả cái đẹp của nền văn hóa Trung Quốc.

8 Culture in Taiwan

 A. *Going to a Concert*

Characters

Foreign Guests: (A) **Host and Hostess: (B)** **Interpreter: (C)**

B: *Ông bà có muốn dành một buổi tối cùng đi với vợ chồng tôi đến Nhà hát Quốc gia không?*

A: We'll be delighted, when is it going to be?

B: *Lúc 7 giờ tối mai.*

A: What will it be about?

B: *Đó là buổi diễn cuối cùng trong chuyến lưu diễn của dàn nhạc Hồng Kông, Trung Quốc.*

A: My wife and I have not seen a Chinese orchestra perform before.

B: *Đây sẽ là một điều mới đối với ông bà và tôi tin chắc rằng ông bà sẽ rất thích buổi diễn này.*

A: **The concert should nicely cap our stay here in Taipei.** By the way, will you care to join us for dinner before the concert? It's our way of saying "Thank you" for being such gracious hosts during our stay here.

B: *Nếu ông nói thế, làm sao tôi có thể từ chối được.*

A: It's all set then.

B: *Vâng, chúng ta sẽ dùng bữa tối ở đâu?*

A: It'll just be something simple. We plan to have it in the restaurant in our hotel.

Nền văn hóa Đài Loan

A. *Đi xem hòa nhạc*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Ông bà chủ nhân: (B)** **Phiên dịch viên: (C)**

B: Would you be interested in joining my wife and I for a night at the National Theatre?

A: *Chúng tôi rất vui sướng được đi cùng, khi nào vậy?*

B: It'll be tomorrow night at seven p.m..

A: *Có tiết mục gì vậy?*

B: It's the last performance of the visiting HK Chinese Orchestra.

A: *Vợ chồng tôi trước đây chưa từng xem qua một dàn nhạc Trung Quốc biểu diễn.*

B: This will be a new experience for you and I'm sure you'll enjoy this one.

A: *Buổi hòa nhạc đó có lẽ sẽ làm chuyến lưu lại Đài Bắc của chúng tôi vui hơn. À này, ông bà có sẵn lòng dùng bữa tối với chúng tôi trước khi xem hòa nhạc không? Đây là cách để chúng tôi ngỏ lời "Cám ơn" sự đãi ngộ của ông bà trong thời gian chúng tôi ở đây.*

B: If you put it that way, how can I refuse.

A: *Vậy quyết định thế nhé.*

B: Yes, where will we have our dinner?

A: *Đơn giản thôi. Chúng tôi dự định chúng ta sẽ dùng bữa tối trong nhà hàng ở khách sạn chúng tôi.*

B: *Chúng tôi nên có mặt ở đó vào lúc mấy giờ?*

A: Can you make it at six?

B: *Được.*

A: We can finish our dinner at seven and be just on time for the concert at 7:30.

Các thuật ngữ chủ yếu

classical music *nhạc cổ điển*

country and Western *nhạc đồng quê và nhạc phương Tây*

Latin music *nhạc La tinh*

string music *nhạc đánh bằng đàn dây*

pop music *nhạc pốp*

chamber music *nhạc thính phòng*

gospel music *âm nhạc tôn giáo thể loại dân gian của người da đen*

soul rock *nhạc rốc soul*

serenade /ˌserə'neɪd/ *n. dạ khúc*

grand march *hành khúc vĩ đại*

pastoral symphony *bản giao hưởng đồng quê*

choral symphony *bản giao hưởng hợp xướng*

overture /'əʊvətʃə/ *n. khúc dạo đầu*

march song *hành khúc*

national anthem *quốc ca*

theme song *ca khúc chủ đề*

organ /'ɔ:gən/ *n. đàn organ*

English horn *kèn co Anh*

record production *sự sản xuất đĩa hát*

binaural system *hệ thống âm thanh nổi*

B: What time should we be there?

A: *Ông bà thấy 6 giờ có được không?*

B: Alright.

A: *7 giờ là chúng ta có thể dùng xong bữa tối và vừa đúng giờ xem hòa nhạc vào lúc 7 giờ 30.*

sound-surround ambiance *không khí thi đấu*
transient response *phản ứng ngắn ngủi*
keyboard music *nhạc đánh bằng phím*
jazz-rock *nhạc ja-rốc*
oratorio /ˌɒrəˈtɔːrɪəʊ/ *n. bản thánh ca*
ensemble playing *đoàn nhạc công biểu diễn*
background music *nhạc nền*
vocal concert *buổi hòa nhạc*
brass band *ban nhạc chỉ chơi nhạc khí bằng đồng và bộ gõ*
hit song *bài hát nổi tiếng*
male chorus *dàn hợp xướng nam*
female chorus *dàn hợp xướng nữ*
art song *bài hát nghệ thuật*
drummer /ˈdrʌmə/ *n. người đánh trống*
trumpeter /ˈtrʌmpɪtə/ *n. người thổi kèn trompet*
swing music *nhạc xuynh*
country music *nhạc đồng quê*

8 Culture in Taiwan

 B. *After Seeing a Chinese Opera*

Characters

A Foreign Guest: (A) **A Host: (B)** **Interpreter: (C)**

B: *Ông thấy vở nhạc kịch này thế nào?*

A: It was something else. I've never seen anything like it though. The storyline is beyond my comprehension.

B: *Tôi biết nhạc kịch rất khó hiểu. Đôi khi người Trung Quốc như chúng tôi đây cũng không hiểu được nội dung chính của vở nhạc kịch.*

A: I guess this specially holds true for the younger generation.

B: *Vâng. Muốn thưởng thức nhạc kịch Trung Quốc thì phải có chút ít kiến thức. Nhưng sau khi xem một vài vở nhạc kịch, dù ít hay nhiều thì ông cũng có thể hiểu được chúng muốn nói lên điều gì.*

A: It's pretty much the same in the West. You have to be "cultivated" to enjoy these art forms.

B: *Dù sao thì các vở nhạc kịch Trung Quốc được cách điệu hóa hơn các vở nhạc kịch phương Tây.*

A: I agree. I noticed that the actors fluffed and fluttered their sleeves a lot. Is that supposed to mean anything?

B: *À, các diễn viên dùng tay áo của họ để diễn đạt tâm trạng, cảm xúc và tình cảnh của họ.*

---

mime /maɪm/ *v. diễn đạt bằng điệu bộ, diễn kịch câm*

 B. *Sau khi xem một vở nhạc kịch Trung Quốc*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Chủ nhân: (B)** **Phiên dịch viên: (C)**

B: How did you like the opera?

A: *Rất tuyệt. Tuy tôi chưa bao giờ xem qua loại kịch nào như vậy cả. Tôi không thể hiểu được nội dung chính của vở nhạc kịch này.*

B: I know it's hard to understand it. We, Chinese, sometimes also fail to understand what the Opera is all about.

A: *Tôi nghĩ điều này đặc biệt đúng đối với thế hệ trẻ hơn.*

B: Yes. Appreciating the Chinese Opera takes a little bit of knowing. But after a few operas, you can more or less catch what they are trying to say.

A: *Ở phương Tây cũng giống như vậy. Ông phải "có học thức" mới có thể thưởng thức được những loại hình nghệ thuật này.*

B: Chinese operas are more stylized though than Western operas.

A: *Tôi đồng ý. Tôi để ý thấy rằng các diễn viên giũ nhẹ và đu đưa tay áo luôn. Có phải điều đó mang ý nghĩa gì đó không?*

B: Well, actors use their sleeves to mime moods, emotions and circumstances.

A: And there are different varieties of this opera, too, aren't there?

B: *Phải. Mỗi một vùng có thể loại nhạc kịch riêng. Ví dụ, xin kể tên một số loại nhạc kịch như nhạc kịch Quảng Đông, Hà Nam, Thiệu Hưng và kịch trống cái Bắc Kinh Hồ Nam.*

A: The Chinese culture is really rich and diverse.

---

diverse /daɪ'vɜ:s/ *adj. thuộc nhiều loại khác nhau, muôn màu muôn vẻ*

Các thuật ngữ chủ yếu

Peking opera *nhạc kịch Bắc Kinh*

glove puppet show *kịch rối tay*

cantata /kæn'tɑ:tə/ *n. bản cantat*

wagon opera *vở kịch rong*

hsiao sheng *tiểu sinh*

tao ma tan = female warrior representative *vai nữ võ nghệ (tuồng)*

hua tan = lively young female character *vai nữ hoạt (trong kịch hát Trung Quốc)*

ch'ing i = chaste female character *vai thanh y (vai phụ nữ trẻ tiết hạnh trong kịch)*

stage opera *vở kịch sân khấu*

moral opera *vở kịch dạy đạo đức*

interlude /'ɪntəlu:d/ *n. giờ nghỉ giữa giờ (giữa các phần của vở kịch)*

Taiwan opera *ca tử hí (một loại nhạc kịch địa phương ở tỉnh Đài Loan và Phúc Kiến)*

spoken drama *vở kịch nói*

drama in verse *vở kịch viết bằng thơ*

marionette show *kịch rối*

one-act play *vở kịch một màn*

traditional drama *vở kịch truyền thống*

shadow puppet show *kịch đèn chiếu (nhân vật cắt bằng da thú hoặc bìa, nghệ nhân vừa điều khiển các hình cắt vừa hát)*

A: *Và nhạc kịch này cũng có nhiều loại khác nhau, phải không?*

B: Yes, every region has its own form. For instance, there are Cantonese, Honan, Shaoshing operas and Hunan drum operas to name some.

A: *Nền văn hóa Trung Quốc thật là phong phú và đa dạng.*

pantomime /'pæntəmaɪm/ *n. kịch câm*
playlet /'pleɪlɪt/ *n. vở kịch ngắn*
premiere /(B.E) 'premɪeə(r); (A.E) prɪ'mɪər/ *n. buổi công diễn đầu tiên*
perspective /pə'spektɪv/ *n. phối cảnh*
full house *(nhà hát) hết chỗ*
featured cast *dàn diễn viên chính*
lines /laɪnz/ *n. lời thoại*
walk-on *vai phụ*
group ticket *vé tập thể*
masked dancer *(sân khấu) màn giáo đầu do hề ra chào mừng*
attention-getting clamor *tiếng ồn ào để thu hút sự chú ý (vở diễn bắt đầu)*
amateur opera performer *diễn viên kịch nghiệp dư*
full rehearsal *diễn tập tổng duyệt*
silvery voice *giọng cao và trong*

8 Culture in Taiwan

 C. *Going to a Movie*

A: I've just read an article about this movie "Osmanthus Alley" in the papers. Do you think we can take some time off to watch it?

B: *Để tôi xem ...., được.*

A: That's great. It should be a good movie. It is being considered for a nomination for the Oscar Awards in the foreign film division.

B: *Tôi chưa xem qua bộ phim đó. Phim đó nói về gì vậy?*

A: Oh, it is a story set in Old China **when women still had their feet bound.**

B: *Thú vị quá nhỉ. Ở Đài Loan ông không còn thấy cảnh đó nữa đâu.*

A: It's a good thing they don't do that any more. I think it's just horrible.

B: *Phim đang được chiếu ở đâu vậy?*

A: It says here in the papers that it's showing at the Tonlin theatre on Chung Hsiao E. Road.

B: *Chỗ đó cách đây không xa lắm. Nhưng có lẽ ông không thể hiểu được lời thoại.*

A: They have English subtitles, don't they? You can also fill me in on the more perplexing parts. Will you?

B: *Được. Tôi đã biết là chúng ta sẽ phải làm thế thôi.*

Nền văn hóa Đài Loan

C. Đi xem phim

A: *Tôi vừa đọc trên báo một bài viết nói về bộ phim "Ngõ Quế Hoa" này. Ông có nghĩ là chúng ta có thể dành chút thời gian để đi xem nó không?*

B: Let me see ... O.K.

A: *Tuyệt quá. Chắc đó là một bộ phim hay. Nó đang được xem xét để đề cử giải thưởng Oscar dành cho phim nước ngoài.*

B: I've not seen the film. What is it all about?

A: *À, đó là một câu chuyện lấy bối cảnh là Trung Quốc thời cổ xưa khi mà những người phụ nữ vẫn còn bó chân.*

B: That's interesting. You don't see that any more here in Taiwan.

A: *Họ không còn bó chân nữa là điều tốt. Tôi nghĩ việc bó chân thật khủng khiếp.*

B: Where is it showing at?

A: *Trong báo nói rằng bộ phim sẽ được trình chiếu tại rạp Thống Lĩnh ở đường Trung Hiếu Đông.*

B: That's not too far from here. You might not be able to understand the dialogue, though.

A: *Họ có phụ đề tiếng Anh mà, phải không? Những phần khó hiểu hơn thì ông cũng có thể giảng giải thêm cho tôi mà. Được chứ?*

B: I knew we'd come to this. O.K..

8 Culture in Taiwan

 D. *After Seeing the Performance of "the Cloud-gate Dance Ensemble"*

Characters

A Foreign Guest: (A) **A Host: (B)** **Interpreter: (C)**

A: I thoroughly enjoyed myself.

B: *Thật là hấp dẫn, phải không?*

A: Yes, **it was enthralling**. This is really something to write about.

B: *Mặc dù trước đây tôi đã xem họ biểu diễn rồi, nhưng tôi vẫn còn bị sự kỳ diệu của họ cuốn hút mỗi khi xem họ múa.*

A: I know. I could go back there again and again.

B: *Tôi đã nói là ông sẽ rất thích mà.*

A: And I thought it could never be this good.

B: *Họ thật sự là những nghệ sĩ được đào tạo tốt. Họ đã miệt mài rèn luyện kỹ năng của mình trong nhiều năm và để biểu diễn những tiết mục mà chúng ta đã xem, họ đã phải diễn thử và luyện tập trong nhiều tháng mới có thể kết hợp biểu diễn với nhau như vậy.*

A: I can see they've put a lot into their performance.

B: *Ông có muốn uống chút cà phê trước khi chúng ta ra về không?*

A: Sure.

---

enthrall /ɪn'θrɔ:l/ *v. làm say đắm, mê hoặc*

hone /həʊn/ *v. mài (một vật) trên đá mài*

 D. *Sau khi xem buổi biểu diễn của "Đoàn Vũ công Vân Môn"*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Chủ nhân: (B)** **Phiên dịch viên: (C)**

A: *Tôi hoàn toàn rất vui.*

B: It was entrancing, wasn't it?

A: *Vâng, buổi biểu diễn thật hấp dẫn. Đây thật sự là buổi biểu diễn tuyệt vời.*

B: Even though I've seen them perform before, I still get carried away by their magic every time I see them dance.

A: *Tôi hiểu. Tôi có thể trở lại đó xem nhiều lần nữa.*

B: I told you you'd have a good time.

A: *Còn tôi đã nghĩ không thể nào lại hay như thế này.*

B: They're really well-trained artists. They've honed their skills for many years and for the numbers we've seen, it took months of rehearsals and practice to put it all together.

A: *Tôi có thể thấy là họ đã tốn rất nhiều công sức vào buổi diễn.*

B: Would you care for some coffee before we head back?

A: *Đồng ý.*

---

rehearsal /rɪ'hɜ:sl/ *n. buổi diễn tập, buổi tập thử*

8 Culture in Taiwan

 E. Discussion on the Press in Taiwan

Characters

A Foreign Guest: (A) **A Host: (B)** **Interpreter: (C)**

A: Taiwan has been receiving a lot of press coverage lately on its loosening grip on the press here.

B: *Đó cũng là một phần của kỷ nguyên mới về sự tự do hóa ở Đài Loan.*

A: That should be good for the people. You don't know how much praise these moves are receiving abroad these days.

B: *Chúng tôi thật sự phải cám ơn chính phủ. Với việc tự do báo chí hiện nay, ngày nay chúng tôi có thể tự do trao đổi ý kiến của mình trong xã hội này và không bao lâu nữa, tôi sẽ thấy những cải cách về mọi mặt của xã hội.*

A: With the people free to say what they want, you will see all aspects of Taiwan's society being questioned, challenged and maybe eventually being changed.

B: *Tuy nhiên, sự tự do báo chí là một con dao hai lưỡi, người ta cũng có thể sử dụng nó để gây lộn xộn và rối loạn.*

A: Well, that's just a test of how mature the people here are. I'm sure exchanges of information, ideas and opinions will have a stimulating effect of pushing the country towards more progress and democracy.

---

coverage /'kʌvərɪdʒ/ *n. việc đưa tin về những sự kiện*

 E. *Thảo luận về báo chí ở Đài Loan*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Chủ nhân: (B)** **Phiên dịch viên: (C)**

A: *Gần đây có rất nhiều báo chí đưa tin về việc chính phủ Đài Loan nới lỏng sự kiểm soát đối với báo chí.*

B: It's part of a new era of liberalization here in Taiwan.

A: *Đối với mọi người chắc đây là một điều tốt. Ông không biết dạo này những cải cách này đã nhận được biết bao lời khen ngợi của nước ngoài đâu.*

B: We really have the government to thank. With the press now free, we can now have a free exchange of ideas in this society and I can see reforms in all aspects of society coming soon.

A: *Với việc người dân được tự do nói những gì họ muốn nói, ông sẽ thấy là mọi khía cạnh của xã hội Đài Loan sẽ bị chất vấn, thách thức và có thể cuối cùng sẽ được thay đổi.*

B: However, freedom of press is a two-edged sword, it can also be used to create confusion and disorder.

A: *À, đó chỉ là một sự kiểm tra mức độ chín chắn của người dân nơi đây. Tôi tin chắc rằng việc trao đổi thông tin, ý kiến và quan điểm sẽ tạo ra một hiệu quả kích thích, thúc đẩy đất nước hướng tới sự tiến bộ và dân chủ hơn.*

B: *Cho đến nay chính sách này vẫn tốt. Cho đến nay vẫn không có một trở ngại nào. Ông sẽ thấy là những cuốn sách của Đại Lục được bày bán công khai ở đây, và mới chỉ cách đây một tháng thôi, chính phủ đã bãi bỏ những hạn chế về số trang của một tờ báo.*

B: *Ông sẽ thấy những bài tường thuật trên báo chí và tiếng nói của người dân nơi đây trở nên táo bạo hơn và đa dạng hơn. Chỉ mới cách đây một năm, người ta còn nghĩ điều này là không thể có ở Đài Loan.*

A: It's good to be here in Taiwan when there are so many exciting things such as these happening.

---

hitch /hɪtʃ/ *n. điều khó khăn, điều trở ngại*

Các thuật ngữ chủ yếu

contribute /kən'trɪbjʊt/ *v. viết (bài, v.v...)*
proof-reader *người đọc và sửa bản in thử*
front page *trang nhất*
news editor *biên tập viên tin tức*
interviewee /ˌɪntəvju:'i:/ *n. người được phỏng vấn*
press box *chỗ dành cho phóng viên (ví dụ như tại một trận bóng đá, v.v...)*
special correspondent *phóng viên đặc biệt*
press photographer *người chụp ảnh cho báo chí*
domestic edition *ấn bản trong nước*
subscriber /səb'skraibə(r)/ *người mua báo dài hạn*
the opening issue *số báo đầu tiên*
subscription fee *tiền đặt báo dài hạn*
press law *luật báo chí*
free copy *số báo tặng*
dispatch /dɪ'spætʃ/ *n. bản tường thuật gửi cho báo chí hoặc hãng thông tấn*
scoop /sku:p/ *n. tin sốt dẻo*
spot news *tin tức tại hiện trường*

B: So far it's been good. There hasn't been a hitch so far. You'll see mainland books being sold here in the open and just a month ago, the government lifted the restrictions on the number of pages a newspaper can carry.

B: You'll see the commentaries of the press and the voices of the people here becoming bolder and more varied. Just a year ago, this was thought to be impossible for Taiwan.

A: *Được ở Đài Loan vào đúng lúc đang có quá nhiều sự kiện thú vị đang xảy ra thì quả là một điều hay.*

---

commentary /'kɒmən,terɪ/ *n. bài tường thuật*

---

play-up *sự thổi phồng sự thật*
reliable source *nguồn tin đáng tin cậy*
hearsay news *tin đồn*
a mouthpiece of the people *cái loa/tiếng nói của người dân*
public opinion *dư luận*
flash /flæʃ/ *n. số đặc biệt*
extra edition *bản phát hành đặc biệt*
party organ *báo (của) Đảng*
inaccurate report *bài tường thuật không chính xác*
no comment *miễn bình luận*
Sunday complementary copy *đặc san chủ nhật*
school bulletin *bản tin trường học*
gazette /gə'zet/ *n. công báo*
review news *điểm tin*

9. Giới thiệu bối cảnh

 **Politics in Taiwan** Hoạt động chính trị ở Đài Loan

◊ Aside from its economic development, political developments here in Taiwan have been the focus of international attention lately. The most impressive changes of which have been the reforms that have been undertaken by the late President Chiang Ching-kuo and his successor, the newly-installed President Lee Teng-hui.

Ngoài việc phát triển kinh tế, gần đây những phát triển về chính trị ở Đài Loan đã trở thành điểm thu hút sự chú ý của quốc tế. Những thay đổi về chính trị có ấn tượng sâu đậm nhất chính là những cải cách do cố Tổng thống Tưởng Kinh Quốc và người kế vị ông ấy, Tổng thống mới nhậm chức Lý Đăng Huy thực hiện.

◊ Political developments here in Taiwan first caught the attention of the world with the limited legislative elections held in late 1986. The significance of this event lay in the widening of participation of the people in the governmental process of the country. This was also the first time an opposition party ran for office. The new opposition party is called the Democratic Progressive Party. It is made up of mostly native Taiwanese and has independence for Taiwan implicitly stated in its party platform.

Những phát triển về chính trị ở Đài Loan lần đầu tiên được thế giới chú ý đến là vào cuối năm 1986 khi những cuộc bầu cử lập pháp bị hạn chế. Sự kiện này có ý nghĩa mở rộng sự tham gia của người dân vào công việc của chính phủ. Đây cũng là lần đầu tiên một Đảng đối lập tranh cử vào chính phủ. Đảng đối lập mới này gọi là Đảng Dân chủ Tiến bộ. Đảng này chủ yếu là do những người Đài Loan bản địa lập nên, và trong cương lĩnh của Đảng này có tuyên bố ngấm ngầm sự độc lập cho Đài Loan.

---

impressive /ɪm'presɪv/ *adj. gây ấn tượng mạnh, sâu sắc*
successor /sək'sesə/ *n. người kế vị*

◊ The entrance of this new party into the local scene has stirred not only lively debates but has also spurred the ruling Nationalist Party into taking a hard look at itself and the direction of the party in the years to come.

Việc Đảng mới này tiến vào vũ đài chính trị trong nước không những khơi dậy những cuộc tranh cãi sôi nổi mà còn kích thích Đảng Dân tộc cầm quyền phải nghiêm khắc xem lại chính mình và đường lối của Đảng trong những năm tới.

◊ Already, a younger crop of party members has been stealing the limelight and injecting new vigor to the party. These younger members are more liberal and open than their older counterparts. The whole political situation in the country is therefore now springing to life with reforms being the main catchword.

Những đảng viên trẻ tuổi đã giành được sự chú ý và thổi vào Đảng một luồng sinh khí mới. Những đảng viên trẻ tuổi này phóng khoáng và cởi mở hơn các đảng viên lớn tuổi hơn họ. Do đó, tình hình chính trị trong nước hiện nay đang trở nên sôi động với những cải cách đang là những đầu đề chính gây chú ý.

◊ With the lifting of martial law in Taiwan, the country is now entering a new era of freedom and democracy. It has also become a more open society. At the moment, reforms in the government body is now gathering steam. This in effect will give greater representation and participation to the general populace here in Taiwan.

Với việc bãi bỏ thiết quân luật, hiện nay Đài Loan đang bước vào một kỷ nguyên mới tự do và dân chủ. Đài Loan cũng trở thành một xã hội cởi mở hơn. Hiện nay, những cải cách trong bộ máy chính phủ đang trở nên cấp thiết hơn. Việc này thực tế sẽ tạo cho người dân Đài Loan được đại diện và tham gia nhiều hơn vào chính trị.

---

implicitly /ɪm'plɪsɪtlɪ/ *adv. tiềm ẩn, ngấm ngầm*
platform /'plætfɔːm/ *n. cương lĩnh*
limelight /'laɪmlaɪt/ *n. sự chú ý*

◊ The rejuvenation of the government apparatus will also entail the overhaul of the structure of the ruling party, the KMT. The DPP remains the most serious challenge the KMT has. New parties are now also being set up to represent the various sectors of the country, these include a Worker's Party, Farmer's Party, Women's Party and many others.

Sự trẻ hóa bộ máy nhà nước cũng sẽ kéo theo việc đại tu lại cơ cấu của Đảng cầm quyền, Quốc dân Đảng. Đảng Dân chủ Tiến bộ vẫn còn là thách thức lớn nhất đối với Quốc dân Đảng. Hiện nay cũng có nhiều đảng phái mới đang được thành lập đại diện cho những thành phần khác nhau của đất nước, trong đó gồm Công Đảng, Đảng Nông dân, Đảng Phụ nữ và nhiều đảng phái khác.

◊ More than ever, Taiwan is becoming a more complex and diversified society. This has come due to the rise of an affluent and educated middle class demanding that their economic gains be matched with political gains.

Hơn bao giờ hết, hiện nay Đài Loan đang trở thành một xã hội phức tạp và đa dạng hơn. Đó là do sự gia tăng một tầng lớp trung lưu giàu có và trí thức đòi hỏi các lợi ích kinh tế của họ phải được gắn liền với các lợi ích chính trị.

◊ In its relations with the Mainland, the country has seen some movement. It has moved to loosen restrictions on travel to the Mainland for the purpose of family visits. Rapprochement might seem to be far off as the government maintains its "3-no" policy, but a state of fluidity is already taking place.

Về các mối quan hệ với Đại Lục, Đài Loan cũng đã có một số chuyển biến. Đài Loan đã nới lỏng những hạn chế về du lịch đến Đại Lục với mục đích thăm gia đình người thân. Việc lập lại mối quan hệ hữu nghị dường như còn xa vời bởi vì chính phủ vẫn duy trì chính sách "3 không", nhưng đã có tình trạng nới lỏng hơn.

---

rejuvenation /rɪˌdʒuːvəˈneɪʃn/ *n.* *sự làm trẻ lại, sự phục hồi sức mạnh*
overhaul /ˈəʊvəhɔːl/ *n.* *việc đại tu*
rapprochement /ˌræprɒʃˈmɒŋ/ *n.* *việc lập lại mối quan hệ hữu nghị*

◊ The loosening of travel restrictions has opened the way for more discussions on all aspects of ROC - Mainland relations. Aside from family visits to the Mainland, burgeoning trade between the Mainland and the ROC is now a hot topic in Taiwan.

Việc nới lỏng những hạn chế về du lịch đã mở đường cho nhiều cuộc thảo luận hơn về mọi mặt trong các mối quan hệ Đài Loan - Đại Lục. Ngoài những chuyến đến thăm gia đình ở Đại Lục, hiện nay việc phát triển nhanh thương mại giữa Đại Lục và Đài Loan đang là một đề tài nóng bỏng ở Đài Loan.

◊ The Mainland beckons to Taiwan as a huge market to develop. This problem has become more acute, as pressure from the United States restricts Taiwan's exports to the U.S. through the appreciation of the N.T., the opening of its markets and the putting up of protectionist barriers.

Đại Lục xem Đài Loan là một thị trường khổng lồ có thể phát triển. Vấn đề này trở nên cấp thiết hơn khi sức ép từ phía Mỹ buộc Đài Loan hạn chế lượng hàng xuất khẩu sang Mỹ qua việc tăng giá Đài tệ, sự mở rộng thị trường của Đài Loan và việc dựng lên những rào cản của chế độ bảo hộ nền sản xuất trong nước.

◊ The travels to the Mainland have focused also the widening differences in the standards of living between the two sides.

Những chuyến du lịch đến Đại Lục có thể thấy rõ sự khác biệt lớn về mức sống giữa hai bên.

◊ In the field of international relations, the ROC is now actively embarking on a plan to rejoin as many international organizations as it can. This would **break the diplomatic isolation** that Taiwan has been experiencing ever since a majority of the world's countries switched recognition from the ROC to Mainland China.

Trong lĩnh vực quan hệ quốc tế, hiện nay Đài Loan đang chủ động bước vào một kế hoạch tái gia nhập càng nhiều tổ chức quốc tế càng tốt. Điều này sẽ phá vỡ sự cô lập ngoại giao mà Đài Loan đã phải gánh chịu kể từ khi phần lớn các nước trên thế giới chuyển sự công nhận của họ từ Đài Loan sang Đại Lục Trung Quốc.

◊ The ROC is also now moving away from over-reliance on the United States. This year has seen the establishment of trade with Eastern Europe and growing trade with Western Europe and Japan. The ROC has also targetted the third world as a basis for expanding its trade and gaining friends.

Hiện nay Đài Loan cũng đang dần bớt đi sự lệ thuộc thái quá vào Mỹ. Năm nay Đài Loan đã thiết lập thương mại với Đông Âu và đang phát triển thương mại với Tây Âu và Nhật Bản. Đài Loan cũng nhắm vào các nước đang phát triển nhằm làm nền tảng để mở rộng phạm vi thương mại và tìm thêm đối tác.

◊ Overall, though, the United States remains its biggest trading partner and will likely remain so in the future. This has made the ROC vulnerable to pressure from the United States. The United States is providing some of the impetus for all the changes and reforms that are now taking place in the ROC.

Tuy vậy, nhìn chung Mỹ vẫn là đối tác thương mại lớn nhất của Đài Loan và trong tương lai có khả năng vẫn thế. Điều này đã khiến cho Đài Loan dễ bị tổn hại trước những sức ép từ phía Mỹ. Mỹ đang thúc đẩy mọi thay đổi và cải cách đang diễn ra ở Đài Loan hiện nay.

---

burgeon /'bɜ:dʒən/ *v. bắt đầu phát triển nhanh, nẩy nở*
beckon /'bekən/ *v. vẫy tay, gật đầu ra hiệu*
switch /swɪtʃ/ *v. thay đổi, chuyển sang*
impetus /'ɪmpɪtəs/ *n. sự thúc đẩy, lực đẩy*

◊ The ROC is now in a state of transition. Alarms have been raised on the pace of reforms here, but they cannot be turned back any more. Along with its economic landscape, the political landscape is also changing rapidly in this country. The changes here are a result of internal as well as external realities. And these changes are bound to only accelerate in the coming months.

Hiện nay Đài Loan đang ở trong tình trạng quá độ. Tốc độ cải cách ở đây đang đến hồi báo động, nhưng họ không thể quay trở lại được nữa. Ở trong nước, cùng với tình hình kinh tế thì tình hình chính trị cũng thay đổi một cách nhanh chóng. Những thay đổi nơi đây là kết quả của thực tế ở trong nước cũng như ngoài nước. Và những thay đổi này chắc chắn chỉ là nhanh hơn trong những tháng sắp tới.

9 Politics in Taiwan

 A. *President Lee Teng-hui Holds His First Press Conference*

Characters

President Lee: (A) **Interpreter: (B)** **Reporters: (C)**

C: *Một số người đề nghị rằng các bản báo cáo về sức khỏe của Tổng thống nên được công bố theo định kỳ. Ông nghĩ sao về lời đề nghị này? //*

B: Some people have suggested that reports on the health of the president should be made at a certain period. How do you feel about this suggestion? //

A: *Tôi đã đoán trước hôm nay sẽ có câu hỏi này, do đó tôi đã mang theo một bản báo cáo sức khỏe đây. // Chính phủ yêu cầu những người lãnh đạo của một bộ phải kiểm tra sức khỏe của họ mỗi năm một lần. //*

B: I have anticipated this question today, so I have brought along with me a medical report here. // The government requires the directors of a ministry to have their health checked once a year. //

A: *Các kết quả kiểm tra sức khỏe của tôi cho thấy tôi có sức khỏe tốt ngoại trừ có một lượng côlextêrôn và hàm lượng axít trong nước tiểu hơi cao. Hàm lượng axít trong nước tiểu của tôi cao hơn mức bình thường 0,4 hoặc 0,5 lần. // Và lượng côlextêrôn của tôi cũng vậy. Hiện nay không có tiền lệ kiểm tra sức khỏe của Tổng thống. // Nếu người dân thật sự quan tâm đến sức khỏe của Tổng thống như vậy, tôi sẽ ra chỉ thị cho thư ký của phủ Tổng thống thảo ra một quy lệ. //*

---

cholesterol /kə'lestərɒl/ *n.* *côlextêrôn*

urine /'jʊrɪn/ *n.* *nước tiểu*

Hoạt động chính trị ở Đài Loan

A. *Cuộc họp báo đầu tiên của Tổng thống Lý Đăng Huy*

Các nhân vật

Tổng thống Lý Đăng Huy: (A)   Phiên dịch viên: (B)   Các phóng viên: (C)

B: The results of my check-up give me a clean bill of health except for a slightly high cholesterol and acidity content in my urine. The acidity in my urine is 0.4 or 0.5 times more than normal. //So it is with my cholesterol levels. There has been at present no precedent for checking on the president's health. //I will instruct the secretary of the President's Office to draw up a system for it if the people are really so concerned about the President's health. //

C: *Tôi có hai câu hỏi về mối quan hệ giữa Bắc Kinh và Đài Bắc. // Trước hết, người dân nơi đây có thể đến thăm Đại Lục mà không có họ hàng thân thuộc ở đó được không? //Thứ hai, có thể tổ chức các cuộc giao lưu văn hóa và thể thao giữa Đại Lục và Đài Loan không? //*

B: I have two questions regarding the relations between Peking and Taipei. //First of all, will it be possible for people here to visit the Mainland without relatives there? //Secondly, can cultural and sports exchanges between the Mainland and Taiwan be held? //

A: *Đối với câu hỏi thứ nhất, chính phủ đã nới lỏng những hạn chế về việc người dân sang Đại Lục thăm người thân ở đó. Việc nới lỏng những hạn chế này dựa trên những sự suy xét mang tính nhân đạo. //Kết quả của việc này có lợi cho đất nước hay không sẽ được tiếp tục thảo luận khi xem xét lại chính sách đến thăm gia đình sau sáu tháng. Tôi sẽ thảo luận tiếp câu hỏi thứ nhất của ông vào kỳ tới. //*

B: On the first question, the government has loosened the restrictions on people visiting the Mainland with relatives there. *The loosening of restrictions has been based on human considerations.* //Whether the results have been beneficial to the country or not will be taken up when the family-visits policy is reviewed after six months. //I'll leave discussion on your first question to next period. //

A: *Đối với câu hỏi thứ hai, chính phủ cũng sẽ xem xét. //Nhưng ở đây tôi muốn nhấn mạnh rằng trong bất cứ tình huống nào, chính phủ cũng không ủng hộ việc tiếp xúc trực tiếp với Đại Lục. //*

B: On the second question, the government will look into it as well. //But I have to stress here, under no circumstances can the government advocate direct contact with the Mainland. //

C: *Ông nghĩ thế nào về việc giao thương trực tiếp với Đại Lục? //*

B: How do you feel about trading with the Mainland directly? //

A: *Tôi không thể quyết định việc này. //Hiện nay, chúng ta biết rất rõ rằng Đại Lục Trung Quốc muốn chúng ta đầu tư vốn và công nghệ, đặc biệt là vào các vùng ven biển, các đặc khu kinh tế và vào đảo Hải Nam. //Một cách chính thức thì vấn đề này là bất khả thi. Chúng ta không thể chấp nhận một lời đề xuất như vậy. //*

B: I can't decide on this one. //Presently, we know very well that Mainland China desires our investments and technology, particularly in its coastal areas, special economic zones and Hainan Island. //Officially, this issue is closed. We can't go along with such a proposal. //

C: *Trước khi qua đời, Tổng thống Tưởng Kinh Quốc đã đi đầu trong việc dân chủ hóa Quốc hội. Hiện nay, đây là một vấn đề gây tranh cãi nóng bỏng. //Những đại biểu lão thành của Quốc hội dường như là trở ngại lớn nhất đối với những cải cách này. //Thưa Tổng thống, ngài sẽ làm thế nào để cho họ hiểu rằng cần phải có những cải cách này? //Cám ơn Ngài! //*

B: President Chiang Ching-Kuo set the pace for the democratization of the National Assembly before he passed away. This is now a hotly contested issue. //The senior assemblymen seems to be the greatest stumbling block to these reforms. //Mr. President, how are you going to go about enlightening them on the need for these reforms? //Thank you! //

A: *Vào ngày 3 tháng 2, Ủy ban Thường trực Trung ương đã thông báo rằng họ đã nhất trí với lời đề nghị tăng cường Hội đồng Nhân dân. Lời đề nghị này có hai việc rất quan trọng, / một là quyết định thêm số đại biểu vào Quốc hội và hai là việc để các đại biểu quốc hội lão thành tự nguyện về hưu. //Việc thứ hai sẽ do Viện Hành pháp thi hành theo lệnh của Tổng thống căn cứ theo hợp đồng tạm thời. //*

B: On February 3, the Central Standing Committee announced that they have agreed to the proposition of strengthening the Assembly Councils. This proposal includes two very important things, //one, is the decision to add members to the assembly and the other is for senior assemblymen to retire voluntarily. // The latter will be executed by the Executive Yuan upon order of the President. This is in accordance with the Provisional Contract. //

---

enlighten /ɪn'laɪtn/ *v. khai sáng, làm sáng tỏ*

retirement /rɪ'taɪəmənt/ *n. sự về hưu, nghỉ việc*

A: *Chúng ta công nhận sự cống hiến của các đại biểu Quốc hội lão thành trong bốn mươi năm qua, và vì thế sự nghỉ hưu của họ phải được xem như là sự tự nguyện chứ không phải là điều bắt buộc.* //

B: We recognize the dedication of our senior assemblymen for the past 40 years, and **thus their retirement must be seen as voluntary and not mandatory.** //

A: *Theo các bài tường thuật trên báo, đã có một số đại biểu phản đối lời đề nghị này. // Qua bản báo cáo của Tổng thư ký Hà, tôi được biết là tình hình không bi quan như những lời tường thuật trên báo. // Với việc trao đổi bàn bạc và sự hiểu biết, tôi tin chắc rằng rồi họ cũng sẽ hiểu tại sao chính phủ cần thi hành lời đề nghị này.* //

B: According to news reports, there have been some members who have been resisting the proposition. // The situation as I know it through Secretary General Her's report is not as pessimistic as the news reports would have it. // With communication and understanding, I'm sure they'll come to realize why the government needs to execute this proposition. //

A: *Trước hết, trong tháng này tôi sẽ tổ chức một bữa tiệc trà dành cho các đại biểu Quốc hội lão thành và sẽ đàm đạo với họ về vấn đề này. // Lời đề nghị này rất hợp pháp và hợp lý, có những lời đề nghị khác còn ít tính khả thi hơn lời đề nghị này.* //

B: First of all, I will be holding a tea party for our senior assemblymen and talk with them on this issue, this month. // *The proposition is very legal and rational*, there are others which are less feasible than this one. //

C: *Cách đây vài ngày, Tổng thống đã gặp Thống đốc Ngân hàng Trung ương, ông Trương Kế Chính, / kể từ hôm đó ngài có nhận được bản báo cáo nào từ Ngân hàng Trung ương và có thể công bố những bản báo cáo này trước công chúng không?* //

B: A few days ago, the President met the governor of the Central Bank, Mr. Chang Chi-cheng, / have you received any reports from the Central Bank ever since and can these reports be made public? //

A: *Thống đốc Ngân hàng Trung ương Trung Quốc, ông Trương Kế Chính đã thảo luận và giải thích với tôi lượng dự phòng ngoại hối được sử dụng như thế nào. //Theo thông lệ, việc sử dụng ngoại hối như thế nào không thể được tiết lộ. //Ngân hàng Trung ương Trung Quốc là cơ quan quan trọng nhất của Đài Loan. Nó quản lý và giám sát tất cả các cơ sở tài chính ở đây. Ngoài ra, nó còn có nhiệm vụ ổn định tỉ giá hối đoái. //*

B: The governor of the Central Bank of China, Mr. Chang Chi-cheng discussed and accounted how the foreign exchange reserves are being used with me. //As practice, the disclosure on the use of the reserves cannot be revealed. //The Central Bank of China is the most important institution in Taiwan. It manages and supervises all the financial institutions here. Besides these, it also stabilizes the exchange rates. //

A: *Ngân hàng Trung ương Trung Quốc là một cơ quan trung lập. //Ngân hàng có một cuộc kiểm tra tổng quát và một phương thức cân bằng trong việc quản lý nhân sự. //Tôi muốn dân chúng có thể yên tâm về sự an toàn của tiền bạc. //*

B: **The Central Bank of China is a neutral institution.** //There is a comprehensive check and balance system for the management of its personnel. //I want the public to rest assured about the safety of the money. //

C: *Thưa Tổng thống, ngài nghĩ thế nào về Đảng Dân chủ Tiến bộ? // Nếu cần thiết, ngài sẽ nói chuyện trực tiếp với lãnh đạo của Đảng Dân chủ Tiến bộ chứ ạ? //*

B: Mr. President, how do you feel about the DPP?/ If it is necessary, will you talk with the leader of the DPP directly? //

A: *Thời gian chưa chín muồi để tôi gặp lãnh đạo của Đảng Dân chủ Tiến bộ đối lập. //Trao đổi bàn bạc là cách tốt nhất để giải quyết những bất đồng về chính trị, trong tương lai việc trao đổi bàn bạc này sẽ được tăng cường với Đảng Dân chủ Tiến bộ. //*

B: The time is not yet ripe for me to meet the leader of the opposition Democratic Progressive Party. //Communications is the best way to resolve political disputes and communications will be strengthened with the DPP in the future. //

C: *Thưa Tổng thống, ngài sẽ xử lý thế nào đối với việc thặng dư thương mại với Mỹ và sức ép liên tục của Mỹ đặt lên Đài Loan? //*

B: Mr. President, how are you going to deal with the trade surplus with the U.S. and its continued pressure on the ROC? //

A: *Mặc dù sự thật là Đài Bắc và Washington không có đặt quan hệ ngoại giao với nhau nhưng đôi bên có một mối quan hệ rất tốt và vững chắc. //Trong năm 1987, thặng dư thương mại song phương của Đài Loan vào khoảng 16 tỉ đô la Mỹ, năm nay chúng tôi dự tính sẽ cắt giảm khoản này xuống còn 10 tỉ đô la Mỹ. //*

B: Taipei and Washington have *a very good and substantive relationship despite the fact that we have an absence of diplomatic relations.* // Taiwan's surplus in two-way trade was about US $16 billion in 1987, we plan to cut this to US $10 billion this year. //

A: *Chúng tôi sẵn sàng làm mọi việc chúng tôi có thể làm để giải quyết vấn đề thương mại, nhưng Đài tệ không nên tăng giá quá mức nữa. //*

B: We are willing to do anything we can to resolve the trade issue but there shouldn't be an excessive appreciation of the New Taiwan dollar. //

---

substantive /'sʌbstəntɪv/ *adj. thật sự, có thật, vững chắc*

Các thuật ngữ chủ yếu

exchange position *tình hình hối đoái*
excise tax *thuế tiêu dùng*
uniform income tax *thuế thu nhập thống nhất*
legal reserve *dự trữ pháp định*
net income *mức thu nhập tịnh*
accommodation of money *điều chỉnh tiền tệ*
reserve for expansion *dự trữ để phát triển*
apportioned cost *phí tổn chia ra, phí tổn tách khoản*
treasury overdraft *số tiền chi trội ở ngân khố*
public expenditure = govermental expenditure *chi tiêu công, chi tiêu của nhà nước*
current fiscal year *năm tài chính hiện thời*
governmental accounting *kế toán chính phủ*
governmental agency *cơ quan chính phủ*
final budget *ngân sách đã phê chuẩn*
emergency relief funds *quỹ cứu trợ khẩn cấp*
tight fiscal policy *chính sách tài chính hạn hẹp*
budget making *lập ngân sách*
final account *tổng quyết toán*

9 Politics in Taiwan

 B. Political Parties in the ROC

Characters

A Foreign Guest: (A) **A Host: (B)** **Interpreter: (C)**

A: The skirmishes between the DPP and the KMT are reaching ridiculous proportions.

B: *Vâng, hôm qua ông có xem trận ẩu đả giữa hai nhà lập pháp trên tivi không?*

A: It was funny how the DPP legislator tried to grab the mic from his KMT colleague.

B: *Dù gì thì đây không phải là chuyện đùa. Cơ quan lập pháp phải có một không khí trang nghiêm và lịch sự. Những nhà lập pháp này được xem là những người lãnh đạo của đất nước chúng tôi và phải là những tấm gương về tính điềm đạm và phép lịch sự. Người ta sẽ nghĩ gì về đất nước chúng tôi nếu những sự náo động hỗn loạn giống như vậy thường xuyên xảy ra ở những cơ quan trang nghiêm nhất của chính phủ?*

A: How many political parties are there right now?

B: *Hiện nay ở Đài Loan tồn tại khoảng từ năm đến sáu đảng phái chính trị. Tất cả những đảng phái này đều chưa được chính phủ công nhận là hợp pháp, ngoại trừ Đảng Thanh niên và Đảng Dân chủ Xã hội. Hai đảng này là những đảng nhỏ từ lâu đã được chính phủ công nhận. Đảng đối lập chủ yếu là DPP hay còn gọi là Đảng Dân chủ Tiến bộ. Một đảng mới, Công Đảng, là một nhánh của Đảng Dân chủ Tiến bộ.*

A: How do people here feel about these parties?

---

skirmish /'skɜ:mɪʃ/ *n. cuộc chạm trán, cuộc đụng độ nhỏ*

pandemonium /ˌpændɪ'məʊnɪəm/ *n. sự náo động hỗn loạn*

 B. *Các đảng phái chính trị ở Đài Loan*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Chủ nhân: (B)** **Phiên dịch viên: (C)**

A: *Những cuộc chạm trán giữa Đảng Dân chủ Tiến bộ và Quốc dân Đảng đã đi đến mức lố bịch.*

B: Yes, did you see the fight between the two legislators on TV yesterday?

A: *Thật là buồn cười khi mà nhà lập pháp của Đảng Dân chủ Tiến bộ đã cố giật lấy micrô từ tay nhà lập pháp của Quốc dân Đảng.*

B: This is no laughing matter, though. **The Legislature is supposed to have a solemn and civil atmosphere.** These legislators are supposed to be the leaders of our country and are supposed to be examples of sobriety and decency. What will people think of our country when pandemoniums like these always break out in the most sacred chambers of the government?

A: *Hiện nay có bao nhiêu đảng phái chính trị?*

B: There are approximately 5 to 6 political parties now in existence here. All of them are not yet recognized as legal by the government. This is with the exception of the Young China Party and the Socialist Democratic Party. They are minor parties which have long been recognized by the government. The main opposition party is the DPP or the Democratic Progressive Party. A new party, the Labor Party, is an offshoot of the DPP.

A: *Người dân Đài Loan nghĩ thế nào về những đảng phái này?*

---

sobriety /sə'braɪətɪ/ *n. tính điềm đạm*

offshoot /'ɒfʃu:t/ *n. chi nhánh*

B: *Những đảng phái này vẫn còn ở trong giai đoạn non trẻ, vì vậy khó mà nói được. Đảng Dân chủ Tiến bộ là một thế lực chính trị đối chọi với Quốc dân Đảng. Hiện nay nó là thế lực đối lập hiệu quả nhất đối với chính phủ. Trong cuộc bầu cử vừa qua, Đảng Dân chủ Tiến bộ đã làm rất tốt.*

A: Opposition parties are a necessary ingredient of the democratic process. When will these political parties be recognized by the government?

B: *Theo pháp luật, những đảng phái này hoàn toàn bất hợp pháp, nhưng thực tế thì chính phủ không thể phủ nhận sự tồn tại của chúng. Chính phủ đã ngầm chấp nhận chúng. Việc hợp pháp hóa những đảng phái này chỉ còn là vấn đề thời gian mà thôi.*

A: What does the DPP stand for?

B: *Về cơ bản, Đảng Dân chủ Tiến bộ tranh đấu để được đại diện cho phần lớn dân số ở đây, những người Đài Loan bản địa. Họ hoạt động cho những thay đổi trong hệ thống luật pháp của chính phủ, những luật đã trở nên lỗi thời và không thể ứng dụng vào những tình huống hiện tại nữa nhưng vẫn còn hiệu lực do bản chất bảo thủ của chính phủ.*

A: They aren't actually bad, are they?

B: *Phải, chỉ là phương pháp của họ đã khiến cho người dân nơi đây lo lắng mà thôi.*

A: The KMT must realize that in order to maintain the patronage of the people here, they have to answer the reforms being called for by the DPP.

B: *Quốc dân Đảng biết điều này, và hiện nay họ đang kết nạp những thành viên mới vào Đảng để đương đầu với những thách thức do Đảng Dân chủ Tiến bộ đề ra và để đảm bảo sự tồn tại của chính mình.*

B: They are still in their nascent stage, therefore it is hard to tell. The DPP is a contending political force to the KMT. It offers the most effective opposition force for the government as of now. It has done well in the past election.

A: *Các đảng phái đối lập là một thành phần cần thiết của tiến trình dân chủ. Khi nào những đảng phái chính trị này sẽ được chính phủ công nhận?*

B: **In law, they are all illegal but in fact, their existence cannot be denied by the government**. The government has given them its tacit approval. It is only a matter of time before they are all legalized.

A: *Đảng Dân chủ Tiến bộ đại diện cho cái gì?*

B: The Democratic Progressive party is basically fighting for representation for the majority of the population here, who are native Taiwanese. They are working for changes in the laws of the government, which have become outdated and unapplicable to present circumstances but still remains in force due to the conservative nature of the government.

A: *Thật sự họ đâu có tệ, phải không?*

B: No, it's just that their methods have caused apprehension among people here.

A: *Quốc dân Đảng phải nhận thức được rằng để duy trì sự ủng hộ của dân chúng Đài Loan, họ phải đáp ứng những cải cách do Đảng Dân chủ Tiến bộ yêu cầu.*

B: The KMT knows this and they are now injecting new blood to the party so as to meet the challenges being posed by the DPP and to ensure its own survival.

9 Politics in Taiwan

 *C. Political Reforms in the ROC*

Characters

A Foreign Guest: (A) **A Host: (B)** **Interpreter: (C)**

A: I've read in the papers that the Miss China Beauty Pageant was the first one to be held in twenty years.

B: *Đúng vậy. Năm nay Đài Loan sẽ đăng cai tổ chức cuộc thi Hoa hậu Thế giới. Đó chính là lý do tại sao chính phủ cho phép tổ chức cuộc thi Hoa hậu Đài Loan.*

A: Why did the government ban it in the first place?

B: *Đó là vì những lý do về kinh tế và đạo đức. Hai mươi năm trước, chính phủ không tán thành những cuộc thi này bởi vì họ nghĩ rằng những cuộc thi này không thích hợp đối với một nước đang phát triển như Đài Loan.*

B: *Họ cũng nghĩ rằng các cuộc thi hoa hậu có ảnh hưởng đồi bại đến đạo đức của người dân nơi đây. Tuy nhiên, thời đại đã thay đổi và các giá trị và chuẩn mực cũng thay đổi. Ngày nay người dân cởi mở hơn và hiện đại hóa hơn. Đất nước cũng đã giàu có hơn rất nhiều so với hai mươi năm trước.*

A: Things are really changing for Taiwan. It is now projecting a totally new image.

---

pageant /'pædʒənt/ *n. sự phô bày, cảnh tượng đẹp*

Hoạt động chính trị ở Đài Loan

C. *Những cải cách chính trị ở Đài Loan*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Chủ nhân: (B)** **Phiên dịch viên: (C)**

A: *Tôi đọc được trên báo rằng cuộc thi Hoa hậu Đài Loan là cuộc thi được tổ chức lần đầu tiên trong vòng hai mươi năm.*

B: Yes. The ROC is to host the Miss Universe Beauty Pageant this year. That's why the government has allowed the pageant to be held.

A: *Tại sao lúc đầu chính phủ cấm cuộc thi hoa hậu vậy?*

B: **It was due to economic and ethical reasons.** The government frowned on these pageants 20 years ago because they were thought of as being inappropriate for a developing country like Taiwan.

B: They also thought that it had a corrupting influence on the moral of the people here. Times have changed though and so have values and standards. People are now more open and modernized. The country is also a lot richer than it was 20 years ago.

A: *Đối với Đài Loan, tình hình thật sự đang thay đổi. Hiện nay Đài Loan đang dự kiến trở thành một hình tượng hoàn toàn mới.*

---

frown /fraʊn/ *v. cau mày, không tán thành*

B: *Cuộc thi Hoa hậu Thế giới được tổ chức tại đây năm nay không những sẽ giới thiệu đất nước Đài Loan với khán giả quốc tế, mà còn thu hút du khách đến đây nhiều hơn. Và với nhiều du khách hơn, đất nước cũng sẽ có nhiều đô la hơn và có được một hình tượng tốt đẹp hơn.*

A: I guess, this is a result of reforms being undertaken right now.

B: *Không khí đang trở nên thoải mái hơn vì có nhiều hạn chế đang được nới lỏng. Đất nước chưa bao giờ tốt đẹp như vậy cả.*

A: The reforms here must have started with the lifting of martial law last year and it has not abated ever since. Am I right?

B: *Vào đầu năm 1986, khi một đảng đối lập được phép ra tranh cử trong một cuộc bầu cử lập pháp trong nước, chúng tôi đã thấy một số dấu hiệu thay đổi. Trước đó luật pháp nghiêm cấm việc này. Hiện nay mọi chính sách của chính phủ đều được xem xét lại.*

B: *Chương trình nghị sự của họ bao gồm mọi thứ từ các vấn đề xã hội cho đến các vấn đề kinh tế và chính trị. Chúng ta đã thấy những hạn chế về báo chí đã được bãi bỏ, những học sinh trung học được phép du học nước ngoài và người dân đã được nâng cao ý thức trong việc bảo vệ môi trường khỏi sự ô nhiễm.*

A: Are we going to see more of these reforms in the future?

B: *Nhất định vậy. Vị tân Tổng thống của chúng tôi, Lý Đăng Huy, vẫn đang tận tụy với những cuộc cải cách. Những áp lực phát sinh từ trong và ngoài đảng cầm quyền cũng đang thúc đẩy nhiều cuộc cải cách hơn.*

B: The Miss Universe Beauty Pageant to be held here this year will not only expose the country to an international audience, it will also result in more tourists coming here. And with more tourists, there will also be more dollars and a better image for the country.

A: *Tôi nghĩ đây là kết quả của các cuộc cải cách đang được tiến hành hiện nay.*

B: The atmosphere is becoming more relaxed as more restrictions are being loosened. The country has never had it so good.

A: *Chắc là những cuộc cải cách ở đây bắt đầu bằng việc bãi bỏ thiết quân luật vào năm ngoái và kể từ đó luật bãi bỏ vẫn được áp dụng. Tôi nói có đúng không?*

B: We saw some signs of changes as early as 1986 when an opposition party was allowed to run in a local legislative election. This was banned by law before. All the policies of the government are now coming under review.

B: Their agenda includes everything from social problems to economic and political questions. We've seen press restrictions lifted, the granting of high school students to study abroad and the rising consciousness of the people to protect the environment from pollution.

A: *Trong tương lai chúng ta có được nhìn thấy thêm những cuộc cải cách như thế này không?*

B: Definitely. **Our new President, Lee Teng-hui remains committed to reforms**. Pressures from within the ruling party and outside the party are also pushing for more reforms.

A: Do you think things are moving too fast in the country?

B: *Chắc là không. Những cải cách này từ lâu đã tiến triển chậm rồi và vẫn còn nhiều việc phải làm.*

A: Are these reforms due to the demonstrations of the DPP?

B: *Không. Chúng tôi phải cám ơn sự lãnh đạo tài tình của vị cố Tổng thống Tưởng về hầu hết những cuộc cải cách này. Ngày nay, Đảng Dân chủ Tiến bộ dù có những quyền hạn riêng cũng chỉ tỏ ra là một chất xúc tác mà thôi.*

Các thuật ngữ chủ yếu

caretaker government *chính phủ lâm thời*
totalitarian system *chế độ chuyên chế*
bogus government *chính phủ ngụy*
ochlocracy /ɒk'lɒkrəsɪ/ *n. sự thống trị của người nổi loạn*
coalition government *chính phủ liên hiệp*
puppet government *chính phủ bù nhìn*
unwritten constitution *hiến pháp bất thành văn*

A: *Ông có nghĩ là tình hình ở Đài Loan đang tiến triển quá nhanh không?*

B: I should say no. These reforms are long overdue and there is still much work to be done.

A: *Những cải cách này có phải là do những cuộc biểu tình của Đảng Dân chủ Tiến bộ không?*

B: No. We have to thank most of these reforms to the astute leadership of the late President Chiang. The DPP though is proving to be a catalyst in its own right these days.

of the people, by the people, for the people *của dân, do dân và vì dân*
power struggle *cuộc đấu tranh giành quyền lực*
revisionist line *đường lối xét lại*
curfew /'kɜ:fju:/ *n. lệnh giới nghiêm*
constitutional amendment *sự sửa đổi hiến pháp*
power to grant amnesty *quyền ân xá*
political camp *phe chính trị*

9 Politics in Taiwan

 D. *Taiwan's International Relations*

Characters

A Foreign Guest: (A) **A Host: (B)** **Interpreter: (C)**

A: It's such a shame not many countries have formal diplomatic relations with the ROC. They don't know what they are missing.

B: *Phải, đáng tiếc thật. Tuy nhiên, Đài Loan đang tiến hành giao thương với hầu hết các nước trên thế giới. Thương mại dường như chính là nền tảng của ngoại giao Đài Loan.*

A: How many countries still recognize the ROC?

B: *Hiện nay chỉ còn 23 nước vẫn còn công nhận Đài Loan. Đầu năm nay, Uruguay chuyển sang công nhận Đại Lục Trung Quốc. Vì vậy, hiện nay lại bớt đi một nước.*

A: Why is that so?

B: *Uruguay rất quan tâm đến việc phát triển ngành len thông qua việc giao thương với Đại Lục Trung Quốc. Rõ ràng là Đại Lục Trung Quốc mua rất nhiều len từ Uruguay.*

A: Did this harm the country a lot?

B: *Không, giao dịch thương mại giữa chúng tôi với Uruguay không đáng kể. Chúng tôi có thể kiếm được ở nơi khác bất cứ loại nguyên liệu nào mà trước đây chúng tôi nhập từ Uruguay.*

A: How about on their side?

B: *À, họ nghĩ họ có thể giao dịch được nhiều hơn khi quan hệ với Đại Lục Trung Quốc. Chúng tôi đã ngưng mọi chương trình hỗ trợ về kỹ thuật với nước đó.*

Hoạt động chính trị ở Đài Loan

 D. *Các mối quan hệ quốc tế của Đài Loan*

Các nhân vật

Khách nước ngoài: (A) **Chủ nhân: (B)** **Phiên dịch viên: (C)**

A: *Thật đáng tiếc là nhiều nước không đặt quan hệ ngoại giao chính thức với Đài Loan. Họ không biết những gì họ đang bỏ lỡ.*

B: Yes, it's such a pity. Nevertheless, the ROC carries on trade with most of the world. **Trade seems to be the cornerstone of ROC diplomacy.**

A: *Có bao nhiêu nước vẫn còn công nhận Đài Loan?*

B: There are currently only 23 countries that still recognize the ROC. Uruguay switched its recognition to Mainland China earlier this year. So, this makes it one less now.

A: *Tại sao lại như vậy?*

B: The country is keen on developing its wool industry through trade with Mainland China. Mainland China apparently buys a lot of wool from Uruguay.

A: *Điều này có gây tổn hại nhiều cho Đài Loan không?*

B: No, we have a very negligible trade with Uruguay. We can obtain whatever raw materials we get from Uruguay elsewhere.

A: *Còn về phía Uruguay thì sao?*

B: Well, they figured they could get more with relations with Mainland China. We have stopped all our technical assistance program to that country.

A: There are also possibilities of Saudi Arabia switching its recognition of the ROC. With the sale of Mainland Chinese Missiles to Saudi Arabia, it seems the relationship between the two is becoming friendlier.

B: *Chính phủ Arập Xêut đã đảm bảo với chúng tôi rằng các mối quan hệ ngoại giao giữa hai nước sẽ được duy trì và không có gì nhiều phải lo sợ cả.*

B: *Hiện nay chính phủ đang cố gắng tìm cách giải quyết việc đất nước chúng tôi bị cô lập về ngoại giao. Đối với chúng tôi, những nước quan trọng nhất là những nước có nền công nghiệp hóa trên thế giới. Hầu hết những nước này không có các mối quan hệ ngoại giao chính thức với chúng tôi.*

B: *Chúng tôi vẫn duy trì một mối quan hệ với họ thông qua các tổ chức gần như là chính phủ. Có lẽ đây cũng là một cách hay có thể phá vỡ sự bế tắc trong ngoại giao giữa chúng tôi với các nước khác nữa.*

A: A lot of countries like to trade and do business with Taiwan but are hampered by a lack of diplomatic relations. If the government can do this, I'm sure a lot of countries would welcome such a move. The ROC has a lot to offer other countries in terms of products and know-how. How does the ROC see the United States at present?

B: *Mỹ vẫn là đồng minh và đối tác thương mại chủ yếu của chúng tôi. Những quan điểm chống Mỹ chỉ là một hiện tượng tạm thời. Trên thực tế, hầu hết người dân nơi đây đều rất sùng bái nền văn hóa Mỹ. Sản phẩm do Mỹ sản xuất vẫn được lùng mua rất nhiều. Những vấn đề mà chúng tôi gặp phải trong thương mại chỉ là những vấn đề nhỏ và đã được giải quyết. Quan hệ giữa hai nước vẫn rất tốt.*

A: *Cũng có khả năng là Arập Xêút sẽ thay đổi sự công nhận của họ đối với Đài Loan. Với việc Đại Lục Trung Quốc bán các tên lửa cho Arập Xêút, dường như quan hệ giữa hai nước này trở nên thân thiết hơn.*

B: We've been assured by the government of Saudi Arabia that diplomatic relations between us will be maintained and there is nothing much to fear.

B: The government is now trying to find away out of our diplomatic isolation. The most important countries to us are those in the industrialized world. Most of them do not have formal diplomatic relations with us.

B: We still maintain a relationship with them through quasi-governmental organizations. Maybe this would be a good way to break the diplomatic impasse we have with other nations as well.

A: *Có rất nhiều nước muốn giao thương và làm ăn với Đài Loan nhưng lại bị cản trở do thiếu các mối quan hệ ngoại giao. Nếu chính phủ có thể làm điều này, tôi tin chắc rằng nhiều nước sẽ rất hoan nghênh một bước tiến như vậy. Đài Loan có nhiều sản phẩm và bí quyết sản xuất có thể cung cấp cho các nước khác. Hiện nay Đài Loan nghĩ thế nào về Mỹ?*

B: **The United States remains our major ally and trading partner.** The anti-American sentiments are a temporary phenomenon. In fact, most people here adore the American culture very much. Things that are made in America are still much sought after. The problems we've had in trade are but minor problems and have been resolved. Our relationship remains very good.

Các thuật ngữ chủ yếu

Office of the President *Phủ Tổng thống*

Vice-President *Phó Tổng thống*

National Security Council *Hội đồng An ninh Quốc gia*

Executive Yuan *Viện Hành pháp*

Premier /'pri:mɪə/ *n. Thủ tướng*

Secretary General *Tổng thư ký*

Ministry of National Defense *Bộ Quốc phòng*

* * *

Minister /'mɪnɪstə/ *n. Bộ trưởng*

Deputy Minister *Thứ trưởng*

Supreme Commander *Chỉ huy tối cao*

Ministry of Foreign Affairs *Bộ ngoại giao*

Information Department *Cục tình báo*

Protocol Department *Bộ lễ tân*

Department of General Affairs *Bộ hành chính sự vụ*

Passport Office *Văn phòng hộ chiếu*

* * *

International Organizations Department *Bộ các tổ chức quốc tế*

Committee on Foreign Affairs *Ủy ban ngoại giao*

Foreign Affairs *Văn phòng ngoại giao*

reshuffle /ˌri:'ʃʌfl/ *n. sự cải tổ*

prevention of fraud *ngăn ngừa hành vi lừa đảo*

split hairs *chẻ sợi tóc làm tư*

evaluation of employee *đánh giá nhân công*

Chapter 4 *Chương 4*

Simultaneous Interpretation

Phiên dịch đồng thời

Hướng ra quốc tế

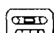
Phiên dịch viên đồng thời (simultaneous interpreter) còn được gọi là phiên dịch viên hội nghị (conference interpreter). Kể từ khi Liên Hiệp Quốc được thành lập sau Thế chiến thứ hai, công việc phiên dịch hội nghị mới xuất hiện lần đầu tiên trong hội nghị của Liên Hiệp Quốc.

Hiện nay, việc phiên dịch đồng thời chỉ giới hạn trong các hội nghị có quy mô lớn mang tính quốc tế, kết hợp với các thiết bị tinh vi bên trong phòng hội nghị, phiên dịch viên lập tức phiên dịch ngay nội dung đang trình bày trong hội nghị cho các đại biểu đến từ nhiều nước khác nhau.

Đây là một loại nghề nghiệp mang tính quốc tế, là niềm vinh dự của cá nhân và của cả quốc gia. Do đó, một khi muốn làm công việc phiên dịch hội nghị, khi bắt đầu luyện tập, chúng ta phải biết các bạn đồng nghiệp trên thế giới có những tiêu chuẩn nghề nghiệp chung nào, như vậy chúng ta sẽ không để xảy ra việc không đạt những tiêu chuẩn đó và làm tổn hại nghiêm trọng đến tiếng tăm của đất nước.

Professional Ethics and Evaluation
Các quy tắc nghề nghiệp và sự đánh giá

Trong điều khoản **Staff Interpreter's Charter of the International Association of Conference Interpreters** (A.I.I.C.) có nêu rõ các tiêu chuẩn nghề nghiệp sau đây mà các phiên dịch viên hội nghị phải tuân thủ:

 **1.** Serve the interests of their organization.
Phục vụ vì lợi ích của tổ chức.

2. Scrupulously observe the secrecy to which they are already bound by their Professional Code.

Tuyệt đối giữ bí mật mà quy định nghề nghiệp đã bắt buộc.

3. Maintain the professional standard of their work by keeping abreast of the organization's activities, of the subjects under discussion and of relevant terminology.

Duy trì chuẩn mực chuyên nghiệp của công việc bằng cách theo sát các hoạt động của tổ chức, các đề tài đang được thảo luận và thuật ngữ có liên quan.

4. Prepare for meetings with the help of duly supplied documents and by obtaining additional papers for meetings of exceptional technical or linguistic difficulty.

Chuẩn bị cho cuộc họp bằng sự hỗ trợ của những tài liệu được cung cấp đúng lúc và bằng cách thu thập những tài liệu phụ trợ đối với những cuộc họp mà phiên dịch viên có thể gặp khó khăn về chuyên môn hoặc về ngôn ngữ.

5. Liaise with free-lance interpreters, when called upon to do so.

Khi được mời phiên dịch, hãy phối hợp với các phiên dịch viên tự do.

6. Act as interpreters outside the organization only with the latter's consent and in compliance with the local working conditions of free-lance interpreters who are A.I.I.C. members.

Chỉ khi nào được sự đồng ý của tổ chức mới làm phiên dịch viên bên ngoài và phải tuân thủ những điều kiện làm việc của địa phương dành cho các phiên dịch viên tự do là thành viên của A.I.I.C..

— from the Staff Interpreter's Charter. Final & Complete Text, January 1979, as distributed by A.I.I.C..

— trích từ Quy chế của phiên dịch viên. Văn bản hoàn chỉnh, tháng 1 năm 1979, do A.I.I.C. phân phát.

Các tổ chức quốc tế khác nhau (như tổ chức Liên Hiệp Quốc, Liên minh châu Âu, v.v...) đều có phương pháp riêng để kiểm tra khả năng của các phiên dịch viên hội nghị để tuyển chọn phiên dịch viên có năng lực cho tổ chức. Cách trình bày các yêu cầu này trên bản liệt kê (checklist) hoặc bản đánh giá (evaluation sheet) có lẽ khác nhau, nhưng về cơ bản là giống nhau và các phiên dịch viên phải có các điều kiện sau:

Về tốc độ xử lý, tính chính xác (Accuracy), tính hoàn chỉnh (Completeness) } bao gồm:

1. Input *khả năng tiếp thu*

Comprehension (Linguistic and Substantive)/khả năng hiểu (câu chữ và ý nghĩa thật sự)

General Knowledge (Substantive)/kiến thức phổ thông (thực tế)

2. Output *khả năng diễn đạt*

Style, Grammar and Syntax (Linguistic)/văn phong, văn phạm và cú pháp (về mặt ngôn ngữ)

Vocabulary (Substantive)/từ vựng (thực tế)

Delivery (Physical)/khả năng diễn đạt (về ngoại hình)

Poise and Resourcefulness (Mental)/sự đĩnh đạc và tháo vát (về trí tuệ)

Ví dụ lấy 100 điểm làm số điểm cao nhất, thông thường một bảng điểm chính thức có hình thức như sau:

Items Các hạng mục	Assigned Marks Điểm số
1. Accuracy (35 marks) Tính chính xác (35 điểm)	. . .
2. Language (25 marks) Khả năng ngôn ngữ (25 điểm)	. . .
— Grammar, Syntax, Diction Văn phạm, cú pháp, cách dùng từ	. . .
3. Completeness (20 marks) Tính hoàn chỉnh (20 điểm)	. . .
4. Delivery (20 marks) Khả năng diễn đạt (20 điểm)	. . .
— Voice, Articulation and Poise Giọng nói, cách phát âm và tư thế	. . .
Total: Tổng số điểm	

(Signature of Board Member)
(Chữ ký của thành viên hội đồng)

Về các tiêu chuẩn cho điểm, cần lưu ý mấy điều sau:

1. Chỉ cần không đạt một tiêu chuẩn chủ yếu bất kỳ nào thì sẽ không được xem xét.
2. Ví dụ như tiêu chuẩn về **Completeness**, nếu điểm số cao nhất là 100, mà ứng viên chỉ đạt 50 điểm thì cho dù điểm số của các tiêu chuẩn khác có cao bao nhiêu thì vẫn ảnh hưởng đến kết quả tuyển dụng của ứng viên. Nói cách khác, điểm số của bất kỳ tiêu chuẩn nào của ứng viên cũng đều phải ở trên mức trung bình so với điểm chuẩn.

3. Đối với các thuật ngữ không phổ biến (unconventional terminology), nếu không thông thạo hoặc việc nắm vững ý nghĩa câu chữ có chút ít sai sót thì vẫn có thể chấp nhận được.

4. Nếu dịch nghĩa không rõ ràng và dịch sai thường xuyên thì chắc chắn phiên dịch viên đó sẽ bị đào thải.

Simultaneous Interpretation Techniques
Các thủ thuật cần biết khi phiên dịch đồng thời

Phiên dịch đồng thời khác hẳn với phiên dịch liên tục (hình thức phiên dịch truyền thống) ở chỗ phiên dịch liên tục cho phép phiên dịch viên có được một khoảng thời gian ngừng lại, có thể đợi cho người nói phát biểu sau một đoạn mới thong thả phiên dịch. Nhưng phiên dịch đồng thời thì không phải như vậy. Lời của người nói vừa dứt thì công việc phiên dịch đồng thời cũng phải hoàn tất theo, không thể có một khoảng thời gian ngừng nào.

Trong thực tế, với một khoảng thời gian hạn chế khẩn trương như vậy, phiên dịch viên đồng thời vẫn phải lắng nghe nội dung một đoạn phát biểu ngắn mới có thể có căn cứ để phiên dịch. Vì vậy, nếu có thể duy trì một cự li giữa lời dịch của mình với tốc độ phát biểu của người nói mà khoảng cách không quá lớn thì đây chính là một thử thách để đánh giá kỹ năng của phiên dịch viên đồng thời.

Mặc dù nói rằng việc phiên dịch giỏi hay kém có quan hệ rất lớn đến khả năng của bản thân phiên dịch viên, nhưng có rất nhiều trường hợp thực tế cho thấy rằng nếu chỉ có khả năng ưu việt thôi vẫn chưa đủ. Nếu không áp dụng các kỹ năng thực tế thích hợp thì vẫn có thể gặp thất bại.

Thông thường, trong thực tế, các phiên dịch viên dày dạn kinh nghiệm thường áp dụng các thủ thuật sau đây khi phiên dịch đồng thời.

1. Nên đợi người nói nói xong ít nhất một cụm từ có nghĩa (sense group) hoặc một câu ngắn mới theo đó mà phiên dịch cho sát nghĩa. Cố gắng duy trì một khoảng cách nhỏ về tốc độ giữa lời dịch và lời của người nói.

Thủ thuật này là một kỹ năng khó nắm vững nhất khi luyện tập phiên dịch đồng thời. Ít nhất phải cần khoảng thời gian hai tuần liên tục sử dụng băng ghi âm luyện tập phiên dịch đồng thời mới có thể đoán ra được cụm từ có nghĩa trong các dạng câu tiếng Anh và có thể ngắt từng câu một trong lời của người nói một cách thích hợp. Sau đó mới có thể phiên dịch ra, căn cứ theo các câu đã ngắt.

Việc luyện tập kỹ năng này lúc đầu nên dựa vào những tình huống thông thường điển hình. Khi bắt đầu luyện tập, có lẽ chúng ta sẽ cảm thấy rất khó và thấy rằng mình bị nhiều sai sót, nhưng không nên nản lòng. Cần biết rằng những phiên dịch viên đồng thời giỏi cũng đã từng tích lũy kinh nghiệm từ những sai sót này mới có thể vươn lên.

Sau đây là các ví dụ về cách ngắt câu trong một đoạn tiếng Anh để chúng ta làm quen. Chỗ ngắt câu có hai đường gạch nghiêng (//) làm ký hiệu. Người dịch nên đợi cho băng ghi âm (đại diện cho người nói) phát xong chỗ ngắt câu đầu tiên mới bắt đầu phiên dịch. Chú ý phải nắm được tốc độ của mình, không nên quá nhanh hoặc quá chậm.

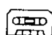
 **Ví dụ về cách ngắt câu trong tiếng Anh**

It does no good // to go on pretending that the Palestinian people do not exist as a national entity, // entitled to all the rights and attributes which such status confers // and which were in fact taken away from them // in the aftermath of the partition of Palestine. // Nor is it for outsiders to decide // how and in what form and manner // the Palestinians should exercise their national rights. //

Phiên dịch: Chẳng ích lợi gì // khi tiếp tục giả vờ rằng người dân Palestine không tồn tại là một thực thể quốc gia, // có quyền được hưởng mọi quyền hạn và phẩm cách mà họ đáng có // và những quyền hạn và phẩm cách đó trong thực tế họ đã bị tước đoạt // do hậu quả đất nước bị chia cắt. // Những kẻ ngoài cuộc cũng không thể quyết định // những người Palestine nên sử dụng những quyền lợi dân tộc của họ // dưới hình thức và phương thức nào. //

Ví dụ về cách ngắt câu trong tiếng Việt

Các nước đang phát triển đang tăng cường sự hợp tác kinh tế và kỹ thuật với nhau, tăng cường sự kiểm soát và bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên của họ. // Để thành lập một N.I.E.O., điều này hoàn toàn cần thiết. // Hơn nữa, đứng trước việc hiện nay các hiểm họa chiến tranh đang leo thang, // để chống lại sự phát triển vũ khí của các siêu cường quốc, // để ngăn ngừa các nước này phát động các cuộc chiến tranh xâm lược và để gìn giữ nền hòa bình thế giới - trong tất cả những cuộc đấu tranh này, đây cũng là một vấn đề có ý nghĩa thực tiễn lớn lao. //

 **Phiên dịch:** *The developing countries* **are strengthening** *their mutual economic & technical cooperation and the control & protection of their natural resources.* // **For** *the establishment of a N.I.E.O.,* **this is** *entirely necessary.* // **Moreover,** *in the face of the present mounting threats of war,* // **in opposing** *the superpowers' arms expansion,* // **in preventing** *them from launching wars of aggression and* **in safeguarding** *world peace* - **in all these struggles, this** *is also a matter of great practical significance.* //

Khi luyện tập phiên dịch các đoạn trên, nội dung lời dịch càng theo sát kết cấu cú pháp của nguyên văn lời nói càng tốt. Nếu không cần thiết thì nên tránh việc thay đổi kết cấu văn phạm quá nhiều, như vậy mới không bị lộn xộn, rườm rà, có khi dịch không kịp câu tiếp theo đó.

2. Không nên dịch từng chữ một một cách cứng nhắc, nên dịch đại ý lời của người nói.

Có thể nói rằng thủ thuật này là bảo bối cần thiết của mọi phiên dịch viên. Phải biết rằng nhiệm vụ chủ yếu của một phiên dịch viên là làm thế nào diễn đạt ý nghĩa được hoàn chỉnh và chính xác, mà không phải giống như con vẹt làm công việc vô nghĩa là lặp y lại lời người khác nói. Vì vậy, phiên dịch viên phải chú ý tìm hiểu đại ý lời của người nói. Không nên quá câu nệ; dịch quá sát dẫn đến việc từ nào câu nào cũng đều hoàn toàn tương ứng với lời của người nói.

Sau đây là một ví dụ để thảo luận:

 *Lastly, not in order of importance or even of chronology but in terms of political logic,* // *arrangements and provisions must be made* // *to create conditions* // *in which all the States in the region, including the Palestine State,* // *can live together in peace* // *and reciprocal respect for one another's sovereignty, territorial integrity and political independence.* //

Theo nguyên tắc phiên dịch đã đề cập, câu thứ nhất trong ví dụ này có thể có ba cách phiên dịch. Trong ba cách phiên dịch này, mặc dù có cách phiên dịch ngắn gọn dễ hiểu, có cách phiên dịch lủng củng, dài dòng, nhưng cũng đều là những lời dịch chính xác, diễn đạt được ý nghĩa chủ yếu lời của người nói.

Cách dịch 1: Sau cùng, theo lôgic chính trị thì điểm cuối cùng *chính là* //...

Cách dịch 2: Sau cùng, theo lôgic chính trị chứ không phải theo các phương diện khác thì điểm cuối cùng *chính là* //...

Cách dịch 3: Sau cùng, không phải căn cứ theo thứ tự tầm quan trọng hay thậm chí theo thứ tự thời gian, mà căn cứ theo lôgic chính trị, điểm sau cùng *chính là* //...

Chú ý: Phần chữ in nghiêng "chính là" trong lời dịch là ngữ bổ sung (filler hoặc padding).

Phần nội dung tiếp theo có thể dịch là: phải sắp xếp và đưa ra những điều khoản // để tạo điều kiện // cho tất cả các nước trong khu vực, kể cả nhà nước Palestine // có thể sống với nhau trong hòa bình // và tôn trọng chủ quyền, sự toàn vẹn lãnh thổ và sự độc lập về chính trị của nhau. //

3. Sử dụng ngữ bổ sung (filler hoặc padding) khi thích hợp.

Có thể nói ngữ bổ sung dùng để chỉ những phiếm ngữ hay câu mà bản thân chúng không mang ý nghĩa nào cả và cũng không thể gây ra sai sót; nó có thể là một số chữ sau khi đã được lặp lại, đổi sang một cách nói mới, các từ trong cách nói mới đó chính là ngữ bổ sung.

Thông thường, ngữ bổ sung có hai chức năng: một là có tác dụng làm cho giọng văn mạch lạc, lưu loát hơn, khiến người nghe không cảm thấy cứng nhắc và gượng gạo; hai là khi gặp trường hợp phiên dịch sai hoặc nghe không hết, có tác dụng tạm thời phân tán sự chú ý của người nghe, nhân cơ hội này để sửa sai hoặc tránh phạm sai sót liên tục. Đối với rất nhiều phiên dịch viên, việc sử dụng ngữ bổ sung không khác gì một cơn mưa kịp thời trong trận hạn hán, thường giúp họ tháo gỡ những khó khăn. Họ gọi đây là **a trick of the trade** (kỹ xảo nghề nghiệp/mánh khóe), đây là một thủ thuật phiên dịch cần thiết.

Do đó, đừng bao giờ xem nhẹ hiệu quả của ngữ bổ sung.

Các thuật ngữ chủ yếu

visitor's gallery *hành lang dành cho khách tham quan*

auditor /'ɔ:dɪtə/ *n. người dự thính*

interrupter /ˌɪntə'rʌptə/ *n. người ngắt lời*

national flag *quốc kỳ*

mace /meɪs/ *n. gậy quyền, quyền trượng*

Speaker's box *ghế chủ tọa*

demonstrator /'demənstreɪtə/ *n. người biểu tình*

official statement *lời tuyên bố chính thức*

* * *

placard /'plækɑ:d/ *n. bảng cổ động, áp phích*

roll-call vote *giờ điểm danh của cuộc bầu cử*

ballot box *thùng bỏ phiếu kín*

platform /'plætfɔ:m/ *n. diễn đàn, bục*

interpellator /ɪn'tɜ:pɪleɪtə/ *n. người chất vấn*

party in opposition *đảng đối lập*

official power *quyền lực của chính quyền*

* * *

party in power *đảng cầm quyền*

shorthand notes *bản ghi chép tốc ký*

suffrage law *luật bầu cử*

material evidence *bằng chứng quan trọng*

full court *tòa xét xử tập thể*

oneself action *việc tự tố cáo*

usher /'ʌʃə/ *n. người dẫn chỗ*

additional post *chức vụ kiêm nhiệm*

swearing in ceremony *tuyên thệ*

Chapter 5 *Chương 5*

Situations for Simultaneous Interpretation

Những tình huống phiên dịch đồng thời

1. Thực hành phiên dịch

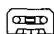
Luyện tập phiên dịch đồng thời cũng giống như học bơi, nếu chỉ biết được một số kiến thức mang tính lý luận như phương pháp hít thở trong nước, cách rẽ nước tiến lên trước, v.v... thì vẫn không thể trở thành một kiện tướng bơi lội được.

Nếu không nhảy vào nước, tự mình cảm nhận được lực cản của nước khi hai tay vỗ vào mặt nước, sự chìm nổi, nhấp nhô trong nước thì mọi lý luận cũng đều xa rời thực tế, không có tác dụng gì cả. Có người không biết quy tắc lý luận bơi lội nào cả nhưng vẫn có thể bơi lội thành thạo trong nước. Nhưng trong thực tế, chúng ta chưa từng nghe nói một người nào đó sau khi đọc xong một cuốn sách hướng dẫn bơi lội, vừa nhảy xuống nước là người đó có thể biết bơi ngay.

Lợi ích của việc mô phỏng luyện tập

Phương pháp luyện tập phiên dịch đồng thời cũng giống như bơi lội. Những lý luận cũng chỉ là ở trong sách vở, chúng ta không thể nào vừa đọc xong một quyển sách hướng dẫn phiên dịch là có thể trở thành một phiên dịch viên giỏi ngay lập tức. Chúng ta phải kết hợp với băng ghi âm, duy trì mô phỏng luyện tập nhiều lần mới có thể nâng cao khả năng phiên dịch của mình. Do đó, phương pháp duy nhất có thể nâng cao kỹ năng phiên dịch chỉ có thể gói gọn trong ba từ, đó chính là: **Practice, Practice, Practice!** *Thực hành! Thực hành! Thực hành!*.

Một phiên dịch viên người nước ngoài nhiều năm liền làm công việc đào tạo các phiên dịch viên mới có lời khuyên như sau trong việc đào tạo phiên dịch viên:

 **Theory** *is useful* **in small doses,** *to tell the trainees what they are expected to do. For example at the initial stage, they should be told to listen, to analyse and then to communicate while listening. Then when we move on to "note-taking", we usually have one session that is really theoretical, where a few basic ideas are given to the trainees orally about how they can take their notes. Then the trainees are encouraged to devise their own "symbols", etc. to suit themselves. In short, at* **every stage** *just give the trainees the basic idea of what they are expected to do, and then get them to* **practice,** *and* **practice.**

Từng mảng nhỏ lý thuyết thì sẽ có ích, nó được dùng để chỉ cho học viên biết họ phải làm gì. Ví dụ, ở giai đoạn khởi đầu, họ cần được bảo là phải lắng nghe, phân tích, sau đó vừa nói vừa nghe. Sau đó, khi chúng ta chuyển sang phần "ghi chép nhanh", chúng ta thường có một buổi học thuần túy về lý thuyết. Trong buổi học đó, học viên sẽ được nghe giảng giải vài ý niệm cơ bản về cách ghi chép nhanh. Sau đó, chúng ta khuyến khích học viên tự nghĩ ra những "ký hiệu", v.v... riêng thích hợp với họ. Nói tóm lại, ở mỗi giai đoạn, chỉ cần cho các học viên biết điều cơ bản là họ phải làm gì, sau đó cho họ thực hành và thực hành.

Khi luyện tập phiên dịch trong cuốn sách này, bạn cần làm theo các bước sau:

1. Không nên đọc trước nội dung luyện tập.

2. Phương pháp luyện tập phải phối hợp với hiệu quả của băng ghi âm.

3. Tốt nhất nên sử dụng một máy ghi âm khác để ghi âm lời dịch của mình. Mỗi khi hoàn tất một bài luyện tập, mở băng ghi âm nghe lại lời dịch của mình, chăm chú lắng nghe xem có sai sót gì để lần sau không phạm phải sai sót đó nữa.

4. Sau khi đã xong tất cả các bài luyện tập trong cuốn sách này, nếu muốn nâng cao hơn nữa khả năng phiên dịch của mình, bạn có thể mời người nước ngoài, nhờ họ đọc lại các bài luyện tập trong quyển sách này với tốc độ nhanh hơn, thậm chí nhanh nhất, một phút có thể đạt tới tốc độ 140 đến 180 từ. Sau đó mở lại băng nghe và phiên dịch theo.

5. Để có thể tận dụng triệt để cuốn sách này, sau khi xong phần luyện tập phiên dịch đồng thời, bạn có thể vừa đọc các bài luyện tập vừa phiên dịch ra. Đây cũng là một cách để nâng cao khả năng phiên dịch nhanh.

2. International Meeting Agenda
Chương trình nghị sự của hội nghị quốc tế

 A. International Meeting Form

Hình thức của hội nghị quốc tế

1. Concerning Meetings
Về các cuộc hội nghị

1. The meeting was called to order at 10:00 a.m..
Hội nghị đã bắt đầu lúc 10 giờ sáng.

2. The meeting rose at 1:15 p.m..
Hội nghị đã bế mạc lúc 1 giờ 15.

3. The meeting was suspended at 1:00 p.m. and resumed at 3:00 p.m..
Hội nghị đã tạm ngưng lúc 1 giờ chiều và lại tiếp tục lúc 3 giờ chiều.

2. Concerning Election and Appointment
Về cuộc bầu cử và sự bổ nhiệm

4. Election of the Chairman.
Cuộc bầu cử Chủ tọa hội nghị.

Election of the Vice-Chairman and Rapporteur.
Cuộc bầu cử phó Chủ tọa và Thư ký hội nghị.

5. Mr. X (Egypt) nominated Mr. Y (Pakistan) for the post of Chairman (Rapporteur).

Ông X (Ai Cập) đề cử ông Y (Pakixtan) vào chức vụ Chủ tọa (Thư ký hội nghị).

6. Mr. Z (Indonesia) supported the nomination.

Ông Z (Inđônêxia) ủng hộ sự đề cử này.

7. Mr. Y was elected Chairman (Rapporteur) by acclamation.

Ông Y đã được bầu làm Chủ tọa (Thư ký hội nghị) bằng cách vỗ tay hoan hô.

8. In the absence of further nominations, and in accordance with Rule 103 of the Rules of Procedure, the Temporary Chairman declared Mr. Y elected Chairman by acclamation.

Do không có người nào được đề cử thêm, và theo quy định 103 của các quy định về thủ tục, vị Chủ tọa tạm thời đã tuyên bố ông Y được bầu làm Chủ tọa bằng cách vỗ tay hoan hô.

3. Voting

Biểu quyết

9. The Chairman said that the representative of the Philippines had requested that draft resolution ~ be put to the vote.

Chủ tọa nói rằng đại diện của Philippin đã yêu cầu đưa bản thảo nghị quyết ~ ra biểu quyết.

10. At the request of the representative of Nepal, a vote was taken by roll call on draft resolution ~.

Theo lời yêu cầu của đại diện của Nepal, bản thảo nghị quyết ~ cần được biểu quyết bằng cách bỏ phiếu.

---

rapporteur /ˌræpɔr'tɔr/ *n. (Pháp) thư ký hội nghị (người phụ trách chỉnh sửa và biên tập các bản báo cáo)*

11. The representative of the United Kingdom, having been drawn by lot by the Chairman, was called upon to vote first.

Chủ tọa đã rút thăm chọn đại diện của Anh ra bỏ phiếu trước tiên.

12. At the request of the representatives of Burma and China, the Chairman put the draft resolution to the vote paragraph by paragraph.

Theo yêu cầu của các đại diện Miến Điện và Trung Quốc, Chủ tọa đã đưa từng đoạn một bản thảo nghị quyết ra biểu quyết.

13. The result of the voting was:

In favour: 109	Abstaining: 13
Against: 27	Present and not voting: 1

Kết quả biểu quyết như sau:

Tán thành: 109 (phiếu)	*Phiếu trắng: 13 (phiếu)*
Phản đối: 27 (phiếu)	*Có mặt nhưng không bỏ phiếu: 1 (phiếu)*

14. The draft resolution as a whole was adopted by 135 votes to 18 votes with 4 abstaintions.

Toàn bộ bản thảo nghị quyết đã được thông qua với 135 phiếu ủng hộ, 18 phiếu chống và 4 phiếu trắng.

15. Draft Resolution E/ESCAP/188 (XXXV) was adopted as revised.

Bản thảo nghị quyết E/ESCAP/188 (XXXV) sau khi được xem xét đã được thông qua.

16. The Chairman said that if there was no objection, he would take it that the Committee wished to vote later on the draft resolution as it stood.

Chủ tọa nói rằng nếu không có ai phản đối, ông ấy sẽ cho là Ủy ban muốn biểu quyết bản thảo nghị quyết sau với nội dung không đổi.

4. Concerning Financial and Budgetary Matters
Về các vấn đề tài chính và ngân sách

17. Additional amounts of $480,000 under expenditure sections II and III, $532,500 under income section II, of the programme budget, to be included in the revised appropriations were approved by 112 votes to 24, with 15 abstaintions.

Số tiền 480.000 đô la thêm vào cho các khoản mục chi tiêu II và III, 532.500 đô la cho khoản mục thu nhập II trong ngân sách theo kế hoạch, được tính vào các khoản ngân sách được xét duyệt đã được tán thành với 112 phiếu ủng hộ, 24 phiếu chống và 15 phiếu trắng.

18. The recommendation of the Advisory Committee for an appropriation in the amount of $420,000 under section III was approved in the first reading by 126 votes to none, with 21 abstentions.

Khoản ngân sách dành riêng 420.000 đô la cho mục III do Ủy ban Tư vấn đề nghị đã được tán thành ngay lần công bố đầu tiên với 126 phiếu ủng hộ, không có phiếu chống và 21 phiếu trắng.

5. Decisions other than Voting
Những quyết định ngoài biểu quyết

19. The Chairman said that if he heard no objection, he would take it that the Committee adopted the suggested programme of work in document A/RES/1886.

Chủ tọa nói rằng nếu không có ai phản đối, ông ấy sẽ cho là Ủy ban đã thông qua chương trình làm việc được đề nghị trong văn kiện A/RES/1886.

20. The Chairman said that if there was no objection, he would take it that the Committee wished to take note of the NOTE of the Secretary General concerning amendments to the Staff Rules (A/C.5/31/4).

Chủ tọa nói rằng nếu không có ai phản đối, ông ấy sẽ cho là Ủy ban muốn lưu ý đến những lời ghi chép của Tổng Thư ký về những mục sửa đổi trong Các điều luật nhân sự (A/C.5/31/4).

21. The draft resolution was adopted without objection.

Bản thảo nghị quyết đã được thông qua mà không có ai phản đối.

22. The Chairman said that if there was no objection, he would take it that the Committee adopted draft resolution 385, as revised and amended, by consensus.

Chủ tọa nói rằng nếu không có ai phản đối, ông ấy sẽ cho là Ủy ban đã nhất trí thông qua bản thảo nghị quyết 385 sau khi bản thảo nghị quyết đã được xem xét và sửa đổi bổ sung.

6. Concerning Proceeding of the Meeting, etc.

Về tiến trình của hội nghị, v.v...

23. The Chairman invited the representative of Democratic Cambodia to address the Committee.

Chủ tọa mời đại diện của nước Dân Chủ Campuchia lên phát biểu trước Ủy ban.

24. At the invitation of the Chairman, Mr. ~ (the Sudan) took a place at the Committee table.

Theo lời mời của Chủ tọa, ông ~ (Xu-đăng) đã ngồi vào bàn Ủy ban.

25. The Chairman announced that the list of speakers would be closed on September 29.

Chủ tọa thông báo rằng việc đăng ký vào danh sách các diễn giả sẽ kết thúc vào ngày 29 tháng 9.

26. The Chairman suggested that the Rapporteur should be authorized to submit a partial report on Item 6 to the General Assembly.

Chủ tọa đề nghị rằng Thư ký hội nghị nên được cho quyền nộp một phần bản báo cáo về điều khoản số 6 cho Đại Hội đồng.

27. The Chairman said that, in accordance with the suggestion just made, the Committee would revert to the draft resolution at a future meeting.

Chủ tọa nói rằng theo lời đề nghị vừa được nêu, Ủy ban sẽ trở lại thảo luận bản thảo nghị quyết này trong một cuộc họp sau.

28. The Chairman announced that Malaysia had become a sponsor of the draft resolution.

Chủ tọa thông báo rằng Malaysia đã trở thành một nước bảo lãnh (trong nhiều nước bảo lãnh) cho bản thảo nghị quyết này.

29. The Chairman announced that the Committee had concluded the general debate on the Item, and invited representatives to consider the draft resolutions.

Chủ tọa thông báo rằng Ủy ban đã kết thúc cuộc tranh luận chung về điều khoản này, và mời các đại diện hãy xem xét các bản thảo nghị quyết.

30. The Chairman asked the representative of X under which rule of the Rules of Procedure he had raised a point of order.

Chủ tọa hỏi đại diện của X là ông ấy đã nêu ra vấn đề thủ tục dựa theo quy định nào trong các quy định về thủ tục.

31. The Chairman requested the Y representative to indicate to what his point of order referred.

Chủ tọa yêu cầu đại diện Y hãy nói rõ vấn đề thủ tục của ông ấy đề cập đến điều gì.

32. The Chairman suggested to the Committee that it should request the Rapporteur to report direct to the General Assembly that, should it adopt the resolution contained in document A/C. 5/97 Add. 1, no additional appropriation would be required under the programme budget.

Chủ tọa kiến nghị với Ủy ban là Ủy ban nên yêu cầu Thư ký hội nghị báo cáo trực tiếp với Đại Hội đồng rằng nếu Đại Hội đồng thông qua nghị quyết trong văn kiện A/C.5/97 Add.I thì sẽ không cần dự toán thêm trong ngân sách theo kế hoạch.

B. International Meeting Agenda

Chương trình nghị sự của hội nghị quốc tế

1. Opening of the Meeting

Khai mạc hội nghị

Chủ tọa: The ~ th meeting of the Security Council is called to order.

Hội nghị lần thứ ~ của Hội đồng Bảo An xin được bắt đầu.

2. Adoption of the Agenda

Thông qua chương trình nghị sự

Chủ tọa: The provisional agenda for this afternoon's meeting is before the Council in document S/Agenda ~/~. If I hear no objection, I shall consider the agenda adopted.

There being no objection, the agenda is adopted.

Chương trình nghị sự tạm thời của hội nghị chiều nay là trình trước Hội đồng văn kiện S/chương trình nghị sự ~/~. Nếu không có ai phản đối, tôi sẽ xem như chương trình nghị sự được thông qua.

Không có ai phản đối, vậy chương trình nghị sự được thông qua.

3. Invitation to Non-members of the Council

Mời các khách mời không phải là thành viên của Hội đồng

Chủ tọa: The representative of ~, in letters addressed to the President of the Security Council, have requested to be invited to participate in the discussion of the question on the agenda without the right to vote. In accordance with the provisional rules of procedure and the customary practice of the Council, I propose in the absence of objection, to invite the representative of ~ to take seats at the Council table in order to participate without vote in the Council's discussion.

There being no objection, it is so decided.

Trong các lá thư gửi cho Chủ tịch Hội đồng Bảo An, đại diện của ~ đã yêu cầu được mời tham dự cuộc thảo luận vấn đề trong chương trình nghị sự nhưng không có quyền biểu quyết. Theo các quy định thủ tục tạm thời và theo thông lệ của Hội đồng, nếu không có ai phản đối, tôi đề nghị mời đại diện của ~ ngồi vào bàn Hội đồng để tham gia cuộc thảo luận của Hội đồng nhưng không có quyền biểu quyết.

Không có ai phản đối, vậy việc này đã được quyết định.

4. Consideration of Item 2 of the Agenda

Xem xét điều 2 của chương trình nghị sự

Chủ tọa: The Security Council will continue its consideration of the situation in Namibia.

The first speaker inscribed on my list to take the floor is the representative of ~.

I give the floors to the representative of ~.

Hội đồng Bảo An sẽ tiếp tục xem xét tình hình ở Namibia.

Diễn giả đầu tiên đã ghi tên trong danh sách của tôi lên phát biểu là đại diện của ~.

Tôi xin trao lại diễn đàn cho đại diện của ~.

5. Voting

Biểu quyết

Chủ tọa: There being no further speakers, we will now proceed with the discussion and voting on the draft resolution. The first speaker inscribed on my list for explanation of vote before the vote is the representative of ~, to whom I now give the floor.

Không có diễn giả nào nữa, vậy bây giờ chúng ta sẽ bắt đầu thảo luận và biểu quyết bản thảo nghị quyết. Diễn giả đầu tiên đã ghi tên trong danh sách của tôi sẽ lên giải thích lý do biểu quyết trước khi biểu quyết là đại diện của ~, bây giờ tôi xin trao lại diễn đàn cho ông ấy.

Chủ tọa: The list of speakers inscribed to take the floor in explanation of vote before the vote is exhausted. May I take it that the Security Council is now ready to proceed to the vote on the draft resolution contained in the document S/~?

Các diễn giả đã ghi tên trong danh sách lên giải thích lý do biểu quyết trước khi biểu quyết đã phát biểu xong. Bây giờ tôi có thể tuyên bố là Hội đồng Bảo An đã sẵn sàng tiến hành biểu quyết bản thảo nghị quyết trong văn kiện S/~ không?

As I see no objection, I shall now put to vote the draft resolution, which is before the Council in document S/~.

Will those in favour please raise their hands?

Those opposed? Those abstaining?

Vì không có ai phản đối nên bây giờ tôi sẽ đưa ra biểu quyết bản thảo nghị quyết đã được trình trước Hội đồng trong văn kiện S/~.

Những ai tán thành xin hãy giơ tay lên.

Những ai phản đối? Những ai bỏ phiếu trắng?

The result of the voting is as follows:
(the draft resolution received) 10 votes in favour,
2 votes against, and
3 abstaintions.
The draft resolution has therefore been adopted.

Kết quả của cuộc biểu quyết như sau:
(bản thảo nghị quyết nhận được) 10 phiếu ủng hộ
2 phiếu chống, và
3 phiếu trắng.
Vì vậy, bản thảo nghị quyết đã được thông qua.

3. Những tình huống phiên dịch tiêu biểu

A. ROC - U.S. Intellectual Property Protection Meeting

Hội nghị bảo vệ tài sản trí tuệ Đài-Mỹ

The following is a simultaneous interpretation of the full text of ROC-US intellectual Property Protection Meeting.

Sau đây là phần phiên dịch đồng thời theo nội dung đầy đủ của Hội nghị bảo vệ tài sản trí tuệ Đài-Mỹ.

Phiên dịch đồng thời từ tiếng Anh sang tiếng Việt

Đại diện của Mỹ (A) **Đại diện của Đài Loan (B)**

A: American companies lost profits totalling US $752.5 million in 1986 /due to intellectual infringement by its trading partners in Asia. // This has also meant a loss of 750,000 jobs for Americans. //

Năm 1986, các khoản lợi nhuận mà các công ty Mỹ tổn thất tổng cộng là 752,5 triệu đô la Mỹ / do các đối tác thương mại ở châu Á đã vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. // Điều này cũng có nghĩa là người Mỹ mất đi 750.000 việc làm.

A: Although the ROC has passed legislation concerning intellectual property rights for the past two years, /tightening implementation of the new rulings and further amendments to existing laws need to be done in due respect to mutual interest and fairness. // We now give the floor to the ROC panel. //

Mặc dù hai năm qua, Đài Loan đã thông qua đạo luật về các quyền sở hữu trí tuệ, / nhưng Đài Loan cần phải thực hiện chặt chẽ những quyết định mới và sửa đổi thêm những đạo luật sẵn có để tôn trọng đúng mực lợi ích và sự công bằng của nhau. // Bây giờ chúng tôi sẽ trao lại diễn đàn cho bên Đài Loan. //

B: As you have said, the ROC has revised almost all its regulations concerning intellectual property rights. //The ROC is among seven other nations registering the most notable achievements on intellectual property rights protection. //Furthermore, the ROC has enacted anti-piracy laws, intensified crackdown efforts and imposed heavy penalties on intellectual property rights violators during the past four years. //

Như ông đã nói, Đài Loan đã sửa đổi hầu như tất cả các quy định về các quyền sở hữu trí tuệ. //Đài Loan là một trong bảy quốc gia có những thành tựu quan trọng nhất trong việc bảo vệ các quyền sở hữu trí tuệ. //Hơn nữa, trong suốt bốn năm qua, Đài Loan đã thi hành các đạo luật chống in lậu, tăng cường nỗ lực trấn áp thẳng tay và phạt nặng những kẻ vi phạm các quyền sở hữu trí tuệ. //

A: The actions the ROC has taken are welcomed indeed. //We have taken note of these and are delighted to see the ROC comply with agreements signed between our two governments. //

Quả thật, những hành động mà Đài Loan đã thực hiện rất được hoan nghênh. //Chúng tôi đã ghi nhận những việc này và rất vui khi thấy Đài Loan tuân thủ theo các thỏa thuận đã được ký kết giữa hai chính phủ chúng ta. //

A: We hope this spirit of fairness and mutual interest will continue to guide the present relationship of our two countries. // I propose to move the agenda for today forward now, if there are no other matters to be discussed. //

Chúng tôi hy vọng tinh thần công bằng và sự quan tâm lẫn nhau này sẽ tiếp tục chỉ đạo cho mối quan hệ hiện nay giữa hai quốc gia chúng ta. //Nếu không có vấn đề nào khác cần thảo luận, tôi đề nghị bây giờ chuyển sang phần tiếp theo của chương trình nghị sự hôm nay. //

---

infringement /ɪn'frɪndʒmənt/ *n. sự vi phạm*

panel /'pænl/ *n. nhóm, đoàn*

crackdown /'krækdaʊn/ *n. sự đàn áp thẳng tay*

B: There are none. //

Không có vấn đề nào khác. //

A: The first item on our agenda is the eligibility for copyright protection. // Our delegation proposes that the ROC grant protection for works written before 1975. // Does the ROC concur on this matter? //

Mục đầu tiên trong chương trình nghị sự của chúng ta là vấn đề đủ tư cách bảo vệ bản quyền. // Đoàn đại biểu chúng tôi đề nghị phía Đài Loan chấp thuận bảo vệ các tác phẩm được viết trước năm 1975. // Phía Đài Loan có đồng tình với việc này không? //

B: If we are to follow the rules and clauses of the Universal Copyright Convention, we feel that the protection of copyrights should be limited to works written after 1975. // This we think is quite fair and reasonable and puts the ROC within international standards on copyright protection. // This is although the ROC has not been a signatory to the Universal Copyright Convention and the Bern Convention. //

Nếu tuân theo các quy tắc và điều khoản của Công ước bản quyền thế giới, chúng tôi thấy rằng việc bảo vệ bản quyền nên giới hạn cho những tác phẩm được viết sau năm 1975. // Chúng tôi nghĩ như vậy là hoàn toàn công bằng và hợp lý, và cũng đặt Đài Loan theo các tiêu chuẩn quốc tế về bảo vệ bản quyền. // Mặc dù Đài Loan chưa phải là nước đã ký kết Công ước bản quyền thế giới và Công ước Bern. //

A: Your position has been noted and we would like to move on to other outstanding issues in our agenda before we begin more discussions. //

Ý kiến của các ông đã được ghi nhận và trước khi chúng ta bắt đầu thảo luận sâu hơn, chúng tôi muốn chuyển sang các vấn đề nổi bật khác trong chương trình nghị sự của chúng ta. //

B: Please go on. //

Xin mời tiếp tục. //

A: Regarding the lifetime for the protection of copyright holders, /we propose putting the limits at 50 years. //We would like to hear your side on this. //

Còn về thời hạn bảo vệ bản quyền dành cho người giữ bản quyền. / chúng tôi đề nghị giới hạn ở mức 50 năm. //Chúng tôi muốn nghe ý kiến bên phía các ông về vấn đề này. //

B: The ROC proposes a 30-year protection for these copyright holders. //This is 5 years more than the copyright protection period stipulated in the UCC. //The 30-year period offered by the ROC does not violate UCC rules. //This is also now 20 years more than what our laws presently state. //

Đài Loan đề nghị thời hạn bảo vệ bản quyền là 30 năm dành cho những người giữ bản quyền này. //Như vậy là nhiều hơn 5 năm so với thời hạn bảo vệ bản quyền do Công ước bản quyền thế giới quy định. //Thời hạn 30 năm mà Đài Loan đưa ra không vi phạm các quy tắc của Công ước bản quyền thế giới. //Và hơn nữa hiện thời hạn này nhiều hơn 20 năm so với thời hạn ấn định trong các luật hiện hành của chúng tôi. //

A: Your position has been noted. Now let us move on to the next item on the agenda. This item is on translation rights. //We would like to see translations be included in our proposed Intellectual Property Rights Agreements. //

Ý kiến của các ông đã được ghi nhận. Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang mục kế tiếp trong chương trình nghị sự. Mục này đề cập đến các quyền về bản dịch. //Chúng tôi muốn các bản dịch cũng được đưa vào trong các thỏa thuận về quyền sở hữu trí tuệ mà chúng tôi đã đề nghị. //

A: We propose that publications that could be translated and printed freely for educational, academic, and research purposes be given a waiting period of three years after the original publication date. // Could you now state your position on this item? //

Chúng tôi đề nghị rằng những sách xuất bản được dịch và được in tự do phục vụ cho những mục đích giáo dục, học tập và nghiên cứu nên được cho thời hạn chờ 3 năm kể từ ngày xuất bản đầu tiên. // Bây giờ xin mời các ông nêu ý kiến của các ông về mục này. //

B: The ROC would like to set a seven-year waiting period from the original publication date before a work could be translated into Chinese. // However, if the translation is for educational use, the waiting period should be limited to one year. //

Đài Loan muốn chỉnh thời hạn chờ là 7 năm kể từ ngày xuất bản lần đầu tiên trước khi một tác phẩm có thể được dịch sang tiếng Hoa. // Tuy nhiên, nếu bản dịch được sử dụng cho giáo dục thì thời hạn chờ nên giới hạn ở mức 1 năm. //

A: Alright. // These are the three items that are on the agenda of our meeting today. // We would like to propose that we add to the discussion the following topics: // rights to reprints, public performance, broadcasting, public recital, adaptation and revision. // Would the ROC panel like to add any other items on the list for discussion? //

Được. // Đây chính là ba mục trong chương trình nghị sự của hội nghị hôm nay. // Chúng tôi muốn đề nghị thêm ba đề tài sau vào cuộc thảo luận: // các quyền tái bản, biểu diễn công khai, phát thanh truyền hình, diễn thuyết công khai, phóng tác và chỉnh sửa. // Phía Đài Loan có muốn thêm mục nào khác vào trong danh sách thảo luận không? //

B: There is one more item that we would like to add; /that is that publications published before the agreement will not be subject to translation rights protection. //

Chúng tôi muốn thêm vào một mục thảo luận nữa; /đó là các sách báo được xuất bản trước khi thỏa thuận được ký kết sẽ không thuộc diện được bảo vệ các quyền về bản dịch. //

A: We have jotted down the proposal. //We would like to call for a recess until one before we begin deliberations on our set agenda. //Do you have anything more to say? //

Chúng tôi đã ghi vào lời đề nghị này. //Trước khi chúng ta bắt đầu thảo luận về chương trình nghị sự đã được sắp đặt, chúng tôi muốn yêu cầu tạm ngừng hội nghị cho đến 1 giờ. //Các ông có muốn nói gì thêm không? //

B: None. //

Không. //

A: The recess is set until one this afternoon. //

Vậy thời gian ngừng họp được ấn định cho đến 1 giờ chiều nay. //

---

recital /rɪ'saɪtl/ *n. sự tường thuật, sự diễn thuyết*

recess /(B.E) rɪ'ses; (A.E) 'rɪ:ses/ *n. thời gian ngừng họp*

3. Những tình huống phiên dịch tiêu biểu

B. An Interview with Governmental Officials on Trade with East Europe

Một cuộc phỏng vấn các viên chức chính phủ về vấn đề thương mại với Đông Âu

The following is a simultaneous interpretation of the full text of an interview with Economic Vice-Minister on trade with East Europe.

Sau đây là phần phiên dịch đồng thời theo đúng nội dung đầy đủ của một buổi phỏng vấn Thứ trưởng bộ kinh tế về vấn đề thương mại với Đông Âu.

Phiên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt

Ông Thứ trưởng (A) **Các phóng viên (B)**

B: What benefits will accrue the local economy from the opening of trade with Eastern Europe? //

Sau khi mở rộng thương mại sang Đông Âu, những lợi ích nào sẽ làm tăng nền kinh tế trong nước? //

A: First, it will diversify our export markets. // Due to the protectionist environment in the West, the government deemed the diversifications of the export market a priority. // The shortage of consumer products in Eastern Europe and its abundance of raw materials and high level of industrial development make it the perfect trading partner for the ROC. //

Đầu tiên, nó sẽ đa dạng hóa các thị trường xuất khẩu của chúng ta. // Do môi trường bảo hộ nền sản xuất trong nước ở phương Tây, nên chính phủ cho rằng việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu là một ưu tiên hàng đầu. // Việc Đông Âu thiếu các sản phẩm tiêu dùng và có các nguồn nguyên vật liệu phong phú và sự phát triển công nghiệp ở trình độ cao đã khiến nó trở thành đối tác thương mại hoàn hảo đối với Đài Loan. //

A: Our consumer products and computer related products should find a welcome market in Eastern Europe. //On the other hand, their agricultural and industrial raw materials are what our economy needs to import. //

Các sản phẩm tiêu dùng và những sản phẩm có liên quan đến máy vi tính của chúng ta có lẽ sẽ có thị trường thuận lợi ở Đông Âu. // Mặt khác, các nguyên vật liệu nông nghiệp và công nghiệp của họ chính là những thứ nền kinh tế chúng ta cần nhập khẩu. //

B: What are some of the problems in expanding trade relations between the ROC and Eastern Europe? //

Việc mở rộng các mối quan hệ thương mại giữa Đài Loan và Đông Âu gặp phải những vấn đề gì? //

A: What has hampered and is still hindering two-way trade is a lack of information and an insufficient mechanical infrastructure to facilitate trade. //

Việc thiếu thông tin và thiếu cơ sở hạ tầng về máy móc để thúc đẩy thương mại chính là những việc đã và còn đang cản trở vấn đề thương mại giữa hai nước. //

A: For example, letters of credit issued by Eastern European banks have to be confirmed by major U.S. or Western European banks /before they can be accepted by local banks. //There are no direct shipping lines between the ROC and Eastern Europe. //All goods must now be shipped through third countries. // Visa applications are slow and in the case of East European businessmen coming to Taiwan, require a local sponsor. //All of these, of course, increase costs and are time consuming. //

---

accrue /ə'kru:/ *v. (fml) gia tăng một cách tự nhiên, tích lũy*

infrastructure /'ɪnfrə,strʌktʃə/ *n. cơ sở hạ tầng*

Ví dụ, các thư tín dụng do các ngân hàng Đông Âu phát hành phải được các ngân hàng lớn của Mỹ hoặc các ngân hàng Tây Âu xác nhận / trước khi chúng được các ngân hàng trong nước chấp nhận. // Giữa Đài Loan và Đông Âu không có các tuyến đường biển trực tiếp. // Hiện nay tất cả hàng hóa đều phải vận chuyển thông qua các nước thứ ba. // Khi các nhà doanh nghiệp Đông Âu đến Đài Loan, các đơn xin thị thực được xử lý rất chậm và cần phải có một người Đài Loan đứng ra bảo lãnh. // Dĩ nhiên tất cả những yếu tố này làm giá thành tăng và mất nhiều thời gian. //

A: Our information and experience concerning the Eastern European market is generally insufficient. // Barter trade, which is quite common with Eastern European countries, is very little understood by our businessmen. // And, of course, much of this information comes only from experience. //

Thông tin và kinh nghiệm của chúng ta về thị trường Đông Âu nói chung là không đầy đủ. // Giao thương hàng hóa là việc rất phổ biến đối với các nước Đông Âu, nhưng các nhà doanh nghiệp của chúng ta lại ít biết đến. // Và dĩ nhiên, phần lớn thông tin này chỉ có thể có được từ kinh nghiệm. //

A: There are political obstacles as well. // All imports from Eastern Europe are taxed at a higher rate than other countries. // In addition, the Export-Import Bank of the ROC is not willing to insure exports to Eastern Europe. // There are also restrictions on the categories of imports from Eastern Europe that are allowed to enter the ROC. //

Cũng có những trở ngại về chính trị. // Tất cả hàng hóa nhập từ Đông Âu đều bị đánh thuế ở mức thuế suất cao hơn các nước khác. // Hơn nữa, Ngân hàng Xuất Nhập khẩu của Đài Loan không muốn bảo hiểm các mặt hàng xuất khẩu sang Đông Âu. // Còn có những hạn chế về các chủng loại hàng hóa của Đông Âu được phép nhập vào Đài Loan. //

B: What is the government planning to do to remedy the situation? //

Chính phủ dự định làm gì để cứu vãn tình hình này?/

A: The government is currently working on improving the export and import financing terms for local businessmen. //The opening of new direct shipping lines and the creation of specialized organizations / such as the "Taiwan Businessmen's Association for Eastern Europe" are being studied to help facilitate the trade process. //

Hiện nay chính phủ đang tiến hành cải thiện những điều khoản về tài chính đối với xuất nhập khẩu cho các nhà doanh nghiệp trong nước. //Việc mở ra các tuyến đường biển mới trực tiếp và việc sáng lập ra các tổ chức chuyên dụng// như "Hiệp hội các nhà doanh nghiệp Đài Loan hướng tới Đông Âu" đang được nghiên cứu để có thể giúp cho tiến trình thương mại được dễ dàng. //

A: The government is also involved in the gathering and publishing of information to aid businesses in setting up distribution centers. //

Chính phủ cũng thực hiện việc thu thập và công bố thông tin để hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong việc thành lập các trung tâm phân phối. //

A: The lowering of tariffs and the easing of visa requirements are also being discussed. //The government is encouraging the increase of other contacts between the two economies such as bilateral trade and promotional shows and exhibitions. //

Việc cắt giảm thuế xuất nhập khẩu và đơn giản hóa các thủ tục thị thực cũng đang được thảo luận. //Chính phủ đang khuyến khích gia tăng những cuộc tiếp xúc khác giữa hai nền kinh tế như thương mại song phương và các cuộc trưng bày và triển lãm mang tính quảng cáo. //

A: What does the future look like for trade between the ROC and Eastern Europe? //

Triển vọng vấn đề thương mại giữa Đài Loan và Đông Âu sẽ như thế nào? //

B: Surging protectionism around the world and the potential of the Eastern European market are two factors encouraging the ROC's future trade prospects with those countries. // After the ROC's trade and non-trade barriers are dismanteled, / it is expected that this market will become a major target for our exports. //

Việc chế độ bảo hộ nền sản xuất trong nước dấy lên khắp nơi trên thế giới và tiềm lực của thị trường Đông Âu chính là hai nhân tố khích lệ những triển vọng thương mại trong tương lai của Đài Loan với những nước đó. // Sau khi những rào cản về thương mại và phi thương mại của Đài Loan được tháo gỡ, / hy vọng rằng thị trường này sẽ trở thành một mục tiêu chính yếu cho các mặt hàng xuất khẩu của chúng ta. //

4. Chương trình phát lại các bài phát biểu về kinh tế - chính trị quốc tế

A. President Urges Unity

Tổng thống kêu gọi sự đoàn kết

The following is simultaneous interpretation of the full text of President Lee Teng-hui's speech of Chinese New Year.

Sau đây là phần phiên dịch đồng thời theo đúng nội dung đầy đủ bài phát biểu của Tổng thống Lý Đăng Huy vào dịp Tết âm lịch.

Phiên dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh

Kính thưa đồng bào:

Cầu chúc sự an bình đến với đồng bào cả nước! Hôm nay là đêm giao thừa của một năm âm lịch mới, ngày mà theo truyền thống các gia đình đều đoàn tụ vui vẻ. //Tôi tin rằng mọi người vẫn nhớ là trong nhiều năm cũng vào dịp này, cố Tổng thống Tưởng Kinh Quốc đều gửi trước lời chúc mừng năm mới đến với tất cả đồng bào. //

My fellow countrymen: Peace be with all of you! Today is the eve of the New Lunar Year, a day when families by tradition are happily reunited. //I believe everyone remembers that for many years at this time, the late President Chiang Ching-kuo would extend advance New Year greetings to all compatriots. //

Nhưng thật không may, / vào ngày 13 tháng trước, Tổng thống Tưởng - người mà chúng ta yêu mến và kính trọng nhất đã rời bỏ chúng ta ngay lúc chúng ta cần sự lãnh đạo tiếp tục của ông, để lại cho chúng ta nỗi đau buồn vô hạn và những ký ức tốt đẹp bất diệt về ông. // Tôi hy vọng kể từ hôm nay trở đi, tất cả chúng ta sẽ làm theo lời giáo huấn của ông và nỗ lực gấp đôi nhằm đạt được những thành quả thậm chí lớn hơn để làm vui lòng vong linh Tổng thống Tưởng trên thiên đàng. //

But very unfortunately, / our most respected and loved Mr. Chiang left us on the 13th of last month just when we need his continued leadership, leaving us in unbounded grief and with eternally cherished memories of him. // I hope that from now on, we will all follow his teachings and *redouble our efforts to bring about even greater accomplishments to please Mr. Chiang's soul in heaven.* //

Kể từ khi nhậm chức, tôi thường mong muốn được đi khắp mọi miền (Đài Loan) để đến thăm tất cả mọi người. // Tôi cảm thấy vô cùng vui sướng vì hôm nay có được cơ hội này để chúc trước mọi người một năm mới hạnh phúc và trò chuyện với từng người. //

Since taking office, I often have wanted to go to all parts (of Taiwan) to visit you all. // I feel extremely happy to have this opportunity today to wish everyone a happy New Year in advance and to chat with each of you. //

Nhìn lại năm qua, / tôi có thể nói rằng dưới những nỗ lực phối hợp của chính phủ và nhân dân, chúng ta đã có được một năm rất thành công. // Dù trong lĩnh vực chính trị, kinh tế hay xã hội, đều có sự cải cách và tiến bộ to lớn / mà tôi nghĩ mọi người đều đã cảm nhận được trong cuộc sống hàng ngày. //

Looking back on the past year, / I can say that under the combined efforts of the government and people, we have had a very fruitful year. // Whether in politics, the economy or the society, there has been tremendous reform and progress / which I think everybody has already felt in daily life. //

Nhưng chúng ta không được thỏa mãn với những gì chúng ta có. / Chúng ta phải tiếp tục cố gắng, xem nhu cầu của nhân dân là nhu cầu của chúng ta, ổn định trật tự xã hội, bảo vệ lợi ích của nông dân và công nhân, / đồng thời cải thiện môi trường sống và chất lượng cuộc sống của chúng ta để đạt được phúc lợi lớn nhất có thể có cho người dân. //

But we must not be satisfied with what we have. / We must continue to endeavor, to make the people's needs our needs, to stabilize the social order, to protect the interests of farmers and workers, / and to improve our environment and quality of life to gain the greatest possible welfare for the people. //

Chúng ta tin tưởng sâu sắc rằng một xã hội càng dân chủ, tự do và cởi mở bao nhiêu thì sự tiến bộ và phát triển sẽ càng nhanh chóng và xã hội sẽ càng ổn định và thịnh vượng bấy nhiêu. // Nhưng đồng thời chúng ta cũng phải nhận thức được rằng sự tôn trọng luật pháp, đoàn kết, tin tưởng lẫn nhau, và tình yêu thương thậm chí còn mạnh hơn việc xây dựng đất nước. //

We believe deeply that the more democratic, free and open a society, the faster will be progress and development and the more stable and prosperous it will be. // But at the same time, we must also realize that respect of the law, solidarity, mutual trust, and mutual love are even more the driving forces of national construction. //

Từ hôm nay trở đi vẫn còn nhiều việc phải làm: / nhiều tự do hơn trong kinh tế, tự do hóa hơn nữa nền kinh tế, dân chủ hóa lĩnh vực chính trị, sự bình đẳng trong xã hội và sự phát triển về giáo dục. / Công việc này cần phải có sự tham gia kết hợp của từng và mọi công dân. //

There remains from this day forth much work to be done: / more freedom in the economy, further liberalization of the economy, democratization of politics, equality in society and development in education. / This work needs the combined participation of each and every citizen. //

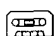
Hiện nay nguồn nhân lực, nguồn tài chính, công nghệ và những nguồn tài nguyên có sẵn khác của chúng ta tốt hơn bao giờ hết. /Chỉ khi chúng ta phấn đấu và làm việc với sự quyết tâm, nỗ lực và làm việc xuất sắc như những công dân hiện đại, /thì các triển vọng tương lai của chúng ta về việc hiện đại hóa, xây dựng và phát triển đất nước sẽ tràn đầy niềm tin và hy vọng vô song.//

The manpower, finances, technology and other resources now at our disposal are better than ever before. /Only if we fight and work with determination and strive and excel as modern citizens, /our future prospects for the nation's modernization, construction and development will be full of unequaled confidence and hope.//

Ngày mai là năm mới. /Giờ đây tôi xin được gửi lời chúc mừng trước của tôi đến tất cả đồng bào, chúc tất cả đồng bào hạnh phúc /và nhiều niềm vui trong năm mới. Cám ơn.//

Tomorrow is Chinese New Year's Day. /I would like here to extend my advance greetings to everybody by wishing you all happiness /and many happy returns in the New Year. Thank you.//

4. Chương trình phát lại các bài phát biểu về kinh tế - chính trị quốc tế

 **B. An Address by Premier Yu Kuo-hwa to Members of the American National Conference of Editorial Writers**

Bài diễn văn của Thủ tướng Du Quốc Hoa đọc trước Hội nghị toàn quốc các cây bút xã luận Mỹ

The following is a simultaneous interpretation of the full text of an address by Premier Yu Kuo-hwa to members of the American National Conference of Editorial Writers.

Sau đây là phần phiên dịch đồng thời theo đúng nội dung đầy đủ của bài diễn văn do Thủ tướng Du Quốc Hoa đọc trước Hội nghị toàn quốc các cây bút xã luận Mỹ.

Phiên dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh

Tôi rất vui được chào đón các vị đến đây trong buổi chiều nay. // Chúng tôi rất ít khi có được cơ hội đón tiếp một nhóm các biên tập viên báo chí Mỹ xuất sắc như vậy. //Và tôi hy vọng các vị sẽ thấy cuộc đến thăm của các vị thật thú vị và mang lại nhiều kết quả. //

I am pleased to welcome you here this afternoon. //It is not so often that we have the opportunity to play host to such a distinguished group of American newspaper editors. //And I hope you will find your visit interesting and fruitful. //

Tôi biết trong nhiều năm qua, một số người trong các vị đã theo dõi chặt chẽ các sự kiện của nước này, /và hiểu biết nhiều về Cộng hòa Trung Hoa Đài Loan. //Mặt khác, trong năm qua đã xảy ra quá nhiều việc đến nỗi ngay cả những người thường xuyên theo dõi tin tức Đài Loan nhất cũng phải cố gắng lắm mới theo kịp. //

I know that some of you have kept a close eye on the affairs of this country for many years, /and already know much about the Republic of China on Taiwan. //On the other hand, so much has happened in the past year that even the most dedicated ROC watchers are struggling to keep up. //

Tôi dám nói rằng đất nước Đài Loan mà nhiều người trong các vị còn nhớ qua các chuyến đi trước đây hoặc qua sách báo đã không còn tồn tại nữa. //Tôi tin rằng mỗi người trong các vị sẽ khám phá ra rằng xã hội này đích thực đang chuyển đổi, đang trải qua sự thay đổi to lớn, nhưng với sự ổn định cần thiết. //

I dare say that the Taiwan many of you remember from past trips or from reading about no longer exists. //I am confident each of you will discover that *this society is genuinely in motion, undergoing dynamic change, yet with the requisite stability.* //

Tôi nhận ra rằng ngày nay có hai vấn đề mà các vị quan tâm nhất về đất nước này. //Đó là những phát triển về chính trị, và các vấn đề thương mại gần đây của chúng tôi. //Gần một năm nay, //các vấn đề này đã chi phối phần lớn trong phần tin tức về chúng tôi trên báo chí nước ngoài.

I realize that there are two issues which most interest you about this country today. //These are *our recent political developments*, and *trade issues*. //For the better part of a year now, /these issues have dominated the news about us in the foreign press. //

Trong những tháng gần đây, có nhiều dịp người ta đã hỏi tôi điều gì đã khiến cho Đảng cầm quyền - Quốc dân Đảng, hay Đảng Chủ nghĩa Dân tộc - thực hiện các cải cách trong lĩnh vực chính trị. //Người ta hỏi tôi rằng liệu đó có phải là sức ép trong nước, hay sức ép từ nước ngoài, hoặc cả hai, hay liệu có bất cứ sức ép nào không. //

In recent months, I have been asked on several occasions what caused the ruling party - Kuomintang, or Nationalist Party - to undertake reforms in the political sphere. //I have been asked if it was pressure at home, or pressure from abroad, a combination of both, or if there was any pressure at all. //

Thật ra, ý tưởng về các cải cách chính trị không phải là mới mẻ, nó đã được các cấp trong Quốc dân Đảng đưa ra thảo luận cách đây mười năm. //Nhân tố quan trọng tác động đến việc cải cách ở đây không phải là sức ép mà là vấn đề thời gian. //

Actually, the idea for political reforms is not new, it was discussed in the ranks of the Kuomintang as long as ten years ago. ***//The important factor at work here is not pressure, but timing. //***

Vấn đề về thời gian đã được Tổng thống Tưởng Kinh Quốc trả lời vào đầu năm 1986. //Một lần nữa Tổng thống Tưởng đã cho ta thấy tầm nhìn xa đáng kinh ngạc của ông và khả năng biết được thời điểm tốt để đưa ra quyết định, ông nhận ra rằng đất nước đã chín muồi để tiến vào nền dân chủ hóa sâu rộng hơn. Chúng tôi đã tiến đến một bước ngoặt lịch sử trong quá trình phát triển của đất nước. //

The question of timing was answered by President Chiang Ching-kuo in early 1986. //Displaying once again his amazing foresight and a knack for good timing in decision making, President Chiang realized that the nation was ripe for further democratization. We have reached a historic crossroads in our development. //

Tất cả các dấu hiệu này thể hiện ở chỗ: / việc nổi lên một tầng lớp trung lưu vững vàng, việc dân chúng có học thức mong muốn được tham gia nhiều hơn vào chính trị, và một xã hội đủ trưởng thành để gánh thêm trách nhiệm trong nền chính trị mang tính dân chủ. // Vì vậy, Tổng thống Tưởng khởi xướng tiến trình cải cách không phải do áp lực, mà đúng hơn đó là do tác dụng của sự tiến bộ. //

The signs are all there: / the emergence of *a strong middle class*, an educated public yearning for *more political participation*, and a society that has *matured enough to handle the added responsibilities of democratic politics*. // So, it wasn't pressure that caused President Chiang to initiate the reform process; rather, it was the weight of progress. //

Những gì chúng tôi đang trải qua hôm nay / thật ra đã được dự định cho hôm qua. // Không phải ngẫu nhiên mà hiện nay dân tộc thịnh vượng về kinh tế của chúng tôi chuyển sự chú ý của họ vào việc tham gia chính trị. Quả thật, chúng tôi đã luôn luôn dạy dỗ con cái của chúng tôi những lý tưởng về dân chủ. // Bây giờ, chúng đã trưởng thành và những trông chờ của chúng phải được đáp ứng. //

What we are experiencing today / was actually planned for yesterday. // It is not an accident that our economically prosperous people have now turned their attention toward political participation. Indeed, we have taught our children all along the ideals of democracy. // Now, they have grown up, and their expectations must be met. //

Năm 1986 quả thật là một bước ngoặt trong sự phát triển về chính trị của chúng tôi. // Tổng thống Tưởng đã tuyên bố công khai cam kết thực hiện cải cách về chính trị, mở đường cho nhiều sự phát triển lý thú. //

The year 1986 was indeed a watershed for our political development. // President Chiang's publicly stated commitment to carry out political reform paved the way for many exciting developments. //

Phát triển đầu tiên trong những phát triển này chính là tiến trình hiện nay đang được thực hiện trong cơ quan lập pháp quốc gia / để bãi bỏ các sắc lệnh khẩn cấp đã có hiệu lực từ năm 1949. // Quả thật, có lẽ chúng sẽ được bãi bỏ vào đầu tháng 6, một khi đạo luật mới về an ninh quốc gia và các luật củng cố đạo luật này được thông qua. //

First among these is the process now underway in the national legislature / to lift the emergency decrees which have been in effect since 1949. // Indeed, they may be lifted as early as June, once a new National Security Law and its enforcement rules are passed. //

Tôi đảm bảo với các vị rằng đạo luật mới này không phải chỉ là các sắc lệnh khẩn cấp dưới một vỏ bọc khác. // Sự khác biệt giữa chúng giống như ngày và đêm vậy, / và các vị sẽ có cơ hội để tự xác nhận lại điều này bằng cách so sánh chúng sau khi đạo luật mới xuất hiện. //

The new law, I assure you, is not merely the emergency decrees in a different guise. // The difference between them is like night and day, / and you will have the opportunity to confirm this yourself by comparison after the new law appears. //

Một phát triển khác trong năm 1986 là việc thành lập một nhóm những nhà chính trị đối lập có tổ chức. // Mặc dù lệnh cấm tổ chức những đảng phái chính trị mới chưa được bãi bỏ, / nhưng những nhà chính trị đối lập đã thông báo thành lập "Đảng Dân chủ Tiến bộ". // Vì lợi ích của sự đoàn kết quốc gia, nên chính phủ đã khoan dung cho hành động "xuất phát sớm" của họ. //

Another development in 1986 was the formation of *an organized opposition group of politicians.* // Though the ban on the organization of new political parties has yet to be lifted, // the opposition politicians have already announced the formation of the "Democratic Progressive Party". // In the interest of national unity, the government has tolerated their "jumping the gun". //

Chúng tôi đã thành công trong việc bày tỏ sự chân thành và quyết tâm của chúng tôi / để nuôi dưỡng nền chính trị dân chủ với một thái độ hòa bình, đặc biệt là trong suốt các cuộc bầu cử quốc gia quan trọng vào tháng 12 vừa qua. //

We have gone the extra mile to show our sincerity and determination / *to foster democratic politics in a peaceful manner*, especially during last December's important national elections. //

Như nhiều người trong các vị đã biết, đảng đối lập thể hiện khá tốt trong các cuộc bầu cử và đã tăng số ghế của họ trong cơ quan lập pháp. // Kể từ đó, họ đã được dân chúng biết đến và làm cho dân chúng hiểu hơn về nền chính trị đa đảng là như thế nào. //

As many of you know, the opposition fared pretty well in the elections and increased their seats in the legislature. //They have since made their presence heard and given the public a better understanding of *what pluralistic party politics is all about.* //

Liệu một chế độ đa đảng đích thực và lành mạnh có xuất hiện hay không thì vào lúc này chúng tôi vẫn chưa biết. // Điều đó là do nhân dân quyết định. Nhưng có một điều không thể nhầm lẫn được: / đất nước này tồn tại bằng nền chính trị dân chủ, và không ai biết điều này hơn những quan chức trong nội các, những người mà hàng ngày phải đối mặt với những cuộc chất vấn của cơ quan lập pháp. //

Whether a genuine and healthy multi-party system will emerge is largely unknown at this juncture. //That is up to the people to decide. But one thing is unmistakable: / *this country is alive with democratic politics*, and no one knows it more than the cabinet officials who must face legislative interpellations day-in-and-day-out. //

---

pluralistic /ˌplʊərəˈlɪstɪk/ *adj. thuộc thuyết đa nguyên*

Tôi muốn nói lời sau cùng về những cải cách hiện nay. // Đừng mong có bất cứ thay đổi đầy ấn tượng nào xảy ra trong một đêm. // Chúng tôi tin rằng sự tiến bộ chính trị thật sự duy nhất chính là sự tiến bộ chính trị dần dần. //

A final word about the current reforms. // Don't expect any dramatic change to occur overnight. // We believe the only real political progress is gradual political progress. //

Tiếp theo đây cho phép tôi được hướng sự quan tâm của các vị sang các vấn đề thương mại. // Không thể phủ nhận là hiện nay thương mại chính là mối bận tâm chủ yếu của Quốc hội Mỹ. //

Next permit me to turn your attention to trade issues. // It is undeniable that trade is currently the major preoccupation of the U.S. Congress. //

Xét thấy thương mại là nhân tố quyết định về kinh tế của chúng tôi, không cần nói thì chúng tôi cũng nghĩ là nó rất quan trọng. // Về mặt này, chúng tôi đã và đang làm những gì chúng tôi có thể để giúp cho bức tranh thương mại giữa hai nước chúng ta được sáng sủa hơn. //

Given that trade is our economic lifeblood, it goes without saying we think it is important, too. // In this regard, we have been doing what we can to help brighten the trade picture between our two nations. //

Quả thật, chúng tôi đã có những tiến bộ rất lớn trong việc tự do hóa nền kinh tế của chúng tôi để có thể hòa hợp với Mỹ trong các vấn đề thương mại cũng như để đặt nền kinh tế vào một vị trí vững chắc hơn cho sự phát triển lâu dài. // Chúng tôi không ngây thơ; / chúng tôi hoàn toàn hiểu rằng nếu nền kinh tế Mỹ suy sụp thì nền kinh tế của chúng tôi cũng sẽ phải gánh chịu. //

Indeed, we have made great strides toward *liberalizing our economy* so as to accommodate the U.S. on trade issues as well as to place it on a more solid footing for long-term growth. // We are not naive; / we understand perfectly well that if America's economy is not healthy, then our economy will suffer, too. //

Trong năm qua, chúng tôi đã thực hiện một số biện pháp để giảm bớt những vấn đề thương mại. //Những biện pháp này bao gồm việc mở ra nhiều thị trường nội địa có lợi cho những mặt hàng nhập khẩu từ Mỹ và các nước khác như rượu và thuốc lá. //Chúng tôi đã đồng ý cho phép thêm các công ty bảo hiểm Mỹ được thành lập ở đây. //

In the past year, we have taken a number of measures to alleviate trade problems. //These include opening up several lucrative domestic markets to imports from the U.S. and other countries, such as wine and tobacco. //We have agreed to allow additional U.S. insurance companies to be set up here. //

Và chúng tôi hầu như đã tổ chức lại hệ thống thuế xuất nhập khẩu của chúng tôi để các mặt hàng nhập khẩu từ Mỹ và các nước khác có tính cạnh tranh cao hơn. //Hàng trăm hạng mục đã được miễn hay giảm thuế xuất nhập khẩu. //Quả thật, đây là một nỗ lực liên tục trong suốt nhiều năm qua, và bây giờ nó đang được tăng tốc. //

And we have practically restructured our tariff schedule to make imports from the U.S. and elsewhere more competitive. // Tariffs have been eliminated or lowered on hundreds of items. // Indeed, this has been a continuing effort over many years, which is now bring accelerated. //

Đồng thời chúng tôi cũng cho phép tiền tệ của chúng tôi gia tăng giá trị đều đặn so với tiền đô la của Mỹ. //Chỉ trong năm vừa qua, Đài tệ đã tăng giá trị lên 16%, xu hướng này vẫn đang tiếp tục. //Việc tăng giá dường như không nhiều lắm, nhưng nó đã mang lại những khó khăn cho các nhà sản xuất hàng xuất khẩu, mà hầu hết những công ty này có quy mô rất nhỏ. //

At the same time, we have permitted steady appreciation of our currency against the U.S. greenback to occur. //In the past year alone, the New Taiwan Dollar has risen 16 percent in value; this trend is continuing. //The appreciation may not seem like much, but it has already entailed hardships for our export manufacturers, virtually all of whom are of very small size. //

---

lucrative /'lu:krətɪv/ *adj.* có lợi

Thành thật mà nói, chúng tôi nghĩ rằng việc tăng giá tiền tệ không phải là lời giải đáp cho vấn đề mất cân bằng thương mại. // Giải pháp cơ bản nằm trong khả năng của chúng tôi nhập khẩu nhiều hơn và trong khả năng của Mỹ giành phần lớn hơn trong các mặt hàng nhập khẩu của chúng tôi. //

Frankly, we don't think currency appreciation is the answer to the trade imbalance problem. // The basic solution lies in *our ability to do more importing and in the U.S. ability to compete for a larger share* of our imports. //

Những gì chúng tôi có thể làm gặp phải nhiều hạn chế. // Không phải là vì chúng tôi không muốn làm nhiều hơn mà vì bản chất của các mối quan hệ thương mại của chúng tôi. // Nói một cách đơn giản, trên thế giới này không có chuyện một nước 19 triệu dân có thể nhập khẩu nhiều bằng một nước 250 triệu dân. //

There are limits to what we can do. // Not because we don't want to do more, but because of the nature of our trade relations. // Simply stated, there is no way in the world for 19 million people to import as much as 250 million people can. //

Hơn nữa, các mức độ phát triển kinh tế của chúng tôi thể hiện ở chỗ người dân chúng tôi có thể cung cấp cho thị trường các vị nhiều mặt hàng mà về mặt kinh tế không còn được sản xuất ở Mỹ nữa. // Mặt khác, chúng tôi rất cần những sản phẩm công nghệ cao của các vị, nhưng hoặc là chính phủ các vị không bán chúng, / hoặc là những gì chúng tôi cần thì không đủ để thu hẹp khoảng cách thương mại. // Đây là những thực tế về thương mại mà chúng tôi phải đối mặt. //

Moreover, our levels of economic development are such that our people can supply your market with many of the things that can no longer be produced economically in the U.S. // On the other hand, we do need your high-tech products, but either your government won't sell them, / or what we need is not enough to close the trade gap. // Such are the realities of our trade that we have to face. //

---

entail /ɪn'teɪl/ *v. dẫn đến, kéo theo*

Trong khi đó thật sự là năm ngoái chúng tôi đã đạt được một thặng dư thương mại khổng lồ gần 14 tỉ đô la Mỹ với đất nước các vị, / tôi phải lưu ý các vị một cách nhìn khác về vấn đề này. //

While it is true we enjoy a huge trade surplus with your country, which was close to 14 billion U.S. dollars last year, / I must bring to your attention another way of looking at this. //

Căn cứ theo đầu người, trong năm 1986 trong khi mỗi người Mỹ mua số sản phẩm của Đài Loan chỉ trị giá 78 đô la Mỹ thì mỗi công dân Đài Loan chi ra 284 đô la Mỹ để mua các sản phẩm của Mỹ, mặc dù có sự cách biệt lớn về thu nhập của họ. // Sự thật này cho ta thấy một cách rõ ràng là những sự mất cân bằng thương mại không phải luôn luôn như vẻ ngoài của chúng. //

On a per capita basis, whereas each American bought only $78 worth of ROC products in 1986, each ROC citizen spent as much as $284 on American products, in spite of the big difference in their incomes. // This fact clearly shows that trade imbalances are not always what they seem. //

Vậy thì vấn đề này không nên là vấn đề thương mại được cân bằng, mà là thương mại công bằng. // Về mặt này, vẫn còn nhiều điều chúng tôi có thể làm và sẽ làm. // Dĩ nhiên, tôi đang nói về việc chúng tôi sẽ tiếp tục mở rộng các thị trường của chúng tôi. // Chúng tôi cũng sẽ tiếp tục giảm bớt các rào cản về thuế và phi quan thuế cho các mặt hàng nhập khẩu. // Đồng thời, chúng tôi sẽ không giảm bớt quyết tâm của chúng tôi trong việc loại bỏ hàng giả và bảo vệ thích đáng các quyền về sở hữu trí tuệ. //

The issue, then, should not be *balanced trade*, per se, but rather *fair trade*. // In that regard, there is still more we can and will do. // I am referring, of course, to the fact that we will continue to open our markets. // We also will continue to lower our tariff and non-tariff barriers to imports. // In the meantime, we will not lessen our resolve to eradicate counterfeiting and provide adequate protection to intellectual property rights. //

Nhưng tất cả những nỗ lực này của phía chúng tôi sẽ chẳng có nghĩa gì nhiều trừ phi chúng được thực hiện cùng với sự nỗ lực tích cực từ phía Mỹ trong việc bán hàng hóa của nước này ra nước ngoài. //Theo bộ thương mại Mỹ, không đầy 250 công ty sản xuất ra khoảng 80% các mặt hàng xuất khẩu Mỹ. //

But none of these efforts on our part will mean much unless they are complemented with an intensified effort on America's part to sell her products abroad. //According to the U.S. Department of Commerce, an estimated 80 percent of American manufactured exports are generated by not more than 250 companies.

Chúng tôi tin rằng còn nhiều điều mà cả nền công nghiệp Mỹ và chính phủ Mỹ có thể làm để mở rộng các mặt hàng xuất khẩu của Mỹ nhằm cải thiện sự mất cân bằng thương mại. //Về việc này, chúng tôi rất vui là Tổng thống Reagan đã lại nhấn mạnh là các nhà sản xuất Mỹ cần phải trở nên có sức cạnh tranh hơn. //

We believe there is much that can be done both by U.S. industry and by the U.S. government in expanding America's exports to improve her trade imbalance. //In this connection, we are pleased that President Reagan has placed renewed emphasis on the need for American manufacturers to become more competitive. //

Về phần chúng tôi, xin hãy yên tâm là chúng tôi sẽ tiếp tục hợp tác và làm mọi việc chúng tôi có thể làm để tạo được một con đường bằng phẳng hơn cho thương mại và các mối quan hệ khác của chúng ta. //

For our part, please rest assured we will continue to cooperate and do all we can *for a smoother ride in our trade and other relations.* //

Cám ơn các vị. E rằng tôi đã chiếm mất quá nhiều thời gian của các vị. //Tôi hy vọng là các vị sẽ thưởng thức trà và thấy vui khi các vị ở nơi đây. //

Thank you. I am afraid I have taken up much of your time. //I hope that you will enjoy tea and your stay here. //

4. Chương trình phát lại các bài phát biểu về kinh tế - chính trị quốc tế

C. Politics and Economic Situations

Tình hình kinh tế và chính trị

The following is a simultaneous interpretation of the full text of Dr. Hsin-huang Hsiao's speech.

Sau đây là phần phiên dịch đồng thời theo đúng nội dung đầy đủ bài phát biểu của Tiến sĩ Tiêu Tân Hoàng.

Phiên dịch đồng thời từ tiếng Anh sang tiếng Việt

Dear Chairman and Delegates:

Usually, most sociologists avoid making specific predictions about the future. //For the most part, we just analyze what appears to be long-range tendencies. //Anyway, I think the situation of next year will not differ too much from what we see now. //

Kính thưa Chủ tịch và các vị đại biểu:

Thông thường, hầu hết các nhà xã hội học đều tránh đưa ra những lời dự đoán cụ thể về tương lai. //Thường thì chúng ta chỉ phân tích những gì có vẻ là những khuynh hướng dài hạn. //Dù sao đi nữa, tôi nghĩ tình hình năm tới sẽ không khác biệt nhiều lắm so với những gì chúng ta nhìn thấy hiện nay. //

Since the lifting of the Emergency Decree, the government has been trying to *set the extent of its power* and *authority to adjust to a new political phase.* // But unless there are proper laws for both the government and the people to abide by, the disturbances caused by events such as anti-pollution demonstrations will probably continue. // Therefore, there may be some unrest next year until the related laws are enacted. //

Kể từ khi bãi bỏ sắc lệnh khẩn cấp, chính phủ đã và đang tìm cách điều chỉnh phạm vi sức mạnh và quyền lực của mình để thích nghi với một thời kỳ chính trị mới. // Nhưng nếu không có những đạo luật thích hợp cho cả chính phủ lẫn nhân dân tuân theo thì những cuộc bạo loạn do các sự kiện như các cuộc biểu tình chống ô nhiễm có lẽ sẽ tiếp tục diễn ra. // Vì thế, có lẽ năm tới sẽ có một số bất ổn, cho đến khi những đạo luật có liên quan được thông qua. //

But our social unrest should not be completely attributed to the lifting of the Emergency Decree, / even though it was prompted somewhat by it. // For now, the public seems to expect too much from the lifting of the Decree, and overestimates the effect of it. //

Nhưng không nên cho là sự bất ổn xã hội của chúng ta hoàn toàn do việc bãi bỏ sắc lệnh khẩn cấp, / mặc dù sự bất ổn có phần nào do việc bãi bỏ này thúc đẩy. // Hiện nay, người dân dường như trông đợi quá nhiều vào việc bãi bỏ sắc lệnh này, và họ đánh giá quá mức hiệu quả của việc này. //

Even the government feels incapable of establishing principles for dealing with social events. // The Emergency Decree was lifted, and it seems at times that social order has gone with it also. // Now and then, the government is reluctant to take responsibility for things that it should do, and sometimes it acts firmly at the improper time and place. //

Ngay cả chính phủ cũng cảm thấy bất lực trong việc thiết lập những nguyên tắc xử lý những sự kiện xã hội. // Sắc lệnh khẩn cấp đã được bãi bỏ, và dường như đôi khi trật tự xã hội cũng ra đi theo nó. // Đôi lúc, chính phủ không sẵn sàng chịu trách nhiệm về những việc mà chính phủ nên chịu trách nhiệm, và đôi lúc chính phủ lại hành động kiên quyết vào thời điểm và địa điểm không thích hợp. //

I think there are other latent social issues which may become more noticeable next year. // Most times, people don't think about *finding ways to prevent problems*; they *only seek solutions afterwards, and it's always too late.* // The video games problem a few years ago was a typical example. //

Tôi nghĩ còn có những vấn đề xã hội tiềm tàng khác mà có lẽ chúng sẽ trở nên dễ nhận ra hơn vào năm tới. // Thông thường, người ta không nghĩ đến việc tìm cách ngăn ngừa các tệ nạn; họ chỉ tìm kiếm các giải pháp sau khi tệ nạn đã xảy ra, mà điều đó luôn luôn là quá trễ. // Nạn trò chơi điện tử cách đây vài năm chính là một ví dụ điển hình. //

The notion that *"prevention is better than cure"* is more often said than done. // We can't deny that most problems of today have deep roots. // For instance, motorcycle racing among our youth, and the Ta Chia Le fad (gambling in an illegal lottery) have existed for more than three years - / long before they became major social problems. I wonder why concerned government officials didn't try to understand and even to stop them before they turned into serious social problems. //

Khái niệm "phòng bệnh hơn chữa bệnh" thường được nói hơn được làm. // Chúng ta không thể phủ nhận rằng hầu hết các tệ nạn ngày nay đều có nguồn gốc sâu xa. // Ví dụ, nạn đua xe mô tô trong giới thanh niên của nước ta, và mốt nhất thời "Mọi người vui vẻ" (đánh bạc dưới hình thức xổ số bất hợp pháp) đã tồn tại hơn ba năm - / mãi cho đến khi chúng trở thành tệ nạn lớn của xã hội. Tôi tự hỏi không biết tại sao những quan chức chính phủ có liên quan không cố hiểu và thậm chí ngăn chặn những tệ nạn này trước khi chúng trở thành những tệ nạn xã hội nghiêm trọng. //

---

latent /'leɪtnt/ *adj. tiềm tàng, ngấm ngầm*

Now they are tough problems, and people are uncertain about the government's ability to solve them. // In addition, there are traditional social problems, /such as crimes committed by teenagers and gangs that remain unsolved. // From my observations, these social problems won't be much better or worse. //

Hiện nay chúng đã là những vấn đề gay go, và người ta không biết chắc về khả năng của chính phủ trong việc giải quyết chúng. // Ngoài ra, còn có những tệ nạn xã hội dai dẳng / như là tội ác do các thanh thiếu niên và các băng nhóm gây ra vẫn chưa được giải quyết. // Theo nhận xét của tôi, những tệ nạn xã hội này sẽ không tăng hơn hay giảm đi nhiều. //

While it's possible to feel optimistic next year, even in light of the problems I've mentioned, it's clear that no matter what, we will have order. // How can there best be social order? // Much depends upon whether the Legislative Yuan can establish relevant laws openly, carefully, creatively, and thoroughly during its current session. // Several are particularly important: /

Trong khi có thể cảm thấy lạc quan vào năm tới, ngay cả khi cân nhắc những vấn đề mà tôi đã nêu ra thì rõ ràng cho dù thế nào đi nữa, chúng ta sẽ lập lại trật tự. // Làm thế nào để có được một trật tự xã hội tốt nhất? // Chủ yếu tùy thuộc vào việc Viện Lập pháp có thể thiết lập các đạo luật có liên quan một cách công khai, cẩn thận, có sáng tạo và triệt để trong phiên họp gần đây của viện hay không. // Một số đạo luật đặc biệt quan trọng: /

First, *the Law on the Organization of Civic Groups* - especially for social gatherings. // There is no reason to be afraid of having social organizations, on condition that proper norms have been set for people to abide by. *Having healthy and active social organizations is definitely better than not./*

Thứ nhất, đạo luật về việc tổ chức các nhóm công dân - đặc biệt đối với các cuộc hội họp xã hội. // Không có lý do gì phải e ngại việc có những tổ chức xã hội, miễn là thiết lập được những chuẩn mực thích hợp cho người dân noi theo. Có được những tổ chức xã hội lành mạnh và tích cực chắc chắn tốt hơn là không có. //

Second, *the Law of Labor Unions*, which the lawmakers are currently amending. //This should set the rules for strikes and detail the extent to which self-government of the unions can be expanded. //

Thứ hai, đạo luật về công đoàn, là đạo luật mà hiện nay các nhà làm luật đang sửa đổi. //Đạo luật này nên đặt ra các quy định cho các cuộc đình công và nêu rõ chi tiết phạm vi các công đoàn có thể mở rộng quyền tự trị của họ. //

Third, *the Law Concerning Environmental Pollution Disputes* has been on the agenda for quite some time. //It will probably be discussed in April. //For the time being, the problem is that there are no regulations at all for the polluters and anti-pollution groups to observe. //Both parties feel victimized, and at present the government can't do anything about such disputes. //Even though the polluters admit the polltion they cause, for the most part they do not feel guilty about what they have done, and they ignore the protest. //

Thứ ba, đạo luật về những bất đồng về sự ô nhiễm môi trường đã được đưa vào chương trình nghị sự khá lâu. //Có lẽ nó sẽ được thảo luận vào tháng 4. //Hiện nay, vấn đề là hoàn toàn không có quy định nào để những người gây ô nhiễm và những nhóm chống ô nhiễm có thể tuân theo. //Cả hai phe đều cảm thấy mình bị bắt nạt, và hiện nay chính phủ không thể làm gì với những bất đồng như vậy. //Mặc dù những người gây ô nhiễm thừa nhận là họ gây ra ô nhiễm, nhưng thường là họ không cảm thấy có tội về những gì họ đã làm, và họ phớt lờ sự phản đối. //

This has caused high emotions among both polluters and protesters. //The sooner the environmental law is passed, the better for everyone. //

Điều này đã khiến cho cả những người gây ô nhiễm và những người phản đối bị kích động cao độ. //Đạo luật về môi trường được thông qua càng sớm bao nhiêu càng tốt cho mọi người bấy nhiêu. //

---

agenda /ə'dʒendə/ *n. chương trình nghị sự*

Fourth, the Law to protect consumers is also quite important. //Without such legislation, the consumer-producer relationship can't be balanced in society. //Even though most people focused their attention on local anti-pollution demonstrations, /actually there are another 10 quasi-social movements underway in our society. //

Thứ tư, đạo luật bảo vệ người tiêu dùng cũng khá quan trọng. //Nếu không có đạo luật như vậy thì mối quan hệ người tiêu dùng-nhà sản xuất có thể bị mất cân bằng trong xã hội. //Mặc dù hầu hết mọi người tập trung sự chú ý vào những cuộc biểu tình chống ô nhiễm ở địa phương. / nhưng trong thực tế có mười phong trào hầu như mang tính xã hội khác đang diễn ra trong xã hội của chúng ta. //

These are movements by labor, consumers, ecological preservationists, anti-pollution groups, teachers, students, women, aborigines, aged veterans, and political offenders. //Most of the movements are unpredictable. //

Đây là những phong trào của người lao động, người tiêu dùng, những người bảo vệ sinh thái, những nhóm chống ô nhiễm, các giáo viên, sinh viên, phụ nữ, những người thổ dân, các chiến binh cao tuổi và những tội phạm chính trị. //Hầu hết những phong trào này đều không thể lường trước được. //

In case there are no proper regulations, their unpredictability will increase. //Therefore, the four laws I have just mentioned will help set up a good order for the groups concerned. //*If these laws can be enacted without much difficulty, we can expect more social order.* //

Nếu không có những quy định thích đáng thì sự không lường trước được của những phong trào này sẽ gia tăng. //Do đó, bốn đạo luật tôi vừa nêu sẽ giúp thiết lập một trật tự tốt cho những nhóm có liên quan. //Nếu những đạo luật này có thể được dễ dàng thông qua, chúng ta có thể mong có được một trật tự xã hội tốt hơn. //

Furthermore, the emotional mood about the lifting of the Emergency Decree should have cooled down, / and that will also help establish a new social order. // Though the election may well increase instability, most parties won't want the election campaign to become too messy, / and they will therefore try to maintain social order. //

Hơn nữa, tâm trạng xúc động về việc bãi bỏ sắc lệnh khẩn cấp chắc hẳn đã nguội đi, / và điều đó cũng sẽ giúp thiết lập một trật tự xã hội mới. // Mặc dù cuộc bầu cử có thể làm tăng tình trạng bất ổn, nhưng hầu hết các đảng phái sẽ không muốn cuộc vận động bầu cử trở nên quá lộn xộn, / và do đó họ sẽ cố gắng duy trì trật tự xã hội. //

However, there is another potential problem area, / that is "*Mainland Fever*" flowing from the government's policy of allowing visits to Mainland China. // It will cause cultural and emotional confusion among the people and the mass media, especially for those who have been to the Mainland and those who want to but can't go for various reasons. //

Tuy nhiên, có một vấn đề tiềm ẩn khác, / đó là "Cơn sốt Đại Lục" bắt nguồn từ việc chính sách của chính phủ cho phép thăm Đại Lục Trung Quốc. // Nó sẽ gây rối loạn về văn hóa và tình cảm trong người dân và phương tiện truyền thông đại chúng, đặc biệt là đối ưới những ai đã từng đến Đại Lục và những ai muốn đi nhưng không thể đi vì những lý do khác nhau. //

Fortunately, the influence of "Mainland Fever" on Taiwan won't be that serious - / at least, it will have as much significant impact on the Mainland as on Taiwan. // I think we can rest assured about that. //

Thật may mắn là ảnh hưởng của "Cơn sốt Đại Lục" đối với Đài Loan sẽ không nghiêm trọng như vậy - / ít nhất, nó sẽ có tác động đáng kể đối với Đại Lục cũng như đối với Đài Loan vậy. // Tôi nghĩ chúng ta có thể yên tâm về điều đó. //

Thank you! //

Cám ơn các vị! //

5. Những bài diễn văn khoa học chọn lọc

A. The Uses of Atoms *Các công dụng của nguyên tử*

The following is a simultaneous interpretation of the full text of the speech - "The Uses of Atoms."

Sau đây là phần phiên dịch đồng thời theo đúng nội dung đầy đủ của bài diễn văn - "Các công dụng của nguyên tử".

Phiên dịch đồng thời từ tiếng Việt sang tiếng Anh

Xin chào quý vị đại biểu và hoan nghênh quý vị:

Cuộc nghiên cứu nguyên tử đã mang lại nhiều công dụng có lợi cho nhân loại và nhiều công dụng khác không có lợi. // Bây giờ tôi xin được trình bày một bản báo cáo rất ngắn gọn về các công dụng của nguyên tử xét về những ứng dụng của chúng. //

Good Morning Delegates and Welcome:

The study of atoms has brought about many uses which are beneficial to Man and many others which are not. // Now I wish to submit a very brief account of the uses of atoms in the light of their applications. //

(1) *Nguồn năng lượng. / Việc phân hạt nhân được kiểm soát có thể cung cấp cho chúng ta những lượng nhiên liệu hay năng lượng khổng lồ để làm việc. // Trong tương lai, nguồn năng lượng này có thể là nguồn năng lượng chủ yếu của chúng ta một khi những nguồn nhiên liệu hiện nay của chúng ta như than đá và dầu mỏ bị cạn kiệt. // Trong số những công dụng khác, nguồn năng lượng từ sự phân hạch được dùng để khởi động tàu ngầm, tàu thuyền và để phát điện. // Trong tương lai gần, năng lượng hạt nhân có thể được dùng để khởi động các tên lửa và tàu vũ trụ. //*

(1) Source of Power. /Controlled nuclear fission can provide us with tremendous amounts of energy or power to do work.// In the future, *this could be our main source of power once our present sources of energy like coal and petroleum are exhausted.* //Among other things, energy from fission *is used to power* submarines, ships and *to generate* electricity. //In the near future, nuclear energy *may be used* to power rockets and spaceships. //

Vậy, làm thế nào để lấy điện từ nguyên tử? //Trong một nhà máy điện nguyên tử, có một lò phản ứng hạt nhân, một nồi hơi, các tuabin và những máy phát điện. //Sự phân hạch nguyên tử diễn ra trong lò phản ứng hạt nhân./Nhiều năng lượng sản sinh trong quá trình phân hạch là ở dưới dạng nhiệt. //Tốc độ của chuỗi phản ứng được kiểm soát cẩn thận để sản xuất ra một nguồn cung cấp nhiệt ổn định. //

Now, how to get electric from atoms? //In an *atomic power station*, there are a nuclear reactor, a boiler, turbines and generators. //Fission of the atoms takes place in the nuclear reactor. //Much of the energy produces in the fission process is in the form of heat. //The speed of the chain reaction *is controlled* carefully so that *a steady supply of heat is produced.* //

Nguồn nhiệt này được một kim loại ở thể lỏng hấp thụ, sau đó kim loại ở thể lỏng này thông qua một cái ống chảy vào một nồi hơi có chứa nước. //Nhiệt phát ra từ kim loại ở thể lỏng nóng biến đổi nước thành hơi nước. //Sau đó, hơi nước này được dùng để chuyển các máy phát điện sản xuất điện cho các hộ gia đình và nhà máy sử dụng. //

This heat *is absorbed* by a liquid metal, which then flows through a pipe to a boiler containing water. //*The* heat from the hot liquid metal changes the water to steam. //*The* steam *is then used* to turn generators which produce electricity for use in homes and factories. //

---

turbine /'tɜ:baɪn/ *n. tuabin*

(2) *Những ứng dụng trong y học. / Chất radi phóng xạ hay côban được dùng để chữa trị bệnh ung thư ở giai đoạn đầu. // Tia phóng xạ được dùng để tiêu diệt các tế bào ung thư, do đó ngăn chặn được sự phát triển của mô bị ung thư. //*

(2) Medical Applications. / Radioactive radium or cobalt *is used* to treat early stages of cancer. // *The* radiation *is used* to kill the cancer cells, thus putting a stop (an end) to the growth of *the cancerous tissue.* //

(3) *Xác định niên đại bằng cacbon. / Giống như chất urani, cacbon có hai loại nguyên tử. // Một trong hai mang tính phóng xạ, nghĩa là nó không ngừng phân rã. // Theo thời gian lượng cacbon mang tính phóng xạ trong một vật sẽ trở nên ít dần đi. //*

(3) Carbon Dating. / Like uranium, carbon has two kinds of atoms. // One of them is radioactive, that is, it breaks up continuously. // As time passes the amount of radioactive carbon in an object becomes less and less.

Bằng cách khám phá ra tỉ lệ phần trăm của chất cacbon phóng xạ vẫn còn trong một vật, các nhà khoa học có thể tính được niên đại của một vật. // Phương pháp xác định niên đại này được gọi là "xác định niên đại bằng cacbon". // Chính bằng phương pháp xác định niên đại bằng cacbon mà các nhà khoa học hạt nhân có thể xác minh niên đại của các vật mà các nhà khảo cổ học đào lên từ trong lòng đất. //

By finding out the percentage of radioactive carbon remaining in an object, scientists are able to calculate the age of an object. // This method of determining age is called "**carbon dating**". // It is by carbon dating that nuclear scientists are able to ascertain the age of objects which archaeologists dig up from the ground. //

(4) *Nghiên cứu chất phóng xạ đánh dấu. / Các nhà khoa học rất quan tâm muốn biết nhiều hơn về các phản ứng sinh hóa học, nghĩa là các phản ứng diễn ra bên trong một tế bào sống. // Bằng cách sử dụng các chất hóa học có mang nguyên tử phóng xạ, có thể lần ra đường đi của các chất hóa học trong các tế bào. // Các nguyên tử phóng xạ được sử dụng theo cách này được gọi là "các chất phóng xạ đánh dấu" và thông qua chúng, các nhà khoa học có thể nghiên cứu các phản ứng sinh hóa học. //*

(4) **Tracer Research.** / Scientists are interested to know more about biochemical reactions, that is, reactions that take place inside a living cell. // By using chemicals with radioactive atoms, the path of the chemicals in the cells *can be traced.* // The radioactive atoms used in this way are called "*tracers*" (*tracer atoms*) and through them biochemical reactions *can be studied.* //

Nói tóm lại, cuộc nghiên cứu về nguyên tử là một đề tài hấp dẫn vẫn chưa cạn kiệt. // Các nhà khoa học càng nghiên cứu về nguyên tử bao nhiêu thì càng phát hiện được nhiều điều bí ẩn bấy nhiêu. // Ngày nay, ngoài các hạt điện tử, proton và nơtrôn ra, người ta đã khám phá ra nhiều hạt cơ bản hơn. //

In a word, the study of atoms is a fascinating subject that has yet *to be exhausted.* // *The more the scientists examine the atoms, the more mysteries are uncovered.* // Today, apart from the electrons, protons and neutrons, many more particles *have been discovered.* //

Người ta vẫn còn nghi ngờ về đơn vị cơ bản thật sự của vật chất, vì vậy họ vẫn còn đang hỏi câu hỏi mà loài người đã từng hỏi trong thời cổ đại: / Vật chất do cái gì cấu tạo nên? //

People are still in doubt as to the actual basic unit of matter, so they are still asking the question man used to ask in ancient times: / What *is matter made of?* //

Một nhà khoa học người Mỹ, tên là Gell-Mann đã mặc nhiên công nhận sự tồn tại của "các hạt vi lượng" như là đơn vị cấu trúc cơ bản của mọi vật chất. // Ông ta cho là những "hạt vi lượng" này có các hạt điện tích. // Câu hỏi liệu "các hạt vi lượng" thật sự tồn tại hay không còn để lại cho các nhà khoa học tương lai khám phá. //

An American scientist, named Gell-Mann, *has postulated* the existence of "*quarks*" *as* the *basic building block* of all matter. // These *are supposed to* have electrical charges. // *The question as to whether* "quarks" really exist or not *is left to* future scientists to find out. //

Cám ơn quý vị! //

Thank you! //

---

postulate /'pɒstjʊleɪt/ *v. mặc nhiên công nhận, giả định*

5. Những bài diễn văn khoa học chọn lọc

B. Role of Science and Technology in Development

Vai trò của khoa học và công nghệ đối với sự phát triển

The following is a simultaneous interpretation of the full text of the speech - "Role of Science & Technology in Development".

Sau đây là phần phiên dịch đồng thời theo đúng nội dung đầy đủ của bài diễn văn "Vai trò của khoa học và công nghệ đối với sự phát triển".

Phiên dịch đồng thời từ tiếng Anh sang tiếng Việt

Mr. Chairman and Delegates,

A sharp distinction cannot always be made between scientific and technological activities, but both science and technology bear a close relationship to the development process. // *Scientific knowledge is basic to cultural, social and economic development;* // technology usually has a more immediately apparent impact on economic productivity, especially in industry. //

Kính thưa Chủ tịch và quý vị đại biểu.

Giữa các hoạt động khoa học và hoạt động công nghệ, không thể lúc nào cũng có thể phân biệt rõ ràng, nhưng cả khoa học và công nghệ đều có một mối quan hệ mật thiết đối với tiến trình phát triển. // Kiến thức khoa học là cơ sở đối với sự phát triển về văn hóa, xã hội và kinh tế; // công nghệ thường có một tác động trực tiếp rõ ràng hơn đối với hiệu suất kinh tế, đặc biệt là trong công nghiệp. //

Most Governments support science as an important instrument of economic and social development. //Those who make political, financial, managerial and other decisions / relating to science and technology should be aware of the fact that such decisions may have scientific implications. //Science-based technological endeavour, in turn, may involve environmental and other risks / which have to be carefully weighed against the benefits it can yield. //

Hầu hết các chính phủ đều hỗ trợ cho khoa học, xem khoa học như một công cụ quan trọng đối với sự phát triển kinh tế và xã hội. // Những ai đưa ra những quyết định về chính trị, tài chính, quản lý và những quyết định khác / liên quan đến khoa học và công nghệ nên ý thức là những quyết định như vậy có thể có những ứng dụng của tính khoa học. //Nỗ lực trong công nghệ dựa vào khoa học, đến lượt nó, có thể liên quan đến những rủi ro về môi trường và những rủi ro khác / mà chúng ta phải cân nhắc cẩn thận trước những lợi ích nó có thể mang lại. //

Social and human sciences also play a very important role in the economic, social and cultural development of nations / and contribute to the application of science and technology to development, / *which is essentially a multidisciplinary enterprise.* //

Khoa học xã hội và nhân văn cũng đóng một vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển về kinh tế, xã hội và văn hóa của các quốc gia / và góp phần thúc đẩy việc ứng dụng khoa học và công nghệ vào sự phát triển, / mà chủ yếu đây là sự kết hợp nhiều chuyên ngành khác nhau. //

Technology is the more direct and apparent body of knowledge that enables production processes to be transformed. //It therefore plays a vital role in development. //The aim of the developing countries should be to strengthen their technological capacity //so as to acquire an endogenous capability in the choice, transfer, adaptation, development and application of technology in the light of local assessments and priorities. //

---

endogenous /en'dɒdʒənəs/ *adj. phát triển bên trong*

Công nghệ là phần kiến thức trực tiếp và rõ ràng hơn, có thể làm chuyển đổi các quy trình sản xuất. // Do đó, nó đóng một vai trò quan trọng đối với sự phát triển. // Mục tiêu của những nước đang phát triển là nên tăng cường khả năng công nghệ / để tự họ có khả năng chọn lựa, chuyển đổi, thích nghi, phát triển và ứng dụng công nghệ theo các đánh giá và các ưu thế của nước họ. //

When necessary, this implies a capacity - which may be built up through education, training and research, with international support - *to evaluate existing technology and its alternatives,* as well as the economic, social and cultural implications of using certain technologies. // Less developed countries should in particular review the appropriateness of technologies to the available and prospective labour supply, / especially vis-a-vis capital requirements, energy resources, environmental conditions and other constraints. //

Khi cần thiết, công nghệ bao hàm một khả năng - khả năng này có thể được xây dựng dần qua giáo dục, đào tạo và nghiên cứu với sự hỗ trợ của quốc tế - để đánh giá nền công nghệ hiện có và các giải pháp thay thế nó, cũng như những ứng dụng về kinh tế, xã hội và văn hóa trong việc sử dụng công nghệ nào đó. // Những nước kém phát triển nên đặc biệt xem xét lại mức độ phù hợp của các nền công nghệ với nguồn lao động sẵn có và nguồn lao động trong tương lai của nước mình, / đặc biệt là những yêu cầu về vốn, các nguồn năng lượng, các điều kiện về môi trường và những hạn chế khác. //

The transfer of technology under present international conditions leaves much to be desired in terms of direction, cost, restrictions on its use, ownership and freedom of choice. // The Conference should obviously give careful consideration to these matters / and, particularly, to the process of building up local capacity to select and negotiate technology transfers and carry out adaptations and applications of technology. // *In this process, the upgrading of technical manpower and the recognition of its social status is an essential part of the transition to higher technological levels. //*

Việc chuyển giao công nghệ trong điều kiện quốc tế hiện nay còn nhiều điều bất cập xét về phương hướng, chi phí, những hạn chế về công dụng, quyền sở hữu và quyền tự do chọn lựa. //Rõ ràng hội nghị này nên cân nhắc kỹ lưỡng những vấn đề này / và đặc biệt là nên cân nhắc quy trình xây dựng khả năng của từng nước để chọn lựa và thương lượng những sự chuyển giao công nghệ và thực hiện những sự sửa đổi và ứng dụng công nghệ. //Trong quy trình này, việc nâng cao trình độ của đội ngũ kỹ thuật và việc công nhận địa vị xã hội của họ là một phần thiết yếu trong giai đoạn quá độ lên những trình độ công nghệ cao hơn. //

Essentially, technology enables higher productivity to be achieved and new products to be placed on the market. //However, technology is not neutral in the face of human needs; / it follows market orientations, frequently stimulated by advertising. //

Về cơ bản, công nghệ làm cho năng suất cao hơn và đưa những sản phẩm mới ra thị trường. //Tuy nhiên, công nghệ không trung lập trước những nhu cầu của con người; / nó đi theo chiều hướng của thị trường, và thường do quảng cáo kích thích. //

Such orientations do not always respond to basic requirements for raising living standards, */ but frequently stimulate unnecessarily high and wasteful consumption.* //There is thus a need for a judicious evaluation of technology in the light of basic requirements / in order to ensure appropriate choice and design of technology to be applied to agriculture, industry, transport and services. //

Những chiều hướng này không phải lúc nào cũng đáp ứng những yêu cầu cơ bản trong việc nâng cao mức sống, / mà thường khuyến khích việc tiêu dùng cao và lãng phí quá mức cần thiết. //Vì thế, xét về những nhu cầu cơ bản, cần phải có một sự đánh giá đúng đắn về công nghệ / để đảm bảo có được sự lựa chọn và thiết kế công nghệ thích hợp, ứng dụng vào nông nghiệp, công nghiệp, vận tải và các ngành dịch vụ. //

Thank you! //

Cám ơn quý vị! //

Thực hành

Phiên dịch

Anh – Việt; Việt – Anh

Biên dịch

Nguyễn Thành Yến

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập : **ĐÀO TRỌNG ĐỨC**
Trình bày sách : **PHẠM VĂN VINH**
Sửa bản in : **VÂN ANH**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai – Quận 1
☎ *8225340 – 8296764 – 8222726 – 8296713 – 8223637*
Fax: 8222726
E-mail: nxbtphcm@vnn.vn

Thực hiện liên doanh
Nhà sách **MINH TÂM**
286 B An Dương Vương P4 Q5 TP.HCM
☎ 8353608 - 8354845 Fax 8302417

In 1.000 cuốn khổ 14,5x20,5cm tại Xí nghiệp In MACHINCO – 21 Bùi Thị Xuân – Q.1 – Thành phố Hồ Chí Minh. Số xuất bản 112-07/CXB/184-01/THTPHCM. In xong và nộp lưu chiểu tháng 04-2007.